

THAT (2)

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 866/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: C
	Ngày: 28/7/2023

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội khóa 15 về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 88/NQ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 10-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 334/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 295/QĐ-TTg ngày 25 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương tại Tờ trình số 3065/TTr-BCT ngày 19 tháng 5 năm 2023; Báo cáo thẩm định số 26/BC-HĐTĐQHKS ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với các nội dung chính sau:

A. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Phạm vi và ranh giới quy hoạch: Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản, trừ các loại khoáng sản dầu khí, than đá, than bùn, quặng phóng xạ (urani, thori, ...) khoáng sản làm vật liệu xây dựng và khoáng sản phân tán nhỏ lẻ theo quy định của pháp luật về khoáng sản. Ranh giới quy hoạch là khu vực phân bố khoáng sản và chế biến khoáng sản trên diện tích đất liền của cả nước.

B. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

I. QUAN ĐIỂM

1. Việc thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản phải phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia và tương thích với các quy hoạch quốc gia, quy hoạch ngành, vùng, địa phương và hài hòa với yêu cầu bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đời sống của người dân.

2. Khoáng sản là tài nguyên hữu hạn; việc khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản phải được thực hiện trên cơ sở thăm dò, đánh giá tổng thể các yếu tố về trữ lượng, tài nguyên và chất lượng các loại khoáng sản, năng lực khai thác, chế biến và nhu cầu sử dụng, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả và yêu cầu về nguồn khoáng sản dự trữ quốc gia.

3. Quản lý chặt chẽ, công khai, minh bạch các loại khoáng sản; khuyến khích các thành phần kinh tế có kinh nghiệm và năng lực về chế biến, khai thác khoáng sản để đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc thị trường, bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, người dân và doanh nghiệp; cân đối hợp lý, hiệu quả giữa xuất khẩu, nhập khẩu khoáng sản, ưu tiên đáp ứng nhu cầu sử dụng trong nước.

4. Phát triển lĩnh vực thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản gắn với ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, hiện đại gắn với quá trình chuyển đổi nền kinh tế đất nước theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp và phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia.

5. Đối với các loại khoáng sản có trữ lượng lớn, chiến lược, quan trọng (bô-xít, titan, đất hiếm, crômit, niken, vàng), các doanh nghiệp được cấp phép khai thác mỏ phải có đủ năng lực và phải đầu tư các dự án chế biến phù hợp sử dụng công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại, bảo vệ môi trường bền vững.

6. Hạn chế và tiến tới chấm dứt khai thác các mỏ trữ lượng thấp, phân tán, nhỏ lẻ, tập trung tài nguyên khoáng sản từ các mỏ/điểm mỏ quy mô nhỏ thành các cụm mỏ quy mô đủ lớn để đầu tư đồng bộ từ thăm dò, khai thác, chế biến áp dụng công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu tổng quát

a) Tài nguyên khoáng sản được quản lý chặt chẽ, khai thác, chế biến, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, gắn với nhu cầu phát triển của nền kinh tế, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và hướng tới mục tiêu đạt mức trung hòa các-bon. Đẩy mạnh đầu tư, hình thành ngành khai thác, chế biến đồng bộ, hiệu quả với công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại phù hợp với xu thế của thế giới.

b) Đối với các loại khoáng sản có trữ lượng lớn, chiến lược, quan trọng (bô-xít, titan, đất hiếm, crômit, niken, đồng, vàng), các doanh nghiệp được cấp phép khai thác mỏ phải có đủ năng lực và phải đầu tư các dự án chế biến phù hợp sử dụng công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại, bảo vệ môi trường bền vững.

c) Hạn chế và tiến tới chấm dứt khai thác các mỏ trữ lượng thấp, phân tán, nhỏ lẻ, tập trung tài nguyên khoáng sản từ các mỏ/điểm mỏ quy mô nhỏ thành các cụm mỏ quy mô đủ lớn để đầu tư đồng bộ từ thăm dò, khai thác, chế biến áp dụng công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại.

2. Mục tiêu đối với một số loại khoáng sản có trữ lượng lớn, chiến lược, quan trọng trong giai đoạn 2021 - 2030

a) Khoáng sản bô-xít: Việc thăm dò, khai thác phải gắn với chế biến sâu (tối thiểu ra đến sản phẩm alumin); lựa chọn chủ đầu tư thực hiện các dự án thăm dò và khai thác phải đủ năng lực thực hiện đồng bộ các dự án từ khâu thăm dò đến chế biến sâu, sử dụng công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại, bảo vệ môi trường, đặc biệt cần lưu ý phương án thải và xử lý bùn đỏ bền vững, hiệu quả. Khuyến khích doanh nghiệp nghiên cứu, áp dụng công nghệ mới để tái chế bùn đỏ. Các dự án sản xuất nhôm mới bằng công nghệ điện phân phải thực hiện giá điện theo cơ chế thị trường, trong đó khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo.

b) Khoáng sản titan: Phát triển công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản titan với lộ trình và quy mô hợp lý phù hợp với từng giai đoạn, từng bước hình thành các tổ hợp công nghệ mỏ - tuyển, cụm công nghiệp chế biến khoáng sản.

titan đồng bộ với hạ tầng. Các dự án titan ven biển có giải pháp đảm bảo cân đối nguồn nước cho sản xuất và nhu cầu dân sinh, phát triển nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản. Tập trung đẩy mạnh hợp tác nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, đầu tư khai thác, chế biến titan đồng bộ với các sản phẩm chế biến sâu (pigment, dioxit titan, titan kim loại, zircon cao cấp, monazit...).

c) Khoáng sản đất hiếm: Phát triển ngành công nghiệp khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản đất hiếm một cách đồng bộ, hiệu quả và bền vững. Đối với các doanh nghiệp được cấp phép mới khai thác khoáng sản đất hiếm phải gắn với dự án chế biến đến sản phẩm tối thiểu là tổng các ôxit, hydroxit, muối đất hiếm có hàm lượng TREO $\geq 95\%$, khuyến khích sản xuất tối nguyên tố đất hiếm riêng rẽ (REO), công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại, thu hồi tối đa các khoáng sản có ích đi kèm, đảm bảo môi trường, an toàn về phóng xạ.

d) Khoáng sản niken, đồng, vàng: Khai thác quặng niken, đồng, vàng phải đi kèm dự án đầu tư chế biến một cách đồng bộ, hiệu quả, bền vững và thu hồi tối đa các khoáng sản đi kèm và đảm bảo môi trường.

đ) Khoáng sản crômít: Khai thác crômít phải có dự án khai thác, chế biến thu hồi tối đa các khoáng sản đi kèm niken, coban, bentonit.

Khoáng sản sắt: Nghiên cứu cấp phép thăm dò, khai thác quặng sắt cho các đơn vị có kinh nghiệm, năng lực về chế biến, khai thác quặng sắt để chế biến khoáng sản limolit, hematit, sắt nghèo, khoáng sản sắt laterit vùng Tây Nguyên, quặng sắt trong cả nước tạo ra sản phẩm quặng sắt chất lượng để sử dụng cho lò cao của các cơ sở gang thép trong nước.

e) Khoáng sản apatit: Phát huy tối đa nội lực, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ ứng dụng tuyển apatit loại II, loại IV và nghèo, sản xuất thuốc tuyển. Tập trung đẩy mạnh đầu tư khai thác, tuyển, chế biến apatit loại II, loại IV nhằm sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên.

g) Đối với những khoáng sản khác như đồng, vàng, chì, kẽm...: Quản lý tốt tài nguyên, khai thác, khâu chế biến phải sử dụng công nghệ, thiết bị tiên tiến, đảm bảo an toàn và môi trường, thu hồi tối đa tài nguyên khoáng sản để đáp ứng nhu cầu trong nước. Cấp phép thăm dò, khai thác gắn với địa chỉ chế biến sâu. Để đồng bộ công tác quản lý nhà nước, các dự án khai thác mỏ, dự án đầu tư chế biến bô-xít, titan, đất hiếm, crômít, niken, đồng, vàng, chì, kẽm, sắt phải được cơ quan quản lý nhà nước về khai thác, chế biến khoáng sản cho ý kiến trước khi cấp phép.

3. Các mục tiêu cụ thể

a) Mục tiêu thăm dò

Mục tiêu thăm dò các loại/nhóm khoáng sản trong thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được tóm tắt trong bảng 1 sau:

Bảng 1: Mục tiêu thăm dò các loại/nhóm khoáng sản trong thời kỳ quy hoạch.

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mục tiêu thăm dò			
			Giai đoạn 2021 - 2030		Giai đoạn 2031 - 2050	
			Số đề án	Trữ lượng	Số đề án	Trữ lượng
1	Bô-xít	10 ³ tấn NK	19	1.709.498		
2	Titan	10 ³ tấn (KVN)	11	36.293		
3	Chì - Kẽm	10 ³ tấn KL	42	1.434	7	550
4	Sắt	10 ³ tấn	35	105.095	4	348.200
5	Crômít	10 ³ tấn	1	11.500		
6	Mangan	10 ³ tấn	7	1.750		
7	Thiếc	10 ³ tấn	14	46,5	3	4,5
8	Wonfram	10 ³ tấn	8	139,3		
9	Antimon	10 ³ tấn	3	25,9	1	10
10	Đồng	10 ³ tấn	15	603	8	229,7
11	NiKen	10 ³ tấn	3	409	1	30
12	Molipden	10 ³ tấn	3	30		
13	Vàng	Tấn	26	101,0	2	232
14	Đất hiếm	10 ³ tấn TR ₂ O ₃	8	983,1	1	1500
15	Apatit	10 ³ tấn	9	255.243	1	65.000
16	Đá hoa trắng	10 ⁶ tấn bột CaCO ₃	10	147.000		
17	Magnezit	10 ³ tấn	1	6.000	1	10.000
18	Serpentin	10 ³ tấn	2	75.500		
19	Barit	10 ³ tấn	6	3.050		
20	Grafit	10 ³ tấn	2	5.500	1	1.300
21	Fluorit	10 ³ tấn	1	50		
22	Bentonit	10 ³ tấn	2	4.292		
23	Diatomit	10 ³ tấn	2	25.321	1	3.500
24	Talc	10 ³ tấn	5	5.102		
25	Mica	10 ³ tấn	2	69,5		
26	Quarzit	10 ³ tấn	3	23.790	3	28.414
27	Thạch anh	10 ³ tấn	22	11.487		
28	Vecmiculit	10 ³ tấn	1	100		
29	Nước khoáng, nước nóng	m ³ /ngày đêm	149	56.990	2	1.000

Giai đoạn 2031 - 2050: sau khi có kết quả điều tra đánh giá địa chất khoáng sản giai đoạn 2021 - 2030 được phê duyệt sẽ xem xét thăm dò các mỏ mới được phát hiện.

b) Mục tiêu đối với công tác khai thác và tuyển quặng

- Duy trì các Giấy phép khai thác đã được cấp đúng quy định pháp luật đảm bảo tính ổn định cho các dự án chế biến, sử dụng các loại khoáng sản đã đầu tư xây dựng.

- Đầu tư mới các dự án khi dự án chứng minh được Hộ tiêu thụ cụ thể (đơn vị, tổ chức sử dụng), đáp ứng nhu cầu nguyên liệu phục vụ phát triển kinh tế của đất nước.

Mục tiêu dự kiến được tóm tắt trong bảng 2 như sau:

Bảng 2: Mục tiêu khai thác đối với các loại khoáng sản trong quy hoạch

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mục tiêu khai thác, tuyển			
			Giai đoạn 2021 - 2030		Giai đoạn 2031 - 2050	
			Số mỏ	Sản lượng	Số mỏ	Sản lượng
1	Bô-xít	10 ³ tấn NK/năm	18(3)	114.500	41	118.000
2	Titan	10 ³ tấn KVN/năm	51(23)	2.839	41	3.720
3	Chì, kẽm	10 ³ tấn NK/năm	60(13)	2.387	48	2.163
4	Sắt	10 ³ tấn NK/năm	66 (24)	25.480	64	33.811
5	Crômit	10 ³ tấn NK/năm	2 (0)	4.700	2	4.700
6	Mangan	10 ³ tấn NK/năm	11 (0)	352	10	210
7	Thiếc	10 ³ tấnNK/năm	23 (9)	3.280	19	3.026
8	Wonfram	10 ³ tấn NK/năm	9 (3)	5.115	7	7.390
9	Antimon	10 ³ tấn NK/năm	4 (2)	40	3	50
10	Đồng	10 ³ tấn NK/năm	16 (5)	7.976	18	9.226
11	Niken	10 ³ tấn NK/năm	6 (3)	7.800	5	13.800
12	Molipden	10 ³ tấn NK/năm	1 (0)	200	1	200
13	Vàng	10 ³ tấn NK/năm	45 (8)	1.790	39	1.967
14	Đất hiếm	10 ³ tấn NK/năm	10 (2)	2.020	13	2.112
15	Apatit	10 ³ tấn NK/năm	30 (16)	14.506	25	16.799
16	Đá hoa trắng					
	- Đá ốp lát	10 ³ m ³ /năm	106 (71)	6940	106	6840
	- Bột cacbonat canxi	10 ³ tấn/năm		39.596		39.319

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mục tiêu khai thác, tuyển			
			Giai đoạn 2021 - 2030		Giai đoạn 2031 - 2050	
			Số mỏ	Sản lượng	Số mỏ	Sản lượng
17	Magnezit	10 ³ tấn NK/năm	2 (0)	700	3	1.100
18	Serpentin	10 ³ tấn NK/năm	7 (3)	3.960	7	3.960
19	Barit	10 ³ tấn NK/năm	9 (3)	624	9	619
20	Grafit	10 ³ tấn NK/ năm	7 (4)	1.151	6	1.151
21	Fluorit	10 ³ tấn NK/ năm	5 (3)	756	5	756
22	Bentonit	10 ³ tấn NK/ năm	5 (1)	426	5	476
23	Diatomit	10 ³ tấn NK/ năm	4 (1)	540	4	740
24	Talc	10 ³ tấn NK/ năm	10 (2)	431	10	444
25	Mica	10 ³ tấn NK/ năm	3 (1)	10	3	10
26	Quarzit	10 ³ tấn NK/ năm	8 (1)	1.570	8	1.820
27	Thạch anh	10 ³ tấn NK/ năm	23 (2)	990	20	930
28	Sericit	10 ³ tấn NK/ năm	3 (0)	172	3	172
29	Vecmiculit	10 ³ tấn NK/ năm	1 (0)	5	1	5
30	Nước khoáng, nước nóng	m ³ /ngày đêm	232 (66)	79.661	234	81.961

c) Mục tiêu đối với công tác chế biến

Tập trung nguồn lực trong nước và đẩy mạnh hợp tác quốc tế đầu tư chế biến sâu các loại khoáng sản như: bô-xít, titan, đất hiếm, niken, crômít, ... Cụ thể với từng loại khoáng sản xem Bảng 3 sau đây:

Bảng 3: Mục tiêu công tác chế biến các loại khoáng sản trong quy hoạch

Số TT	Loại khoáng sản/sản phẩm	Đơn vị tính	Mục tiêu chế biến				Chất lượng, yêu cầu
			Số dự án	Giai đoạn 2021 - 2030	Số dự án	Giai đoạn 2031 - 2050	
1	Bô-xít						
a	Alumin	10 ³ tấn/năm	10 (2)	11.600 - 18.650	10	12.000 - 19.200	Đáp ứng tiêu chuẩn trong nước và xuất khẩu. Nhà máy chế biến gắn với khu vực mỏ
b	Nhôm thời	10 ⁶ tấn/năm	3-5 (1)	1,2 - 1,5	3-5	2,25 - 2,45	
2	Titan						
a	Xi titan	10 ³ tấn/năm	18 (9)	853-1.113	18	1.063 - 1.323	Các dự án mới chỉ đáp ứng nguyên liệu cho sản xuất pigment.

Số TT	Loại khoáng sản/sản phẩm	Đơn vị tính	Mục tiêu chế biến				Chất lượng, yêu cầu
			Số dự án	Giai đoạn 2021 - 2030	Số dự án	Giai đoạn 2031 - 2050	
b	Ilmenit hoàn nguyên	10 ³ tấn/năm	2 (1)	20 - 40	2	40 - 60	
c	Bột zircon + hợp chất zircon	10 ³ tấn/năm	17 (9)	302 - 359	16	362 - 425	
d	Rutin nhân tạo	10 ³ tấn/năm	2 (0)	60 - 70	2	100 - 110	
e	Pigment	10 ³ tấn/năm	6 (2)	350 - 420	6	370 - 500	
f	Titan xốp/titan kim loại	10 ³ tấn/năm	2 (0)	10-15	2	15 - 25	
g	Ferrotitan	10 ³ tấn/năm	2 (0)	20 - 30	2	20 - 30	
3	Chì, kẽm	10 ³ tấn KL/năm	27 (16)	380	27	402,5	
4	Crômít (Ferrocrom)	10 ³ tấn/năm	2 (2)	90	2	90	Ferrocrom cacbon cao, hàm lượng Cr trung bình >54% Cr
5	Mangan (ferromangan, silicomangan)	10 ³ tấn/năm	13 (13)	356	12	406	Đáp ứng tiêu chuẩn trong nước
6	Thiếc	Tấn KL/năm	6 (6)	3400	6	3400	
7	Vonfram	Tấn SP/năm	3 (3)	13.500	3	13.500	(APT, BTO; YTO)
8	Antimon	Tấn KL/năm	3 (3)	3.300	3	3.300	
9	Đồng	Tấn/năm	11 (9)	110.000	11	110.000	Đồng thỏi
10	Niken	Tấn/năm	2(0)	27 - 48	2(0)	42 - 78	Nikel kim loại
11	Molipden	Tấn/năm	1 (0)	200	1	400	Sản xuất (NH ₄) ₂ MoO ₄ (hoặc luyện ferromolipden)
12	Vàng	kg/năm	8 (6)	6.146	7	6.346	
13	Đất hiếm	Tấn REO/năm	7 (1)	62.500	7	82.500	
14	Đá hoa trắng						
a	Đá ốp lát các loại	10 ³ m ³ /năm	43 (43)	11.000	43	10.700	
b	Sản phẩm cục, hạt, bột	10 ³ tấn/năm	58 (52)	9.461	58	9.684	
15	Magnezit nung kiềm hóa	10 ³ tấn/năm	1 (0)	70	1	70	
16	Serpentin (bột)	10 ³ tấn/năm	6 (3)	3.950	6	3.950	
17	Barit	10 ³ tấn/năm	10 (7)	292	10	392	Bột BaSO ₄ ≥ 95%
18	Graphit	10 ³ tấn/năm	5 (1)	110	5	111	C > 80%
19	Fluorit	10 ³ tấn/năm	4 (1)	256	4	460	CaF ₂ > 80%

Số TT	Loại khoáng sản/sản phẩm	Đơn vị tính	Mục tiêu chế biến				Chất lượng, yêu cầu
			Số dự án	Giai đoạn 2021 - 2030	Số dự án	Giai đoạn 2031 - 2050	
20	Bentonit	10 ³ tấn/năm	5 (2)	165	5	260	
21	Diatomit	10 ³ tấn/năm	3 (2)	143	3	350	
22	Talc (bột)	10 ³ tấn/năm	5 (1)	380	5	460	
23	Mica	Tấn/năm	4 (4)	1.700	2	1.500	
24	Quarzit	10 ³ tấn/năm	9 (6)	730	9	1.040	
25	Thạch anh	10 ³ tấn/năm	10 (4)	1.454	10	1.454	
26	Sericit	10 ³ tấn/năm	2 (1)	138	2	146	
27	Nước khoáng, NKN		Phục vụ cho nhu cầu nước khoáng đóng chai và du lịch nghỉ dưỡng				

C. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CÁC LOẠI KHOÁNG SẢN

I. TÀI NGUYÊN TRỮ LƯỢNG

Tài nguyên và trữ lượng tài nguyên huy động trong kỳ quy hoạch giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được tóm tắt trong bảng 4 dưới đây (chi tiết tại Phụ lục I kèm theo):

Bảng 4: Trữ lượng, tài nguyên các loại khoáng sản huy động vào kỳ Quy hoạch

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Trữ lượng	Tài nguyên và tài nguyên dự báo	Tổng
1	Bô-xít	10 ³ tấn NK	3.084.674	6.465.328	9.549.419
2	Titan - Ilmenit	10 ³ tấn KVN	109.053	502.301	611.354
	Zircon				82.426
3	Chi, kẽm	Tấn	865.190	4.943.816	5.809.006
4	Sắt	10 ³ tấn NK	491.282	663.248	1.152.365
5	Crômít	10 ³ tấn Cr ₂ O ₃	14.484	7.288	21.773
6	Mangan	10 ³ tấn KL	3.989	6.779	10.769
7	Thiếc	Tấn KL	23.251	125.198	148.449
8	Volfram	Tấn KL	172.908	136.499	309.407
9	Antimon	Tấn KL	54.375	90.501	144.876
10	Đồng	Tấn KL	432.106	1.098.520	1.530.626
11	Niken	10 ³ tấn KL	611,8	3.454,5	4.066,4
12	Molipden	Tấn	7.400	21.000	28.400
13	Vàng	Kg	75.012,7	124.613	199.626
14	Đá quý	Kg	229	631	860
15	Đất hiếm	Tấn TR ₂ O ₃	3.472.347	16.349.207	19.821.554

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Trữ lượng	Tài nguyên và tài nguyên dự báo	Tổng
16	Apatit	10 ³ tấn NK	126.247	1.854.257	1.960.126
17	Đá hoa trắng	10 ³ tấn	1.684.905	2.899.892	4.664.798
18	Magnezit	10 ³ tấn	23.575	71.434	95.010
19	Serpentin	10 ³ tấn	32.342	67.079	99.421
20	Barit	10 ³ tấn	17.321	5.615	22.936
21	Graphit	10 ³ tấn	9.715	21.670	33.243
22	Fluorit	10 ³ tấn	16.035	4.038	20.074
23	Bentonit	10 ³ tấn	15.401	114.418	129.819
24	Diatomit	10 ³ tấn	566	302.656	303.222
25	Talc	10 ³ tấn	1.061	8.700	9.761
26	Mica	10 ³ tấn	70,5	370	440
27	Pyrit	10 ³ tấn	18.187	34.759	52.946
28	Quarzit	10 ³ tấn	12.848	157.954	170.801
29	Thạch anh	10 ³ tấn	4.173	20.229	24.403
30	Silimanit	10 ³ tấn	218	5.933	6.151
31	Sericit	10 ³ tấn	2.816	2.108	4.924
32	Vermicilit	10 ³ tấn		3.807	3.807
33	Nước khoáng	m ³ /ngày đêm	≈ 90.000		≈ 90.000

II. QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN CÁC LOẠI KHOÁNG SẢN

1. Khoáng sản bô-xít

Thăm dò, khai thác khoáng sản bô-xít, sản xuất alumin, nhôm kim loại đồng bộ với phát triển hạ tầng giao thông, cảng biển, cung cấp điện, nước, đảm bảo về môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học phù hợp với từng giai đoạn cụ thể; đảm bảo an ninh, quốc phòng, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ sinh thái vùng Tây Nguyên.

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến 2030: thực hiện 19 đề án tại Lạng Sơn (1), Đắk Nông (7), Lâm Đồng (8); Bình Phước (2); Gia Lai (1) với mục tiêu trữ lượng đạt ≈ 1.709 triệu tấn quặng nguyên khai.

- Giai đoạn sau 2031 - 2050: sau khi có kết quả điều tra đánh giá địa chất tại các khu vực có triển vọng giai đoạn 2021 - 2030 được phê duyệt sẽ xem xét thăm dò các mỏ mới được phát hiện.

Chi tiết các đề án thăm dò khoáng sản bô-xít tại Phụ lục II.1 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn đến 2030: Duy trì đạt công suất thiết kế các mỏ hiện có; mở rộng nâng công suất mỏ Tây Tân Rai và mỏ Nhân Cơ; đầu tư mới các dự án khai thác mỏ tại: Đắk Nông (4 - 5), Lâm Đồng (2 - 3), Bình Phước (1), Gia Lai (1). Tổng công suất khai thác đến năm 2030: 68,150 - 112,200 triệu tấn nguyên khai/năm.

Đầu tư mới 3 dự án khai thác tuyển quặng bô-xít khu vực miền Bắc: Lạng Sơn (1); Cao Bằng (2) với tổng công suất từ 1.550.000 - 2.250.000 tấn quặng nguyên khai/năm.

Đối với các mỏ bô-xít khu vực Tây Nguyên (gần khu đông dân cư) xem xét thăm dò và cấp phép khai thác sớm để thu hồi tối đa tài nguyên khoáng sản và được phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội...

Đối với các mỏ bô-xít khu vực miền Bắc có chất lượng thấp, thu hồi tối đa tài nguyên khoáng sản, cải tạo nâng cao chất lượng đất trồng trọt, phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu theo sự cho phép của các cấp có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

- Giai đoạn sau 2030: Duy trì đạt công suất thiết kế các mỏ hiện có, đầu tư mới các dự án khai thác mỏ tại khu vực Đắk Nông, Lâm Đồng, Bình Phước, Kon Tum,... để cung cấp tinh quặng bô-xít cho các dự án nhà máy alumin đã đầu tư và dự án mở rộng khi có nhu cầu. Tổng công suất khai thác dự kiến đến năm 2050: 72,3 - 118,0 triệu tấn nguyên khai/năm. Ngoài ra sẽ xem xét cấp phép khai thác các khu vực mới được thăm dò trong giai đoạn 2031 - 2050 khi có chủ đầu tư đề xuất.

Chi tiết các dự án khai thác khoáng sản bô-xít tại Phụ lục III.1 kèm theo.

c) Chế biến

- Giai đoạn đến 2030:

(1) Sản xuất alumin: Đầu tư nâng công suất 2 nhà máy alumin Tân Rai - Lâm Đồng và Nhân Cơ - Đắk Nông từ 650.000 tấn/năm lên khoảng 2.000.000 tấn/năm (chia thành 02 giai đoạn: giai đoạn 1 nâng công suất lên 800.000 tấn alumin/năm; giai đoạn 2 đầu tư mở rộng với công suất 1.200.000 tấn alumin/năm).

Đầu tư mới các dự án sản xuất alumin tại Đắk Nông (4), Lâm Đồng (2), Bình Phước (1), Gia Lai (1) với công suất tối thiểu từ 1.000.000 tấn alumin/năm/dự án trở lên. Dự án đầu tư mới sản xuất alumin có công nghệ tiên tiến, trong đó công nghệ xử lý bùn đỏ phải sử dụng phương pháp thái khô, đảm bảo môi trường và khuyến khích có dự án sản xuất vật liệu xây dựng từ bùn đỏ. Địa điểm do nhà đầu tư và địa phương lựa chọn phù hợp với đồ thải bùn đỏ, gần khu vực mỏ tuyển.

Tổng công suất đến năm 2030: 11.600 - 18.650 nghìn tấn alumin/năm.

(2) Sản xuất nhôm kim loại: Hoàn thành thí điểm dự án Nhà máy điện phân nhôm Đăk Nông với công suất từ 300.000 tấn nhôm thỏi/năm, mở rộng 450.000 tấn nhôm thỏi/năm. Đầu tư mới các dự án sản xuất nhôm kim loại tại Đăk Nông, Lâm Đồng, Bình Phước và các tỉnh có đủ nguồn năng lượng phù hợp. Tổng công suất đến năm 2030: 1.200.000 - 1.500.000 tấn nhôm thỏi/năm.

Vị trí các nhà máy có thể đặt tại các tỉnh có nguồn nguyên liệu và nguồn năng lượng. Nhà máy điện phân nhôm mới phải thực hiện theo cơ chế thị trường, khuyến khích đầu tư các dự án năng lượng tái tạo nhằm đảm bảo một phần năng lượng trên các vùng mỏ bô-xít đã khai thác và sản xuất các sản phẩm chế biến từ nhôm, phát triển các ngành cơ khí chế tạo và công nghiệp hỗ trợ và phù hợp với nội dung Quyết định số 09/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Kết luận số 31-KL/TW ngày 07 tháng 3 năm 2022 của Bộ Chính trị về định hướng phát triển ngành công nghiệp bô-xít - alumin - nhôm giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Giai đoạn 2031 - 2050:

(1) Sản xuất alumin: Duy trì đạt công suất thiết kế và đầu tư mở rộng công suất các nhà máy hiện có.

Tổng công suất dự kiến: 12.000 - 19.200 nghìn tấn alumin/năm.

(2) Sản xuất nhôm kim loại: Duy trì công suất nhà máy điện phân nhôm Đăk Nông; đầu tư mới các dự án sản xuất nhôm kim loại gắn với tự đảm bảo nguồn nguyên nhiên liệu khuyến khích đầu tư các dự án năng lượng tái tạo trên các vùng mỏ bô-xít đã khai thác. Vị trí và dự án cụ thể do nhà đầu tư quyết định theo hiệu quả kinh tế.

Tổng công suất dự kiến: 2.250.000 ÷ 2.450.000 tấn nhôm thỏi/năm.

Chi tiết các dự án chế biến khoáng sản bô-xít tại Phụ lục IV.1 kèm theo.

2. Khoáng sản titan

Việc cấp phép thăm dò, khai thác mới phải gắn với chế biến sản xuất ra pigment; lựa chọn chủ đầu tư thực hiện các dự án khai thác mới phải đủ năng lực thực hiện đồng bộ các dự án từ khâu khai thác đến chế biến sản xuất ra pigment, sử dụng công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại, bảo vệ môi trường.

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2030: Hoàn thành các đề án thăm dò đã cấp phép tại Thái Nguyên (2), Quảng Bình (3); thăm dò mới các đề án tại Thái Nguyên (3), Quảng Trị (3); Bình Thuận (2) với mục tiêu thăm dò đạt khoảng 36.200.000 tấn khoáng vật nặng.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Thăm dò mới sau khi có kết quả điều tra, đánh giá địa chất khoáng sản giai đoạn 2021 - 2030.

Chi tiết các đề án thăm dò khoáng sản titan tại Phụ lục II.2 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn 2021 - 2030: Duy trì sản lượng của các mỏ đã cấp phép (23 mỏ; tổng công suất đã cấp phép $\approx 1.450.000$ tấn KVN/ năm), cấp mới ≈ 32 mỏ tại các tỉnh Thái Nguyên (5), Hà Tĩnh (1), Quảng Bình (3); Quảng Trị (4), Bình Thuận (13). Tổng công suất $\approx 2.759.000$ tấn KVN/ năm.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì sản xuất các mỏ đã cấp phép khai thác và nâng công suất tại các mỏ Lương Sơn I, Lương Sơn II, Lương Sơn III. Tổng công suất giai đoạn 2021 - 2050 dự kiến đạt $\approx 3.634.000$ tấn KVN/năm.

Chi tiết các dự án khai thác Khoáng sản titan tại Phụ lục III.2 kèm theo.

c) Chế biến

- Giai đoạn đến năm 2030:

Duy trì các dự án chế biến hiện có với tổng công suất: xỉ titan ≈ 319.000 tấn/năm với 9 dự án đã đầu tư; Ilmenit hoàn nguyên ≈ 20.000 tấn/năm với 01 dự án đã đầu tư; bột zircon + hợp chất zircon các loại ≈ 154.500 tấn/năm với 10 dự án đã đầu tư.

Đầu tư mới các dự án chế biến:

(1) Xỉ titan: Đầu tư mới 7 - 9 dự án với tổng công suất ≈ 770.000 tấn/năm; Các dự án mới chỉ được cấp phép để phục vụ cho sản xuất pigment và các ngành công nghiệp khác. Địa điểm do nhà đầu tư và địa phương lựa chọn phù hợp.

(2) Ilmenit hoàn nguyên: Đầu tư mới 01 dự án với sản lượng dự kiến 20.000 - 40.000 tấn/năm.

(3) Bột zircon, hợp chất zircon và các sản phẩm khác từ zircon: Đầu tư mới hoặc cải tạo mở rộng từ 4 - 5 dự án chế biến với tổng công suất ≈ 230.000 tấn/năm;

(4) Pigment: Đầu tư mới 3 - 4 dự án chế biến với tổng công suất: 320.000 - 450.000 tấn/năm; địa điểm do nhà đầu tư và địa phương lựa chọn phù hợp.

(5) Rutin nhân tạo: Đầu tư mới 1 - 2 dự án sản xuất với tổng công suất 60.000 - 70.000 tấn/năm.

(6) Titan xộp/titan kim loại: Đầu tư mới 1 - 2 dự án với công suất 10.000 - 15.000 tấn/năm;

(7) Ferrotitan: Đầu tư xây dựng mới 1 - 2 nhà máy với tổng công suất 20.000 - 25.000 tấn/năm.

(8) Monazit: Đầu tư mới nhà máy chế biến monazit với công suất từ 10.000 - 15.000 tấn/năm để chế biến monazit thu hồi từ quá trình tuyển quặng inmenit.

Trong trường hợp loại bỏ khai thác các mỏ titan tại Ninh Thuận các dự án chế biến titan đi kèm tại Ninh Thuận sẽ đồng thời được loại bỏ.

- Giai đoạn 2031 - 2050:

Duy trì các dự án đã cấp phép và cấp mới các dự án đảm bảo công suất thiết kế với các sản phẩm, tổng sản lượng như sau:

(1) Xi titan: $\approx 1.323.000$ tấn/năm.

(2) Ilmenit hoàn nguyên: duy trì công suất các dự án 40.000 - 60.000 tấn/năm.

(3) Bột zircon, hợp chất zircon và các sản phẩm khác từ zircon: Với tổng công suất ≈ 450.000 tấn/năm;

(4) Rutil nhân tạo: các dự án chế biến với tổng công suất: ≈ 110.000 tấn/năm.

(5) Sản xuất pigment: Duy trì và nâng công suất dự án hiện có với tổng công suất dự kiến 400.000 - 500.000 tấn/năm.

(6) Titan xốp/titan kim loại: Duy trì các dự án hiện có, có thể đầu tư mở rộng hoặc bổ sung mới (nếu có thị trường) và nhà đầu tư từ 1 - 2 dự án. Tổng công suất dự kiến 15.000 - 25.000 tấn/năm.

(7) Ferrotitan: Duy trì sản lượng các nhà máy và có thể xem xét cấp phép mới từ 1 - 2 dự án với công suất 15.000 - 25.000 tấn/năm khi có chủ đầu tư đăng ký thực hiện.

(8) Monazit: Duy trì nhà máy chế biến monazit đã đầu tư và mở rộng khu có nhu cầu với công suất từ 15.000 - 20.000 tấn/năm để chế biến monazit thu hồi từ quá trình tuyển quặng inmenit.

Chi tiết các dự án chế biến titan tại Phụ lục IV.2 kèm theo.

3. Khoáng sản chì, kẽm

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2030:

+ Hoàn thành các đề án thăm dò đã cấp phép trong giai đoạn trước 9 dự án với mục tiêu trữ lượng đạt $450.000 \div 500.000$ tấn kim loại chì kẽm.

+ Cấp mới 34 đề án thăm dò tại các tỉnh gồm: Tuyên Quang (5); Bắc Kạn (18); Lào Cai (3); Yên Bái (2); Điện Biên (2); Thái Nguyên (3); Quảng Bình (1) với mục tiêu trữ lượng đạt từ 1.000.000 ÷ 1.050.000 tấn trữ lượng kim loại chì kẽm.

- Giai đoạn 2031- 2050: thăm dò bổ sung nâng cấp trữ lượng, thăm dò phần sâu các mỏ hiện có và cấp phép thăm dò mới từ 8 ÷ 10 mỏ với mục tiêu trữ lượng đạt \approx 555.000 tấn trữ lượng kim loại chì kẽm.

Chi tiết các đề án thăm dò khoáng sản chì kẽm tại Phụ lục II.3 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì sản xuất các dự án đã cấp phép (12 mỏ, tổng sản lượng \approx 700.000 tấn quặng/năm).

Đầu tư mới các dự án tại các tỉnh: Cao Bằng (2); Tuyên Quang (8); Bắc Kạn (23); Thái Nguyên (3); Lào Cai (3); Yên Bái (3); Điện Biên (3); Quảng Bình (1) với tổng công suất \approx 1.689.000 tấn quặng chì - kẽm/năm để bổ sung sản lượng đối với các điểm mỏ hết hạn giấy phép.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì sản xuất các dự án đã cấp phép, đầu tư mới từ 5 - 10 dự án với tổng công suất \approx 2.163.000 tấn quặng chì kẽm/năm.

Chi tiết các dự án khai thác khoáng sản chì kẽm tại Phụ lục III.3 kèm theo.

c) Chế biến

- Giai đoạn đến năm 2030:

+ Duy trì hoạt động của các dự án đã đầu tư tại các tỉnh Cao Bằng; Hà Giang; Tuyên Quang; Bắc Kạn; Thái Nguyên, ... với tổng công suất chế biến \approx 215.000 tấn kim loại chì - kẽm/năm.

+ Hoàn thành các dự án đã cấp phép: Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất đa kim loại màu Yên Bái công suất 40.000 tấn/năm; Nhà máy luyện chì kim loại tại Bắc Kạn công suất 20.000 tấn/năm; Nhà máy chì kẽm Nam Quang - Hà Giang công suất 10.000 tấn/năm.

+ Đầu tư mới các nhà máy luyện chì - kẽm tại Cao Bằng (1); Tuyên Quang (2), Bắc Kạn (3); Thái Nguyên (2); Yên Bái (2) với tổng công suất \approx 165.000 tấn kim loại/năm.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì hoạt động của các dự án đã cấp phép, chỉ xem xét cấp mới hoặc nâng công suất các dự án khi chứng minh được nguồn nguyên liệu cho dự án.

Chi tiết các dự án chế biến tại Phụ lục IV.3 kèm theo.

4. Khoáng sản sắt

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2030:

+ Hoàn thành các đề án thăm dò mỏ Bản Tàn, Bành Tượng, Lũng Viên - Bắc Kạn; Tân Sơn - Phú Thọ; Làng Mỵ 2 - Yên Bái; Núi Khoáng, Núi Vom - Quảng Ngãi; ...

+ Thăm dò mới, thăm dò mở rộng, nâng cấp trữ lượng các đề án tại: Hà Giang (4); Cao Bằng (2); Bắc Kạn (9); Tuyên Quang (1); Phú Thọ (1); Thái Nguyên (3); Điện Biên (1); Lào Cai (3); Yên Bái (9); Hà Tĩnh (1); Quảng Nam (1); Quảng Ngãi (2); với mục tiêu trữ lượng đạt ≈ 105.095 triệu tấn nguyên khai.

- Giai đoạn 2031 - 2050:

Thăm dò mới và thăm dò xuống sâu, mở rộng nâng cấp trữ lượng từ 5 - 10 đề án với mục tiêu trữ lượng đạt từ 40 - 50 triệu tấn nguyên khai và thăm dò khoáng sản sắt laterit vùng Chư Se và Đức Cơ tỉnh Gia Lai.

Chi tiết các đề án thăm dò tại Phụ lục II.4 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn đến năm 2030:

+ Duy trì sản lượng và phục hồi sản xuất các dự án đã cấp phép tổng sản lượng từ 5,0 - 5,5 triệu tấn nguyên khai (chưa tính đến sản lượng từ mỏ sắt Thạch Khê đang tạm dừng có công suất 5 triệu tấn/năm đã cấp phép, chỉ huy động vào quy hoạch khi được cấp có thẩm quyền quyết định việc tiếp tục khai thác).

+ Đầu tư mới các dự án tại: Hà Giang (7); Cao Bằng (2); Bắc Kạn (12); Tuyên Quang (1); Phú Thọ (2); Lào Cai (5); Yên Bái (9); Hòa Bình (1); Điện Biên (1); Thái Nguyên (4); Thanh Hóa (1); Hà Tĩnh (3); Quảng Ngãi (2); Quảng Nam (1), với tổng công suất cấp mới $\approx 14,8$ triệu tấn nguyên khai cung cấp cho các dự án gang thép trong nước.

- Giai đoạn 2031 - 2050:

Duy trì sản xuất các mỏ, đầu tư mới, mở rộng nâng công suất 20 mỏ và cấp mới mỏ quặng sắt laterit tại Gia Lai với mục tiêu sản lượng khai thác toàn quốc đạt $\approx 33,7$ triệu tấn nguyên khai/năm.

Chi tiết các dự án khai thác khoáng sản sắt tại Phụ lục III.4 kèm theo.

c) Chế biến

Duy trì hoạt động các nhà máy tuyển quặng sắt hiện có đảm bảo nguồn cung cấp quặng tinh hàm lượng $Fe \geq 60\%$ cho các nhà máy gang thép trong nước. Xây dựng mới hoặc cải tạo mở rộng các nhà máy tuyển quặng sắt đi kèm với các dự án sản xuất thép mới.

5. Khoáng sản crômit

a) Thăm dò

- Giai đoạn 2021 - 2030: Thực hiện đề án đánh giá, chuyển đổi trữ lượng đối với sa khoáng cromit khu Tinh Mễ - An Thương, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hoá.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Chưa xác định

Chi tiết các đề án thăm dò khoáng sản crômit tại Phụ lục III.5 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn 2021 - 2030:

+ Cấp phép khai thác mỏ crômit Cổ Định - Thanh Hóa với công suất $\approx 2.300.000$ tấn quặng nguyên khai/năm; ưu tiên huy động khai thác khu vực gần hồ Cổ Định trước để sớm kết thúc khai thác bàn giao lại quỹ đất để địa phương phát triển kinh tế xã hội.

+ Đầu tư khai thác crômit tại khu Tinh Mễ - An Thương, huyện Triệu Sơn và Nông Cống với công suất $\approx 2.500.000$ tấn quặng nguyên khai/năm.

Các dự án khai thác, tuyển quặng crômit cấp mới phải thu hồi khoáng sản đi kèm gồm Niken, Coban, Bentonit.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì sản xuất các mỏ đã cấp phép và xem xét đầu tư khai thác mới các khu vực khác khi có đề xuất của doanh nghiệp.

Chi tiết các dự án khai thác khoáng sản crômit tại Phụ lục III.5 kèm theo.

c) Chế biến

Duy trì sản xuất của các dự án ferrocrom đã cấp phép, không cấp phép đầu tư mới các dự án ferrocrom, khuyến khích các nhà máy hiện có tìm nguồn nguyên liệu nhập khẩu hoặc chuyển đổi sản phẩm để duy trì sản xuất.

Chi tiết các dự án chế biến khoáng sản crômit tại Phụ lục IV.4 kèm theo.

6. Khoáng sản mangan

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2030:

+ Hoàn thành các đề án thăm dò đã cấp phép như: Trung Thành, Cốc Héc - Hà Giang; Rồng Tháy - Cao Bằng;

+ Thăm dò mới 4 điểm mỏ tại: Tuyên Quang (1); Cao Bằng (2); Hà Tĩnh (1), với mục tiêu trữ lượng đạt $\approx 1,75$ triệu tấn quặng nguyên khai.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Thăm dò mới các khu vực khác khi có kết quả điều tra, đánh giá địa chất khoáng sản giai đoạn 2021- 2030.

Chi tiết các đề án thăm dò khoáng sản mangan tại Phụ lục II.6 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn đến năm 2030:

+ Duy trì sản xuất các điểm mỏ đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh đã cấp phép.

+ Đầu tư mới 9 dự án khai thác sau khi có kết quả thăm dò tại các tỉnh: Hà Giang (3); Tuyên Quang (1); Cao Bằng (5); Hà Tĩnh (1) với mục tiêu tổng sản lượng đạt 352.000 tấn khoáng sản nguyên khai/năm.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì khai thác các mỏ đã cấp phép, đầu tư mới khi có các đề án thăm dò mới được bổ sung vào quy hoạch.

Chi tiết các dự án khai thác khoáng sản mangan tại Phụ lục III.6 kèm theo.

c) Chế biến

- Giai đoạn đến năm 2030: duy trì hoạt động, đạt công suất thiết kế các nhà máy hiện có tại Hà Giang, Cao Bằng, Tuyên Quang, Bắc Kạn. Tổng công suất đến năm 2030: ≈ 256.000 tấn/năm; (không tính dự án luyện sắt - mangan Bắc Kạn có công suất 100.000 tấn/năm).

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì hoạt động của các nhà máy hiện có. Không đầu tư nhà máy mới, chỉ mở rộng nâng công suất các nhà máy khi chủ động được nguồn nguyên liệu. Tổng công suất: ≈ 306.000 tấn/năm (không tính dự án luyện sắt - mangan Bắc Kạn).

Chi tiết các dự án chế biến khoáng sản mangan tại Phụ lục IV.5 kèm theo.

7. Khoáng sản thiếc

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2030:

+ Hoàn thành các đề án thăm dò đã cấp phép (04 đề án): Bù Me - Thanh Hóa; Khe Bùn - Hà Tĩnh; La Vi - Quảng Ngãi; Tạt Lá - Ninh Thuận.

+ Thăm dò mới 14 mỏ tại các tỉnh: Hà Giang (1); Cao Bằng (1); Tuyên Quang (4); Thái Nguyên (2); Nghệ An (1); Lâm Đồng (3) với mục tiêu trữ lượng ≈ 46.030 tấn thiếc kim loại.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Thăm dò bổ sung nâng cấp trữ lượng và thăm dò mới mới từ 4 - 5 mỏ với mục tiêu trữ lượng ≈ 4.500 tấn thiếc kim loại.

Chi tiết các đề án thăm dò khoáng sản thiếc tại Phụ lục II.7 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn đến năm 2030:

Duy trì hoạt động của các mỏ đã cấp phép và cấp phép mới, cấp phép mở rộng nâng công suất mỏ tại các tỉnh: Hà Giang (2); Tuyên Quang (5); Cao Bằng (1); Thái Nguyên (3); Thanh Hóa (1); Nghệ An (5); Quảng Ngãi (1); Lâm Đồng (4); Ninh Thuận (1) với tổng sản lượng khai thác $\approx 3.280.000$ tấn quặng thiếc/năm.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì sản lượng khai thác hàng năm $\approx 3.026.000$ tấn quặng thiếc/năm. Xem xét cấp phép các dự án mới khi đã được bổ sung vào quy hoạch.

Chi tiết các dự án khai thác khoáng sản thiếc tại Phụ lục III.7 kèm theo.

c) Chế biến

Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì sản lượng của các dự án luyện thiếc hiện có, không cấp đầu tư mới.

Giai đoạn 2031 - 2050: Không cấp phép xây dựng mới, chỉ xem xét đầu tư mở rộng các dự án đã có khi chủ động được nguồn nguyên liệu.

Chi tiết các dự án chế biến khoáng sản thiếc tại Phụ lục IV.6 kèm theo.

8. Khoáng sản wolfram

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2030: Hoàn thành các đề án đã cấp phép thăm dò, cấp phép thăm dò mới 6 điểm mỏ tại các tỉnh: Hà Giang (1); Tuyên Quang (1); Thái Nguyên (2); Lâm Đồng (1); Bình Thuận (1) với mục tiêu trữ lượng đạt ≈ 140.100 tấn WO_3 .

- Giai đoạn 2031 - 2050: Thăm dò mới nếu có kết quả công tác điều tra, đánh giá địa chất khoáng sản giai đoạn 2021 - 2030.

Chi tiết các đề án thăm dò khoáng sản wolfram tại Phụ lục II.8 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì hoạt động của các mỏ đã cấp phép và cấp phép khai thác mới 8 mỏ tại các tỉnh: Hà Giang (1); Tuyên Quang (1); Thái Nguyên (3); Thanh Hóa (1); Lâm Đồng (1); Bình Thuận (1) đã được thăm dò đánh giá trữ lượng với mục tiêu khai thác $\approx 5.115.000$ tấn quặng nguyên khai/năm.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì hoạt động của các mỏ đã cấp phép, cấp phép mới khi đã có kết quả thăm dò và bổ sung quy hoạch, đảm bảo duy trì sản lượng $\approx 7.390.000$ tấn quặng nguyên khai/năm.

Chi tiết các dự án khai thác khoáng sản wolfram tại Phụ lục III.8 kèm theo.

c) Chế biến

Giai đoạn 2021 - 2030 và giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì sản lượng các nhà máy chế biến wolfram đã có, không cấp phép đầu tư mới. Chỉ cấp phép đầu tư các nhà máy chế biến wolfram khi chủ đầu tư khẳng định được nguồn nguyên liệu (sau thăm dò hoặc nhập khẩu).

Chi tiết các dự án chế biến khoáng sản wolfram tại Phụ lục IV.7 kèm theo.

9. Khoáng sản antimon

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2030: Hoàn thành đề án thăm dò đã cấp phép Làng Vài - Tuyên Quang; cấp phép thăm dò mới, thăm dò bổ sung các khu vực: Hà Giang (1); Tuyên Quang (2); với mục tiêu trữ lượng đạt 25.930 tấn antimon kim loại.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Thăm dò mới khi có kết quả điều tra, đánh giá địa chất khoáng sản giai đoạn 2021 - 2030.

Chi tiết các đề án thăm dò khoáng sản antimon tại Phụ lục II.9 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì hoạt động của các mỏ như: Mậu Duệ - Hà Giang; Làng Vài - Tuyên Quang và đầu tư mới các mỏ đã được thăm dò với mục tiêu sản lượng khai thác đạt ≈ 40.000 tấn quặng nguyên khai/năm.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Đầu tư mới và duy trì 5 điểm mỏ để đảm bảo hoạt động của các nhà máy chế biến với sản lượng ≈ 50.000 tấn quặng nguyên khai/năm.

Chi tiết các dự án khai thác khoáng sản antimon tại Phụ lục III.9 kèm theo.

c) Chế biến

Giai đoạn 2021 - 2030 và giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì sản lượng các nhà máy luyện Antimon đã có, không cấp phép đầu tư mới. Chỉ cấp phép đầu tư các nhà máy luyện Antimon khi chủ đầu tư khẳng định được nguồn nguyên liệu (sau thăm dò hoặc nhập khẩu).

Chi tiết các dự án chế biến khoáng sản antimon tại Phụ lục IV.8 kèm theo.

10. Khoáng sản đồng

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2030:

+ Hoàn thành các đề án thăm dò đã cấp phép như: Đề án thăm dò bổ sung trữ lượng phần sâu toàn mỏ đồng Sin Quyền - Lào Cai; Đề án thăm dò nâng cấp trữ lượng các khối tài nguyên 333 phần sâu mỏ đồng Vi Kẽm, xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát - Lào Cai; ...

+ Thăm dò mới và thăm dò xuống sâu 16 đề án tại các địa phương Lào Cai (7); Yên Bái (1); Sơn La (2); Cao Bằng (2); Thanh Hóa (1); Kon Tum (2) với mục tiêu trữ lượng đạt ≈ 600.000 tấn kim loại đồng.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Tiếp tục thăm dò xuống sâu, mở rộng các mỏ đang khai thác (10 mỏ) và cấp mới khi có phát hiện các điểm khoáng hóa và điều tra đánh giá địa chất với mục tiêu thăm dò đạt ≈ 320.000 tấn kim loại đồng.

Chi tiết các đề án thăm dò khoáng sản đồng tại Phụ lục II.10 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì sản lượng khai thác các mỏ đã cấp phép như Sin Quyền, Tả Phời, Vi Kẽm - Lào Cai; Khe Cam, Làng Phát - Yên Bái và thu hồi đồng từ các mỏ đa kim đã cấp phép như: Núi Pháo, Niken Bản Phúc; Niken - Đồng xã Quang Trung, Hà Trì - Cao Bằng.

Đầu tư mới, khai thác mở rộng, nâng công suất, thu hồi tinh quặng đồng tại các tỉnh: Lào Cai (5); Yên Bái (1); Sơn La (4); Điện Biên (1); Thanh Hóa (1); Cao Bằng (2); Kon Tum (3). Tổng sản lượng khai thác $\approx 11.400.000$ tấn quặng đồng/năm.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Đầu tư khai thác xuống sâu các điểm mỏ đã thăm dò nâng cấp và đầu tư mới 5 điểm mỏ tại Lào Cai sau khi có kết quả thăm dò.

Chi tiết các dự án khai thác khoáng sản đồng tại Phụ lục III.10 kèm theo.

c) Chế biến

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì hoạt động các dự án đã cấp phép tại: Lào Cai, Yên Bái; Thái Nguyên; cấp phép đầu tư mới 02 nhà máy luyện đồng tại khu vực: Khu Công nghiệp Tăng Loỏng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai và huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum. Tổng công suất chế biến ≈ 110.000 tấn đồng kim loại/năm.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì sản lượng của các nhà máy luyện đồng đã được đầu tư, không cấp phép đầu tư mới, chỉ cấp phép đầu tư mở rộng nâng công suất khi đảm bảo nguồn nguyên liệu.

Chi tiết các dự án chế biến khoáng sản đồng tại Phụ lục IV.9 kèm theo.

11. Khoáng sản niken

Các doanh nghiệp được cấp phép khai thác mỏ phải có đủ năng lực thực hiện đồng bộ đầu tư các dự án chế biến phù hợp với sản phẩm Niken kim loại, sử dụng công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại, bảo vệ môi trường bền vững.

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2030: Hoàn thành các đề án thăm dò mỏ nâng cấp mỏ niken Bản Phúc; Niken - Đồng Tạ Khoa - Sơn La. Thăm dò mới và thăm dò bổ sung, mở rộng các khu vực gồm: Cao Bằng (1); Sơn La (1) với mục tiêu trữ lượng ≈ 409.000 tấn kim loại niken quy đổi.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Thăm dò bổ sung nâng cấp trữ lượng 1 điểm mỏ tại Sơn La trong khu vực đã thăm dò giai đoạn trước với mục tiêu trữ lượng đạt ≈ 30.000 tấn kim loại niken quy đổi.

Chi tiết các đề án thăm dò khoáng sản niken tại Phụ lục II.11 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì sản xuất các mỏ Niken Bản Phúc - Sơn La; Niken - đồng Suối Cùn - Cao Bằng; Niken - đồng Hà Trì - Cao Bằng; đầu tư mới 4 dự án khai thác tại Cao Bằng (1); Sơn La (3) với mục tiêu khai thác đạt $\approx 7.200.000$ tấn quặng niken/năm.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì sản xuất các mỏ đã cấp phép và cấp phép mở rộng nâng cấp các điểm mỏ hết thời hạn giấy phép khai thác mỏ, tổng sản lượng $\approx 13.200.000$ tấn quặng niken/năm.

Chi tiết các dự án khai thác khoáng sản niken tại Phụ lục III.11 kèm theo.

c) Chế biến

- Giai đoạn đến năm 2030: đầu tư các dự án chế biến sâu niken kim loại;
- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì hoạt động ổn định các dự án chế biến đã có, tiếp tục đầu tư mở rộng nâng công suất các dự án chế biến sâu niken khi đảm bảo nguồn nguyên liệu.

Chi tiết các dự án chế biến khoáng sản niken tại Phụ lục IV.10 kèm theo.

12. Khoáng sản Molipden

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2030: hoàn thành dự án thăm dò molipden đã cấp phép tại Lào Cai (Kin Tchang Hồ).
- Giai đoạn 2031 - 2050: Thăm dò nâng cấp trữ lượng 01 điểm mỏ tại Lào Cai hoặc thăm dò mới các mỏ khác khi có kết quả điều tra, đánh giá địa chất khoáng sản giai đoạn 2021 - 2030.

Chi tiết các đề án thăm dò khoáng sản molipden tại Phụ lục II.12 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn đến năm 2030: Đầu tư khai thác các mỏ molipden Kin Tchang Hồ, Pa Cheo - Lào Cai.
- Giai đoạn 2031 - 2050: Đầu tư mở rộng điểm mỏ Kin Tchang Hồ nếu có nhu cầu.

Chi tiết các dự án khai thác khoáng sản molipden tại Phụ lục III.12 kèm theo.

c) Chế biến

Đầu tư xây dựng mới nhà máy sản xuất $(\text{NH}_4)_2\text{MoO}_4$ hoặc luyện ferromolipden với công suất 200 tấn/năm và nâng công suất trong giai đoạn sau năm 2030 lên 400 tấn/năm.

Chi tiết các dự án chế biến khoáng sản molipden tại Phụ lục IV.11 kèm theo.

13. Khoáng sản vàng

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2030:

+ Hoàn thành các đề án thăm dò thuộc các mỏ: Sang Sui - Nậm Suông, Pusancap - khu I tỉnh Lai Châu; các khu vực Cẩm Muộn, Huổi Cọ (Bản San), Bản Bón tỉnh Nghệ An; khu vực A Đăng tỉnh Quảng Trị; khu vực A pey B - tỉnh Thừa Thiên Huế; khu vực Ma Đảo tỉnh Phú Yên.

+ Thăm dò mới, thăm dò bổ sung nâng cấp trữ lượng các điểm mỏ tại tỉnh: Hà Giang (2); Tuyên Quang (3); Cao Bằng (2); Bắc Kạn (5); Thái Nguyên (1); Lào Cai (1); Yên Bái (1); Lai Châu (3); Sơn La (2); Quảng Trị (3); Thừa Thiên Huế (1); Quảng Nam (9); Phú Yên (1); với mục tiêu trữ lượng đạt ≈ 101 tấn vàng.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Thăm dò bổ sung, thăm dò mở rộng và thăm dò mới từ 5 điểm mỏ, điểm khoáng hóa mới phát hiện, với mục tiêu trữ lượng đạt ≈ 232 tấn vàng kim loại.

Chi tiết các đề án thăm dò khoáng sản vàng tại Phụ lục II.13 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì khai thác đạt công suất thiết kế các mỏ hiện có và thu hồi tối đa khoáng sản vàng từ các dự án khai thác mỏ đồng, mỏ khoáng sản đa kim. Đầu tư mới các mỏ đã cấp phép thăm dò trong giai đoạn trước và thăm dò mới giai đoạn 2021 - 2030. Tổng sản lượng dự kiến đến năm 2030 đạt ≈ 1.780 triệu tấn quặng vàng/năm.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Đầu tư mới, đầu tư mở rộng nâng công suất các mỏ đã cấp phép (≈ 10 dự án), các mỏ đã được thăm dò và thu hồi tối đa khoáng sản vàng từ các dự án khai thác khoáng sản đa kim.

Chi tiết các dự án khai thác khoáng sản vàng tại Phụ lục III.13 kèm theo.

c) Chế biến

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì các dự án chế biến, luyện, tinh luyện vàng hiện có với công suất đạt ≈ 6.146 kg/năm. Đầu tư mới các cơ sở luyện vàng tại Lai Châu, Tuyên Quang và mở rộng các dự án hiện có đáp ứng nhu cầu chế biến của các cơ sở khai thác.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì các cơ sở chế biến đã cấp phép, chỉ đầu tư mở rộng, nâng công suất các dự án đã có. Tổng sản lượng ≈ 6.346 kg vàng kim loại/năm.

Chi tiết các dự án chế biến khoáng sản vàng tại Phụ lục IV.12 kèm theo.

14. Khoáng sản đất hiếm

Các doanh nghiệp được cấp phép khai thác mỏ phải có đủ năng lực và phải đầu tư các dự án chế biến phù hợp (sản phẩm là tối thiểu là tổng các ôxít, hydroxit, muối đất hiếm có hàm lượng TREO $\geq 95\%$, khuyến khích sản xuất tới nguyên tố đất hiếm riêng rẽ (REO)), sử dụng công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại, bảo vệ môi trường bền vững.

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2030: Hoàn thành các đề án thăm dò đã cấp phép tại mỏ Bắc Nậm Xe, Nam Nậm Xe tỉnh Lai Châu. Thăm dò nâng cấp, thăm dò mở rộng các mỏ đã cấp phép khai thác và đầu tư mới thăm dò tại: Lai Châu (7); Lào Cai (2); Yên Bái (1).

- Giai đoạn 2031 - 2050: Thăm dò bổ sung các mỏ đất hiếm đã cấp phép khai thác và thăm dò mới 1 - 2 điểm mỏ tại Lai Châu và Lào Cai.

Chi tiết các đề án thăm dò khoáng sản đất hiếm tại Phụ lục II.14 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn đến năm 2030: Đẩy mạnh tìm kiếm công nghệ, thị trường khai thác gắn với chế biến sâu khoáng sản đất hiếm tại các mỏ đã cấp phép khai thác như Đông Pao - Lai Châu; Yên Phú - Yên Bái.

Dự kiến đầu tư mới dự án khai thác mỏ tại Lai Châu (5), Lào Cai (3); Yên Bái (1).

Tổng sản lượng khai thác đạt $\approx 2.020.000$ tấn quặng nguyên khai/năm.

- Giai đoạn năm 2031 - 2050: Duy trì hoạt động của các dự án hiện có, đầu tư mở rộng khai thác mỏ Đông Pao và đầu tư mới 3 - 4 dự án khai thác tại Lai Châu, Lào Cai nếu có nhà đầu tư đồng bộ từ thăm dò, khai thác, chế biến gắn với thị trường tiêu thụ sản phẩm. Tổng sản lượng khai thác đạt $\approx 2.112.000$ tấn quặng nguyên khai/năm.

Chi tiết các dự án khai thác khoáng sản đất hiếm tại Phụ lục III.14 kèm theo.

c) Chế biến

- Giai đoạn đến năm 2030: Hoàn thành đầu tư Nhà chế biến đất hiếm tại xã Yên Phú, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái.

(1) Tổng các ôxit đất hiếm (TREO): Đầu tư mới từ 3 dự án thùy luyện - chế biến đất hiếm tại tỉnh Lai Châu và Lào Cai với các sản phẩm chế biến đến năm 2030 (không tính sản lượng chế biến của các Nhà máy đã đầu tư từ nguồn nguyên liệu nhập khẩu), dự kiến từ 20.000 - 60.000 tấn/năm.

(2) Đất hiếm riêng rẽ (REO): Đầu tư mới các dự án chiết tách - chế biến đất hiếm tại tỉnh Lai Châu và Lào Cai hoặc địa điểm phù hợp với các sản phẩm chế biến đất hiếm riêng rẽ đến năm 2030 (không tính sản lượng chế biến của các Nhà máy đã đầu tư từ nguồn nguyên liệu nhập khẩu), dự kiến từ 20.000 - 60.000 tấn/năm.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Căn cứ tình hình thực tế, đầu tư mở rộng nâng công suất các dự án đã có. Tập trung chế biến sâu các kim loại đất hiếm.

(1) Tổng các ôxit đất hiếm (TREO): 40.000 - 80.000 tấn/năm;

(2) Đất hiếm riêng rẽ (REO): 40.000 - 80.000 tấn/năm;

(3) Kim loại đất hiếm: Đầu tư mới nhà máy luyện kim đất hiếm, địa điểm do nhà đầu tư lựa chọn với tổng công suất các kim loại đất hiếm từ 7.500 - 10.000 tấn/năm.

Chi tiết các dự án chế biến đất hiếm tại Phụ lục IV.13 kèm theo.

15. Khoáng sản đá quý

a) Thăm dò

Việc phát triển đầu tư các đề án thăm dò, khai thác đá quý trong giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 căn cứ vào kết quả điều tra đánh giá được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.

b) Khai thác

Duy trì khai thác dự án khai thác mỏ đá quý Đồi Tỷ - Khe Mét, Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An.

16. Khoáng sản apatit

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2030: Thăm dò mới 10 khu vực với mục tiêu trữ lượng đạt \approx 260 triệu tấn khoáng sản apatit các loại. Ưu tiên cấp phép các dự án thăm dò xuống sâu với các khu vực đã có giấy phép khai thác nhằm duy trì ổn định sản xuất.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Thăm dò xuống sâu với các mỏ đã có giấy phép khai thác.

Chi tiết các đề án thăm dò khoáng sản apatit tại Phụ lục II.16 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn đến năm 2030:

+ Duy trì sản xuất đối với các dự án đã cấp giấy phép khai thác (13 mỏ), cấp phép khai thác 18 dự án mới với mục tiêu tổng sản lượng khai thác từ 10,1 - 12,0 triệu tấn quặng apatit các loại.

+ Khai thác thu hồi apatit loại III tại các khu lưu (13 kho) theo hình thức khai thác cuốn chiếu với tổng sản lượng \approx 2.500.000 tấn/năm để cung cấp cho các nhà máy tuyển hiện có để duy trì nguồn nguyên liệu cho các dự án chế biến.

+ Khai thác thu hồi các loại quặng apatit loại III nghèo (hàm lượng $< 10\%$ P_2O_5) và loại II từ các khai trường đã khai thác cung cấp cho các nhà máy tuyển trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Duy trì hoạt động của các nhà máy tuyển quặng apatit hiện có và đầu tư mới các nhà máy tuyển quặng apatit theo các dự án khai thác mỏ để đáp ứng nhu cầu chế biến (các nhà máy tuyển quặng đầu tư mới có công suất tối thiểu 100.000 tấn sản phẩm/năm và tối đa 300.000 tấn sản phẩm/năm).

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì hoạt động của các dự án đã cấp phép và cấp phép mới từ 4 - 5 dự án đảm bảo sản lượng khai thác đạt $\approx 16,8$ triệu tấn quặng apatit các loại, tập trung chủ yếu vào apatit loại II.

Chi tiết các dự án khai thác khoáng sản apatit tại Phụ lục III.16 kèm theo.

17. Khoáng sản đá hoa trắng

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2030: Hoàn thành các dự án thăm dò đã cấp phép (7), cấp phép thăm dò mới các mỏ tại tỉnh Tuyên Quang (3); Nghệ An (2).

- Giai đoạn 2031 - 2050: chỉ xem xét cấp phép các đề án thăm dò khi có nhu cầu.

Chi tiết các đề án thăm dò đá hoa trắng tại Phụ lục II.17 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì hoạt động các điểm mỏ đã cấp phép công suất ≈ 26 triệu tấn cục, hạt, bột đá trắng đã cấp phép; cấp phép khai thác mới với các dự án đã được cấp phép thăm dò với tổng sản lượng $\approx 13,3$ triệu tấn cục, hạt, bột đá trắng/năm và $\approx 2,01$ triệu m^3 đá ốp lát/năm.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì hoạt động của các mỏ đã cấp phép, không cấp phép khai thác mới.

Chi tiết các dự án khai thác đá hoa trắng tại Phụ lục III.17 kèm theo.

c) Chế biến

- Giai đoạn đến năm 2030:

+ Duy trì sản lượng các nhà máy chế biến bột đá đã cấp phép (54 nhà máy và công suất $\approx 7,2$ triệu tấn đá cục, hạt, bột các loại/năm). Cấp phép đầu tư mới 6 dự án chế biến bột đá trắng tại: Yên Bái (4); Bắc Kạn (1), Nghệ An (2) công suất $\approx 2,5$ triệu tấn đá cục, hạt, bột các loại/năm.

+ Duy trì các nhà máy chế biến đá ốp lát, đá xây dựng đã có, tập trung chế biến các sản phẩm phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì hoạt động của các dự án đã cấp phép.

Chi tiết các dự án chế biến đá hoa trắng tại Phụ lục IV.14 kèm theo.

18. Khoáng sản magnezit

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2030: Hoàn thành công tác thăm dò các điểm mỏ đã cấp phép (Tây Kon Queng và Tây Sơ Ró) tại tỉnh Gia Lai.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Thăm dò mở rộng, nâng cấp trữ lượng các điểm mỏ Tây Kon Queng và Tây Sơ Ró tại tỉnh Gia Lai với mục tiêu trữ lượng đạt \approx 10 triệu tấn.

Chi tiết các đề án thăm dò magnezit tại Phụ lục II.18 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn đến năm 2030: Cấp phép khai thác đối với 02 điểm mỏ Tây Kon Queng và Tây Sơ Ró tại tỉnh Gia Lai.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì hoạt động của 02 điểm mỏ đã cấp phép và đầu tư mở rộng nâng công suất 02 mỏ này nếu điều kiện cho phép.

Chi tiết các dự án khai thác magnezit tại Phụ lục III.18 kèm theo.

c) Chế biến

- Giai đoạn đến năm 2030: Đầu tư xây dựng 01 nhà máy sản xuất magnezit nung hoạt tính phục vụ nhu cầu trong nước.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì sản xuất nhà máy sản xuất magnezit nung hoạt tính đã cấp phép.

Chi tiết các dự án chế biến magnezit tại Phụ lục IV.15 kèm theo.

19. Khoáng sản serpentin

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2030:

+ Thăm dò mới điểm mỏ khu vực xã Tế Thắng, xã Tế Lợi, huyện Nông Cống, Thanh Hóa, mục tiêu trữ lượng đạt \approx 75 triệu tấn.

+ Thăm dò khu vực thôn 5, xã Phước Hiệp, huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam, mục tiêu trữ lượng đạt $\approx 5,5$ triệu tấn.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Chưa xác định.

Chi tiết các đề án thăm dò serpentinit tại Phụ lục II.19 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì hoạt động các dự án đã cấp phép như: Bãi Áng - Thanh Hóa; Tế Thắng - Thanh Hóa; Thượng Hà - Lào Cai với mục tiêu sản lượng từ ≈ 660 nghìn tấn/năm.

Cấp phép các dự án mới tại:

- Mỏ Tất Thắng, xã Tất Thắng, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ công suất 50.000 tấn/năm.

- Mỏ Tế Thắng, xã Tế Thắng và xã Tế Lợi, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa với sản lượng tối đa 2.000.000 tấn/năm.

- Mỏ Tế Thắng, xã Tế Thắng, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa với sản lượng tối đa 1.000.000 tấn/năm.

- Mỏ khu vực thôn 5, xã Phước Hiệp, huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam, với sản lượng tối đa 300.000 tấn/năm.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì các dự án đã cấp phép và tổng sản lượng đạt $\approx 3.360.000$ tấn/năm.

Chi tiết các dự án khai thác serpentinit tại Phụ lục III.19 kèm theo.

c) Chế biến

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì hoạt động xưởng nghiền bột serpentinit Bãi Áng hiện có và đầu tư mở rộng hoặc đầu tư mới 1 - 2 dự án nghiền bột mới với mục tiêu tổng công suất chế biến đạt từ 2.950 - 3.950 nghìn tấn/năm. Sản phẩm serpentinit sau chế biến cung cấp chính cho sản xuất phân lân nung chảy, phụ gia cho ngành thép, sứ gốm, gạch men, ốp lát và các ngành công nghiệp khác.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Không cấp phép đầu tư các dự án mới, chỉ đầu tư mở rộng nâng công suất các dự án đã có khi có nhu cầu.

Chi tiết các dự án chế biến serpentinit tại Phụ lục IV.16 kèm theo.

20. Khoáng sản barit

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2030: Thăm dò mới từ 5 đề án với mục tiêu trữ lượng đạt $\approx 2,5$ triệu tấn.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Chưa xác định.

Chi tiết các đề án thăm dò barit tại Phụ lục II.20 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì hoạt động của các dự án đã cấp phép, cấp phép khai thác mới 6 dự án mới tại Lai Châu (1); Tuyên Quang (2); Cao Bằng (3) với mục tiêu tổng sản lượng ≈ 624.000 tấn/năm.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì sản xuất của các dự án đã cấp phép với tổng sản lượng toàn quốc ≈ 620.000 tấn/năm.

Chi tiết các dự án khai thác barit tại Phụ lục III.20 kèm theo.

c) Chế biến

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì hoạt động của các xưởng nghiền bột barit hiện có, đầu tư mới từ 3 - 4 dự án nghiền bột barit mới tại Cao Bằng (1); Lai Châu (1); Lạng Sơn (1) với tổng công suất ≈ 330.000 tấn/năm.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Đầu tư mở rộng nâng công suất các dự án nghiền bột đã cấp phép với mục tiêu đạt ≈ 430.000 tấn/năm.

Chi tiết các dự án chế biến barit tại Phụ lục IV.17 kèm theo.

21. Khoáng sản grafit

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2030: Hoàn thành các đề án thăm dò đã cấp phép như: An Bình - Yên Bái; Làng Khoai, Làng Mạ, Bông 2 - Lào Cai với mục tiêu trữ lượng $\approx 2,5$ triệu tấn. Cấp mới thăm dò tại Yên Bái 01 đề án tại khu vực Liên Sơn, xã Lang Thít, huyện Văn Yên.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Thăm dò bổ sung nâng cấp trữ lượng mỏ Văn Yên, thuộc các xã An Bình Đông Công, xã Ngòi A, và xã Yên Thái, huyện Văn Yên với mục tiêu trữ lượng $\approx 1,3$ triệu tấn.

Chi tiết các đề án thăm dò grafit tại Phụ lục II.21 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì hoạt động của các dự án đã cấp phép và cấp phép khai thác các mỏ mới sau khi đã được thăm dò báo cáo trữ lượng đảm bảo tổng công suất khai thác grafit đạt $\approx 1.151.000$ tấn/năm.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì hoạt động của các mỏ đã cấp phép với tổng sản lượng khai thác đạt $\approx 1,15$ triệu tấn/năm.

Chi tiết các dự án khai thác grafit tại Phụ lục III.21 kèm theo.

c) Chế biến

- Giai đoạn đến năm 2030: Hoàn thành đầu tư các nhà máy đã cấp phép: grafit Bảo Hà; grafit Nậm Thi tại Lào Cai; đầu tư mới từ 2 - 3 dự án mới với công suất chế biến ≈ 110.000 tấn/năm grafit có hàm lượng $> 99\%$ để phục vụ các nhu cầu trong nước.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì hoạt động của các dự án đã cấp phép với tổng sản lượng ≈ 110.000 tấn grafit có hàm lượng $> 99\%$ để phục vụ các nhu cầu trong nước.

Chi tiết các dự án chế biến grafit tại Phụ lục IV.18 kèm theo.

22. Khoáng sản fluorit

Khoáng sản fluorit hiện được khai thác độc lập tại mỏ Xuân Lãnh (Phú Yên) hoặc là sản phẩm đi kèm của dự án khai thác khoáng sản khác như mỏ đa kim Núi Pháo, mỏ đất hiếm.

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2030: Thăm dò mới khu vực Khau Phạ, xã Thượng Quan, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn. Mục tiêu thăm dò 50.000 tấn.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Thăm dò mới khi có nhà đầu tư đề xuất.

b) Khai thác

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì các dự án khai thác đã cấp phép và thu hồi fluorit của các dự án khai thác mỏ đã cấp phép với mục tiêu sản lượng ≈ 450.000 tấn/năm.

Cấp phép dự án khai thác mới tại khu vực Khau Phạ, xã Thượng Quan, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì sản lượng khai thác và thu hồi fluorit kèm theo của các dự án khai thác khoáng sản khác, xem xét đầu tư mới khi có nhà đầu tư đề xuất.

Chi tiết các dự án khai thác fluorit tại Phụ lục III.22 kèm theo.

c) Chế biến

Giai đoạn 2021 - 2030 và sau năm 2030: Duy trì hoạt động của nhà máy chế biến fluorit hiện có và đầu tư từ 1 - 2 dự án mới đi kèm với các dự án khai thác và chế biến đất hiếm. Sản lượng chế biến phụ thuộc vào công suất khai thác của các dự án khoáng sản khác do vậy không xác định cụ thể.

Đầu tư mới xưởng tuyển Fluorit tại xã Thượng Quan, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn với công suất ≈ 10.000 tấn/năm.

Chi tiết các dự án chế biến fluorit tại Phụ lục IV.19 kèm theo.

23. Khoáng sản bentonit

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2030: Đầu tư thăm dò mở rộng, nâng cấp trữ lượng các dự án đã cấp phép khai thác để đảm bảo hoạt động cho các dự án hiện có.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Thăm dò mới theo đề xuất của chủ đầu tư để đáp ứng nhu cầu sử dụng trong nước.

Chi tiết các đề án thăm dò bentonit tại Phụ lục II.23 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì hoạt động của các dự án đã được cấp phép, cấp phép mới từ 4 - 5 dự án mới với mục tiêu sản lượng ≈ 400.000 tấn/năm.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì hoạt động của các mỏ đã cấp phép, đảm bảo tổng sản lượng cung cấp cho nhu cầu trong nước ≈ 450.000 tấn/năm.

Chi tiết các dự án khai thác bentonit tại Phụ lục III.23 kèm theo.

c) Chế biến

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì các xưởng tuyển bentonit Nha Né - Bình Thuận; Tam Bó - Lâm Đồng và cấp phép đầu tư mới 3 - 4 dự án nhà máy tuyển bentonit với mục tiêu sản lượng ≈ 165.000 tấn bentonit/năm.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Đầu tư mới hoặc mở rộng nâng công suất các nhà máy tuyển bentonit đáp ứng sản lượng ≈ 260.000 tấn/năm.

Chi tiết các dự án chế biến bentonit tại Phụ lục IV.20 kèm theo.

24. Khoáng sản diatomit

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2030: Cấp phép thăm dò mới hoặc thăm dò mở rộng các điểm mỏ đã được cấp phép như: Hòa Lộc - Phú Yên; Đại Lào - Lâm Đồng với mục tiêu trữ lượng đạt $\approx 25,3$ triệu tấn.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Cấp phép thăm dò mở rộng mỏ Tuy Dương - Phú Yên với mục tiêu trữ lượng đạt $\approx 3.500.000$ tấn.

Chi tiết các đề án thăm dò diatomit tại Phụ lục II.24 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì sản lượng các dự án đã cấp phép và cấp phép khai thác mới từ 2 - 3 điểm mỏ với mục tiêu sản lượng khai thác đạt ≈ 540.000 tấn/năm.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Đầu tư nâng công suất khai thác các mỏ đã cấp phép hoặc cấp phép khai thác mới từ 2 - 3 điểm mỏ với mục tiêu tổng sản lượng đạt ≈ 740.000 tấn/năm.

Chi tiết các dự án khai thác diatomit tại Phụ lục III.24 kèm theo.

c) Chế biến

Chi đầu tư mở rộng các dự án nghiền bột diatomit đã có hoặc đầu tư mới dự án nghiền bột theo dự án khai thác mỏ.

Chi tiết các dự án chế biến diatomit tại Phụ lục IV.21 kèm theo.

25. Khoáng sản talc

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2030: Thăm dò nâng cấp trữ lượng các điểm mỏ đã cấp phép khai thác trong giai đoạn trước năm 2020 và thăm dò mới từ 7 điểm mỏ đã được điều tra đánh giá tại Phú Thọ (2); Hòa Bình (2); Sơn La (2); Đà Nẵng (1) với mục tiêu trữ lượng đạt $\approx 4,3$ triệu tấn.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Thăm dò mới các điểm mỏ được phát hiện mới trong quá trình điều tra, đánh giá địa chất khoáng sản giai đoạn 2021 - 2030.

Chi tiết các đề án thăm dò talc tại Phụ lục II.25 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì sản lượng các dự án khai thác đã cấp phép như: mỏ Tà Phù - Sơn La; Thu Ngạc, Long Cốc tỉnh Phú Thọ; Tân Minh tỉnh Hòa Bình.

Đầu tư mới 09 dự án các điểm mỏ đã được cấp phép thăm dò và được phê duyệt trữ lượng: Sơn La (2); Phú Thọ (2); Hòa Bình (4); Đà Nẵng (1) tổng công suất ≈ 410.000 tấn/năm.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì sản lượng các dự án đã cấp phép và đầu tư khai thác mới các mỏ được bổ sung quy hoạch với mục tiêu tổng sản lượng đạt ≈ 450.000 tấn/năm.

Chi tiết các dự án khai thác talc tại Phụ lục III.25 kèm theo.

c) Chế biến

- Đầu tư xây dựng các nhà máy nghiền bột talc cùng với các dự án khai thác cấp phép mới trong giai đoạn 2021 - 2030 và sau năm 2030.

- Duy trì 01 nhà máy hiện có tại Phú Thọ và đầu tư mới 04 nhà máy tại các tỉnh Phú Thọ (1); Hòa Bình (1); Sơn La (1); Đà Nẵng (1).

Chi tiết các dự án chế biến talc tại Phụ lục IV.22 kèm theo.

26. Khoáng sản mica

a) Thăm dò và khai thác

Trong giai đoạn 2021 - 2030: Đầu tư mới các dự án thăm dò, khai thác mica tại khu vực Bản Mãng xã Bản Rịa, huyện Quang Bình và khu vực xã Nà Chì, huyện Xí Mần, tỉnh Hà Giang.

Giai đoạn sau 2030: Chưa xác định.

b) Chế biến

Duy trì các dự án nghiền tuyển mica trong caolanh, fensfat hiện có đảm bảo công suất ≈ 1.700 tấn/năm để cung cấp cho thị trường trong nước.

Chi tiết các dự án thăm dò, khai thác, chế biến mica tại Phụ lục II.26; III.26 và IV.23 kèm theo.

27. Khoáng sản pyrit

Hiện nay trong nước chưa có nhu cầu sử dụng khoáng sản Pyrit do vậy chưa quy hoạch, trước mắt kiến nghị đưa vào khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia.

Trong trường hợp có chủ đầu tư đề xuất thăm dò, khai thác và chế biến sẽ xem xét theo từng trường hợp cụ thể.

28. Khoáng sản quarzit

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2030: Cấp phép thăm dò mới và thăm dò nâng cấp trữ lượng 4 điểm mỏ mới tại Lào Cai (2); Phú Thọ (1); Thái Nguyên (1); với mục tiêu trữ lượng đạt $\approx 23,8$ triệu tấn.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Tiếp tục thăm dò mở rộng các điểm mỏ đã cấp phép khai thác hoặc thăm dò mới từ 4 - 5 điểm mỏ được phát hiện trong quá trình điều tra đánh giá địa chất khoáng sản giai đoạn 2021 - 2030 với mục tiêu trữ lượng đạt $\approx 28,4$ triệu tấn.

Chi tiết các đề án thăm dò quarzit tại Phụ lục II.28 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì hoạt động của các điểm mỏ đã cấp phép như: Làng Lai - Thái Nguyên; Thục Luyện (Đồn Vàng) - Phú Thọ; Hương Phong - Thừa Thiên Huế và cấp phép khai thác mới các dự án tại Lào Cai (2); Thái Nguyên (1); Phú Thọ (1); Hà Tĩnh (1) với mục tiêu tổng sản lượng đạt $\approx 1,57$ triệu tấn/năm.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Cấp phép mở rộng nâng công suất các dự án đã cấp phép và cấp phép khai thác từ 5 - 10 dự án mới nâng tổng sản lượng khai thác lên $\approx 1,82$ triệu tấn/năm.

Chi tiết các dự án khai thác quarzit tại Phụ lục III.28 kèm theo.

c) Chế biến:

Công tác chế biến quarzit (nghiên tuyền) đầu tư theo công suất của các dự án khai thác mỏ đã cấp phép trong giai đoạn 2021- 2030 và sau 2030 để đáp ứng nhu cầu của các lĩnh vực của nền kinh tế.

Chi tiết các dự án chế biến quarzit tại Phụ lục IV.24 kèm theo.

29. Khoáng sản thạch anh

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2030: Đầu tư thăm dò mới từ 22 đề án mới với mục tiêu trữ lượng đạt $\approx 11,5$ triệu tấn tại các tỉnh Cao Bằng (2); Lào Cai (1); Yên Bái (3); Bắc Kạn (7); Hà Tĩnh (3); Bình Định (3); Phú Yên (2).

- Giai đoạn 2031 - 2050: Xem xét đầu tư mở rộng, nâng cấp trữ lượng hoặc đầu tư thăm dò mới từ 5 - 10 điểm mỏ mới được phát hiện để duy trì sản lượng khai thác phục vụ các nhu cầu của nền kinh tế.

Chi tiết các đề án thăm dò thạch anh tại Phụ lục II.29 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì hoạt động các dự án đã cấp phép và cấp phép khai thác mới từ 23 điểm mỏ sau khi đã được thăm dò và báo cáo trữ lượng tại Cao Bằng (2); Lào Cai (2); Yên Bái (4); Bắc Kạn (7); Hà Tĩnh (3); Bình Định (3); Phú Yên (2) với mục tiêu tổng sản lượng $\approx 1.130.000$ tấn/năm.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì sản lượng $\approx 1.070.000$ tấn/năm, có thể nâng tổng sản lượng lên cao hơn khi nền kinh tế có nhu cầu sử dụng.

Chi tiết các dự án khai thác thạch anh tại Phụ lục III.29 kèm theo.

c) Chế biến

Công tác chế biến thạch anh (nghiên tuyển) đầu tư theo công suất của các dự án khai thác mỏ đã cấp phép trong giai đoạn 2021 - 2030 và sau 2030 để đáp ứng nhu cầu của các lĩnh vực của nền kinh tế.

Chi tiết các dự án chế biến thạch anh tại Phụ lục IV.25 kèm theo.

30. Khoáng sản silimanit

Hiện cả nước có 03 điểm mỏ silimanit đã được xác định qua điều tra địa chất, 01 mỏ đã được xác định trữ lượng là mỏ grafit Hưng Nhượng - Quảng Ngãi, 02 điểm mỏ còn lại chưa được tiến hành thăm dò.

Trong thời kỳ 2021 - 2030 và tầm nhìn 2050, không quy hoạch khai thác, chế biến silimanit và đưa vào khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia.

31. Khoáng sản serisit

Duy trì đạt công suất thiết kế dự án khai thác mỏ serisit Sơn Bình, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh theo giấy phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Đầu tư mới 02 dự án khai thác và tuyển quặng serisit tại huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La, tổng công suất đầu tư mới từ 70.000 - 130.000 tấn/năm.

Bổ sung quy hoạch mới đề án thăm dò và khai thác khi phát hiện mỏ mới và đã được điều tra, đánh giá, có thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Trong thời kỳ 2021 - 2030 và tầm nhìn 2050, duy trì khai thác và chế biến các dự án đã được đầu tư trước năm 2030 và đầu tư các dự án khi có phát hiện mới.

Chi tiết các dự án khai thác, chế biến sericit tại Phụ lục III.29 và IV.26 kèm theo.

32. Khoáng sản vermiculit

Bổ sung quy hoạch mới đề án thăm dò và khai thác khi mở được điều tra, đánh giá có triển vọng và có thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Trong thời kỳ 2021 - 2030 và tầm nhìn 2050, quy hoạch khai thác mỏ vermiculit Sơn Thủy - Tân Thượng, xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai.

Chi tiết các dự án khai thác vermiculit tại Phụ lục III.30 kèm theo.

33. Nước khoáng và nước nóng thiên nhiên

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2030: Thăm dò mới ≈ 150 điểm mỏ (lỗ khoan) với mục tiêu khai thác được $\approx 56.990\text{m}^3$ nước khoáng/ngày - đêm để phục vụ nhu cầu du lịch nghỉ dưỡng và nước uống tại: Hà Giang (4); Tuyên Quang (5); Lai Châu (21); Sơn La (1); Hòa Bình (12); Điện Biên (6); Hà Nội (1); Phú Thọ (6); Yên Bái (19); Bắc Kạn (1); Hưng Yên (5); Thái Bình (6); Ninh Bình (2); Thanh Hoá (5); Nghệ An (1); Hà Tĩnh (1); Thừa Thiên Huế (5); Quảng Trị (1); Đà Nẵng (2); Quảng Nam (8); Bình Định (8); Phú Yên (4); Khánh Hòa (8); Bình Thuận (2); Kom Tum (2); Long An (4); Tiền Giang (3),...

- Giai đoạn sau năm 2031 - 2050: Tùy theo nhu cầu sẽ cấp phép khi có đề xuất.

Chi tiết các đề án thăm dò tại Phụ lục II.31 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì hoạt động của 66 điểm mỏ (lỗ khoan khai thác) đã cấp phép và cấp phép khai thác mới 166 điểm mỏ (lỗ khoan khai thác) với tổng sản lượng khai thác $\approx 80.000\text{ m}^3$ nước khoáng/ngày đêm.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì các lỗ khoan khai thác trên cả nước để đáp ứng nhu cầu phục vụ du lịch nghỉ dưỡng và nước uống đóng chai. Xem xét cấp phép mới khi có nhu cầu.

Chi tiết các dự án khai thác nước khoáng và nước nóng thiên nhiên tại Phụ lục III.31 kèm theo.

c) Chế biến: Sản xuất nước đóng chai và khai thác phục vụ nhu cầu ngâm tắm nghỉ dưỡng, không quy hoạch các dự án chế biến.

III. QUY HOẠCH SỬ DỤNG CÁC LOẠI KHOÁNG SẢN

Các dự án Quy hoạch thăm dò gắn với dự án quy hoạch khai thác, các dự án khai thác được quy hoạch cung cấp nguyên liệu cho các dự án chế biến theo cân đối của nhu cầu thị trường.

1. Đối với khoáng sản kim loại: Khoáng sản nguyên khai sau khai thác, qua tuyển để làm giàu, tách thành phần (nếu khoáng sản đa kim) thành quặng tinh đạt tiêu chuẩn quy định theo yêu cầu đối với từng công nghệ chế biến để cung cấp cho các dự án/nhà máy chế biến để sản xuất thành các sản phẩm kim loại, hợp kim hoặc sản phẩm trung gian nêu tại Bảng 3 cùng cấp cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

- Khoáng sản bô-xít gipxit khu vực Tây Nguyên: Khai thác, tuyển quặng tinh để cung cấp cho các nhà máy sản xuất alumin. Sản phẩm alumin và hydroxit cung cấp nguyên liệu cho Nhà máy điện phân nhôm, các nhu cầu khác trong nước và xuất khẩu. Khoáng sản bô-xít diaspo khu vực các tỉnh phía Bắc khai thác, tuyển thành quặng tinh cung cấp cho các nhà máy sản xuất đá mài... và giao Bộ Công Thương chịu trách nhiệm xem xét việc xuất khẩu theo đề xuất của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố nơi có mỏ trên cơ sở cân đối cung cầu trong nước.

- Đối với sản phẩm chế biến từ quặng đất hiếm: Tổng các (ôxit, hydroxit, muối) đất hiếm có hàm lượng TREO $\geq 95\%$ và ôxit đất hiếm riêng rẽ (REO) cung cấp cho nhu cầu trong nước và xem xét xuất khẩu.

2. Đối với khoáng sản phi kim loại: Khoáng sản nguyên khai sau khai thác, qua một hoặc nhiều công đoạn như phân loại, nghiền, sàng, tuyển rửa, tuyển hóa... thành các sản phẩm đã được phân loại, làm giàu đạt tiêu chuẩn theo yêu cầu sử dụng hoặc làm nguyên liệu cho công đoạn chế biến sâu hơn hoặc nguyên liệu, phụ gia cho các ngành công nghiệp khác trong nước và xuất khẩu.

Đối với khoáng sản là nước khoáng và nước nóng thiên nhiên, khai thác để sản xuất nước khoáng đóng chai, phục vụ cho các cơ sở điều dưỡng, chữa bệnh và du lịch trong nước và nguồn địa nhiệt để sản xuất điện (nếu có) và các lĩnh vực khác.

3. Xuất khẩu khoáng sản: Khoáng sản khai thác và chế biến đáp ứng chủ yếu cho nhu cầu trong nước. Việc xuất khẩu một số khoáng sản/sản phẩm khoáng sản sau chế biến chưa thành kim loại, hợp kim thực hiện theo chủ trương, chính sách pháp luật từng giai đoạn cụ thể và thực hiện chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.

IV. NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ

1. Tổng nhu cầu vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư dự kiến cho các dự án thăm dò, khai thác và chế biến các loại khoáng sản trong quy hoạch được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 5: Tổng hợp vốn đầu tư các dự án, thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản

TT	Đối tượng đầu tư	Nhu cầu vốn đầu tư mới (Tỷ đồng)		
		Giai đoạn 2021 - 2030	Giai đoạn 2031 - 2050	Tổng cộng
1	Đầu tư cho công tác thăm dò	4 049	668	4 717
2	Đầu tư cho khai thác	57 500	33 770	91 270
3	Đầu tư cho chế biến	378 751	186 496	565 247
4	Đầu tư cho công tác lập, công bố Quy hoạch	181	95	275
	Tổng cộng	440 480	221 229	661 709

Chi tiết vốn cho công tác thăm dò, khai thác và chế biến các loại khoáng sản nêu tại Phụ lục V kèm theo Quyết định này.

2. Nguồn vốn đầu tư

- Vốn cho công tác thăm dò: Từ nguồn vốn tự thu xếp của doanh nghiệp.
- Vốn cho khai thác, chế biến: Vốn tự thu xếp của các doanh nghiệp, vốn vay thương mại trong và ngoài nước, vốn huy động qua thị trường chứng khoán, phát hành trái phiếu doanh nghiệp và các nguồn vốn hợp pháp khác.

D. ĐỊNH HƯỚNG BỐ TRÍ SỬ DỤNG ĐẤT CHO PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP KHAI KHOÁNG, CƠ SỞ HẠ TẦNG, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

I. ĐỊNH HƯỚNG BỐ TRÍ SỬ DỤNG ĐẤT

Nhu cầu đất cho phát triển khai thác khoáng sản khoảng 190.000 ha trong giai đoạn 2021 - 2030 và khoảng 305.000 ha trong giai đoạn 2031 - 2050, cơ bản phù hợp với chỉ tiêu phân bố đất trong Nghị quyết số 39/2021/QH15, để đảm bảo thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế.

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG

1. Đối với các chủ đầu tư

- Giao thông: Chủ đầu tư các dự án khai thác, chế biến khoáng sản phải căn cứ trên nhu cầu của dự án để quy hoạch xây dựng hệ thống đường gom để kết nối với các tuyến đường cao tốc, quốc lộ tại những vị trí nhất định. Vị trí kết nối phải được các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận trước khi triển khai.

- Cung cấp điện - nước: Chủ đầu tư các dự án khai thác, chế biến khoáng sản phải căn cứ trên nhu cầu của dự án để đăng ký sử dụng với các cơ quan quản lý nhà nước và phải được chấp thuận trước khi triển khai dự án.

2. Quản lý nhà nước

- Đầu tư đồng bộ hạ tầng giao thông, cảng biển tổng hợp phục vụ phát triển khai thác, chế biến khoáng sản phù hợp từng giai đoạn phát triển.

- Tiếp tục nâng cấp, đầu tư mới các tuyến đường giao thông, điện lưới quốc gia cho các vùng sâu, vùng xa, các khu công nghiệp tập trung phục vụ cho phát triển các dự án khoáng sản và phát triển kinh tế - xã hội của vùng, khu vực.

III. ĐỊNH HƯỚNG CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Với mục tiêu tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế tuần hoàn và chuyển biến mạnh mẽ theo chiến lược từ nâu sang xanh thì định hướng về công tác bảo vệ môi trường cần phải giải quyết những vấn đề:

1. Đẩy mạnh việc ứng dụng các công nghệ tiên tiến, công nghệ xanh, sử dụng tiết kiệm và tận thu tài nguyên; công nghệ tái chế sử dụng hiệu quả các loại quặng thải, quặng đuôi, quặng nghèo.

2. Thu gom, xử lý triệt để các loại chất thải phát sinh trong sản xuất; tái chế, tái sử dụng tối đa cho sản xuất và cung cấp cho nhu cầu các ngành kinh tế khác, từng bước hình thành ngành kinh tế tuần hoàn.

3. Phòng ngừa, giảm thiểu, khắc phục các sự cố, các rủi ro về môi trường trong các dự án khai thác, chế biến khoáng sản.

4. Cải tạo phục hồi môi trường các mỏ khoáng sản ngay sau khi kết thúc theo hướng lồng ghép tái tạo, phục hồi môi trường kết hợp phát triển các dự án xanh phát triển kinh tế - xã hội (khu nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ du lịch sinh thái, khu dân cư...) và các ngành kinh tế thân thiện môi trường.

5. Khắc phục triệt để tình trạng phát sinh bụi trong sản xuất ảnh hưởng đến môi trường, dân cư của quá trình khai thác, chế biến khoáng sản. Cải tạo cảnh quan môi trường các khu vực sản xuất khoáng sản đảm bảo xanh - sạch - đẹp góp phần bảo vệ môi trường chung.

6. Chủ động thích ứng biến đổi khí hậu, đảm bảo an toàn bãi thải, giảm thiểu đất đá trôi lấp, phòng ngừa nguy cơ ngập lụt; giảm phát thải khí nhà kính, hạn chế tác động biến đổi khí hậu.

IV. ĐỊNH HƯỚNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả giai đoạn 2 Đề án đổi mới và hiện đại hoá công nghệ trong ngành công nghiệp khai khoáng đến năm 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 259/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2017.

2. Đẩy mạnh việc nghiên cứu, chuyển giao, tiếp thu, ứng dụng công nghệ khoa học kỹ thuật tiên tiến, chuyển đổi công nghệ, thiết bị của các công đoạn: thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, bảo vệ môi trường đối với từng nhóm/loại khoáng sản hướng tới mô hình sản xuất xanh.

3. Đối với khoáng sản bô-xít Tây Nguyên, titan, đất hiếm, crômít Thanh Hóa, apatit Lào Cai, titan Bình Thuận, niken Sơn La, đồng - vàng, các mỏ/cụm mỏ khoáng sản khác có quy mô lớn như mỏ sắt Thạch Khê, mỏ đồng tỉnh Lào Cai... phải hình thành tổ hợp khai thác gắn với chế biến, áp dụng công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại.

D. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

I. GIẢI PHÁP VỀ PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH

1. Tiếp tục rà soát sửa đổi, bổ sung hoàn thiện các cơ chế, chính sách và pháp luật của nhà nước về khoáng sản khắc phục các tồn tại, hạn chế, tạo thuận lợi cho các các doanh nghiệp đầu tư các dự án khai thác, chế biến khoáng sản, nâng cao vai trò trách nhiệm của các cấp quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương và doanh nghiệp.

2. Sớm hoàn thành việc tổng kết, đánh giá Luật Khoáng sản và ban hành Luật Khoáng sản (sửa đổi).

3. Nghiên cứu sửa đổi chính sách về đất đai và pháp luật có liên quan theo hướng diện tích đất khai thác khoáng sản sẽ được hoàn trả lại ngay sau khi hoàn thành công tác hoàn thổ sau khai thác hoặc có dự án phát triển kinh tế - xã hội khác lồng ghép công tác hoàn thổ phục hồi môi trường trong dự án khai thác khoáng sản theo quy hoạch sử dụng đất được cấp thẩm quyền phê duyệt, để tăng hiệu quả sử dụng đất theo mô hình kinh tế tuần hoàn phù hợp với đặc thù của từng loại khoáng sản.

4. Nghiên cứu đề xuất, nâng cao hiệu quả đầu tư, trong đó có việc hợp tác với đối tác nước ngoài có kinh nghiệm, nguồn vốn, thị trường từ khâu thăm dò, khai thác, chế biến.

5. Hoàn thiện, bổ sung các chính sách pháp luật nhằm tạo điều kiện cho các dự án thăm dò, khai thác gắn với các dự án chế biến khoáng sản. Kiểm soát chặt chẽ hoạt động thăm dò, khai thác tuân thủ chính sách pháp luật về khoáng sản và môi trường, đảm bảo an toàn lao động.

6. Đối với các khoáng sản như bô-xít, titan, crômit,... chỉ cấp phép khai thác khoáng sản khi doanh nghiệp đầu tư dự án chế biến sâu gắn trực tiếp với mỏ.

7. Khai thác, chế biến khoáng sản: Khuyến khích việc tích tụ tài nguyên từ các mỏ/điểm mỏ quy mô nhỏ thành các mỏ/cụm mỏ quy mô đủ lớn để đầu tư đồng bộ từ thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, áp dụng công nghệ hiện đại.

8. Tài chính: Rà soát, điều chỉnh kịp thời các loại thuế, phí, lệ phí hợp lý, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và người dân địa phương nơi có khoáng sản được khai thác.

9. Khoa học và công nghệ: Ưu tiên nguồn vốn khoa học và công nghệ nhằm nghiên cứu áp dụng công nghệ chế biến hiệu quả tài nguyên khoáng sản.

10. Có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khi thực hiện chủ trương cấu trúc lại doanh nghiệp.

11. Có chính sách hợp lý đối với người dân bị thu hồi đất ở, đất sản xuất.

12. Quản lý tài nguyên:

- Nâng cao chất lượng điều tra, thăm dò và đánh giá tài nguyên trữ lượng.

- Thống kê đầy đủ, công khai các số liệu khai thác, chế biến, tổn thất tài nguyên và sớm xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên khoáng sản, chia sẻ thông tin phục vụ cho công tác quy hoạch và quản trị tài nguyên.

- Ưu tiên cấp phép khai thác mỏ đáp ứng nguồn nguyên liệu cho các dự án chế biến khoáng sản đã và đang đầu tư.

13. Quản lý nhà nước:

- Tăng cường phối hợp giữa Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc cấp phép hoạt động khoáng sản, cung cấp thông tin về tình hình khai thác, chế biến sau cấp phép.

- Đối với một số khoáng sản, mỏ khoáng sản có quy mô lớn, chiến lược như bô-xít, titan, đất hiếm, niken, đồng, vàng, crômit trước khi cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản, cơ quan cấp phép hoạt động khoáng sản có trách nhiệm lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch, khai thác, chế biến về sự phù hợp quy hoạch, tình hình cung cầu.

- Đối với các dự án chế biến khoáng sản, cơ quan cấp đăng ký đầu tư lấy ý kiến cơ quan quản lý quy hoạch khoáng sản về sự phù hợp quy hoạch, phù hợp của công nghệ, thiết bị, sản phẩm sau chế biến, sự đáp ứng về nguyên liệu

khoáng cho chế biến trước khi cấp phép. Chủ đầu tư các dự án chế biến sâu được lựa chọn theo quy định Luật Đầu tư, Luật Đấu thầu và các pháp luật có liên quan, được cấp phép khai thác và thăm dò mỏ theo Quy hoạch được duyệt hoặc theo Nghị quyết/quyết định của Bộ Chính trị, Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ (nếu có).

- Công bố công khai tọa độ ranh giới các dự án quy hoạch. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, hoạt động khai thác, chế biến bảo vệ ranh giới mỏ và các điểm mỏ mới được phát hiện và khu vực dự trữ tài nguyên khoáng sản quốc gia theo quy định của Luật Khoáng sản và Luật Quản lý tài sản công.

- Cấu trúc lại các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, sử dụng nguồn tài nguyên hạn chế, công nghệ lạc hậu, tổn thất tài nguyên cao và gây ô nhiễm môi trường; khai thác không gắn kết với địa chỉ sử dụng để hình thành các doanh nghiệp có quy mô đủ lớn, khai thác, chế biến tập trung với công nghệ tiên tiến, đảm bảo an toàn lao động và thân thiện môi trường theo các hình thức sát nhập, liên doanh, liên kết, chuyển nhượng giấy phép hoạt động khoáng sản.

II. GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH, ĐẦU TƯ

1. Tài chính: Rà soát, điều chỉnh kịp thời các loại thuế, phí, lệ phí hợp lý, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và người dân địa phương nơi có khoáng sản được khai thác.

2. Đầu tư: Phát huy nội lực, khuyến khích các doanh nghiệp trong nước đủ năng lực đóng vai trò chủ lực tham gia thăm dò, khai thác và chế biến các loại khoáng sản chiến lược, có trữ lượng lớn. Đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư thông qua việc góp vốn đầu tư, cổ phần, liên doanh và các nguồn vốn tín dụng khác.

III. GIẢI PHÁP KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG

1. Đầu tư đổi mới công nghệ, sử dụng thiết bị tiên tiến trong khai thác, tuyển và chế biến khoáng sản nhằm tiết kiệm tài nguyên, tiết kiệm năng lượng, đảm bảo an toàn lao động và bảo vệ môi trường.

2. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học trong khai thác, tuyển và chế biến và sử dụng khoáng sản nhằm thu hồi tối đa khoáng sản và khoáng sản đi kèm nhằm cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp khác và phục vụ các lĩnh vực kinh tế.

3. Ưu tiên nguồn vốn khoa học và công nghệ nhằm nghiên cứu áp dụng công nghệ chế biến hiệu quả tài nguyên khoáng sản.

4. Với hoạt động thăm dò các khoáng sản, khai thác cần đẩy mạnh các kỹ thuật thăm dò khoáng sản đặc thù theo hướng công nghệ - kỹ thuật tốt nhất có thể tại Việt Nam, bảo đảm phù hợp với thực tế của địa phương, có hiệu quả trong phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm, giảm thiểu tác động xấu đối với môi trường và hệ sinh thái.

5. Với hoạt động chế biến và sử dụng khoáng sản cần phải tập trung ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong quá trình hoạt động theo hướng kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh và carbon thấp. Chú trọng phát triển nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ thân thiện với môi trường nhằm chế biến hiệu quả tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng và giảm thiểu chất thải.

IV. GIẢI PHÁP VỀ TUYÊN TRUYỀN, NÂNG CAO NHẬN THỨC

1. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về khoáng sản, công khai quy hoạch các loại khoáng sản.

2. Nâng cao nhận thức vai trò, pháp luật về khoáng sản; tăng cường sự giám sát của cộng đồng đối với các hoạt động khoáng sản trên địa bàn; công khai, minh bạch các khoản thu và sử dụng nguồn thu của các doanh nghiệp khoáng sản.

3. Các cơ quan truyền thông phối hợp với các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh có hoạt động khoáng sản, đặc biệt khoáng sản có tính nhạy cảm như bô-xít, sắt... để kịp thời cung cấp thông tin đảm bảo tính khách quan, trung thực, ngăn chặn các hoạt động kích động, lôi kéo, xuyên tạc của các tổ chức phản động nhằm chống phá chủ trương của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

V. GIẢI PHÁP VỀ ĐÀO TẠO, TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC

1. Chú trọng đầu tư đổi mới, hiện đại hóa trang thiết bị đào tạo, nghiên cứu cho các cơ sở giáo dục, cơ sở nghiên cứu chuyên ngành, các phòng thí nghiệm trọng điểm, nâng cao năng lực, chất lượng nghiên cứu khoa học bằng nguồn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước và xã hội hóa.

2. Tăng cường hợp tác của các trường, cơ sở nghiên cứu khoa học, phòng thí nghiệm trong nước với các cơ sở đào tạo, cơ sở nghiên cứu quốc tế để đào tạo nghiên cứu sinh, cao học, chuyên gia, công nhân lành nghề; cung cấp các trang thiết bị đào tạo, nghiên cứu, phòng thí nghiệm chất lượng cao.

3. Nâng cao vai trò dẫn dắt của các viện nghiên cứu, các trường đại học nhằm đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường, ứng dụng trong các hoạt động thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản, đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng với yêu cầu ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường.

VI. GIẢI PHÁP VỀ HỢP TÁC QUỐC TẾ

1. Đẩy mạnh hợp tác khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng, bảo vệ môi trường, an toàn lao động và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, quản trị tài nguyên khoáng sản, quan

trắc, dự báo, quản trị môi trường, điều khiển tự động nhằm nâng cao hiệu quả; giảm tổn thất tài nguyên, nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm và đảm bảo môi trường.

2. Hợp tác đầu tư các dự án khai thác, chế biến khoáng sản có yêu cầu công nghệ cao và thiết bị tiên tiến, hiện đại, đảm bảo môi trường và có thị trường tiêu thụ sản phẩm. Hạn chế việc hợp tác, liên doanh, liên kết, bán cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài đối với dự án khai thác mỏ và tuyển khoáng sản.

VII. GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG VỐN

Vốn đầu tư cho các dự án thăm dò, khai thác và chế biến các loại khoáng sản ngoài một phần vốn của ngân sách nhà nước, chủ yếu do doanh nghiệp tự bảo đảm bằng nguồn vốn tự có, vốn vay thương mại (chủ yếu) trên thị trường tài chính, vốn huy động từ các nguồn khác như thị trường chứng khoán,... cụ thể:

1. Ngân sách nhà nước

- Đầu tư vốn cho các đề án điều tra, đánh giá tiềm năng tài nguyên khoáng sản; thăm dò đối với một số loại khoáng sản độc hại, phóng xạ.

- Lập, điều chỉnh, xây dựng và quản lý dữ liệu về quy hoạch khoáng sản.

- Hỗ trợ kinh phí cho hoạt động nghiên cứu khoa học, áp dụng công nghệ tuyển, chế biến khoáng sản nhằm sử dụng tổng hợp, tiết kiệm và có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản không tái tạo phù hợp với Chương trình Khoa học và Công nghệ trọng điểm cấp quốc gia phục vụ đổi mới, hiện đại hóa công nghệ khai thác và chế biến khoáng sản được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Huy động vốn trên thị trường quốc tế: Một số dự án đặc biệt, có quy mô lớn, công nghệ hiện đại, thí điểm đầu tư chế biến sâu làm tiền đề phát triển chuỗi sản xuất đồng bộ, phát triển bền vững nguồn tài nguyên có quy mô lớn, Chính phủ sẽ xem xét hỗ trợ doanh nghiệp thông qua bảo lãnh vay vốn theo quy định pháp luật.

3. Huy động các nguồn vốn khác: Huy động vốn từ các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong nước và ngoài nước tuân thủ theo các quy định của pháp luật.

VIII. GIẢI PHÁP VỀ ĐÁP ỨNG NGUỒN NHÂN LỰC

1. Xây dựng kế hoạch tuyển dụng, đào tạo nhân lực phù hợp với yêu cầu ngành nghề và tiến độ phát triển của các dự án khai thác, chế biến các loại khoáng sản, nhất là nhân lực kỹ thuật tay nghề cao vận hành máy móc, thiết bị khai thác chế biến khoáng sản có trình độ công nghệ tiên tiến, tiếp cận được công nghệ mới.

2. Chú trọng tuyển dụng, đào tạo lao động tại chỗ, đặc biệt là các địa bàn miền núi có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

3. Có chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, đãi ngộ đối với công nhân khai thác mỏ, đặc biệt là lao động khai thác mỏ hầm lò.

4. Chú trọng chăm lo đời sống, vật chất và tinh thần cho người lao động.

5. Liên kết mỏ với các cơ sở đào tạo trong nước, quốc tế, có chính sách tuyển dụng đào tạo nâng cao tay nghề, đào tạo liên thông hoặc gửi ra nước ngoài đào tạo với nguồn lao động chất lượng cao, gắn bó với nghề.

6. Đối với đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức quản lý về khoáng sản, luyện kim cần tuyển dụng, bố trí những người có chuyên môn, kinh nghiệm trong thực tiễn; bổ trợ và cập nhật kiến thức pháp luật về tài nguyên và môi trường và pháp luật có liên quan. Đặc biệt cần tăng cường đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức ở địa phương.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Công Thương

a) Chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu trong Hồ sơ quy hoạch, bảo đảm thống nhất với nội dung của Quyết định này.

b) Tổ chức công bố quy hoạch theo quy định và triển khai thực hiện Quyết định này gắn với thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội theo quy định của pháp luật; xây dựng Kế hoạch thực hiện quy hoạch dựa trên tiêu chí, luận chứng quy định tại Quyết định này để triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra trong quy hoạch; tổ chức đánh giá thực hiện quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch.

c) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện việc công bố Quy hoạch, hướng dẫn triển khai, rà soát, đánh giá, thanh tra, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện quy hoạch, đề xuất bổ sung, điều chỉnh những nội dung Quy hoạch thực sự cần thiết đảm bảo quy định của Luật Quy hoạch và Luật Khoáng sản, trong việc thực hiện các thủ tục đầu tư các dự án khai thác và chế biến các loại khoáng sản tuân thủ theo Quy hoạch.

d) Định kỳ tiến hành rà soát, đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch; cập nhật thông tin và đề xuất việc bổ sung, điều chỉnh Quy hoạch khi cần thiết.

đ) Nghiên cứu xây dựng trình các cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành các quy định về điều kiện mỏ được phép khai thác sau khi công tác xây dựng cơ bản hoàn thành; quản lý chặt chẽ lĩnh vực kinh doanh, lưu thông khoáng sản, tiêu chuẩn, quy chuẩn về mức độ chế biến cho từng nhóm/loại khoáng sản thuộc thẩm quyền phù hợp với thực tiễn; nghiên cứu xây dựng đề án vật liệu cơ bản phục vụ cho ngành công nghiệp.

e) Tổ chức xây dựng, cập nhật thường xuyên, lưu trữ, bảo quản lâu dài và chia sẻ công khai cơ sở dữ liệu trong hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về Quy hoạch này.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường

a) Đẩy mạnh điều tra cơ bản các loại khoáng sản tại các vùng có triển vọng như: Tây Bắc, Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên và ven biển, đặc biệt khoáng sản phân bố ở phần sâu. Khoanh định, bổ sung khu vực các loại khoáng sản chưa huy động trong quy hoạch vào danh mục khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia, phát triển kinh tế xã hội của các địa phương, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

b) Phối hợp với Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trong việc cấp phép hoạt động khoáng sản theo quy hoạch khoáng sản, đảm bảo dự án khai thác khoáng sản sử dụng công nghệ tiên tiến, an toàn lao động, bảo vệ môi trường và phải gắn với dự án chế biến sâu.

c) Phối hợp chặt chẽ với các Bộ: Công Thương, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư trong quản lý hoạt động khoáng sản; chia sẻ thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên, tình hình hoạt động khoáng sản của các doanh nghiệp, dự án sau khi cấp phép.

d) Nghiên cứu sửa đổi chính sách, pháp luật về đất đai để tăng hiệu quả kinh tế - xã hội các dự án khai thác khoáng sản như: chính sách giải phóng mặt bằng, chính sách sử dụng đất sau khai thác khoáng sản.

đ) Chủ trì, phối hợp với chính quyền địa phương trong việc kiểm tra, thanh tra việc chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường đối với các dự án khai thác, chế biến các loại khoáng sản xử lý nghiêm theo quy định đối với các dự án không tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

e) Chủ trì xây dựng, cập nhật, chia sẻ hệ thống cơ sở dữ liệu về trữ lượng, tài nguyên các loại khoáng sản, tình hình hoạt động khoáng sản của các doanh nghiệp, dự án sau khi cấp phép.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương quản lý hoạt động chuyển giao công nghệ, chế tạo thiết bị khai thác, chế biến khoáng sản; ứng dụng công nghệ tiên tiến, cơ giới hóa, tự động điều khiển, đồng bộ thiết bị, nâng cao năng suất, chất lượng khai thác, chế biến các loại khoáng sản.

b) Chú trọng đầu tư nghiên cứu cơ sở khoa học phục vụ việc hoàn thiện đề ban hành hệ thống các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định kỹ thuật, nâng cao hiệu quả công tác quản lý, thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản.

c) Cùng cố, xây dựng nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ của các tổ chức trong lĩnh vực, đáp ứng các nhu cầu về nghiên cứu, điều tra cơ bản thăm dò địa chất về khoáng sản, địa chất môi trường, xây dựng được mạng lưới các tổ chức khoa học và công nghệ trong lĩnh vực đủ năng lực hội nhập quốc tế, gắn kết chặt chẽ với giáo dục - đào tạo, sản xuất - kinh doanh. Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ, đẩy mạnh hợp tác quốc tế, tiếp thu, áp dụng các công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật mới, hiện đại trên thế giới.

4. Bộ Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu và đề xuất chính sách về thuế, phí phù hợp với đặc thù ngành khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản; tăng cường công tác quản lý nguồn thu về tài chính, đảm bảo thu đúng, đủ đối với hoạt động khoáng sản nói chung và các loại khoáng sản theo Quy hoạch nói riêng.

b) Bố trí nguồn vốn cho các đề tài, đề án nghiên cứu phục vụ cho ngành khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản.

5. Bộ Xây dựng

a) Chủ trì nghiên cứu xây dựng đề án sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu không nung từ vật chất thải, bùn thải thu được trong và sau quá trình chế biến khoáng sản, thúc đẩy việc sử dụng các loại khoáng sản tiết kiệm, hiệu quả và bảo đảm môi trường.

b) Nghiên cứu xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn đối với nguyên liệu là vật chất thải, bùn thải thu được trong và sau quá trình khai thác, chế biến khoáng sản để làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng.

6. Các bộ, ngành có liên quan: Phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường triển khai Quy hoạch hiệu quả.

7. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có hoạt động khoáng sản

a) Phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương trong tổ chức triển khai thực hiện và quản lý Quy hoạch các loại khoáng sản.

b) Phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường rà soát, đánh giá thực trạng đầu tư các dự án, doanh nghiệp khai thác, chế biến các loại khoáng sản trên địa bàn; thu hút đầu tư nhằm thúc đẩy đầu tư các dự án chế biến các loại khoáng sản đúng tiến độ quy hoạch và hiệu quả.

c) Tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động khoáng sản trên địa bàn; ngăn chặn các hoạt động khai thác, xuất khẩu khoáng sản trái phép. Xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý triệt để các cơ sở khai thác, chế biến các loại khoáng sản không đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật an toàn, gây ô nhiễm môi trường.

d) Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về khoáng sản khi triển khai Quy hoạch trên địa bàn; vận động các doanh nghiệp quy mô nhỏ thực hiện chủ trương cấu trúc lại doanh nghiệp.

đ) Căn cứ vào tính chất quy mô của mỏ, cho phép các địa phương tự điều chỉnh nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch sử dụng của địa phương đối với các hạng mục công trình phụ trợ mỏ để làm cơ sở triển khai thực hiện.

e) Căn cứ theo mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được phép triển khai thực hiện các dự án kết cấu hạ tầng kỹ thuật vì lợi ích quốc gia, công cộng theo Điều 62 của Luật Đất đai trên khu vực có khoáng sản đã được phê duyệt tại Quyết định này theo nguyên tắc phải thu hồi, bảo vệ tài nguyên khoáng sản, tuân thủ quy định tại Luật Khoáng sản, Luật Quy hoạch và pháp luật có liên quan.

g) Thực hiện phối hợp quản lý quy hoạch theo nguyên tắc sau:

- Xây dựng quy chế phối hợp quản lý quy hoạch các loại khoáng sản giữa bộ - bộ, bộ - địa phương, địa phương - địa phương giáp ranh.

- Các địa phương có địa lý, điều kiện kinh tế - xã hội tương ứng nhau cần có chung các chính sách về khoáng sản (đặc biệt là dự án hoạt động đầu tư, kinh doanh trên địa bàn từ 2 địa phương trở lên).

- Cơ quan quản lý quy hoạch, cơ quan cấp phép, cơ quan thuế phối hợp chặt chẽ về quản lý các dự án thăm dò, khai thác, chế biến trước, trong, sau cấp phép.

- Không cản trở việc vận chuyển khoáng sản từ nơi khai thác về nơi chế biến tập trung có hiệu quả (có thể vận chuyển khoáng sản từ địa phương có mỏ khai thác sang địa phương khác để chế biến). Có chính sách đảm bảo chia sẻ lợi ích cho các địa phương có tài nguyên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, thay thế các quyết định phê duyệt quy hoạch và văn bản, quyết định bổ sung, điều chỉnh quy hoạch được cấp có thẩm quyền ban hành trước ngày Quyết định này.

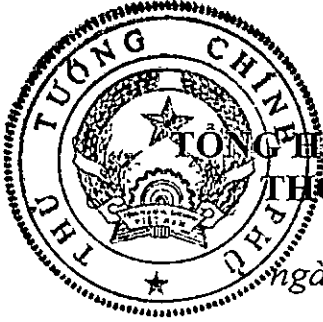
Các dự án đang triển khai và đã nộp hồ sơ tại Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì tiếp tục được thực hiện theo quy hoạch.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các Tập đoàn: Điện lực Việt Nam, Dầu khí Việt Nam, Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2).





Phụ lục I
TỔNG HỢP TRỮ LƯỢNG VÀ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg
ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Quặng Bôxít

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (1.000 tấn NK)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TNDB	Cộng	
I	Miền Bắc	21.337	53.465	74.802	
1	Hà Giang (5)	1.396	11.352	12.748	
2	Cao Bằng (2)	4.757	25.040	29.797	
3	Vùng Lạng Sơn (3)	15.183	17.073	32.256	
II	Miền Nam Việt Nam	3.063.337	6.441.199	9.594.037	
1	Vùng Gia Lai (4)	98.500	1.175.400	1.273.900	
2	Vùng Đắk Nông (29)	1.784.461	2.506.233	4.290.694	
3	Vùng Bảo Lộc - Di Linh, Lâm Đồng (22)	674.771	2.014.544	2.689.315	
4	Vùng Bình Phước (8)	498.283	712.730	1.210.430	
5	Vùng ven biển (2)	7.322	2.956	10.278	
	Tổng cộng	3.084.674	6.465.328	9.549.419	

2. Quặng Titan

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Quặng Ilmenit nguyên khai (1.000 tấn)			Tổng zircon	Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TNDB	Cộng		
1	Thái Nguyên (11)	4.649	3.874	8.523		
2	Thanh Hóa (3)		1.333	1.333	92	
3	Hà Tĩnh (5)	2.291	1.722	4.013	602	
4	Quảng Bình (6)	2.133		2.133	293	
5	Quảng Trị (7)	337	708	1.045	120	
6	Thừa Thiên Huế (2)	344	3.734	4.078	418	
7	Quảng Nam (3)	404	3.019	3.423	346	

8	Quảng Ngãi (2)	528	897	1.426	306	
9	Bình Định (13)	1.712	715	2.427	191	
10	Ninh Thuận (6)	11.987	4.563	16.550	2.092	
11	Bình Thuận (26)	84.667	481.736	566.403	77.965	
	Tổng cộng	109.053	502.301	611.354	82.426	

3. Quặng Chì - kẽm

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn kim loại)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TNDB	Cộng	
1	Hà Giang (11)		613.604	613.604	
2	Cao Bằng (12)	141.316	710.930	852.246	
3	Lào Cai (4)		131.814	131.814	
4	Lai Châu (5)		99.350	99.350	
5	Bắc Kạn (41)	402.969	1.302.392	1.705.361	
6	Tuyên Quang (34)	142.399	820.902	963.301	
7	Điện Biên (7)	8.681	186.918	195.599	
8	Lạng Sơn (10)		266.053	266.053	
9	Yên Bái (14)	9.072	338.988	348.060	
10	Thái Nguyên (17)	152.634	206.039	358.673	
11	Sơn La (2)		8.302	8.302	
12	Phú Thọ (1)		2.340	2.340	
13	Bắc Giang (1)		50.379	50.379	
14	Hòa Bình (1)		1.781	1.781	
15	Thanh Hóa (1)		2.024	2.024	
16	Nghệ An (4)	8.120	53.764	61.884	
17	Quảng Bình (2)		109.968	109.968	
18	Gia Lai (1)		32.717	32.717	
19	Đắk Lắk (1)		4.359	4.359	
20	Lâm Đồng		1.192	1.192	
	Tổng cộng	865.190	4.943.816	5.809.006	

4. Quặng sắt

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Quặng nguyên khai (tấn)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TNDB	Cộng	
1	Hà Giang (8)	58.640.662	69.739.360	126.215.022	
2	Cao Bằng (13)	18.443.020	8.034.910	26.477.930	
3	Bắc Kạn (19)	6.916.598	11.413.441	18.330.039	
4	Tuyên Quang (9)	93.641	2.374.866	2.468.507	
5	Lạng Sơn (5)		1.271.920	1.271.920	
6	Thái Nguyên (19)	18.697.897	15.684.209	34.382.106	
7	Phú Thọ (14)	672.866	41.374.715	42.047.581	
8	Bắc Giang (1)		500.000	500.000	
9	Quảng Ninh (4)		3.510.000	3.510.000	
10	Hòa Bình (4)	683.610	453.000	1.136.610	
11	Sơn La (3)	69.610	104.641	174.251	
12	Lào Cai (13)	124.086.071	8.804.000	132.890.071	
13	Yên Bái (24)	25.724.070	152.287.910	178.011.980	
14	Điện Biên (4)		1.774.000	1.774.000	
15	Lai Châu (1)		163.000	163.000	
16	Thanh Hóa (8)		4.614.904	4.614.904	
17	Nghệ An (15)		4.086.242	4.086.242	
18	Hà Tĩnh (9)	230.000.000	322.920.000	552.920.000	
19	Quảng Bình (1)		1.000.000	1.000.000	
20	Quảng Trị (4)		1.984.347	1.984.347	
21	Thừa Thiên Huế (1)	1.506.000		1.506.000	
22	Quảng Nam (4)		8.787.960	8.787.960	
23	Quảng Ngãi (5)	5.748.000	7.827.000	13.575.000	
24	Phú Yên (2)		457.000	457.000	
25	Kon Tum (1)		256.000	256.000	
26	Gia Lai (2)		662.428	662.428	
27	Kiên Giang (1)		250.000	250.000	
	Tổng cộng	491.282.045	663.248.933	1.152.365.979	

5. Quặng Cromit

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn Cr ₂ O ₃)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TNDB	Cộng	
	Thanh Hóa (4)	14.484.971	7.287.916	21.772.887	
	Tổng cộng	14.484.971	7.287.916	21.772.887	

6. Quặng Mangan

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TNDB	Cộng	
1	Hà Giang (16)	1.971.472	1.656.456	3.627.928	
2	Cao Bằng (16)	1.775.853	2.508.453	4.284.306	
3	Tuyên Quang (7)	27.500	70.059	97.559	
4	Quảng Bình (1)	103.402	19.979	123.381	
5	Nghệ An (7)	110.806	170.672	281.478	
6	Hà Tĩnh (4)		2.354.370	2.354.370	
	Tổng cộng	3.989.033	6.779.989	10.769.022	

7. Quặng Thiếc

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn kim loại Sn)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TNDB	Cộng	
1	Hà Giang (3)	839	61.669	62.508	
2	Cao Bằng (4)	534	3.935	4.469	
3	Tuyên Quang (8)	4.073	8.228	12.301	
4	Thái Nguyên (4)	2.372		2.372	
5	Thanh Hóa (1)		6.145	6.145	
6	Hà Tĩnh (1)		3.139	3.139	
7	Nghệ An (20)	14.209	20.468	34.677	
8	Quảng Ngãi (1)		3.607	3.607	
9	Lâm Đồng (7)	1.223	15.649	16.871	
10	Ninh Thuận (1)		2.359	2.359	
	Tổng cộng	23.251	125.198	148.449	

8. Quặng Vonfram

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn WO ₃)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TNDB	Cộng	
1	Hà Giang (4)		61.687	61.687	
2	Tuyên Quang (2)	288	3.059	3.347	
3	Thái Nguyên (2)	168.096	64.469	232.565	
4	Quảng Ngãi (1)		3.575	3.575	
5	Đắk Nông (2)	1.044	54	1.098	
6	Lâm Đồng (1)		810	810	

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn WO ₃)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TNDB	Cộng	
7	Bình Thuận (1)	1.348	1.084	2.432	
8	Thanh Hóa (1)	1.274	1.038	2.312	
9	Kon Tum (1)	858	723	1.581	
	Tổng cộng	172.908	136.499	309.407	

9. Quặng Antimon

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn kim loại)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TNDB	Cộng	
1	Hà Giang (9)	50.307	26.806	77.113	
2	Cao Bằng (7)	-	14.047	14.047	
3	Tuyên Quang (9)	2.542	17.559	20.101	
4	Lạng Sơn (1)	1.017		1.017	
5	Thái Nguyên (2)		7.589	7.589	
6	Quảng Ninh (4)	509	586	1.095	
7	Hòa Bình (1)		15.151	15.151	
8	Thanh Hóa (4)		5.963	5.963	
9	Quảng Trị (1)		2.800	2.800	
	Tổng cộng	54.375	90.501	144.876	

10. Quặng Đồng

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn kim loại)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TNDB	Cộng	
1	Lào Cai (10)	366.574	624.461	991.035	
2	Yên Bái (2)	21.015	19.758	40.773	
3	Sơn La (6)	34.972	28.718	63.690	
4	Lai Châu (4)	1.145	1.735	2.880	
5	Bắc Cạn (1)		1.080	1.080	
6	Cao Bằng (4)		58.841	58.841	
7	Hoà Bình (1)	2.203	480	2.683	
8	Bắc Giang (3)		2.346	2.346	
9	Điện Biên (1)	6.198	3.634	9.832	
10	Thanh Hóa (1)		7.361	7.361	
11	Thái Nguyên (3)		194.489	194.489	
12	Kon Tum (3)		150.616	150.616	
	Tổng cộng	432.106	1.098.520	1.530.626	

11. Quặng Niken

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (1.000 tấn kim loại)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TNDB	Cộng	
1	Cao Bằng (2)	73		73	
2	Hoà Bình (1)		28,6	28,6	
3	Sơn La (3)	71	387	458	
4	Thanh Hóa (1)	468	3.067	3.535	
	Tổng cộng	612	3.482,6	4.094,6	

12. Quặng Molipden

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn kim loại)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TNDB	Cộng	
1	Lào Cai (2)	7.000	21.000	28.000	
2	An Giang (1)	400		400	
	Tổng cộng	7.400	21.000	28.400	

13. Quặng Vàng

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (vàng kim loại, kg)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TN dự báo	Cộng	
1	Hà Giang (3)		7.786	7.786	
2	Cao Bằng (4)	114	1.215	1.329	
3	Lào Cai (8)	44.294	4.120	48.414	
4	Yên Bái (3)		3.000	3.000	
5	Lai Châu (11)	2.104	6.386	8.489	
6	Thái Nguyên (5)	16.798	11.536	28.334	
7	Bắc Kạn (9)	146	12.367	12.513	
8	Hòa Bình (4)		1.706	1.706	
9	Bắc Giang (1)		239	239	
10	Nghệ An (8)	411	11.236	11.647	
11	Quảng Bình (3)	-	13.435	13.435	
12	Thừa Thiên Huế (2)	-	9.051	9.051	
13	Quảng Trị (5)	814	6.699	7.513	
14	Quảng Nam (26)	7.827	23.256	31.084	
15	Đà Nẵng (1)	-	44	44	
16	Bình Định (2)	-	2.490	2.490	
17	Bình Thuận (1)	-	1.084	1.084	

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (vàng kim loại, kg)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TN dự báo	Cộng	
18	Phú Yên (8)	2.014	10.970	12.984	
19	Kon Tum (1)	368,6	4	373	
20	Lâm Đồng (2)	121	990	1.111	
	Tổng cộng	75.013	124.613	199.626	

14. Quặng Đất hiếm

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng, tài nguyên (tấn TR ₂ O ₃)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên +TNDB	Cộng	
1	Lai Châu (8)	3.401.960	15.841.535	19.243.495	
2	Lào Cai (5)	42.706	303.658	346.364	
3	Yên Bái (2)	27.681	204.014	231.695	
	Tổng cộng	3.472.347	16.349.207	19.821.554	

15. Đá quý

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng đá quý (kg)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên +TNDB	Cộng	
	Nghệ An (1)	229	631	860	
	Tổng cộng	229	631	860	

16. Quặng Apatit

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng, tài nguyên (1.000 tấn NK)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên +TNDB	Cộng	
	Lào Cai (9)	126.247	1.854.257	1.960.126	
	Tổng cộng	126.247	1.854.257	1.960.126	

17. Đá vôi trắng (Đá hoa trắng)

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng, tài nguyên (1.000 tấn)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên +TNDB	Cộng	
1	Hà Giang (2)		215.000	215.000	
2	Yên Bái (49)	904.878	968.892	1.873.770	
3	Tuyên Quang (4)	27.925	270.000	377.925	
4	Bắc Kạn (3)	27.868	1.000.000	1.027.868	
5	Hà Nam (1)	11.275		11.275	
6	Thanh Hóa (6)		597.000	597.000	
7	Nghệ An (54)	712.960	446.000	1.158.960	
	Tổng cộng	1.684.905	2.899.892	4.664.798	

18. Magnezit

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên +TNDB	Cộng	
	Gia Lai (3)	23.575.535	71.434.540	95.010.075	
	Tổng cộng	23.575.535	71.434.540	95.010.075	

19. Serpentin

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn quặng NK)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên +TNDB	Cộng	
1	Thanh Hóa (3)	15.159.420	56.536.300	71.695.720	
2	Lào Cai (1)	16.392.000	4.739.000	21.131.000	
3	Phú Thọ (1)	790.611		790.611	
4	Quảng Nam (1)		5.500.000	5.500.000	
5	Kon Tum (1)		303.750	303.750	
	Tổng cộng	32.342.031	67.079.050	99.421.087	

20. Barit

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn QNK)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TN dự báo	Cộng	
1	Cao Bằng (4)		1.884.516	1.884.516	
2	Lai Châu (4)	16.056.402	2.437.996	18.494.398	
3	Tuyên Quang (4)	638.145	1.017.985	1.656.130	
4	Thái Nguyên (1)		7.104	7.104	
5	Phú Thọ (1)	51.000	77.000	128.000	
6	Lạng Sơn (1)		62.019	62.019	
7	Bắc Giang (2)	265.908	152.515	418.423	
8	Thanh Hóa (1)	267.800	106.300	374.100	
9	Nghệ An (1)	41.848	115.340	157.188	
	Tổng	17.321.103	5.615.525	22.936.628	

21. Grafit

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn quặng NK)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên +TNDB	Cộng	
1	Lào Cai (3)	6.714.913	12.328.010	19.042.923	
2	Yên Bái (3)	2.782.916	3.200.168	5.983.084	
3	Quảng Ngãi (1)	218.000	1.933.000	2.151.000	
4	Quảng Nam (1)		1.066.669	1.066.669	
	Tổng cộng	9.715.829	23.527.847	33.243.676	

22. Fluorit

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn quặng NK)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên +TNDB	Cộng	
1	Lai Châu (2)	9.276.537	2.148.465	11.425.002	
2	Cao Bằng (1)		5.540	5.540	
3	Bắc Kạn (1)		50.000	50.000	
4	Thái Nguyên (1)	6.723.100	1.784.640	8.507.740	
5	Phú Yên (2)	36.082	44.535	80.617	
6	Gia Lai (2)		5.505	5.505	
	Tổng cộng	16.035.719	4.038.685	20.074.404	

23. Bentonit

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn quặng NK)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên +TNDB	Cộng	
1	Thanh Hóa (1)		76.144.000	76.144.000	
2	Bình Thuận (3)	9.364.000	22.019.000	31.383.000	
3	Vũng Tàu (1)		14.484.580	14.484.580	
4	Lâm Đồng (3)	3.537.020	1.770.696	5.307.716	
5	Kon Tum	2.500.000		2.500.000	
	Tổng cộng	15.401.020	114.418.276	129.819.296	

24. Diatomit

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn QNK)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TN dự báo	Cộng	
1	Lâm Đồng (1)	-	8.954.000	8.954.000	
2	Phú Yên (4)	566.000	268.084.000	268.442.280	
3	Kon Tum (1)	-	25.618.860	25.618.860	
	Tổng	566.000	302.656.860	303.222.860	

TT	Tên tỉnh, Đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10 ³ tấn quặng NK)	Trữ lượng (10 ³ tấn quặng NK)	
g	Lộc Lâm - Lộc Phú (ký hiệu bản đồ LĐ-A.3), huyện Bảo Lâm	3.690,0	54.600		
h	Lộc Bắc, huyện Bảo Lâm và huyện Đạ Tẻh (LĐ-A.2)	8.498,0	56.700		
4	Bình Phước (Đề án cấp mới)	25.935,4	205.800		
a	Khu vực Nghĩa Hoà (PL-A.3)	15.115,4	133.700		
b	Sóc Bom Bo (Ký hiệu bản đồ PL-A.2), huyện Bù Đăng	10.820,0	72.100		
5	Vùng Gia lai	15.536,5	165.511,5		
	Đắk Rong (ký hiệu bản đồ KH-A.2) huyện Kon Plông, tỉnh Gia Lai	15.536,5	165.512		
	Tổng cộng	123.918,7	1.709.498		



Phụ lục II.2

CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUẶNG TITAN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10 ³ tấn KVN)	Trữ lượng (10 ³ tấn KVN)	
1	Thái Nguyên	2.071,4	2.480,0		
1.1	Các Đề án đã cấp	688,5	828,0		
a	Khu vực titan Nam Cây Châm, xã Động Đạt, huyện Phú Lương; Khóm Mai, xã Tân Linh và khu vực Phú Thịnh thuộc các xã Phú Thịnh, Phú Lạc và Phú Cường thuộc huyện Đại Từ.	611,0	578,0		
b	Khu Làng Cam (Làng Cam 2) thuộc các xã Động Đạt và Phú Lý, huyện Phú Lương	77,5	250,0		
1.2	Các Đề án cấp mới	1.382,9	1.652,0		
a	Khu vực Hữu Sào thuộc các xã Đức Lương và Phú Lạc, huyện Đại Từ	180,5	300,0		
b	Khu vực Sơn Đầu thuộc các xã Sơn Phú, Bình Yên, Bình Thành, Phú Đình và Trung Lương, huyện Định Hóa	1.128,4	1.100,0		
c	Khu Làng Cam (Làng Cam 1) thuộc các xã Động Đạt và Phú Lý, huyện Phú Lương	73,9	252,0		
2	Quảng Bình	383,4	550,0		
2.1	Các Đề án cấp mới	383,4	550,0		
a	Phân sâu mỏ Tây Liêm Bắc và Đông Sen Thủy, xã Sen Thủy và xã Ngư Thủy Nam, huyện Lệ Thủy	383,4	550,0		
3	Quảng Trị	703,9	2.012,9		

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10 ³ tấn KVN)	Trữ lượng (10 ³ tấn KVN)	
3.1	Các Đề án đã cấp	365,6	212,9		
a	Khu vực thôn Cẩm Phô và thôn Nhĩ Thượng thuộc xã Gio Mỹ; thôn Cang Gián, xã Trung Giang huyện Gio Linh	86,7	56,8		
b	Khu Bàu Sấm khu Thủy Tú thuộc xã Vĩnh Tú; khu Ba Cao, xã Vĩnh Trung; khu Mỹ Hội, xã Vĩnh Kim và Vĩnh Trung, huyện Vĩnh Linh	193,0	118,8		
c	Khu vực xã Vĩnh Tú và Vĩnh Thái huyện Vĩnh Linh	85,9	37,3		
3.2	Đề án cấp mới	338,3	1.800,0		
a	Thôn Thái Lai, xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh	70,0	500,0		
b	Phần sâu mỏ Đồng Luật, xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh	75,2	450,0		
c	Phần sâu Khu Bàu Sấm khu Thủy Tú thuộc xã Vĩnh Tú; khu Ba Cao, xã Vĩnh Trung; khu Mỹ Hội, xã Vĩnh Kim và Vĩnh Trung, huyện Vĩnh Linh	193,1	850,0		
4	Bình Thuận	3.856,5	33.600,0		
	Các Đề án cấp mới	3.856,5	33.600,0		
a	Phần sâu mỏ Thiện Ái, Xã Hồng Phong và xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	356,5	3.600,0		
b	Lương Sơn III, huyện Bắc Bình	3.500,0	30.000,0		
	Tổng cộng	7.015,2	38.642,9		



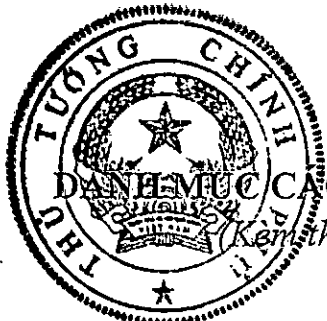
Phụ lục II.3

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUẶNG CHÌ KẼM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (tấn KL)	Trữ lượng (tấn KL)	
1	Cao Bằng	379,0	71.750		
	Đề án đã cấp	379,0	71.750		
	Bản Lìm, xã Thái Sơn, huyện Bảo Lâm và xã Sơn Lộ, huyện Bảo Lạc	379,0	71.750		
2	Tuyên Quang	1.343,8	220.000		
2.1	Các Đề án đã cấp	505,1	83.000		
a	Lũng Mơ - Đông Chang, xã Tân Tiến, huyện Yên Sơn	366,6	65.000		
b	Khu vực Sơn Đô, xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn	138,5	18.000		
2.2	Các Đề án cấp mới	838,7	137.000		
a	Làng Cháy, xã Tân Tiến và Phú Thịnh, huyện Yên Sơn	150,4	60.000		
b	Dốc Chò - Xóm Hóc (Xóm Húc), xã Thái Bình và Phú Thịnh, huyện Yên Sơn	296,4	50.000		
c	Đình Mười, các xã Kiến Thiết và Tân Tiến, huyện Yên Sơn	143,4	5.000		
d	Lâm Sinh; xã Tân Tiến, huyện Yên Sơn	103,5			
đ	Khu Yên Sở, xã Phúc Ninh, huyện Yên Sơn	145,0	22.000		
e	Phân sấu mỏ Nông Tiến- Núi Dùm, phường Nông Tiến, xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang	153,9	123.000		
3	Bắc Kạn	1.360,5	802.198	385.000	
3.1	Các Đề án đã cấp	156,6	300.000		
a	Khu Nà Bưa, xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn	96,0	20.000		
b	Khu Pù Chạng (thuộc khu Nà Bốp - Pù Sáp), xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn	25,6	30.000		
c	Khu Nậm Shi (thuộc khu Pù Đồn), xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn	35,0	250.000		
3.2	Các Đề án cấp mới	1.203,9	502.198	385.000	

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (tấn KL)	Trữ lượng (tấn KL)	
a	Mở rộng, xuống sâu khu mỏ kẽm chì Chợ Điền, xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	755,4	100.000	120.000	
b	Khu mỏ kẽm chì Đầm Vạn, xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	65,0	40.000	40.000	
c	Khu vực Vùng Keo Tây - Bó Pia (Khuổi Chùng), xã Quảng Bạch, xã Đông Lạc và xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	269,0	50.000		
d	Khu Kéo Nàng, xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	120,0	20.000	25.000	
đ	Khu Đèo Gió - Phúc Sơn, xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn	6,8	10.000		
e	Khu Phương Sơn - Nà Điều, xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn	21,1	26.048	200.000	
g	Khu Khuổi Ngoại, xã Bằng Lãng, xã Yên Thượng và thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	115,2	35.000		
h	Khu Bản Lắc (thuộc khu Nà Bốp - Pù Sáp), xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn	82,1	20.000		
i	Khu Đông Ba Bò thị trấn Bằng Lũng và xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn	126,0	20.000		
k	Khu Khuổi Tặc, xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn	30,3	15.000		
l	Khu Nà Tăng, xã Lương Bằng và xã Nghĩa Tá, huyện Chợ Đồn	23,6	15.000		
m	Khu Nà Duông 1 xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn	40,9	20.000		
n	Khu Nà Khuổi xã Đông Lạc, huyện Chợ Đồn	64,2	25.000		
o	Khu Nam Than Tàu, xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	98,0	15.900		
p	Khu vực Túc San, xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	45,5	30.000		
q	Khu vực ngoại vi mỏ Chợ Điền, huyện Chợ Đồn	96,2	50.000		
r	Khu Kéo Hán, xã Quảng Bạch, huyện chợ Đồn	5,6	10.250		
4	Yên Bái	670,6	60.000		
4.1	Đề án đã cấp	137,8	15000		
	Làng Rây - Núi Ngang, xã Cẩm Nhân và Mỹ Gia, huyện Yên Bình	137,8	15000		
4.2	Các Đề án cấp mới	532,7	45000		
a	Khu vực Bản Lìm; các xã Cao Phạ và Púng Luông, huyện Mù Cang Chải	478,9	30.000		
b	Khu vực Cây Luông; xã Xuân Lai, huyện Yên Bình	53,8	15.000		
5	Lào Cai (Các Đề án cấp mới)	236,8	35.500		

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (tấn KL)	Trữ lượng (tấn KL)	
a	Khu vực Gia Khâu A, xã Nậm Cháy, huyện Mường Khương	154,2	12.500		
b	Khu vực Bản Mế; xã Bản Mế, huyện Si Ma Cai	12,3	8.000		
c	Khu vực Suối Thầu; xã Bản Sen và xã Lùng Vai, huyện Mường Khương	70,2	15.000		
6	Điện Biên	659,2	44.357		
6.1	Đề án đã cấp	409,7	8.681		
	Mỏ chì kèm Pú Bó - Xá Nhè, xã Nà Tông, huyện Tuần Giáo	409,7	8.681		
6.2	Các đề án cấp mới	249,5	35.676		
a	Khu vực Hán Chờ (Háng Trờ); xã Mường Báng, huyện Tủa Chùa	200,9	25.000		
b	Huổi Tao A, xã Pú Nhi, huyện Điện Biên Đông	48,7	10.676		
7	Thái Nguyên (Các đề án cấp mới)	634,9	170.000	150.000	
a	Mở rộng khu mỏ kẽm chì Cúc Đường, xã Cúc Đường và xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	177,4	60.000	60.000	
b	Mở rộng khu mỏ chì kẽm Lang Hít, xã Lang Hít và xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	320,0	90.000	90.000	
c	Khu mỏ Núi Tèn, huyện Đồng Hỷ	137,5	20.000		
8	Quảng Bình (Đề án cấp mới)	417,2	30.000	20.000	
	Khu vực Mỹ Đức; xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy và xã Trường Xuân, huyện Quảng Ninh	417,2	30.000	20.000	
	Tổng cộng	5.702,0	1.433.805	555.000	



Phụ lục II.4

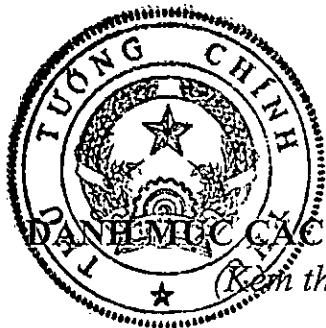
CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUẶNG SẮT GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (Tấn QNK)	Trữ lượng (Tấn QNK)	
1	Hà Giang (Các Đề án cấp mới)	524,4	19.000.000	10.000.000	
a	Mỏ Thâm Thiu, xã Giáp Trung, huyện Bắc Mê	74,4	5.000.000		
b	Thân quặng I, mỏ sắt Suối Thầu xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê	146,3	2.000.000		
c	Mở rộng các thân quặng II, III, IV, V, VI mỏ Suối Thầu; xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê	237,9	10.000.000	10.000.000	
d	Mỏ Lũng Khỏe, xã Thuận Hòa, huyện Vị Xuyên	65,8	2.000.000		
2	Cao Bằng (Các Đề án cấp mới)	252,6	1.087.758	3.000.000	
a	Khu vực mỏ Bó Lếch - Hào Lịch (02 khu), xã Hoàng Tung, huyện Hòa An	99,0	1.087.758		
b	Nâng cấp trữ lượng (thăm dò bổ sung) khu mỏ sắt Nà Rụa, thành phố Cao Bằng	213,3		3.000.000	
c	Mỏ sắt Ngườm Cháng, xã Dân Chủ, huyện Hòa An	445,6	1.000.000		
3	Bắc Kạn (Các Đề án cấp mới)	1.027,7	18.700.000		
a	Khuổi Mạn xã Bằng Thành, huyện Pác Nặm	45,0	1.000.000		
b	Phía Đăm, xã Bằng Thành, huyện Pác Nặm	45,0	1.000.000		
c	Khuổi Sảm, xã Bằng Thành, huyện Pác Nặm	40,0	1.000.000		
d	Nam Phía Đăm, xã Bằng Thành và Bộc Bó, huyện Pác Nặm	66,8	1.200.000		
đ	Bản Phẳng 2 (gồm 2 khu), xã Trung Hòa, huyện Ngân Sơn	525,1	5.500.000		
e	Tây Nam Nà Ấng, xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn	37,0	2.000.000		
g	Mở rộng Lũng Viên, xã Cốc Đán, huyện Ngân Sơn	224,0	5.000.000		
h	Khu Khuổi Páp, xã Quảng Bạch và xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn	30,0	1.000.000		
i	Khu Bản Lác, xã Quảng Bạch, huyện Chợ Đồn	14,8	500.000		

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (Tấn QNK)	Trữ lượng (Tấn QNK)	
k	Khu vực Bành Trượng, xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn	38,6	500.000		
4	Tuyên Quang (Đề án cấp mới)	117,8	600.000		
	Cây Vầu, xã Thành Long, huyện Hàm Yên	117,8	600.000		
5	Phú Thọ	746,0	7.255.375		
5.1	Đề án đã cấp	746,0	5.000.000		
	Tân Sơn, các xã Văn Luông, Minh Đài và Mỹ Thuận, huyện Tân Sơn	746,0	5.000.000		
5.2	Đề án cấp mới		2.255.375		
	Xóm Bằng xã Trung Sơn, huyện Yên Lập		2.255.375		
6	Thái Nguyên (Các Đề án cấp mới)	144	1.450.000		
a	Mở rộng, nâng cấp Núi Đ (Núi Đê), xã Nam Hòa và xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	52,0	500.000		
b	Mở rộng, nâng cấp Núi Quặng (Núi Quặng tầng sâu), thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	73,0	700.000		
c	Mở rộng, nâng cấp Mỏ Kim Cương, xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	19,3	250.000		
7	Điện Biên (Đề án cấp mới)	86,1	770.000		
	Pa Ham - Phong Châu, xã Pa Ham và xã Hừa Ngải, huyện Mường Chà	86,1	770.000		
8	Lào Cai (Các Đề án cấp mới)	95,6	14.684.720		
a	Mở rộng khu mỏ sắt Kíp Tước xã Hợp Thành, TP Lào Cai	20,7	1.000.000		
b	Khu Đông và Bắc Quý Xa, xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn	39,8	3.384.720		
c	Nâng cấp trữ lượng (thăm dò bổ sung) khu mỏ sắt Ba Hòn – Làng Lếch, huyện Văn Bàn	68,1	8.300.000		
d	Mở rộng nâng cấp trữ lượng mỏ Tác Ái, xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn	35,0	2.000.000		
9	Yên Bái (Các Đề án cấp mới)	7.575,8	43.000.000		
a	Mỏ Xuân Giang, xã Đại Sơn, huyện Văn Chấn	172,9	1.500.000		
b	Mỏ Gia Chẽ, xã An Lương, huyện Văn Chấn	834,2	2.500.000		
c	Mỏ Sùng Đô, xã Sùng Đô, huyện Văn Chấn	699,2	2.000.000		
d	Mỏ Suối Dầm - Suối Yong, xã An Lương, huyện Văn Chấn	100,4	2.000.000		

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (Tấn QNK)	Trữ lượng (Tấn QNK)	
đ	Mỏ Bàn Lan - Kiến Ba, xã Chấn Thịnh, huyện Văn Chấn	914,0	2.000.000		
e	Mỏ Tân An - Bàn Phào, xã Minh An, Thượng Bằng La và Ngãi Tâm, huyện Văn Chấn	2.128,2	15.000.000		
g	Mỏ Làng My 1, xã Chấn Thịnh và xã Bình Thuận huyện Văn Chấn	2.727,0	3.000.000		
h	Mở rộng, nâng cấp trữ lượng sắt Núi Vi - Làng Thảo, thuộc các xã: Hồng Ca, Hưng Thịnh và Hưng Khánh, huyện Trấn Yên	296,1	15.000.000		
10	Hà Tĩnh (Đề án cấp mới)	52,3	858.000		
a	Hối Trươi 2, xã Sơn Thọ, huyện Vũ Quang	18,1	229.000		
b	Hòn Bàn 1, xã Sơn Thọ, huyện Vũ Quang	19,9	267.000		
c	Xuân Mai 1, Xã Sơn Thọ huyện Vũ Quang và xã Sơn Trường, huyện Hương Sơn	14,3	362.000		
11	Quảng Nam (Đề án cấp mới)	149,7	7.000.000		
	Mỏ Côn Zôt, xã Chợ Chun, huyện Nam Giang	149,7	7.000.000		
12	Quảng Ngãi (Các Đề án cấp mới)	288,3	1.690.000	4.000.000	
a	Mỏ Núi Đồi, xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức	82,6	1.690.000		
b	Mỏ Núi Vom - Núi Khoáng xã Đức Hiệp và Đức Chánh, huyện Mộ Đức	205,7		4.000.000	
13	Gia Lai (Đề án cấp mới)			331.200.000	
	Quặng sắt laterit các khu vực: Ia Blang thuộc các xã Ia Blang và Ia Hnú, huyện Chư Sê; Ia Blá ở thị trấn Chư Sê và các xã A Blá và Dun, huyện Chư Sê; Ia Nan ở các xã Ia Nan và Ia Pnôn, huyện Đức Cơ			331.200.000	
	Tổng cộng	11.060,5	116.095.853	348.200.000	



Phụ lục II.5

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUẶNG CROMIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (tấn Cr2O3)	Trữ lượng (tấn Cr2O3)	
	Thanh Hóa (Đề án cấp mới)	2.285,6	11.500		
	Nâng cấp, chuyển đổi trữ lượng khu Tinh Mẽ- An Thượng, huyện Triệu Sơn và Nông Cống	2.285,6	11.500		
	Tổng cộng	2.285,6	11.500		



Phụ lục II.6

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUẶNG MANGAN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (tấn)	Trữ lượng (tấn)	
1	Hà Giang	403,5	200.000		
1.1	Đề án đã cấp	305,0	100.000		
	Mỏ Trung Thành, Cốc Héc, xã Trung Thành, huyện Vị Xuyên và xã Đồng Tâm, huyện Bắc Quang	305,0	100.000		
1.2	Đề án cấp mới	98,5	100.000		
	Khu Pả Láng, xã Nghĩa Thuận, huyện Quan Bạ	98,5	100.000		
2	Tuyên Quang (Đề án cấp mới)	59,4	50.000		
	Thôn Poi, xã Minh Quang, huyện Lâm Bình	59,4	50.000		
3	Cao Bằng	1.116,6	800.000		
3.1	Đề án đã cấp	208,9	300.000		
	Mỏ Roông Tháy xã Trung Phúc, huyện Trùng Khánh	208,9	300.000		
3.2	Các Đề án cấp mới	907,7	500.000		
a	Mỏ Nộc Cu, xã Đình Phong, huyện Trùng Khánh	663,4	250.000		
b	Mỏ Tà Man - Hat Pan, huyện Trùng Khánh	244,3	250.000		
4	Hà Tĩnh (Đề án cấp mới)	405,4	700.000		
	Khu vực xã Tân Dân, huyện Đức Thọ	405,4	700.000		
	Tổng cộng	1.984,9	1.750.000		



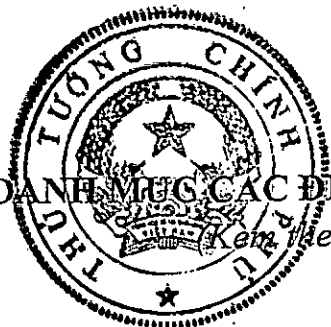
Phụ lục II.7

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUẶNG THIẾC THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (tấn KL)	Trữ lượng (tấn KL)	
1	Cao Bằng (Đề án cấp mới)	263,2		1.000	
	Thăm dò mở rộng khu mỏ thiếc Nậm Kép, thị trấn Tĩnh Túc, huyện Nguyên Bình	263,2		1.000	
2	Hà Giang (Đề án cấp mới)	39,7	500		
	Phân sâu khu vực Thôn Tả Phìn, Tả Cô Ván, xã Hồ Quảng Phìn, huyện Đông Văn	39,7	500		
3	Tuyên Quang (Các Đề án cấp mới)	1.014,1	2.914		
a	Mở rộng thiếc góc khu Khuôn Phây, xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương	308,0	360		
b	Ngòi Lẹm, xã Hợp Hoà, huyện Sơn Dương	157,7	824		
c	Bắc Lũng 2, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương	96,3	630		
d	Thanh Sơn, xã Hợp Hòa, huyện Sơn Dương	402,2	600		
đ	Khu vực chân núi Tan, xã Kháng Nhật và xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương	50,0	500		
4	Thái Nguyên (Các Đề án cấp mới)	507,1	6.000,0	3.500,0	0,0
a	Mở rộng khu mỏ thiếc tiêu khu phía Nam - khu Tây Núi Pháo, huyện Đại Từ	203,0	2.000	2.500	
b	Mở rộng khu mỏ thiếc Phục Linh, huyện Đại Từ	59,8	1.000	1.000	

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (tấn KL)	Trữ lượng (tấn KL)	
c	Thăm dò nâng cấp, mở rộng mỏ thiếc-bismut Tây Núi Pháo, xã Hùng Sơn và xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	244,3	3.000		Cần rà soát toạ độ; diện tích cụ thể trong quá trình cấp phép
5	Thanh Hóa (Đề án đã cấp)	222,7	3.087		
	Mỏ Bù Me, xã Ngọc Phụng và xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân	222,7	3.087		
6	Nghệ An (Các Đề án cấp mới)	9,8	2.453		
	Mở rộng, nâng cấp trữ lượng mỏ Phá Lú và Thung Lùn, xã Châu Hồng, huyện Quỳnh Hợp	9,8	2.453		
7	Quảng Ngãi (Đề án đã cấp)	482,3	27.000		
	Mỏ La Vi, xã Ba Khâm, huyện Ba Tơ (thiếc và các kim loại đi kèm: liti, beri, ...)	482,3	27.000		Bao gồm: Sn, Li, Be
8	Lâm Đồng (Các Đề án cấp mới)	4.819,3	6.211		
a	Mỏ Núi Cao, xã Đạ Sar và xã Đạ Nhím, huyện Lạc Dương	232,0	1.223		
b	Mỏ Đatanky, huyện Di Linh	3.052,9	3.128		
c	Mỏ Sa Vỡ, xã Hòa Bắc, huyện Di Linh	1.534,4	1.860		
9	Ninh Thuận (Đề án đã cấp)	34,3	865		
	Tạp Lá, xã Phước Chiến, huyện Thuận Bắc	34,3	865		
	Tổng cộng	7.392,5	49.030	4.500	



Phụ lục II.8

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUẶNG VONFRAM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, Đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (tấn WO ₃)	Trữ lượng (tấn WO ₃)	
1	Hà Giang	1520,0	28.345		
1.1	Đề án đã cấp	712,0	27.830		
	Quảng Ngần - Suối Ngần, xã Tân Thành huyện Bắc Quang và xã Quảng Ngần, huyện Vị Xuyên	712,0	27.830		
1.2	Đề án cấp mới	808,0	515,0		
	Khu vực xã Thanh Thủy, xã Cao Bồ và xã Phương Thiện, huyện Vị Xuyên	808,0	515		
2	Tuyên Quang (Đề án cấp mới)		515		
	Khu Thiện Kế - Hội Kế xã Thiện Kế và xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương	60,0	515		
3	Thái Nguyên	1817,8	110.665		
3.1	Đề án đã cấp	558,0	2.335		
	Tây Núi Pháo, xã Cù Vân, huyện Đại Từ	558,0	2.335		
3.2	Các Đề án cấp mới	1259,8	108.330		
a	Mở rộng mỏ Núi Pháo, thuộc các xã: xã Hà Thượng, xã Tân Linh và xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ	80,8	94.830		Trong đó có 65,23 ha đã cấp phép khai thác
b	Khu vực Núi Chiêm, huyện Đại Từ	1179,0	13.500		
4	Lâm Đồng (Đề án cấp mới)	140,0	324		
	Khu 382 Lộc Lâm, xã Lộc Lâm, huyện Bảo Lâm	140,0	324		
	Tổng cộng	3648,8	139.334		



Phụ lục II.9

**DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUẶNG ANTIMON THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (tấn KL)	Trữ lượng (tấn KL)	
1	Hà Giang (Đề án cấp mới)	35,2	17.489		
	Mở rộng mỏ Mậu Duệ, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh	35,2	17.489		
2	Tuyên Quang (Đề án cấp mới)	376,7	8.441	10.000	
a	Mở rộng khu Làng Vài, xã Phú Bình và xã Ngọc Hội, huyện Chiêm Hóa (trừ diện tích đã cấp phép khai thác)	282,7	4.390		
b	Khu vực Antimon-vàng Khuôn Phục, xã Ngọc Hội, xã Phú Bình, huyện Chiêm Hóa	94,0	4.051	10.000	
	Tổng	411,9	25.930	10.000	



Phụ lục II.10

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUẶNG ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021-2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (tấn KL)	Trữ lượng (tấn KL)	
1	Lào Cai	6.757,1	328.000	150.000	
1.1	Đề án đã cấp	522,2	28.000		
	Mỏ Trinh Tường xã Nậm Chạc và xã Trinh Tường, huyện Bát Xát	522,2	28.000		
1.2	Các đề án cấp mới	6.234,9	300.000	150.000	
a	Khu mỏ đồng Lùng Thàng, xã Bản Qua, huyện Bát Xát	1.655,6	35.000	20.000	
b	Khu mỏ đồng Nậm San, huyện Bát Xát	1.399,4	20.000		
c	Mở rộng khu mỏ đồng Sin Quyền, xã Bản Vược và xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát	585,8	110.000	50.000	
d	Mở rộng, xuống sâu khu mỏ đồng Vi Kẽm, xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát	315,3	30.000	30.000	
đ	Mở rộng, xuống sâu khu mỏ Tả Phời, TP Lào Cai	407,3	50.000		
e	Khu Đông Nam mỏ đồng Sin Quyền, xã Bản Vược, huyện Bát Xát	385,5	25.000	20.000	
g	Khu mỏ đồng Nậm Mít - Nậm Chạc, xã A Mú Sung và xã Nậm Chạc, huyện Bát Xát	1.486,0	30.000	30.000	
2	Cao Bằng (Các Đề án cấp mới)	252,5	94.000		
a	Xã Quang Trung và xã Hà Trì, huyện Hòa An	22,0	10.000		
b	Lũng Liêm, xã Yên Thổ và xã Thái Học, huyện Bảo Lâm	230,5	84.000		

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021-2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (tấn KL)	Trữ lượng (tấn KL)	
3	Yên Bái (Đề án cấp mới)	50,0		19.758	
	Mở rộng Khe Cam, xã An Lương, huyện Văn Chấn nâng cấp trữ lượng	50,0		19.758	
4	Sơn La (Đề án cấp mới)	2.841,0	30.000,0	30.000,0	
	Khu mỏ đồng San Luông, xã Chim Vàn và xã Song Pe, huyện Bắc Yên	2.841,0	30.000	30.000	
5	Kon Tum (Các Đề án cấp mới)	263,1	151.000	30.000	
a	Khu mỏ đồng Kon Rá, xã Đăk Tô Lung và xã Đăk Ruông, huyện Kon Rẫy	73,1	56.000	30.000	
b	Khu mỏ đồng Kon Nhân, xã Đăk Ruông, huyện Kon Rẫy	100,0	50.000		
c	Khu mỏ đồng Kon Long, xã Đăk Tô Lung, huyện Kon Rẫy	90,0	45.000		
	Tổng cộng	10.163,7	603.000	229.758	



Phụ lục II.11

**DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUẶNG NIKEN THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

Kem theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (tấn KL)	Trữ lượng (tấn KL)	
1	Cao Bằng (Đề án cấp mới)	410,0	120.000		
	Mở rộng mỏ Niken - đồng khu Hà Tri và khu Phan Thanh, xã Quang Trung, huyện Hòa An	410,0	120.000		
2	Sơn La	9.722,0	289.000	30.000	
2.1	Đề án đã cấp	4.972,0	268.000		
	Niken - đồng tại khu Tạ Khoa - Hồng Ngải, thuộc các xã mừng Khoa, Tạ Khoa, Hồng Ngải, Song Pe, huyện Bắc Yên và khu Tà Hộc thuộc xã Tà Hộc huyện Mai Sơn	4.972,0	268.000		Giấy phép thăm dò số 1366/GP-BTNMT đã hết hạn giấy phép
2.2	Đề án cấp mới	4.750,0	21.000,0	30.000,0	
	Niken - đồng tại khu Tạ Khoa - Hồng Ngải, thuộc các xã mừng Khoa, Tạ Khoa, Hồng Ngải, Song Pe, huyện Bắc Yên và khu Tà Hộc thuộc xã Tà Hộc huyện Mai Sơn	4.750,0	21.000	30.000	Diện tích chưa thăm dò của giấy phép thăm dò số 1366/GP-BTNMT
	Tổng cộng	10.132,0	409.000	30.000	

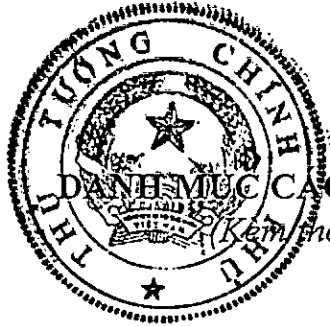


Phụ lục II.12

**DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUẶNG MOLIPDEN THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (tấn KL)	Trữ lượng (tấn KL)	
	Tỉnh Lào Cai (Đề án đã cấp)	46,34	15.000		
	Mỏ Kin Tchang Hồ, xã Pa Cheo, huyện Bát Xát	46,34	15.000		
	Tổng cộng	46,34	30.000		



Phụ lục II.13

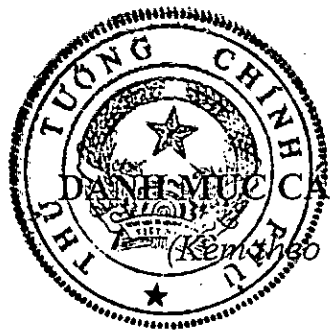
DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUẶNG VÀNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 366 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (Kg Au)	Trữ lượng (kg Au)	
1	Hà Giang (Các Đề án cấp mới)	4.172,7	8.000		
a	Mỏ Kim Ngọc - Trung Thành, huyện Bắc Quang và huyện Vị Xuyên	3.523,7	3.000		
b	Khu Nà Nôm - Khau Han, xã Đường Âm, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang	649,0	5.000		
c	Tiên Kiều (Vĩnh Tuy - Bắc Quang), huyện Bắc Quang				
2	Tuyên Quang (Các Đề án cấp mới)	548,0	5.400		
a	Khu Đạo Viện 1 (xã Đạo Viện, xã Tân Tiến, xã Phú Thịnh, huyện Yên Sơn)	400,0	4.000		
b	Khu Đạo Viện 2 (xã Đạo Viện, xã Tân Tiến, xã Phú Thịnh, huyện Yên Sơn)	117,0	1.100		
c	Khu Đạo Viện 3 (xã Đạo Viện, xã Tân Tiến, xã Phú Thịnh, huyện Yên Sơn)	31,0	300		
3	Yên Bái (Đề án cấp mới)	239,8	3.000		
	Xã Minh Chuẩn và xã Khánh Thiện, huyện Lục Yên; xã An Thịnh và xã Đại Phác, huyện Văn Yên	239,8	3.000		
4	Lào Cai (Đề án cấp mới)	112,0	2.500		
	Mình Lương, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn	112,0	2.500		
5	Lai Châu	2.740,6	5.236		
5.1	Các Đề án đã cấp	2.049,6	1.600		
a	Sang Sui - Nậm Suông, xã Bum Nưa, huyện Mường Tè	249,6	800		
b	Pusancap, khu I, Pu San Cáp, huyện Sin Hồ và Tam Đường	1.800,0	800		
5.2	Các Đề án cấp mới	691,0	3.636		
a	Nậm Khao 1, xã Nậm Khao, huyện Mường Tè	102,0	2.636		
b	Nậm Cười, xã Vàng San, huyện Mường Tè	589,0	1.000		
6	Thái Nguyên (Đề án cấp mới)	126,0	800		

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (Kg Au)	Trữ lượng (kg Au)	
	Khau Âu, xã Sảng Mộc, huyện Võ Nhai	126,0	800		
7	Bắc Kạn (Các Đề án cấp mới)	1.836,9	6.050,0		
a	Khuổi Tây, xã Liêm Thủy, huyện Na Rì	66,9	1.000		
b	Lũng Phài, xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn	1.147,0	3.000		
c	Khuổi Ngọa, xã Bằng Vân, huyện Ngân Sơn	86,0	1.000		
d	Nà Pò, xã Thuận Mang, huyện Ngân Sơn	14,0	500		
đ	Khu Khuổi Mạn thuộc các xã Bằng Thành, An Thắng, huyện Pác Nặm; xã Bành Trạch, huyện Ba Bể	523,0	550		Diện tích thăm dò sẽ khoanh định cụ thể trong quá trình lập Đề án và cấp Giấy phép thăm dò
8	Cao Bằng (Đề án cấp mới)	133,0	105		
	Khu Khuổi Sáp, xã Yên Thổ, huyện Bảo Lâm	133,0	105		
9	Nghệ An (Đề án đã cấp)				
	Khu Cẩm Muộn, xã Cẩm Muộn và Quang Phong, huyện Quế Phong	149,0	568		
10	Hà Tĩnh (Đề án cấp mới)		4.408		
a	Khu vực Khe Máng, xã Kỳ Tây, huyện Kỳ Anh		2.056		
b	Khu vực Khe Gát, xã Kỳ Tây, huyện Kỳ Anh		2.352		
11	Quảng Trị (Đề án cấp mới)	2.300,0		225.760	
	Mỏ khu vực Xà Lồi - Me Xi - Động Chặt, xã Vĩnh Ô, Vĩnh Hà, huyện Đakrông	2.300,0		225.760	

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (Kg Au)	Trữ lượng (kg Au)	
12	Thừa Thiên Huế (Đề án cấp mới)		6.000		
	Khu vực A pey B, xã Hồng Thủy, huyện A Lưới	119,6	6.000		
13	Quảng Nam (Các Đề án cấp mới)	9.175,2	59.315	17.300	
a	Khu vực Bãi Gỗ và Bãi Đất, mỏ vàng Đăk Sa, xã Phước Đức, huyện Phước Sơn (nâng cấp, mở rộng)	21,9	13.000		
b	Trà Long, Suối Cây và K7, xã Phước Đức, xã Phước Năng, xã Phước Xuân, huyện Phước Sơn (thuộc Dự án đầu tư vàng Phước Sơn)	1.609,0	7.000	3.000	
c	Khu vực các xã Phước Đức, xã Phước Năng, xã Phước Xuân, huyện Phước Sơn	2.553,2		11.000	
d	Khu vực các xã Phước Thành, Phước Lộc và Phước Kim, huyện Phước Sơn	1.886,0	19.791		
e	Mỏ Bồng Miêu, xã Tam Lãnh, huyện Phú Ninh, và xã Trà Kót, huyện Bắc Trà My (nâng cấp, mở rộng)	2.525,7	18.348		
f	Mỏ Trà Núi - Trà Giang, huyện Trà My	144,3		3.300	
g	Khu Nước Vin, xã Trà Giác, huyện Bắc Trà My	43,5	401		
h	Khu Dương Bô, thôn Dương Lâm, xã Trà Dương, huyện Bắc Trà My	50,0	160		
i	Khu Khe Ngạch Ngáo, thôn 2, xã Trà Giang, huyện Bắc Trà My	21,3	115		
j	Khu vực Hồ Ráy, xã Tam Lãnh, huyện Phú Ninh	61,0	2.462		
k	Khu vực Núi Kẽm, xã Tam Lãnh, huyện Phú Ninh	100,0	600		
l	Khu vực xã Đăk Pring, huyện Nam Giang	159,3	500		
14	Phú Yên	85,0	737		
14.1	Đề án đã cấp				
	Khu vực Ma Dao, xã Cà Lúi, huyện Sơn Hòa	85,0	737		
14.2	Đề án cấp mới				
	Hòn Mò O, huyện Sông Hinh	25,0	2700		
	Tổng cộng	21.469,2	101.551	243.060	



Phụ lục II.14

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ ĐẤT HIỂM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng TR ₂ O ₃ (tấn)	Trữ lượng TR ₂ O ₃ (tấn)	
1	Lai Châu	2.470,7	627.972	1.500.000	
1.1	Đề án đã cấp	328,7	71.000		
	Mỏ Nam Nậm Xe, huyện Phong Thổ	328,7	71.000		
1.2	Các Đề án cấp mới	2.142,0	556.972	1.500.000	
a	Mỏ Nam Đông Pao, xã Bản Hòn, huyện Tam Đường	220,0	400.000		
b	Khu 3-Nam mỏ Đông Pao, xã Bản Hòn, huyện Tam Đường	36,8	30.972		
c	Mỏ Thèn Thầu, xã Bản Lang, huyện Phong Thổ	554,1		1.500.000	
d	Mỏ Thèn Sin, huyện Tam Đường	1.331,2	126.000		
2	Lào Cai (Các Đề án cấp mới)	3.758,1	230.847		
a	Mỏ Mường Hum, huyện Bát Xát	2.985,0	129.207		
b	Khu Tân An, huyện Văn Bàn	773,1	101.640		
3	Yên Bái (Đề án cấp mới)	795,6	124.357		
	Khu Làng Phát, huyện Văn Yên	795,6	124.357		
	Tổng cộng	7.024,4	983.176	1.500.000	

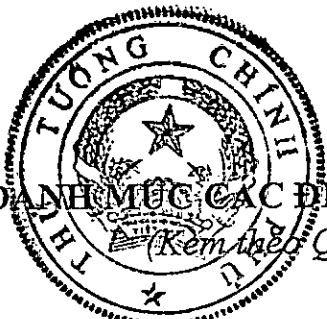


Phụ lục II.15

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ ĐÁ QUÝ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò (kg đá quý)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (Kg đá quý)	Trữ lượng (Kg đá quý)	
	Nghệ An (Đề án cấp mới)	4,7	500		
	Khu vực Đồi Tỷ - Khe Mét, xã Châu Bình, Huyện Quý Châu nâng cấp tài nguyên	4,7	500		
	Tổng cộng:	4,7	500		



Phụ lục II.16

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUẶNG APATIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, dự án, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2021 - 2030	
			Trữ lượng (10 ³ tấn QNK)	Trữ lượng (10 ³ tấn QNK)	
1	Lào Cai (Các Đề án cấp mới)	5.136,8	255.243	65.000	
a	Vùng Lũng Pô - Bát Xát	4.300,0	35.000	65.000	Diện tích thăm dò sẽ khoanh định cụ thể trong quá trình lập Đề án
b	Quặng II KT 20-22-23, xã Đồng Tuyển, thành phố Lào Cai	98,1	30.000		
c	Quặng II khu trung tâm KT 14,15,11,12,30,31 (Ngòi Đum - Làng Tác)		163.000		Diện tích thăm dò sẽ khoanh định cụ thể trong quá trình lập Đề án
d	Nâng cấp trữ lượng khu Tam Đình - Làng Phúng	271,6	20.000		
đ	Khu vực xã A Mú Sung, huyện Bát Xát	20,0	191		
e	Khu vực Nậm Cáng, xã Nậm Chạc, huyện Bát Xát	30,0	507		
g	Khu vực Khoang Thuyền, xã Nậm Chạc, huyện Bát Xát	50,0	1.396		
h	Khu vực Quang Kim, xã Quang Kim (khai trường 24, 25)	97,1	3.000		
i	Khu vực Ngòi Bo - Ngòi Chát	270,0	2.150		
	Tổng cộng	5.136,8	255.243	65.000	



Phụ lục II.17

**DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM ĐÒ ĐÁ VÔI TRẮNG (ĐÁ HOA TRẮNG)
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò				Ghi chú
			2021 - 2030		2021 - 2030		
			Đá khối >400mm (10 ³ m ³)	Cục, hạt, bột <400mm (10 ³ tấn)	Đá khối >400mm (10 ³ m ³)	Cục, hạt, bột <400mm (10 ³ tấn)	
1	Tuyên Quang (Các Đề án cấp mới)	333,0		100.000			
a	Khu Minh Khương, xã Minh Khương, huyện Hàm Yên	193,0		50.000			
b	Khu Yên Hương, xã Yên Phú, huyện Hàm Yên	110,0		30.000			
c	Mỏ số 3 Bạch Mã, xã Yên Phú, huyện Hàm Yên	30,0		20.000			
2	Yên Bái (Các Đề án đã cấp)	57,8	5.500	8.500			
a	Tổ 10, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	4,0	500	1.500			
b	Mỏ Mường Lai, thôn 8, xã Mường Lai, huyện Lục Yên	53,8	5.000	7.000			
3	Nghệ An	93,3	2.500	16.500			
3.1	Các đề án đã cấp	74,3	1.500	12.000			
a	Mỏ Thung Mây 2, xã Tân Hợp và xã Đồng Văn, huyện Tân Kỳ	35,5	500	4.000			
b	Mỏ Tây Bắc Lèn Chu xã Thọ Hợp, huyện Quỳnh Hợp.	11,8	500	4.000			
c	Mỏ Núi Mần Mần và thung Con chó, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	27,1	500	4.000			
3.2	Các đề án cấp mới	18,9	1.000	4.500			
a	Mỏ đá hoa núi Kẽm Ba, xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp	4,9	500	1.500			
b	Mỏ đá hoa Thung Hồng, xã Châu Quang, huyện Quỳnh Hợp	14,1	500	3.000			
	Tổng cộng	484,1	8.000	125.000			



Phụ lục II.18

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ MAGNĒZIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10 ³ tấn KL)	Trữ lượng (10 ³ tấn KL)	
	Gia Lai (Các Đề án cấp mới)	688,5	6.000	10.000	
1	Tây Kon Queng, xã Sơ Ró, huyện Kong Chro	168,7	6.000		
2	Tây Sơ Ró, xã Sơ Ró, huyện Kong Chro	519,8		10.000	
	Tổng cộng	688,5	6.000	10.000	



Phụ lục II.19

**MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ SERPENTIN THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10 ³ tấn)	Trữ lượng (10 ³ tấn)	
1	Thanh Hóa (Các Đề án cấp mới)	119,7	75.000		
a	Mỏ xã Tế Thắng và xã Tế Lợi, huyện Nông Cống	73,8	60.000		
b	Mỏ Tế Thắng, xã Tế Thắng, huyện Nông Cống	45,9	15.000		
2	Quảng Nam (Đề án cấp mới)	27,8	5.500		
	Thôn 5, xã Phước Hiệp, huyện Phước Sơn	27,8	5.500		
	Tổng cộng	147,5	80.500		

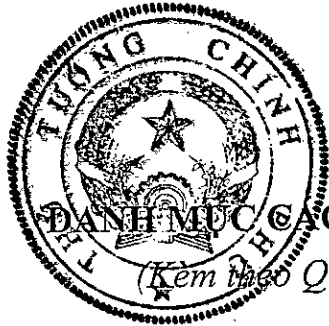


Phụ lục II.20

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ BARIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10 ³ tấn)	Trữ lượng (10 ³ tấn)	
1	Lai Châu (Đề án cấp mới)		1.000		
	Mỏ Na Cưa, xã Bản Hòn, huyện Tam Đường		1.000		
2	Cao Bằng (Các Đề án cấp mới)	79,1	1.000		
a	Mỏ Chè Pên, xã Mông Ân và Thái Học, huyện Bảo Lâm	9,1	200		
b	Mỏ NaKe xã Mông Ân, Thái Học, huyện Bảo Lâm	4,4	300		
c	Mỏ Bản Vai - Bản Ran, huyện Bảo Lâm	65,5	500		
3	Tuyên Quang (Các Đề án cấp mới)	89,1	1.050		
a	Mỏ Năng Khào - Hà Vị, xã Năng Khả và thị trấn Na Hang, huyện Na Hang	58,4	400		
b	Ao Sen - Tân Trào, xã Hợp Hòa, huyện Sơn Dương (05 khu)	30,7	650		
	Tổng cộng	168,2	3.050		

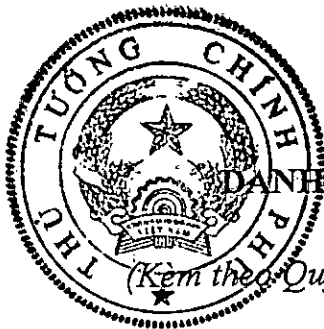


Phụ lục II.21

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ GRAFIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, dự án, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10 ³ tấn)	Trữ lượng (10 ³ tấn)	
1	Lào Cai (Đề án đã cấp)	868,0	1.200		
	Làng Khoai, Làng Mạ, Bông 2, xã Bảo Hà, Yên Sơn, Minh Tân và Kim Sơn huyện Bảo Yên	868,0	1.200		
2	Yên Bái (Các Đề án cấp mới)	199,3	4.300	1.300	
a	Nâng cấp trữ lượng mỏ Văn Yên, thuộc các xã An Bình, Đông Công, xã Ngòi A, và xã Yên Thái, huyện Văn Yên	189,3	3.800	1.300	
b	Khu vực Liên Sơn, xã Lang Thíp, huyện Văn Yên	10,0	500		
	Tổng cộng	1.067,3	5.500	1.300	

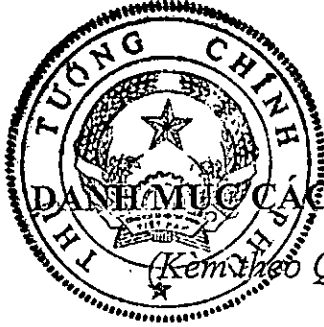


Phụ lục II.22

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ FLUORIT THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10 ³ tấn)	Trữ lượng (10 ³ tấn)	
	Bắc Kạn (Đề án cấp mới)	60,0	50		
	Khu vực Khau Phạ, xã Trung Hòa, huyện Ngân Sơn	60,0	50		
	Tổng cộng	60,0	50		



Phụ lục II.23

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ BENTONIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, dự án, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10 ³ tấn)	Trữ lượng (10 ³ tấn)	
	Lâm Đồng (Các Đề án cấp mới)	59,1	4.292		
1	Mỏ Tam Bô 3, xã Gia Hiệp, huyện Di Linh	17,0	1.000		
2	Mỏ Ninh Gia, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng	42,1	3.292		
	Tổng cộng	59,1	4.292		



Phụ lục II.24

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ DIATOMIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10 ³ tấn)	Trữ lượng (10 ³ tấn)	
1	Phú Yên (Các Đề án cấp mới)	302,8	16.821	3.500	
a	Mở rộng nâng cấp mỏ Tuy Dương, xã An Nghiệp, huyện Tuy An	100,0		3.500	
b	Mỏ Diatomit Hòa Lộc 2, xã An Xuân, huyện Tuy An	202,8	16.821		
2	Lâm Đồng (Đề án cấp mới)	150,0	8.500		
	Mở rộng nâng cấp Đại Lào, xã Đại Lào, thành phố Bảo Lộc	150,0	8.500		
	Tổng cộng	452,8	25.321	3.500	



Phụ lục II.25

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ TALC THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10 ³ tấn)	Trữ lượng (10 ³ tấn)	
1	Phú Thọ (Đề án cấp mới)	5,1	1.000		
	Xóm Côm, xã Thu Ngạc, huyện Thanh Sơn	5,1	1.000		
2	Hòa Bình (Đề án cấp mới)	103,9	2.100		
a	Xã Đoàn Kết, huyện Đà Bắc	56,3	1.100		
b	Talc - Dolomit, xã Tân Minh, huyện Đà Bắc	47,6	1.000		
3	Sơn La (Đề án cấp mới)		1.200		
	Pa Nó, xã Chiềng Cang, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La		1.200		
4	Đà Nẵng (Đề án cấp mới)	35,5	802		
	Nâng cấp trữ lượng mỏ Talc Nam Mỹ, Thôn Nam Mỹ, xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng	35,5	802		
	Tổng cộng	144,4	5.102		

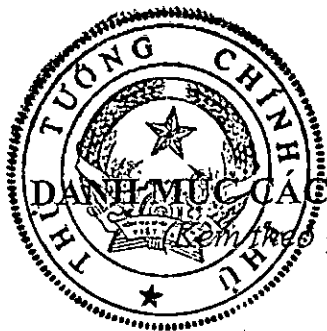


Phụ lục II.26

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ MICA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10 ³ tấn)	Trữ lượng (10 ³ tấn)	
	Hà Giang (Các Đề án cấp mới)	72,8	69,5		
1	Khu vực Bản Mãng, xã Bản Rịa, huyện Quang Bình	21,5	31,6		
2	Khu vực Làng Việt, xã Khuôn Lùng và xã Nà Chi, huyện Xí Mần	51,3	37,9		
	Tổng cộng	72,8	69,5		



Phụ lục II.28

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ THẠCH ANH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10 ³ tấn)	Trữ lượng (10 ³ tấn)	
1	Cao Bằng (Các Đề án cấp mới)	193,0	1.064		
a	Khu vực Tài Soong, xã Phan Thanh, huyện Nguyên Bình	113,0	790,7		
b	Khu vực Phiêng Phát, xã Thành Công, huyện Nguyên Bình	80,0	273,3		
2	Lào Cai (Các Đề án cấp mới)	68,0	243		
	Khu vực Bản Liên, xã Bản Liên, huyện Bắc Hà	68,0	243		
3	Yên Bái (Các Đề án cấp mới)	81,8	4.500		
a	Nậm Châu - Chấn Hưng, xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	22,8	700		
b	Bản Mù - Làng Nhi xã Bản Mù, huyện Trạm Tấu	41,0	3.000		
c	Mỏ Nậm Búng 1, xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	18,0	800		
d	Thôn Chấn Hưng, xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	18,0	800		
4	Bắc Kạn (Các Đề án cấp mới)	338,1	1.680		
a	Nà Deng, xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn	19,0	47		
b	Nà Chúa, xã Thuận Mang, huyện Ngân Sơn	64,0	404		
c	Bản Lìm, xã Thuận Mang, huyện Ngân Sơn	60,0	339		
d	Bản Đăm, xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn	38,0	200		
đ	Bản Đăm 2, xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn	50,1	120		
e	Thuần Mang, xã Thuận Mang, huyện Ngân Sơn	57,0	300		
g	Nà Khoang, thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn	50,0	270		
5	Hà Tĩnh (Các Đề án cấp mới)		1.000		
a	Các xã Lâm Hợp, Kỳ Sơn, Kỳ Lạc thuộc huyện Kỳ Anh và một số khu vực khác thuộc huyện Kỳ Anh, thị xã Kỳ Anh		1.000		

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10 ³ tấn)	Trữ lượng (10 ³ tấn)	
6	Bình Định (Các Đề án cấp mới)	85,8	1.000		
a	Khu vực Ân Hữu, huyện Hoài Ân	14,3	200		
b	Khu vực Ân Phong, huyện Hoài Ân	45,0	500		
c	Khu vực Ân Đức, huyện Hoài Ân	26,5	300		
7	Phú Yên (Các Đề án cấp mới)		2.000		
a	Núi Đá, thôn Lễ Lộc Bình, xã Thành Đông, huyện Tây Tuy Hoà		1.000		
b	Hà Dom, xã Xuân Thọ 1, thị xã Sông Cầu, xã Xuân Sơn Bắc, huyện Đồng Xuân		1.000		
	Tổng cộng	766,7	11.487		



Phụ lục II.29

**DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ VERMICULIT THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10 ³ tấn)	Trữ lượng (tấn)	
	Lào Cai (Đề án cấp mới)	686,8	100		
	Mỏ Sơn Thủy - Tân Thượng, xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn	686,8	100		
	Tổng cộng	686,8	100		



Phụ lục II.30

MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ NƯỚC KHOÁNG, NƯỚC NÓNG THIÊN NHIÊN
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Số lỗ khoan (lỗ)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030 m ³ /ngày	2031 - 2050 m ³ /ngày	
1	Hà Giang (Các Đề án cấp mới)		1.600		
a	Việt Lâm, xã Việt Lâm và xã Quảng Ngần, huyện Vị Xuyên	1	1.000		
b	Hoàng Su Phì, thị trấn Vinh Quang, huyện Hoàng Su Phì	1	200		
c	Thông Nguyên, xã Thông Nguyên, huyện Hoàng Su Phì	1	200		
d	Quảng Nguyên, xã Quảng Nguyên, huyện Xín Mần	1	200		
2	Tuyên Quang		1.880	1.000	
2.1	Đề án đã cấp		1.480	-	
	Khu Mỹ Lâm, phường Phú Lâm, thành phố Tuyên Quang; nguồn Phú Lâm (Mỹ Lâm) gồm các lỗ khoan LK 13, DT3 và LK2	3	1.480		
2.2	Các Đề án cấp mới		400	1.000	
a	Xã Tiên Bộ, huyện Yên Sơn; Nguồn Tân Biên 1 (Bình Ca)	1	200		
b	Pắc Ban, thị trấn Na Hang, huyện Na Hang	1	200		
c	Bản Rừng, xã Trung Minh, huyện Yên Sơn	1		500	
d	Làng Yềng, xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn	1		500	
3	Lai Châu (Các Đề án cấp mới)		4.200		
a	Nà Ban, xã Mường Khoa; Nậm Sỏ xã Nậm Sỏ; Bản Khoai xã Nà Cang; Pắc Thà xã Pắc Ta; Phình Phát xã Thân Thuộc; huyện Than Uyên	5	1.000		
b	Bản Hôn xã Bản Hôn; Tà Pá xã Khun Há ; Thèn Sin xã Thèn Sin; huyện Tam Đường	3	600		
c	Pác Ma xã Mù Cà; Nậm Luông xã Tà Tổng; La Si xã Thu Lũm; Nậm Ngà xã Can Hồ; huyện Mường Tè	4	800		

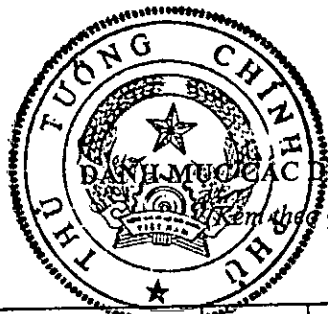
TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Số lỗ khoan (lỗ)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			m ³ /ngày	m ³ /ngày	
d	Lũng Pô Hồ xã Vàng Ma Chải;; Tả Pao Hồ 1 xã Vàng Ma Chải; Tả Pao Hồ 2 xã Ma Li Chải; Si Lô Lào 1 xã Vàng Ma Chải; Si Lô Lào 2 ; Ma Li Pho xã Huổi Luông; Vàng Bó xã Mường So; huyện Phong Thổ	7	1.400		
đ	Nậm Cài xã Nậm Cuối; Noong Hẻo xã Noong Hẻo; huyện Sìn Hồ	2	400		
4	Sơn La (Đề án cấp mới)		50		
	Xã Hua La, TP Sơn La; nguồn Bản Mông	1	50		
5	Hòa Bình (Các Đề án cấp mới)		5.240		
a	Xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy; Nguồn Ngọc Lương	2	300		
b	Mở Đá, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi; Nguồn Mở Đá (Đầm Thị)	2	300		
c	Xã Quý Hòa, huyện Lạc Sơn	2	800		
d	KP1, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi	1	840		
đ	Xã Vĩnh Tiến, huyện Kim Bôi	1	800		
e	Giếng khoan GK3; GKN-1 xã Vĩnh Đồng, huyện Kim Bôi; Nguồn Mở Đá (Đầm Thị)	1	600		
g	Xóm Sóng và xóm Chanh, xã Vĩnh Đồng, huyện Kim Bôi; Nguồn Mở Đá (Đầm Thị)	1-2	600		
h	Sào Báy 2, xã Sào Báy, huyện Kim Bôi; Nguồn Khai Đồi (Sào Báy - Suối Âm)	1	500		
i	Mở Đá 2, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi	1	500		
6	Điện Biên (Các Đề án cấp mới)		4.500		
a	Púng Mìn, xã Pa Thơm, huyện Điện Biên	1	500		
b	Mường Luân, xã Mường Luân, huyện Điện Biên Đông	1	800		
c	U Va, xã Noong Luông, huyện Điện Biên	1	1000		
d	Pe Luông, xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	1	1000		
đ	Bản Cườm, xã Quài Cang, huyện Tuần Giáo	1	600		
e	Bản Pa Thơm, xã Pa Thơm, huyện Điện Biên	1	600		
7	Hà Nội (Đề án cấp mới)		50		
	Xã Thuận Mỹ, huyện Ba Vì; Nguồn Thuận Mỹ	1	50		
8	Phú Thọ (Các Đề án cấp mới)		1.700		
a	Xã Bảo Yên, huyện Thanh Thủy	3	500		
b	Khu vực Ngọc Sơn, lỗ khoan NKNS, xã Bảo Yên, huyện Thanh Thủy	1	1.000		

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Số lỗ khoan (lỗ)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			m ³ /ngày	m ³ /ngày	
c	Thị trấn Thanh Thủy, huyện Thanh Thủy; Nguồn La Phù; (Thanh Thủy - Phù Lao)	1	200		
9	Yên Bái (Các Đề án cấp mới)		12.470		
a	Xã Tú Lệ, huyện Văn Chấn	1	350		
b	Xã Sơn A, thị xã Nghĩa Lộ	1	700		
c	Xã Phong Dụ Thượng, huyện Văn Yên	1	520		
d	Xã Nậm Khắt, huyện Mường Chải	1	400		
đ	Khe Máng, xã Phong Dụ Thượng, huyện Văn Yên	1	700		
e	Oa Cải, xã Phong Dụ Thượng, huyện Văn Yên	1	700		
g	Nậm Có, xã Nậm Có, huyện Mường Chải	1	700		
h	Trần Yên, xã Y Can, huyện Trấn Yên	1	700		
i	Rừng Si, xã Sơn Lương, huyện Văn Chấn	1	700		
k	Bản San, xã Nậm Khắt, huyện Mường Chải	1	700		
l	Nguồn Bản Tú, xã Sơn Lương, huyện Văn Chấn	1	700		
m	Bản Cải, xã Sơn A, huyện Văn Chấn	1	700		
n	Bản Vệ, xã Sơn A, huyện Văn Chấn	1	700		
o	Bản Hóc, xã Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn	1	700		
p	Phù Nham, xã Phù Nham, huyện Văn Chấn	1	700		
q	Cốc Báng, xã Đông Khê, huyện Văn Chấn	1	700		
r	Trạm Tàu 1, huyện Trạm Tàu	1	700		
s	Trạm Tàu 2, huyện Trạm Tàu	1	700		
t	Trạm Tàu 3, huyện Trạm Tàu	1	700		
10	Lào Cai (Đề án cấp mới)				
	Bản Mạc, xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát	1	600		
11	Bắc Kạn (Đề án đã cấp)		500		
	Bản Chang, xã Hòa Mục, huyện Chợ Mới	1	500		
12	Hưng Yên (Các Đề án cấp mới)		3.800		
a	Xã Tống Trân, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên	1	1.000		
b	Thị trấn Văn Giang, huyện Văn Giang	1	800		

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Số lỗ khoan (lỗ)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030 m ³ /ngày	2031 - 2050 m ³ /ngày	
c	Xã Phụng Công, huyện Văn Giang (1 - 3 giếng)	1-3	2.000		
13	Thái Bình (Đề án cấp mới)		1.000		
	Thôn Bùi Việt, thôn Khả Tân và thôn Bùi Tiến, xã Duyên Hải, huyện Hưng Hà	1-2	1.000		
14	Ninh Bình (Đề án cấp mới)		300		
a	Xã Gia Thịnh, huyện Gia Viễn; Nguồn Kênh Gà	1	100		
b	Xã Kỳ Phú, huyện Nho Quan	1	200		
15	Thanh Hóa (Các Đề án cấp mới)	1	4.000		
a	Khu 1, xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương	1-2	1.500		
b	Khu 2, xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương	1-2	1.500		
c	Khu 3, xã Quảng Thịnh, huyện Quảng Xương	1	1.000		
16	Nghệ An (Đề án cấp mới)		150		
	Xã Giang Sơn, huyện Đô Lương; Nguồn Thôn Dạ; (Giang Sơn)	1	150		
17	Hà Tĩnh (Đề án cấp mới)		950		
a	Xã Sơn Kim 2, huyện Hương Sơn; Nguồn Rào Tre	1	50		
b	LK2, xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn	1	400		
c	LK3, xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn	1	400		
d	LK4, xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn	1	100		
18	Thừa Thiên Huế (Đề án cấp mới)		2.000		
a	Lỗ khoan LKMA.1; xã Phú Dương và Phú Thượng, Thành phố Huế; Nguồn Mỹ An	2	500		
b	Lỗ khoan TV1, TV2, các xã Phú Thanh, Phú Dương, Phú An, huyện Phú Vang và phường Thuận An, thành phố Huế	1	500		
		1	500		
c	Lỗ khoan HD xã Hải Dương, thành phố Huế	1	500		
19	Quảng Bình		480		
a	Xã Xuân Trạch, huyện Bố Trạch: Nguồn Troóc	1	120		
b	Khe nước Sốt, xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch	1	120		
c	Đồng Nghèn, xã Phúc Trạch, huyện Bố Trạch: Nguồn Đông Nghèn	1	120		
d	Thanh Lâm, xã Ngư Hoá, huyện Tuyên Hoá: Nguồn Thanh Lâm	1	120		

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Số lỗ khoan (lỗ)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			m ³ /ngày	m ³ /ngày	
20	Quảng Trị (Đề án cấp mới)		250		
	Phú Tài, xã Triệu Đại, huyện Triệu Phong	1	250		
21	Đà Nẵng (Đề án cấp mới)		250		
	Giếng khoan NĐ1; xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang; Nguồn Đồng Lâm (Ngầm Đồi)	1-2	250		
22	Quảng Nam (Các Đề án cấp mới)		1.600		
a	Xã Sông Côn, huyện Đông Giang	3	600		
b	Xã Phước Mỹ, huyện Phước Sơn	2	400		
c	Xã Quế Phong, huyện Quế Sơn	1	200		
d	Xã Đại Hưng, huyện Đại Lộc	1	200		
đ	Xã Sơn Viên, huyện Nông Sơn	1	200		
23	Bình Định (Các Đề án cấp mới)		1.400		
a	Xã Cát Hiệp và xã Cát Trinh, huyện Phù Cát; Nguồn Hội Vân	5-6	1.000		
b	Xã Cát Thành, huyện Phù Cát; Nguồn Chánh Thắng	2	400		
24	Phú Yên (Các Đề án cấp mới)		450		
a	Xã Xuân Quang 2, huyện Đông Xuân; Nguồn Triêm Đức	2	250		
b	Xã Xuân Long, huyện Đông Xuân; Nguồn Lâm Viên	1	100		
c	Xã Sơn Thành, huyện Tây Hòa; Nguồn Bình Thắng	1	100		
25	Khánh Hòa (Các Đề án cấp mới)		5.100		
a	Xã Vạn Phú, huyện Vạn Ninh	1	600		
b	Trà Long phường Ba Ngòi, thành phố Cam Ranh	1	600		
c	Tu Bông, xã Vạn Thọ, huyện Vạn Ninh	1	500		
d	Suối Dầu 2; xã Suối Tân, huyện Cam Lâm	1	300		
đ	Khánh Phú 2, xã Khánh Phú, huyện Khánh Vĩnh	1	800		
e	Ninh Thân, xã Ninh Thân, thị xã Ninh Hòa	1	700		
g	Tân Hưng, xã Ninh Hưng, thị xã Ninh Hòa	1	600		
h	Vĩnh Thái, xã Vĩnh Thái, thành phố Nha Trang	1	500		
i	Lỗ khoan BN1, Phường Ba Ngòi, thành phố Cam Ranh	1	500		
26	Bình Thuận		600		

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Số lỗ khoan (lỗ)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			m ³ /ngày	m ³ /ngày	
26.1	Các Đề án đã cấp		200		
a	Lỗ khoan LK1, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong; Nguồn Phú Điền	1	200		
b	Châu Cát, xã Phú Lạc huyện Tuy Phong	1	200		
26.2	Các Đề án cấp mới		400		
a	Xã Tân Thuận, huyện Hàm Thuận Nam; Nguồn Hiệp Hoà	1	200		
b	Xã Đức Bình, huyện Tánh Linh; Nguồn Đức Bình	1	200		
27	Kon Tum (Các Đề án cấp mới)		1.300		
a	Xã Kon Đào, huyện Đăk Tô; Nguồn Kon Đào (Kon Du)	1	100		
b	Thôn Đăk Mạnh I, xã Đăk Rơ Nga, huyện Đăk Tô	1	150		
c	Thôn Điek Chè, xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông	1	150		
d	Thôn Măng Rí, xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông	1	200		
e	Thôn I, xã Đăk Kôi, huyện Kon Rẫy	1	200		
f	Thôn 13, xã Đăk Ruông, huyện Kon Rẫy	1	200		
g	Thôn Ia Ho, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	1	150		
h	Thôn Peng Seng Peng, xã Đăk Pek, huyện Đăk Glei	1	150		
28	Đồng Nai (Đề án cấp mới)		120		
	Ấp 9 xã Gia Canh, huyện Định Quán	1	120		
29	Long An (Các Đề án cấp mới)		1.000		
a	Lỗ khoan LKSP3, xã Khánh Hậu, thành phố Tân An; Nguồn Khánh Hậu	2	500		
b	Lỗ khoan LKSP5, xã Khánh Hậu, thành phố Tân An; Nguồn Khánh Hậu	2	500		
30	Tiền Giang (Các Đề án cấp mới)		500		
a	Lỗ khoan LK36B, Phường 9, TP Mỹ Tho; nguồn Bộ Lĩnh (Tân Mỹ Chánh 2)	1	200		
b	Lỗ khoan MĐ 1 ấp Mỹ Đức, xã Mỹ Phước, huyện Tân Phước	1	100		
c	Lỗ khoan MĐ1, Ấp Trương Công Sanh, xã Hưng Thạnh, huyện Tân Phước; Nguồn Công Sanh (Hưng Thạnh)	1	200		
	Tổng lưu lượng mục tiêu thăm dò (m³/ngày)	142-150	56.990	1.000	



Phụ lục III.1

DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG BÔXIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng địa chất		Trữ lượng huy động sau khi trừ vùng cấm		Công suất khai thác				Ghi chú
			Quặng (10 ³ tấn)	Tinh quặng (10 ³ tấn)	Quặng (10 ³ tấn)	Tinh quặng (10 ³ tấn)	2021 - 2030		2031 - 2050		
							Quặng (10 ³ tấn)	Tinh quặng (10 ³ tấn)	Quặng (10 ³ tấn)	Tinh quặng (10 ³ tấn)	
1	Đăk Nông	87.257,0	2.722.115	975.906	2.066.582	739.036	35900+60500	14800+25000	35900+60500	14800+25000	
1.1	Dự án đã cấp	3.074,0	152.365	54.851	136.327	49.084	4.500	1.467			
	Mỏ Nhân Cơ huyện Đăk RLấp	3.074,0	152.365	54.851	136.327	49.084	4.500	1.467			Đã cấp phép cung cấp cho nhà máy hiện có 650.000 tấn/năm
1.2	Dự án cấp mới	84.183,0	2.569.750	921.055	1.930.255	689.952	35900+60500	14800+25000	35900+60500	14800+25000	
	Cụm Nhân Cơ				451.066	170.355					
a	Khai thác phần trữ lượng còn lại theo giấy phép khai thác mỏ Nhân Cơ, huyện Đăk RLấp (đã cấp)	3.074,0			127.327	46.151	5200+5500	1900+2000	5200+5500	1900+2000	Tăng công suất khai thác lên 5,5 tr tấn/năm để đáp ứng nhu cầu cho nhà máy alumin lên 800.000 tấn alumin/năm (điều chỉnh giấy phép)
b	Khai thác phần trữ lượng còn lại của mỏ Nhân Cơ, huyện Đăk RLấp	23.623,6	88.162	31.738	73.317	26.394			5200+5500	1900+2000	
c	Khu mỏ Gia Nghĩa (bao gồm mỏ Gia Nghĩa 2 và một phần mỏ Gia Nghĩa, một phần mỏ Bắc Gia Nghĩa), huyện Đăk RLấp, huyện Đăk Song và TP Gia Nghĩa	22.811	308.658	120.286	239.470	93.737	6700+7000	2900+3000	6700+7000	2900+3000	Phục vụ dự án mở rộng nhà máy alumin Nhân Cơ công suất 1,2 tr tấn alumin/năm, tổng công suất toàn nhà máy 1.2 tr tấn/năm
d	Khu vực GN2-1, huyện Đăk RLấp, huyện Đăk Song và thành phố Gia Nghĩa	1.600,0	17.385	6.466	10.952	4.074			6700+7000	2500+3000	Khu vực thăm dò giai đoạn 2021 - 2030
	Cụm Đăk Nông 2				230.223	94.129					
đ	Mỏ Quảng Sơn, huyện Đăk Glong (khu 1)	4.836,0	104.808	38.988	88.144	32.789	6000+12000	2500+5000	6000+12000	2500+5000	
e	Mỏ Đông Bắc, huyện Đăk Glong	3.538,8	67.020	21.980	(9.325)	(3.058)	6000+12000	2500+5000	6000+12000	2500+5000	
g	Mỏ Trung tâm "1 - 5", huyện Đăk Glong	8.610,6	220.600	97.345	127.546	56.283			6000+12000	2500+5000	
h	Tây Nam 1 - 5, huyện Đăk Glong (2 khu)	7.816,6	46.185	15.709	23.859	8.115			6000+12000	2500+5000	
	Cụm Đăk Nông 3				410.072	154.897					
i	Mỏ Bắc Gia Nghĩa huyện Đăk Song và huyện Đăk RLấp	17.802,9	328.680	124.829	333.623	125.862	6000+12000	2500+5000	6000+12000	2500+5000	
k	Đăk Sin - Đăk Ru, huyện Đăk RLấp	5.653,3	121.349	46.087	76.450	29.035			6000+12000	2500+5000	Khu vực thăm dò giai đoạn 2021 - 2030

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng địa chất		Trữ lượng huy động sau khi trừ vùng cấm		Công suất khai thác				Ghi chú
			Quặng (10 ³ tấn)	Tinh quặng (10 ³ tấn)	Quặng (10 ³ tấn)	Tinh quặng (10 ³ tấn)	2021 - 2030		2031 - 2050		
							Quặng (10 ³ tấn)	Tinh quặng (10 ³ tấn)	Quặng (10 ³ tấn)	Tinh quặng (10 ³ tấn)	
	Cụm Đắk Nông 4				369.328	117.450					
l	Mỏ Tuy Đức, huyện Tuy Đức và huyện Đắk Song	21.600,0	126.707	37.918	99.254	29.702	6000+12000	2500+5000	6000+12000	2500+5000	Cung cấp nhà máy nhôm Đắk Nông 4
m	Mỏ Đắk Song, huyện Đắk Song và huyện Đắk Mil.	21.771,0	292.445	95.016	250.760	81.473			6000+12000	2500+5000	
n	02 khu vực ĐS-1; ĐS-2, huyện Đắk Song và huyện Đắk Mil	2.755,4	33.791	10.979	19.314	6.275			6000+12000	2500+5000	
	Cụm Đắk Nông 5				469.566	153.121					
o	Quảng Sơn - Khu II, huyện Đắk Glong	3.152,0	76.373	26.122	64.331	22.003	6000+12000	2500+5000	6000+12000	2500+5000	Cung cấp nhà máy nhôm Đắk Nông 5
p	Đông Nam Quảng Sơn, huyện Đắk Glong	6.240,0	230.639	82.883	145.303	52.216	6000+12000	2500+5000	6000+12000	2500+5000	Khu vực thăm dò giai đoạn 2021 - 2030. Cung cấp nhà máy nhôm Đắk Nông 5
q	Đắk Nĩa, thành phố Gia Nghĩa (ĐN-A.5)	5.208,4	212.582	69.069	57.397	18.649			6000+12000	2500+5000	Khu vực thăm dò giai đoạn 2021 - 2030. Cung cấp nhà máy nhôm Đắk Nông 5. Được phép ưu tiên khai thác trước các khu vực quy hoạch phát triển đô thị, các dự án cấp bách phát triển hạ tầng giao thông, phát triển kinh tế xã hội.
r	Quảng Thuận, huyện Đắk R'Lấp	2.928,8	104.543	33.967	65.862	21.399			6000+12000	2500+5000	
s	Quảng Khê- Đắk Som, huyện Đắk Glong (ĐN-A.6)	10.308,0	189.824	61.674	136.673	38.854			6000+12000	2500+5000	
2	Lâm Đồng	65.014,0	2.054.811	728.058	1.385.790	524.560	23800+36200	9850+15000	23800+36200	9850+15000	
2.1	Dự án đã cấp	1.795,3	140.096	53.322	68.224	29.534	4.318	1.600			
a	Đồi Thẳng Lợi, thành phố Bảo Lộc	175,8	7.600								Dừng khai thác, đã thu hồi Giấy phép khai thác mỏ
b	Mỏ bauxit khu Tây, Tân Rai, huyện Bảo Lâm	1.619,5	132.496	53.322	68.224	29.534	4.318	1.600			Đã cấp phép cung cấp cho nhà máy hiện có 650.000 tấn/năm
2.2	Các dự án cấp mới	63.218,7	1.914.715	674.736	1.317.566	495.026	23800+36200	9850+15000	23800+36200	9850+15000	
	Cụm Lâm Đồng 1				357.881	142.559					
a	Mỏ bauxit khu Tây, Tân Rai, huyện Bảo Lâm (phần còn lại)	2.592,1			59.588	26.334	5000+5200	1950+2000	5000+5200	1950+2000	Cung cấp cho mở rộng nhà máy nhôm Tân Rai lên công suất 800.000 tấn nhôm/năm
b	Mỏ Tân Rai, huyện Bảo Lâm	9.450,0	281.799	104.064	253.619	93.658			2600+5200	1000+2000	
c	Khu vực Tân Thượng (Di Linh - Đinh Trang Thượng); huyện Bảo Lâm, huyện Di Linh và TP Bảo Lộc	4.097,2	97.000	35.821	44.674	22.567	6800+7000	2900+3000	6800+7000	2900+3000	Thăm dò giai đoạn 2021 - 2030. Cung cấp mở rộng nhà máy nhôm Tân Rai công suất 1.200.000 tấn nhôm/năm
	Cụm Lâm Đồng 2				488.550	178.953					
d	Mỏ Lộc Tân, Lộc Quảng huyện Bảo Lâm và TP Bảo Lộc (Vinachem thăm dò)	3.671,0	160.700	58.334	144.630	52.500	6000+12000	2500+5000	6000+12000	2500+5000	Cung cấp cho nhà máy Alumina Lâm Đồng 2
đ	Triệu Hải, huyện Đạ Tẻh và huyện Đạ Huoai;	4.306,0	134.700	49.743	84.861	31.338			6000+12000	2500+5000	
e	Đăm B'ri, huyện Đạ Tẻh (LĐ-A.5)	3.240,0	272.000	100.445	171.360	63.281			6000+12000	2500+5000	Thăm dò giai đoạn 2021 - 2030. Cung cấp cho nhà máy Alumina Lâm Đồng 2
g	Mỏ Bảo Lâm, huyện Bảo Lâm	3.937,5	139.204	50.531	87.699	31.834			6000+12000	2500+5000	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng địa chất		Trữ lượng huy động sau khi trừ vùng cấm		Công suất khai thác				Ghi chú
			Quặng (10 ³ tấn)	Tinh quặng (10 ³ tấn)	Quặng (10 ³ tấn)	Tinh quặng (10 ³ tấn)	2021 - 2030		2031 - 2050		
							Quặng (10 ³ tấn)	Tinh quặng (10 ³ tấn)	Quặng (10 ³ tấn)	Tinh quặng (10 ³ tấn)	
	Cụm Lâm Đồng 3				471.135	173.514					
h	Mỏ Báo Lộc, huyện Báo Lộc	6.681,0	130.287	47.294	112.362	40.787	6000+12000	2500+5000	6000+12000	2500+5000	Cung cấp cho nhà máy Alumin Lâm Đồng 3. Được phép ưu tiên khai thác trước các khu vực quy hoạch phát triển đô thị, các dự án cấp bách phát triển hạ tầng giao thông, phát triển kinh tế xã hội.
i	Đồi Thảng Lợi, Thành phố Báo Lộc	175,8	7.600	2.759	6.840	2.483	6000+12000	2500+5000			
k	Báo Lộc, TP Báo Lộc (LĐ-A.6)	6.934,8	232.400	84.361	62.748	22.777			6000+12000	2500+5000	Thăm dò giai đoạn 2021 - 2030. Cung cấp cho nhà máy Alumin Lâm Đồng 3. Được phép ưu tiên khai thác trước các khu vực quy hoạch phát triển đô thị, các dự án cấp bách phát triển hạ tầng giao thông, phát triển kinh tế xã hội.
l	Mỏ Lộc Báo, huyện Báo Lộc (LĐ-A.1)	12.403,2	303.478	113.596	191.191	71.565			6000+12000	2500+5000	
m	Mỏ Lộc Bắc, huyện Báo Lộc và huyện Đạ Tẻh (LĐ-A.2)	8.498,0	77.547	27.789	48.855	17.507			6000+12000	2500+5000	
n	Lộc Lâm, Lộc Phú (ký hiệu bản đồ LD-A.3), huyện Báo Lộc	3.690,0	78.000	29.196	49.140	18.394			6000+12000	2500+5000	Có thể xem xét cân đối cho Cụm Lâm Đồng 1
3	Bình Phước (dự án cấp mới)	75.957,4	831.680	347.134	588.056	272.831	6000+12000	2500+5000	6000+12000	2500+5000	
a	Mỏ Thọ Sơn, huyện Bù Đăng	15.890,0	153.397	53.879	107.378	48.491			6000+12000	2500+5000	
b	Mỏ Thống Nhất, huyện Bù Đăng, Đồng Phú và huyện Bù Gia Mập	34.132,0	384.283	146.627	268.998	131.964	6000+12000	2500+5000	6000+12000	2500+5000	Cung cấp cho nhà máy Alumin Bình Phước
c	Khu vực Nghĩa Hoà (PL-A.3); Sóc Bom Bo (Ký hiệu bản đồ PL-A.2), huyện Bù Đăng	25.935,4	294.000	146.628	211.680	92.376			6000+12000	2500+5000	Sau khi thác mỏ Thọ Sơn, Thống Nhất, công suất khai thác từng khu vực theo nhu cầu chế biến alumin
4	Gia Lai (cấp mới)	22.341,7	272.798	120.816	215.726	216.108			5000+7000	2100+3000	
a	Mỏ Kon Hà Nừng, huyện Kbang	6.805,2	107.286	39.221	96.557	35.299	2450+3500	1050+1500	5000+7000	2100+3000	
b	Đắk Rong (ký hiệu bản đồ KH-A.2) huyện Kon Plông, tỉnh Gia Lai	15.536,5	165.512	81.595	119.168	51.405			5000+7000	2100+3000	Thăm dò giai đoạn 2021 - 2030.
5	Cao Bằng (dự án cấp mới)	1.174,1	13.744		19.397		1210+1800		1210+1800		
a	Mỏ Đại Tổng, tỉnh Cao Bằng	707,4			7.969		210+300		210+300		
b	Mỏ Táp Ná, huyện Hà Quảng	466,7	13.744		11.428		1000+1500		1000+1500		
6	Lạng Sơn	49,8			11.262		326+446		326+446		
6.1	Dự án đã cấp	18,1			1.262		46,0		46,0		
	Mỏ Ma Mèo, xã Tân Mỹ, huyện Văn Lãng	18,1			1.262		46,0		46,0		
6.2	Dự án cấp mới	31,7			10.000		280+400		280+400		
	Mỏ Tam Lung, xã Thụy Hùng, huyện Văn Lãng	31,7			10.000		280+400		280+400		
	Tổng	251.793,9	5.895.148	2.171.915	4.286.813	1.752.535	69686+114446	28200+46500	72236+117946	29250+48000	



Phụ lục III.2

CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG TITAN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mô, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác						Ghi chú
			Khoáng vật nặng (10 ³ tấn)	Ilmenit (10 ³ tấn)	2021 - 2030			2031 - 2050			
					Khoáng vật nặng (10 ³ tấn)	Ilmenit (10 ³ tấn)	Zircon (10 ³ tấn)	Khoáng vật nặng (10 ³ tấn)	Ilmenit (10 ³ tấn)	Zircon (10 ³ tấn)	
1	Thái Nguyên	2.128,2	5.366,1	2.643,3	410+442	129+155		384+416	118+144		
1.1	Các dự án đã cấp	56,8	2.936,1	674,0	202,0	51,8		176,0	40,3		
a	Phía Tây mỏ Cây Châm, xã Động Đạt và Phú Lý, huyện Phú Lương	6,8	2.475,1	508,5	165,5	34,0		165,5	34,0		
b	Mỏ phía Đông mỏ Cây Châm, xã Động Đạt và Phú Lý, huyện Phú Lương	11,0	284,2	59,4	10,5	2,2					
c	Mỏ Làng Lân - Hải Hoa, thị trấn Đu và xã Phần Mễ, huyện Phú Lương	33,6	121,4	72,8	10,5	6,3		10,5	6,3		
d	Mỏ Nà Hoe, Phú Lạc, xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	5,4	55,4	33,2	15,5	9,3					
1.2	Các dự án cấp mới	2.071,4	2.430,0	1.969,3	208+240	78+103		208+240	78+103		
a	Mỏ khu vực titan Nam Cây Châm, xã Động Đạt, huyện Phú Lương; Khóm Mai, xã Tân Linh và khu vực Phú Thịnh thuộc các xã Phú Thịnh, Phú Lạc và Phú Cường thuộc huyện Đại Từ	611,0	578,0	481,7	15+20	13+17		15+20	13+17		
b	Mỏ Làng Cam (Làng Cam 2) thuộc các xã Động Đạt và Phú Lý, huyện Phú Lương	77,5	202,0	161,6	15+20	12+16		15+20	12+16		Theo ý kiến của UBND tỉnh mỏ có một phần diện tích chồng lấn với QH rừng, khi cấp phép cần rà soát cụ thể
c	Làng Cam (Làng Cam 1) thuộc các xã Động Đạt và Phú Lý, huyện Phú Lương	73,9	250,0	150,0	15+20	9+12		15+20	9+12		
d	Mỏ khu vực Hữu Sào thuộc các xã Đức Lương và Phú Lạc, huyện Đại Từ	180,5	300,0	252,0	15+20	13+17		15+20	13+17		
d	Khu vực Sơn Đầu thuộc các xã Sơn Phú, Bình Yên, Bình Thành, Phú Đình và Trung Lương, huyện Định Hóa	1.128,4	1.100,0	924,0	38+50	32+42		38+50	32+42		

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác						Ghi chú
			Khoáng vật nặng (10 ³ tấn)	Ilmenit (10 ³ tấn)	2021 - 2030			2031 - 2050			
					Khoáng vật nặng (10 ³ tấn)	Ilmenit (10 ³ tấn)	Zircon (10 ³ tấn)	Khoáng vật nặng (10 ³ tấn)	Ilmenit (10 ³ tấn)	Zircon (10 ³ tấn)	
e	Mỏ Phía Tây mỏ Cây Châm, xã Động Đạt, huyện Phú Lương (cấp lại)	7,6	1.973,0	220,8	110,0			110,0			
2	Tỉnh Hà Tĩnh	2.611,0	2.257,4	1.703,7	68÷74	53÷58	7÷7	14÷18	11÷15	1÷2	
2.1	Các dự án đã cấp	2.354,0	2.044,4	1.533,3	50,0	37,5	5,0				
a	Xã Kỳ Phú, Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh	759,0	1.128,4	846,3	25,4	19,1	2,5				
b	Xã Thạch Văn, Thạch Hội, huyện Cẩm Xuyên	1.595,0	916,0	687,0	24,6	18,5	2,5				
2.2	Các dự án cấp mới	257,0	213,0	170,4	18÷24	15÷20	2÷2	14÷18	11÷15	1÷2	
	Mỏ Phổ Thịnh, thuộc xã Xuân Phổ và xã Xuân Hải, huyện Nghi Xuân	257,0	213,0	170,4	18÷24	15÷20	1,8÷2	14÷18	11÷15	1÷2	
3	Tỉnh Quảng Bình	1.642,8	2.401,9	1.983,8	101÷153	81÷124	10÷15	101÷153	81÷124	10÷15	
3.1	Dự án đã cấp	383,4	124,2	105,1	13,0	11,0	1,3	13,0	11,0	1,3	
	Tây Liêm Bắc và Đông Sen Thủy, xã Sen Thủy và xã Ngự Thủy Nam, huyện Lệ Thủy	383,4	124,2	105,1	13,0	11,0	1,3	13,0	11,0	1,3	
3.2	Các dự án cấp mới	1.259,4	2.277,7	1.878,7	88÷140	70÷113	9÷14	88÷140	70÷113	9÷14	
a	Mỏ Khu B-IV thuộc các xã Ngự Thủy, Hưng Thủy và Sen Thủy, huyện Lệ Thủy	266,0	563,0	488,2	22÷29	18÷24	2÷3	22÷29	18÷24	2÷3	
b	Mỏ Khu A, B-I và B-III thuộc các xã Ngự Thủy, Ngự Thủy Bắc và Hưng Thủy, huyện Lệ Thủy	492,0	956,6	751,6	36÷48	28÷38	4÷5	36÷48	28÷38	4÷5	
c	Mỏ Khu B-II thuộc các xã Ngự Thủy, Hưng Thủy, huyện Lệ Thủy	118,0	208,2	173,5	10÷13	8÷11	0,9÷1	10÷13	8÷11	0,9÷1	
d	Phần sâu mỏ Tây Liêm Bắc và Đông Sen Thủy, xã Sen Thủy và xã Ngự Thủy Nam, huyện Lệ Thủy	383,4	550,0	465,4	20÷50	15÷40	2÷5	20÷50	15÷40	2÷5	
4	Quảng Trị	1.326,7	2.492,6	1.868,8	131÷203	109÷159	14÷22	95÷162		9÷13	
4.1	Các dự án đã cấp	591,8	479,7	379,3	31,0	28,5	3,4	7,8	5,8	0,8	
a	Xã Gio Mỹ, huyện Gio Linh, xã Hải Khê và xã Hải Dương, huyện Hải Lăng	241,8	172,3	151,8	8,8	10,0	1,2				
b	Xã Vĩnh Tú và Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh	118,0	102,3	75,7	8,4	7,1	0,8				
c	Xã Trung Giang, huyện Gio Linh	156,8	66,2	49,0	6,0	5,7	0,6				
d	Đồng Luật, xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh	75,2	139,0	102,8	7,8	5,8	0,8	7,8	5,8	0,8	
4.2	Các dự án cấp mới	734,8	2.012,9	1.489,5	100÷172	80÷131	11÷19	87÷154	68÷114	8÷13	
a	Mỏ khu Bàu Sấm, khu Thủy Tú thuộc xã Vĩnh Tú; khu Ba Cao, xã Vĩnh Trung; khu Mỹ Hội, xã Vĩnh Kim và Vĩnh Trung, huyện Vĩnh Linh	193,0	118,8	87,9	7÷9	6÷8	0,7÷1	7÷9	6÷8	0,68÷1	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác						Ghi chú
			Khoáng vật nặng (10 ³ tấn)	Ilmenit (10 ³ tấn)	2021 - 2030			2031 - 2050			
					Khoáng vật nặng (10 ³ tấn)	Ilmenit (10 ³ tấn)	Zircon (10 ³ tấn)	Khoáng vật nặng (10 ³ tấn)	Ilmenit (10 ³ tấn)	Zircon (10 ³ tấn)	
b	Mỏ khu vực thôn Cẩm Phổ và thôn Nhĩ Thượng thuộc xã Gio Mỹ; thôn Cang Gián, xã Trung Giang huyện Gio Linh	117,6	56,8	42,0	7+9	6+9	0.7+1				
c	Mỏ khu vực xã Vĩnh Tú và Vĩnh Thái huyện Vĩnh Linh	85,9	37,3	27,6	6+9	6+8	0.6+1				
d	Thôn Thái Lai, xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh	70,0	500,0	370,0	50+70	40+56	6+8	50+70	40+56	6+8	
e	Phân sâu mỏ Đồng Luật, xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh	75,2	450,0	333,0	10+25	7+15	1+3	10+25	7+15	1+3	
f	Phân sâu Khu Bàu Sấm khu Thủy Tú thuộc xã Vĩnh Tú; khu Ba Cao, xã Vĩnh Trung; khu Mỹ Hội, xã Vĩnh Kim và Vĩnh Trung, huyện Vĩnh Linh	193,1	850,0	629,0	20+50	15+35	2+5	20+50	15+35	0.68+1	
5	Tỉnh Thừa Thiên Huế (Dự án đã cấp)	288,2	275,4	206,6	30,0	34+38	5+5	16+30	12+23	2+3	
	Dự án đã cấp	288,2	275,4	206,6	30,0	22,5	3,0	30,0	22,5	3,0	
	Mỏ Quảng Ngạn, xã Quảng Ngạn và Xã Quảng Công, huyện Quảng Điền	288,2	275,4	206,6	30,0	22,5	3,0	30,0	22,5	3,0	
6	Tỉnh Quảng Ngãi (dự án cấp mới)	1.029,2	518,0	388,5	16+21	12+16	1.6+2	16+0	12+0	2+0	
	Mỏ khu vực thuộc các xã Đức Thắng, Đức Chánh, Đức Thạnh, Đức Minh và Đức Phong, huyện Mộ Đức	1.029,2	518,0	388,5	16+21	12+16	1.6+2	16+21	12+16	2+2	
7	Tỉnh Bình Định	331,5	249,0	201,1	465+497	383+409	50+54	416+448	344+370	45+49	
7.1	Các dự án đã cấp	331,5	249,0	201,1	49,0	39,6	4,9				
a	Mỏ Nam Đề Gi, xã Cát Thành, huyện Phù Cát	150,8	70,0	56,6	35,0	28,3	3,5				
b	Mỏ Mỹ An 5, xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ	180,7	179,0	144,5	14,0	11,3	1,4	14,0	11,3	1,4	
8	Tỉnh Ninh Thuận	3.186,1	11.048,0	9.057,0	416+448	344+370	45+49	416+448	344+370	45+49	
8.1	Các dự án đã cấp	2.165,5	8.679,0	7.161,8	318,4	265,8	33,5	318,4	265,8	33,5	
a	Mỏ Từ Hoa, Từ Thiện, xã Phước Hải, huyện Ninh Phước và xã Phước Dinh, huyện Thuận	1.132,5	3.929,0	3.361,8	199,5	170,7	23,9	199,5	170,7	23,9	
b	Mỏ khu vực titan Sơn Hải xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam	1.033,0	4.750,0	3.800,0	118,9	95,1	9,5	118,9	95,1	9,5	
8.2	Các dự án cấp mới	1.020,6	2.369,0	1.895,2	98+130	78+104	12+16	98+130	78+104	12+16	
a	Mỏ khu vực Sơn Hải 2, xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam và khu vực xã Phước Hải, xã An Hải, huyện Ninh Phước	792,0	1.958,0	1.566,4	75+100	60+80	9+12	75+100	60+80	9+12	
b	Xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam	228,6	411,0	328,8	23+30	18+24	3+4	23+30	18+24	3+4	
9	Vùng quặng Bình Thuận	16.406,8	124.246,4	100.940,9	1274+1544	1118+1210	152+187	1901+2618	1704+2096	243+300	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác						Ghi chú
			Khoáng vật nặng (10 ³ tấn)	Ilmenit (10 ³ tấn)	2021 - 2030			2031 - 2050			
					Khoáng vật nặng (10 ³ tấn)	Ilmenit (10 ³ tấn)	Zircon (10 ³ tấn)	Khoáng vật nặng (10 ³ tấn)	Ilmenit (10 ³ tấn)	Zircon (10 ³ tấn)	
9.1	Các dự án đã cấp	2.208,0	6.203,5	4.621,1	322,2	236,6	39,8	308,2	228,2	38,0	
a	Mỏ Thiện Ái, xã Hồng Phong và xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	356,5	245,0	194,0	24,0	19,0	3,0	24,0	19,0	3,0	
b	Mỏ Thiện Ái 2, xã Hòa Thắng và xã Hồng Phong, huyện Bắc Bình	64,5	45,0	36,0	3,0	2,4	0,4				
c	Mỏ Long Sơn - Suối Nước, phường Mũi Né, thành phố Phan Thiết	807,2	2.234,9	1.807,5	100,6	80,5	12,1	100,6	80,5	12,1	
d	Mỏ Nam Suối Nhum, xã Thuận Quý và xã Tân Thành, huyện Hàm Thuận Nam	515,5	2.097,6	1.342,5	113,6	72,7	14,2	113,6	72,7	14,2	
đ	Mỏ Vũng Môn, thôn Hồng Thắng, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	239,7	93,0	50,7	11,0	6,0	1,4				
e	Mỏ khu vực 9- Mũi Đá 1, Phường Phú Hải, thành phố Phan Thiết	224,7	1.488,0	1.190,4	70,0	56,0	8,8	70,0	56,0	8,8	
9.2	Dự dự án cấp mới	14.198,8	118.042,9	96.319,8	952+1222	789+973	112+148	1593+2310	1476+1868	205+262	
a	Phân sâu mỏ Thiện Ái, xã Hồng Phong và xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	356,5	3.600,0	3.000,0	100+120	72+96	11+14	100+120	72+96	11+14	
b	Nâng công suất mỏ Thiện Ái 2, xã Hòa Thắng và xã Hồng Phong, huyện Bắc Bình	64,5	243,9	203,2	8+10	6+8	0,9+1,2	8+10	6+8	0,9+1,2	
c	Khu vực Lương Sơn I, huyện Bắc Bình (02 dự án)	4.013,0	42.633,0	35.792	170+210	130+170	20+25	620+760	450+650	65+75	
d	Khu vực Lương Sơn II, huyện Bắc Bình (từ 1 - 3 dự án)	4.994,9	30.410,4	24.328,3	300+400	290+312	36+48	400+800	580+624	72+96	
đ	Khu vực Lương Sơn III, huyện Bắc Bình (tối đa 08 dự án)	3.500,0	35.000,0	28.000,0	200+250	150+200	23+30	300+400	234+312	36+48	Khai thác khi các dự án của tỉnh đề nghị loại bỏ được chấp thuận
e	Mỏ Hồng Thắng 1 xã Hòa Thắng, huyện Bắc	240,0	1.527,3	1.221,8	38+50	30+40	5+6	38+50	30+40	5+6	
g	Mỏ Hồng Thắng 2, xã Hòa Thắng, huyện Bắc	214,4	775,9	620,8	38+50	30+40	5+6	38+50	30+40	5+6	
h	Mỏ Hoàng Lan, xã Phong Phú và xã Chí Công, huyện Tuy Phong	73,2	35,0	26,8	4+5	3+4	0,5+1				
i	Mỏ khu vực 1 xã Bình Thạnh, huyện Tuy Phong	148,4	1.100,0	916,7	23+30	19+25	3+4	23+30	19+25	3+4	
k	Mỏ khu vực 2 xã Bình Thạnh, huyện Tuy Phong	197,8	1.100,0	916,7	23+30	19+25	3+4	23+30	19+25	3+4	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác						Ghi chú
			Khoáng vật nặng (10 ³ tấn)	Ilmenit (10 ³ tấn)	2021 - 2030			2031 - 2050			
					Khoáng vật nặng (10 ³ tấn)	Ilmenit (10 ³ tấn)	Zircon (10 ³ tấn)	Khoáng vật nặng (10 ³ tấn)	Ilmenit (10 ³ tấn)	Zircon (10 ³ tấn)	
l	Mỏ Tân Thắng xã Tân Thắng, huyện Hàm Tân	69,3	6,0	4,8	2÷2	1÷2	0.2÷0.3				
m	Mỏ Phan Hiệp, xã Phan Rí Thành	66,9	28,0	22,0	4÷5	3÷4	0÷1				
n	Mỏ Mũi Đá 2, Xã Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc	260,0	1.583,4	1.266,7	45÷60	36÷48	6÷8	45÷60	36÷48	6÷8	
	Tổng cộng	28.950,4	148.854,9	118.993,7	2396÷2964	1814÷2153	238÷291	2928÷3845	2175÷2891	311÷383	
	Các dự án đã cấp	8.379,2	20.991,4	14.882,3	1.015,6	693,4	90,9	853,4	573,6	76,6	
	Các dự án cấp mới	20.571,2	127.863,5	104.111,4	1381÷1949	1121÷1460	147÷200	2102÷2992	1792÷2317	237÷306	
	Trong đó:										
	Tình đề nghị loại bỏ ra khỏi Quy hoạch	4.392,9	16.446,4	13.425,0	592÷656	483÷535	67÷75	576÷638	473÷524	65÷73	
	Công suất khai thác còn lại	62.657,0	402.879,6	325.679,0	1804÷2308	1331÷1618	170÷216	2352÷3207	1702÷2367	246÷310	



Phụ lục III.3

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG CHÌ, KẼM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
			Quặng (10 ³ tấn)	Kim loại (10 ³ tấn)	2021 - 2030		2031 - 2050		
					Quặng (10 ³ tấn)	Kim loại (10 ³ tấn)	Quặng (10 ³ tấn)	Kim loại (10 ³ tấn)	
1	Cao Bằng	434,3	589.739	306	513+566	19+22	513+566	19+22	
1.1	Các dự án đã cấp	30,3	5.064	201	366,0	11,7	366,0	11,7	
	Mỏ chì kẽm Bàn Bó, xã Thái Học, huyện Bảo Lâm	30,3	5.064	201	366	11,7	366	11,7	
1.2	Các dự án cấp mới	404,0	584.675	105	153+200	7+10	153+200	7+10	
a	Mỏ Nam Bàn Bó, xã Thái Học, huyện Bảo Lâm	25,0	583.099	34	38+50	2.25+3	38+50	2.25+3	
b	Mỏ Bàn Lìm, xã Thái Sơn, huyện Bảo Lâm và xã Sơn Lộ, huyện Bảo Lạc	379,0	1.576	72	115+150	5+7	115+150	5+7	
2	Tuyên Quang	1.591,3	5.052	491	305+385	26.6+33.2	259+323	22.5+27.7	
2.1	Các dự án đã cấp	153,7	1.030	140	64	7	64	7	
a	Mỏ Nông Tiến - núi Dùm, phường Nông Tiến, xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang	135,9	908	90	40,2	4,0	40,2	4,0	
b	Mỏ Thành Cốc (Nùng Lào, Khuổi Dương - Khau Lầm, Làng Chương, Khuôn Toong); các xã Hùng Lợi và Trung Minh, huyện Yên Sơn	9,1	89	15	7,2	1,0	7,2	1,0	
c	Mỏ Thượng Âm (Xóm Phai, Khuôn Lăn và Ý Nhân); xã Cấp Tiến, Thượng Âm và xã Đông Thọ, huyện Sơn Dương	8,7	33	35	16,5	1,7	16,5	1,7	
2.2	Các dự án cấp mới	1.437,6	4.021,7	351,0	241+321	20+27	195+260	16+21	
a	Mỏ Pù Bó, Năng Khả, huyện Na Hang	101,3	153	20	12+16	1.5+2			
b	Mỏ Lũng Mơ - Đồng Chang, xã Tân Tiến, huyện Yên Sơn	366,6	844	65	49+65	3.8+5	49+65	3.8+5	
c	Mỏ khu vực Sơn Đô, xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn	138,5	170	18	14+18	1.5+2			
d	Mỏ Làng Cháy, Tân Tiến và Phú Thịnh, huyện Yên Sơn	150,4	438	60	27+37	3.8+5	27+37	3.8+5	
đ	Mỏ Dốc Chò - Xóm Hóc (Xóm Húc), Thái Bình và Phú Thịnh, huyện Yên Sơn	296,4	781	50	59+78	3.8+5	59+78	3.8+5	
e	Mỏ Đinh Mười, các xã Kiến Thiết và Tân Tiến, huyện Yên Sơn	143,4	65	3	6.8+9	0.4+0.5			
g	Mỏ Lâm Sinh; xã Tân Tiến, huyện Yên Sơn	103,5	65	3	6.8+9	0.4+0.5			
h	Khu Yên Sớ, xã Phúc Ninh huyện Yên Sơn	145,0	400	22	30+40	1.5+2	30+40	1.5+2	

TT	Tên tỉnh, mô, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
			Quặng (10 ³ tấn)	Kim loại (10 ³ tấn)	2021 - 2030		2031 - 2050		
					Quặng (10 ³ tấn)	Kim loại (10 ³ tấn)	Quặng (10 ³ tấn)	Kim loại (10 ³ tấn)	
i	Phân trữ lượng xuống sâu và nâng cấp mỏ Nông Tiến - Núi Dùm, phường Nông Tiến, xã Trùng Đà, thành phố Tuyên Quang	135,9	1.106	110	30÷40	3÷4	30÷40	3÷4	
k	Khu vực Lũng Luông, xã Năng Khả, huyện Na Hang	10,5	39,23	2,30	8÷10	0,4÷0,5			Thu hồi khoáng sản đi kèm
3	Bắc Kạn	2.617,7	12.707	1.061	792÷1030	70÷88	792÷1025	68÷85	
3.1	Các dự án đã cấp	837,2	3.088	241	129	11	125	8	
a	Khu mỏ Chợ Điền, huyện Chợ Đồn	755,4	898	113	100÷140	12,6÷13,7	100÷140	12,6÷13,7	Đã cấp với công suất 100.000 tấn quặng/năm và 12.600 tấn kim loại/năm
b	Mỏ Nà Lặng - Nà Cà, xã Sĩ Bình, Bạch Thông; Lãng Ngâm, huyện Ngân Sơn	11,0	56	5	4,5	0,4	4,5	0,4	
c	Mỏ Ba Bỏ, xã Ngọc Phái và thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	14,2	1.357	69	90,0	5,0	90,0	5,0	
d	Mỏ Nà Tùm, TT. Xã Ngọc Phái, huyện, Chợ Đồn	7,9	345	37	30,0	3,0	30,0	3,0	
đ	Mỏ Lũng Vàng; thị trấn Bằng Lũng và Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn	24,5	22	1	1,7	0,3			
e	Mỏ Nà Bốp - Pù Sáp; xã Bằng Lãng và thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	24,3	409	15	3,0	2,0			
3.2	Các dự án cấp mới	1.780,4	9.619,9	820,1	562÷761	47÷63	567÷761	47÷63,2	
a	Mỏ Phia Đăm - Khuổi Mạn, xã Bằng Thành, huyện Pác Nặm	287,5	1.148	97	45÷60	4÷5	45÷60	3,75÷5	
b	Mỏ khu Nà Bua, xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn	96,0	670	38	26÷35	1,5÷2	26÷35	1,5÷2	
c	Mỏ khu Pù Chạng (thuộc khu Nà Bốp - Pù Sáp), xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn	25,6	286	20	23÷30	1,5÷2	23÷30	1,5÷2	
d	Mỏ khu Nậm Shi (thuộc khu Pù Đồn), xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn	35,0	231	25	15÷20	1,5÷2	15÷20	1,5÷2	
đ	Mở rộng mỏ Chi kềm Chợ Điền, xã Bán Thi, huyện Chợ Đồn	755,4	2.200	220	135÷180	11,3÷15	135÷180	11,3÷15	
e	Mỏ kềm chi Đầm Vạn thuộc vùng mỏ Chợ Điền, huyện Chợ Đồn	65,0	650	65	37,5÷50	3,75÷5	37,5÷50	3,75÷5	
g	Khu vực Vùng Keo Tây - Bó Pía (Khuổi Chùng), xã Quảng Bạch, xã Đồng Lạc và xã Bán Thi, huyện Chợ Đồn	269,0	510	50	38÷51	3,75÷5	38÷51	4÷5	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
			Quặng (10 ³ tấn)	Kim loại (10 ³ tấn)	2021 - 2030		2031 - 2050		
					Quặng (10 ³ tấn)	Kim loại (10 ³ tấn)	Quặng (10 ³ tấn)	Kim loại (10 ³ tấn)	
h	Khu Kéo Nàng, xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	120,0	250	20	19÷25	1.5÷2	19÷25	1.5÷2	
i	Khu Đèo Gió - Phúc Sơn, xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn	6,8	125	10	9÷13	0.75÷1	9÷13	0.75÷1	
k	Khu Phương Sơn - Nà Diều, xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn	21,1	326	26	24÷33	2÷3	24÷33	2÷3	
l	Khu Khuổi Ngoài, xã Bằng Lãng, xã Yên Thượng và thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	115,2	350	35	19÷25	1.9÷2.5	19÷25	1.9÷2.5	
m	Khu Bản Lắc (thuộc khu Nà Bóp - Pù Sáp), xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn	82,1	250	20	19÷25	1.5÷2	19÷25	1.5÷2	
n	Khu Đông Ba Bò thị trấn Bằng Lũng và xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn	126,0	250	20	10÷20	1.1÷1.5	15÷20	1.1÷1.5	
o	Khu Khuổi Tắc, xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn	30,3	188	15	14÷19	1.1÷1.5	14÷19	1÷2	
p	Khu Nà Tăng, xã Lương Bằng và xã Nghĩa Tá, huyện Chợ Đồn	23,6	188	15	14÷19	1.1÷1.5	14÷19	1÷2	
q	Khu Nà Duồng 1 xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn	40,9	250	20	19÷25	2÷2	19÷25	1.5÷2	
r	Khu Nà Khuổi, xã Đông Lạc, huyện Chợ Đồn	64,2	313	25	23÷31	2÷3	23÷31	2÷3	
s	Mỏ Nam Chợ Diên (gồm 2 khu Than Tàu và Bản Nhượng) xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	132,5	49	3,3	3÷6	0.3÷0.6	3÷6	0.3÷0.6	
u	Khu vực Túc San, xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	45,5	450	30,0	32÷45	2÷3	32÷45	2÷3	
v	Khu Nam Than Tàu, xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	98,0	185	16	9.4÷12.5	0.8÷1	9.4÷12.5	0.8÷1	
x	Các khu vực: Suối Teo, Khuổi Khem, Cao Bình - Sơn Thịnh; Khu Mán, Suốc, Lapointe (giáp ranh với mỏ Chợ Diên), huyện Chợ Đồn	96,2	625	50	18.8÷25	1.9÷2.5	18.8÷25	1.9÷2.5	
y	Khu Kéo Hán, xã Quảng Bạch, huyện chợ Đồn	5,6	128	10	9.5÷12.5	0.8÷1	9.5÷12.5	0.8÷1	
4	Yên Bái	696,1	1.218	86	53÷136	3.75÷8.65	52.88÷136	3.75÷8.65	
4.1	Dự án đã cấp	25,5	58	8	5,0	0,7	5,0	0,7	
	Xà Hồ, xã Xà Hồ, huyện Trạm Tấu	25,5	58	8	5,0	0,7	5,0	0,7	
4.2	Các dự án cấp mới	670,6	1.160	78	53÷131	4÷8	53÷131	4÷8	
a	Mỏ Làng Rầy - Núi Ngang, xã Cẩm Nhân và Mỹ Gia, huyện Yên Bình	137,8	310	30	16÷21	1.5÷2	16÷21	1.5÷2	
b	Mỏ Khu vực Bản Lim; các xã Cao Phạ và Púng Luông, huyện Mù Cang Chải	478,9	620	30	31÷41	1.5÷2	31÷41	1.5÷2	
c	Khu vực Cây Luông; xã Xuân Lai, huyện Yên Bình	53,8	230	18	6÷9	0.75÷1	6÷9	0.75÷1	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
			Quặng (10 ³ tấn)	Kim loại (10 ³ tấn)	2021 - 2030		2031 - 2050		
					Quặng (10 ³ tấn)	Kim loại (10 ³ tấn)	Quặng (10 ³ tấn)	Kim loại (10 ³ tấn)	
5	Lào Cai (các dự án cấp mới)	236,8	444	36	31.3÷50	2.5÷4	31.3÷50	2.5÷4	
a	Khu vực Gia Khâu A, xã Nậm Chầy, huyện Mường Khương	154,2	156	13	12.5÷18.8	1÷1.5	12.5÷18.8	1÷1.5	
b	Khu vực Bàn Mế; xã Bàn Mế, huyện Si Ma Cai	12,3	100	8	6.3÷12.5	0.5÷1	6.3÷12.5	0.5÷1	
c	Khu vực Suối Thầu; xã Bán Sen và xã Lùng Vai, huyện Mường Khương	70,2	188	15	12.5÷18.8	1÷1.5	12.5÷18.8	1÷1.5	
6	Điện Biên (Các dự án cấp mới)	659,2	530	44	48.4÷64.5	3÷4	35.25÷47	3÷4	
a	Mỏ Pú Bó - Xá Nhè, xã Nà Tông, huyện Tuần Giáo	409,7	100	9	9÷12	0.75÷1	9÷12	0.75÷1	
b	Khu vực Hán Chờ (Háng Trờ); xã Mường Báng, huyện Tủa Chùa	200,9	430	25	26÷35	1.5÷2	26÷35	1.5÷2	
c	Huổi Tao A, xã Pú Nhi, huyện Điện Biên Đông	48,7	-	11	13.13÷17.5	0.75÷1		0.75÷1	
7	Thái Nguyên	746,7	2.530	193	70	6	123÷150	10÷11.9	
7.1	Các dự án đã cấp	111,8	1.280	93	70	6			
a	Mỏ chì kẽm Lang Hít gồm 3 khu vực Metis; mỏ Ba 1; mỏ Ba 2; và khu Sa Lung. Vị trí tại xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	57,3	700	61	30,0	3,0			
b	Mỏ Cúc Đường, xã Cúc Đường và Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	54,5	580	32	40,0	3,0			
7.2	Các dự án cấp mới	634,9	1.250	100	93÷120	7.63÷9.5	93÷120	7.6÷9.5	
a	Mở rộng mỏ kẽm chì Cúc Đường, huyện Võ Nhai	177,4	500	30	38÷50	2.5÷3	38÷50	2.5÷3	
b	Mở rộng mỏ chì kẽm Lang Hít, huyện Đồng Hỷ	320,0	500	50	30÷40	2.6÷3.5	30÷40	2.6÷3.5	Theo ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh mỏ có một phần diện tích chồng lấn với Quy hoạch rừng, khi cấp phép cần rà soát cụ thể
c	Núi Tèn, xã Văn Lãng, huyện Đồng Hỷ	137,5	250	20	25÷30	2.5÷3	25÷30	2.5÷3	
8	Quảng Bình (dự án cấp mới)	417,2	630	30	32÷42	1.5÷2	32÷42	1.5÷2	
	Khu vực Mỹ Đức, xã Ngân Thủy, Lệ Thủy, xã Trường Xuân, huyện Quảng Ninh	417,2	630	30	32÷42	1.5÷2	32÷42	1.5÷2	
	Tổng cộng	7.399,3	612.850	2.247	1903÷2387	141÷175	1692÷2163	118÷151	
	Các dự án đã cấp	1.158,5	10.520	683	698,3	47,7	553,7	29,8	
	Các dự án cấp mới	6.240,8	602.330	1.564	1213÷1689	93÷127	1158÷1610	89÷122	



Phụ lục III.4

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG SẮT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10 ³ tấn)	Công suất khai thác		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
				Quặng (10 ³ tấn)	Quặng (10 ³ tấn)	
1	Hà Giang	1.067,8	62.451	3771÷4291	3771÷4291	
1.1	Các dự án đã cấp	297,9	28.436,6	1.240,6	1.240,6	
a	Mỏ Nam Lương, xã Thái An và Đông Hà, huyện Quán Bạ	23,6	2.101	150,0	150,0	
b	Mỏ Lũng Rầy, xã Thuận Hoà, huyện Vị Xuyên	30,2	813	70,0	70,0	
c	Mỏ Sàng Thần, xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê (khu A và khu B)	26,2	15.335	740,6	740,6	
d	Mỏ Thầu Lũng, xã Giáp Trung, huyện Bắc Mê	3,6	684	80,0	80,0	
đ	Mỏ Suối Thầu, xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê thân quặng II, VI	79,7	2.283	150,0	150,0	
e	Mỏ Suối Thầu, xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê, thân quặng III; IV; V	158,2	7.221	750,0	750,0	
1.2	Các dự án cấp mới	769,9	34.014	2530÷3050	2530÷3050	
a	Mỏ Thâm Thiu, xã Giáp Trung, huyện Bắc Mê	74,4	5.000	200÷300	200÷300	
b	Mở rộng, nâng cấp trữ lượng mỏ Suối Thầu; xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê (thân quặng II, III, IV, V, VI)	237,9	10.000	350÷500	350÷500	
c	Thân quặng I, mỏ sắt Suối Thầu xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê	146,28	2.000	150÷200	150÷200	
d	Lũng Khỏe, xã Thuận Hòa, huyện Vị Xuyên	65,8	2.000	80÷100	80÷100	
đ	Mỏ Sàng Thần 2, xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê	5,4	9,98	350÷500	350÷500	
e	Mỏ Tùng Bá xã Tùng Bá, huyện Vị Xuyên (gồm các khu: Nam Trung Vinh, Bắc Hạ Vinh, Nam Hạ Vinh)	46,4	2.853	200÷250	200÷250	Cấp phép lại
g	Mỏ khu Cao Vinh, và khu Khuôn Làng mỏ Tùng Bá, xã Thái An, huyện Quán Bạ, xã Thuận Hòa và xã Tùng Bá huyện Vị Xuyên	193,7	12.151	1.200,0	1.200,0	
2	Cao Bằng	231,8	27.204,5	1120÷1350	1112,5÷1500	
.2.1	Các dự án đã cấp	132,8	9.827,0	500,0	650,0	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10 ³ tấn)	Công suất khai thác		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
				Quặng (10 ³ tấn)	Quặng (10 ³ tấn)	
a	Mỏ Nà Rụa, Phường Tân Giang và Hoà Chung, thành phố Cao Bằng	93,0	8.219	350,0	500,0	
b	Mỏ Nà Lũng, phường Tân Giang và Duyệt Trung, thành phố Cao Bằng	39,8	1.608	150,0		
2.2	Dự án cấp mới	99,0	17.377,5	620÷850	612,5÷850	
a	Mỏ Bó Lếch - Hào Lịch (02 khu), xã Hoàng Tung, huyện Hòa An	99,0	1.076	120÷150	112,5÷150	
b	Khai thác mở rộng, nâng công suất mỏ sắt Nà Rụa, TP Cao Bằng.	213,3	15.302	350÷500	350÷500	
c	Mỏ sắt Ngườm Cháng, xã Dân Chủ, huyện Hòa An	445,6	1.000	150÷200	150÷200	
3	Bắc Kạn	660,4	27.515	1202÷1603	1163÷1550	
3.1	Các dự án đã cấp	57,2	6.902,4	402,5	350,0	
a	Mỏ Bản Phẳng 1, xã Trung Hòa, huyện Ngân Sơn	20,7	2.597	301,88÷402,5	262,5÷350	
b	Mỏ Pù Ô, xã Quảng Bạch, huyện Chợ Đồn	3,5	722	200,0	200,0	
c	Mỏ Bản Quân xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn	33,0	3.583	52,5		
3.2	Các dự án cấp mới	603,2	20.612,6	112,5÷150	112,5÷150	
a	Khuổi Mạn, xã Bằng Thành, huyện Pác Nặm	45,0	1.000	900÷1200	900÷1200	
b	Phía Đăm, xã Bằng Thành, huyện Pác Nặm	45,0	1.000	75÷100	75÷100	
c	Khuổi Sầm, xã Bằng Thành, huyện Pác Nặm	40,0	1.000	75÷100	75÷100	
d	Nam Phía Đăm, xã Bằng Thành và Bộc Bó, huyện Pác Nặm	66,8	1.000	75÷100	75÷100	
đ	Bản Phẳng 2 (gồm 2 khu), xã Trung Hòa, huyện Ngân Sơn	525,1	5.500	37,5÷50	37,5÷50	
e	Tây Nam Nà Ấng, xã Đồng Lạc huyện Chợ Đồn	37,0	2.000	150÷200	150÷200	
g	Bản Tân, thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	16,9	2.036	75÷100	75÷100	
h	Bành Tượng, xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn	38,6	426	75÷100	75÷100	
i	Lũng Viên, xã Cốc Đán, Ngân Sơn	45,1	151	37,5÷50	37,5÷50	
k	Mở rộng Lũng Viên, xã Cốc Đán, huyện Ngân Sơn	224,0	5.000	37,5÷50	37,5÷50	
l	Khu Khuổi Páp, xã Quảng Bạch và xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn	30,0	1.000	150÷200	150÷200	
m	Khu Bản Lác, xã Quảng Bạch, huyện Chợ Đồn	14,8	500	75÷100	75÷100	
4	Tuyên Quang (dự án cấp mới)	117,8	600,0	37,5÷50	37,5÷50	
	Mỏ Cây Vầu, xã Thành Long, huyện Hàm Yên	117,8	600	375÷500	375÷500	

TT	Tên tỉnh, mô, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10 ³ tấn)	Công suất khai thác		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
				Quặng (10 ³ tấn)	Quặng (10 ³ tấn)	
5	Phú Thọ (dự án cấp mới)	1.246,0	7.610,4	375÷500	375÷500	
a	Mỏ Tân Sơn thuộc các xã: Văn Lương, Minh Đài và Mỹ Thuận, huyện Tân Sơn	746,0	5.355	187,5÷250	187,5÷250	
b	Mỏ Xóm Bằng xã Trung Sơn, huyện Yên Lập	500,0	2.255	187,5÷250	187,5÷250	
6	Thái Nguyên	407,0	19.256,1	1180,6÷1290,6	670,6÷690,6	
6.1	Các dự án đã cấp	215,7	17.148,1	940,6	640,6	
a	Mỏ Tiến Bộ xã Linh Sơn và xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	67,0	15.898	640,6	640,6	
b	Cụm mỏ Trại Cau: Núi Đ (Núi Đê) xã Nam Hòa và xã Cây Thị; Núi Quặng (tầng sâu), Hòa Bình xã Cây Thị và Kim Cương, xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	148,7	1.250	300,0		
6.2	Các dự án cấp mới	191,3	2.108,0	240÷350	30÷50	
a	Khai thác phần trữ lượng mở rộng, nâng cấp Núi Đ (Núi Đê), xã Nam Hòa và xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	52,0	500	70÷100		
b	Mỏ Hòa Bình, xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	47,0	658	70÷100		
c	Khai thác phần trữ lượng mở rộng, nâng cấp mỏ Núi Quặng, thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	73,0	700	70÷100		
d	Khai thác phần trữ lượng mở rộng, nâng cấp mỏ Kim Cương, xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	19,3	250	30÷50	30÷50	
7	Điện Biên (dự án cấp mới)	86,1	770.000	75÷100		
	Pa Ham - Phong Châu, xã Pa Ham và xã Hừa Ngải, huyện Mường Chà	86,1	770.000	75÷100		
8	Lào Cai	514,3	137.728	5619÷7769	4753÷6903	
8.1	Các dự án đã cấp	268,9	28.170	1.594,0	728,0	
a	Mỏ Kíp Tước, xã Hợp Thành, thành phố Lào Cai	8,4	1.000	121,0		
b	Mỏ Làng Vinh-Làng Cọ, xã Võ Lao và xã Văn Sơn, huyện Văn Bàn	128,1	14.711	480,0	480,0	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3 tấn)	Công suất khai thác		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
				Quặng (10^3 tấn)	Quặng (10^3 tấn)	
c	Mỏ Ba Hòn-Làng Léch xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn	68,1	8.313	745,0		
d	Mỏ Đông Nam Làng Léch, xã Sơn Thủy và Chiềng Ken, huyện Văn Bàn	64,2	4.146	248,0	248,0	
8.2	Các dự án cấp mới	245,5	109.558,1	4025÷6175	4025÷6175	
a	Mỏ Quý Xa, xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn	81,8	94.873	3000÷5000	3000÷5000	
b	Khai thác mở rộng mỏ sắt Kíp Tước xã Hợp Thành, thành phố Lào Cai	20,7	1.000	100÷125	100÷125	
c	Khu Đông và khu Bắc mỏ Quý Xa, xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn	39,8	3.385	150÷200	150÷200	
d	Khai thác phần trữ lượng bổ sung mỏ Tác Ái, xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn	35,0	2.000	75÷100	75÷100	
đ	Mở rộng, nâng cấp trữ lượng (thăm dò bổ sung) khu mỏ Ba Hòn - Làng Léch xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn	68,1	8.300	700÷750	700÷750	
9	Yên Bái	8.295,1	53.509,1	2217÷2707	2217÷2707	
9.1	Các dự án đã cấp	241,3	9.803,1	737,0	737,0	
a	Thu hồi quặng sắt mỏ đồng Làng Phát, xã Châu Quế Hạ, huyện Văn Yên	14,4	306	9,0	9,0	
b	Mỏ Núi Vi - Làng Thảo, xã Hưng Thịnh, huyện Trấn Yên	24,6	1.574	60,0	60,0	
c	Mỏ Núi 300, xã Hưng Thịnh và xã Hưng Khánh, huyện Trấn Yên	113,0	2.833	120,0	120,0	
d	Mỏ Bắc Núi 300, xã Hưng Thịnh, Trấn Yên	28,3	5.090	198,0	198,0	
đ	Mỏ Làng My, thuộc các xã Bình Thuận, Chân Thịnh và Tân Thịnh, huyện Văn Chấn	61,0	4.710,00	350,0	350,0	
9.2	Các dự án cấp mới	8.053,8	43.706,0	1480÷1970	1480÷1970	
a	Mỏ Làng My 2; xã Nghĩa Tâm và xã Bình Thuận, huyện Văn Chấn	181,90	1.706	75÷100	75÷100	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3 tấn)	Công suất khai thác		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
				Quặng (10^3 tấn)	Quặng (10^3 tấn)	
b	Mỏ Xuân Giang, xã Đại Sơn, huyện Văn Chấn	172,85	1.500	50÷70	50÷70	
c	Mỏ Gia Chẽ, xã An Lương, huyện Văn Chấn	834,20	2.500	75÷100	75÷100	
d	Mỏ Sùng Đô, xã Sùng Đô, huyện Văn Chấn	699,16	2.000	75÷100	75÷100	
đ	Mỏ Suối Dâm - Suối Yong, xã An Lương, huyện Văn Chấn	100,37	2.000	75÷100	75÷100	
e	Mỏ khu Bàn Lan - Kiến Ba, xã Đại Lịch và xã Chấn Thịnh, huyện Văn Chấn	914,01	1.000	35÷50	35÷50	
g	Mỏ Tân An - Bán Phào, xã Minh An, Thượng Bằng La và Ngãi Tâm, huyện Văn Chấn	2.128,2	15.000	375÷500	375÷500	
h	Mỏ sắt Làng Mỹ 1, xã Chấn Thịnh và xã Bình Thuận, huyện Văn Chấn	2.727,0	3.000	120÷150	120÷150	
i	Mở rộng mỏ Núi Vi - Làng Thảo, thuộc các xã: Hồng Ca, Hưng Thịnh và Hưng Khánh, huyện Trấn Yên	296,1	15.000	600÷800	600÷800	
10	Hà Tĩnh	579,3	230.858	5090÷5150	10090÷10150	
10.1	Dự án đã cấp	527,0	230.000	5.000,0	10.000,0	
	Dự án khai thác và tuyển quặng sắt mỏ Thạch Khê, Hà Tĩnh (điều chỉnh)	527,0	230.000	5.000,0	10.000,0	Chi huy động khi được cấp có thẩm quyền quyết định việc tiếp tục khai thác
10.2	Dự án cấp mới	52,3	858,0	90÷150	90÷150	
a	Hỏi Trươi 2, xã Sơn Thọ, huyện Vũ Quang	18,1	229	30÷50	30÷50	
b	Hòn Bàn 1, xã Sơn Thọ, huyện Vũ Quang	19,9	267	30÷50	30÷50	
c	Xuân Mai 1, xã Sơn Thọ huyện Vũ Quang và xã Sơn Trường, huyện Hương Sơn	14,3	362	30÷50	30÷50	
11	Quảng Nam (dự án cấp mới)	149,7	7.000	200÷300	200÷300	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10 ³ tấn)	Công suất khai thác		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
				Quặng (10 ³ tấn)	Quặng (10 ³ tấn)	
	Mỏ Côn Zot, xã Chợ Chun, huyện Nam Giang	149,7	7.000	200÷300	200÷300	
12	Quảng Ngãi (dự án cấp mới)	288,3	9.700		600÷800	
a	Mỏ Núi Đồi, xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức	82,6	4.000		200÷300	
b	Mỏ Núi Vom - Núi Khoáng xã Đức Hiệp và Đức Chánh, huyện Mộ Đức	205,7	5.700		350÷500	
13	Gia Lai (dự án cấp mới)		331.200		3000÷4000	
	Quặng sắt laterit các khu vực: Ia Blang thuộc các xã Ia Blang và Ia Hnú, huyện Chư Sê; Ia Blá ở thị trấn Chư Sê và các xã A Blá và Dun, huyện Chư Sê; Ia Nan ở các xã Ia Nan và Ia Pnôn, huyện Đức Cơ		331.200		3000÷4000	
	Tổng cộng	13.557,5	1.684.632	20999,1÷25259,8	28101,3÷33591,3	
	Các dự án đã cấp phép	1.740,7	330.287,4	11.614,8	15.546,3	
	Các dự án đầu tư mới	11.816,8	1.354.344,7	9785÷13645	13092,5÷18045	



Phụ lục III.5

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG CROMIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác (10 ³ T/Năm)				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10 ³ tấn)	Cr ₂ O ₃ (10 ³ tấn)	Quặng (10 ³ tấn)	Cr ₂ O ₃ (10 ³ tấn)	Quặng (10 ³ tấn)	Cr ₂ O ₃ (10 ³ tấn)	
	Thanh Hóa	3.435,5	327.032,2	13.211,8	3525÷4700	120÷160	3525÷4700	120÷160	
	Các dự án cấp mới	3.435,5	327032,2	13211,8	3525÷4700	120÷160	3525÷4700	120÷160	
1	Khu Cổ Định, huyện Triệu Sơn và huyện Nông Cống (02 khu vực)	1.150	53.606	1.712	1650÷2300	50÷80	1650÷2300	50÷80	Thu hồi khoáng sản đi kèm: Niken, Coban, Bentonit
2	Khu Tinh Mẽ - An Thượng, huyện Triệu Sơn và Nông Cống	2.285,6	273.426	11.500	2000÷2500	60÷80	2000÷2500	60÷80	
	Tổng cộng	3.435,5	327.032	13.212	3525÷4700	120÷160	3525÷4700	120÷160	

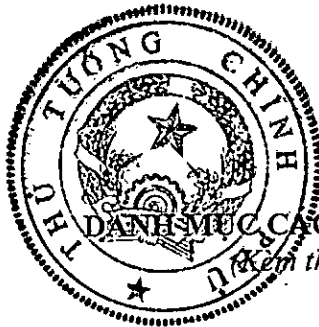


Phụ lục III.6

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG MANGAN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
			Quặng (10 ³ tấn)	Kim loại (10 ³ tấn)	2021 - 2030		2031 - 2050		
					Quặng (10 ³ tấn)	Kim loại (10 ³ tấn)	Quặng (10 ³ tấn)	Kim loại (10 ³ tấn)	
1	Hà Giang	892,8	1.248.290	299.454	60÷213	7÷41	60÷80	7÷9	
1.1	Dự án đã cấp		1.247.188	299.325					
	UBND tỉnh đã cấp (10 mỏ, còn thời hạn giấy phép)		1.246	299	133	32			
1.2	Các dự án cấp mới	893	1.102	129	60÷80	7÷9	60÷80	7÷9	
a	Mỏ Đồng Tâm, xã Đồng Tâm, huyện Bắc Quang	489,3	902	105,4	45÷60	5÷7	45÷60	5÷7	
b	Mỏ Trung Thành, Cốc Héc, xã Trung Thành, huyện Vị Xuyên và xã Đồng Tâm, huyện Bắc Quang	305,0	100	11,5	8÷10	0,9÷1	8÷10	0,9÷1	
c	Khu vực Pà Láng, xã Nghĩa Thuận, huyện Quản Bạ	98,5	100	12,0	8÷10	0,9÷1	8÷10	0,9÷1	
2	Tuyên Quang (dự án cấp mới)	59,4	50,0	5,8	4÷5	0,4÷1	4÷5	0,4÷1	
	Thôn Poi, xã Minh Quang, huyện Lâm Bình	59,4	50	6	4÷5	0,4÷1	4÷5	0,4÷1	
3	Cao Bằng	1747,9	1.772	452	60÷139	15÷35	60÷80	15÷21	
3.1	Các dự án đã cấp		652	163					
	UBND tỉnh đã cấp (2 mỏ còn thời hạn)		652	163	59	15			
3.2	Các dự án cấp mới	1747,9	1.120	289	60÷80	15÷21	60÷80	15÷21	
a	Mỏ Rông Tháy xã Trung Phúc, huyện Trùng Khánh	208,9	292	73,0	15÷20	4÷5	15÷20	4÷5	
b	Mỏ Bàn Khuông, xã Thông Huệ, huyện Trùng Khánh	258,3	139	43,8	8÷10	2÷3	8÷10	2÷3	
c	Mỏ Lũng Luông, xã Phong Châu, huyện Trùng Khánh	373,0	300	75,0	15÷20	4÷5	15÷20	4÷5	
d	Mỏ Nộc Cu, huyện Trùng Khánh	663,4	250	62,5	15÷20	4÷5	15÷20	4÷5	
đ	Mỏ Tà Man - Hat Pan, huyện Trùng Khánh	244,3	139	34,8	8÷10	2÷3	8÷10	2÷3	
4	Hà Tĩnh (dự án cấp mới)	405,4	700	130			38÷50	7÷9	
	Khu vực xã Tân Dân, huyện Đức Thọ	405,4	700	130			38÷50	7÷9	
	Tổng cộng	3105,5	1.250.812	300.041	312÷352	70÷77	158÷210	29÷39	
	Các dự án đã cấp		1.247.840	299.488	192	47			
	Các dự án cấp mới	3105,5	2.972	553	120÷160	23÷30	158÷210	29÷39	



Phụ lục III.7

CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG THIẾC THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

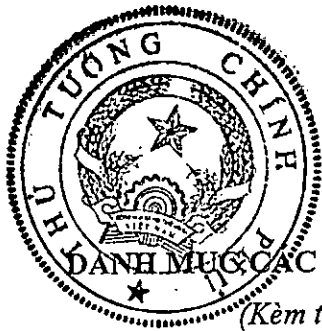
(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mô, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
			Quặng (10 ³ tấn)	Kim loại (Tấn)	2021 - 2030		2031 - 2050		
					Quặng (10 ³ tấn)	Kim loại (tấn Sn)	Quặng (10 ³ tấn)	Kim loại (tấn Sn)	
1	Hà Giang	39,7	11.820	27.830	1+0	150+200	1+0	150+200	
1.1	Dự án đã cấp								
	Mỏ thiếc - vonfram Tả Phìn, thôn Tả Cô Ván, xã Hồ Quảng Phìn, huyện Đồng Văn	39,7	1.008		0,084				
1.2	Các dự án cấp mới								
a	Thu hồi thiếc mỏ Quảng Ngân - Suối Ngân		11.320	27.830		150+200		150+200	
b	Phân sâu mỏ thiếc - vonfram Tả Phìn, thôn Tả Cô Ván, xã Hồ Quảng Phìn, huyện Đồng Văn	39,7	500		0.84+0.1		0.84+0.1		
2	Cao Bằng (dự án cấp mới)	263,2	30.000	2.405	900+1700	100+300	900+1700	100+300	
	Nậm Kép, thị trấn Tĩnh Túc, huyện Nguyên Bình	263,2	30.000	2.405	900+1700	100+300	900+1700	100+300	
3	Tuyên Quang	1.048,3	5.333	5.499	475+557	510+580	245+327	190+260	
3.1	Các dự án đã cấp	84,2	1.740	2.615	230	320	0	0	
a	Mỏ Bắc Lũng, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương	73,4	1.436	1.205	189	170			
b	Mỏ Phú Lâm, phường Phú Lâm, huyện Yên Sơn	10,8	303	1.410	41	150			
3.2	Các dự án cấp mới	964,1	3.594	2.884	245+327	190+260	245+327	190+260	
a	Khuôn Phầy, xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương	308,0	529	360	45+60	30+40	45+60	30+40	
b	Ngòi Lẹm, xã Hợp Hoà, huyện Sơn Dương	157,7	258	824	20+22	50+70	20+22	50+70	
c	Bắc Lũng 2, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương	96,3	724	630	45+60	40+50	45+60	40+50	
d	Thanh Sơn, xã Hợp Hòa, huyện Sơn Dương	402,2	1.563	600	100+130	40+50	100+130	40+50	
đ	Khu vực chân núi Tan, xã Kháng Nhật và xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương	50,0	520	470	35+55	30+50	35+55	30+50	
4	Thái Nguyên	261,8	492	8.872	464.7+614.7	812.2+1037.2	435+585	600+800	
4.1	Các dự án đã cấp	130,9	246	2.372	29,70,0	212			
a	UBND tỉnh cấp		-	1.113		60,0			

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
			Quặng (10 ³ tấn)	Kim loại (Tấn)	2021 - 2030		2031 - 2050		
					Quặng (10 ³ tấn)	Kim loại (tấn Sn)	Quặng (10 ³ tấn)	Kim loại (tấn Sn)	
b	Khai tuyển mỏ thiếc gốc tiểu khu phía Nam, khu Tây Núi Pháo, xã Cù Vân, huyện Đại Từ	130,9	246	1.259	29,70	152,2			
4.2	Các dự án cấp mới	507,1	6.628	6.500	435÷585	600÷825	435÷585	600÷800	
a	Mở rộng mỏ thiếc gốc tiểu khu phía Nam khu Tây Núi Pháo, xã Cù Vân, huyện Đại Từ	203,0	878	4.500	30÷40	150÷200	30÷40	150÷200	Theo ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh mỏ có một phần diện tích chồng lấn với Quy hoạch rừng, khi cấp phép cần rà soát cụ thể
b	Mỏ thiếc Phục Linh, huyện Đại Từ	59,8	5.000	2.000	375÷500	75÷100	375÷500	75÷100	
c	Mở rộng, nâng cấp mỏ thiếc - bismut Tây Núi Pháo, xã Hùng Sơn và xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	244,3	750	3.000	30÷45	150÷225	30÷45	150÷200	Kim cấp phép cần rà soát tọa độ, diện tích cụ thể cần tiến hành thăm dò nâng cấp trữ
d	Thu hồi thiếc từ các dự án mỏ đa kim trên địa bàn tỉnh					225÷300		225÷300	
5	Thanh Hóa (dự án cấp mới)	222,7	772	3.087	40÷50	150÷200	40÷50	150÷200	
	Mỏ thiếc vonfram Bù Me, xã Ngọc Phụng và xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân	222,7	772	3.087	40÷50	150÷200	40÷50	150÷200	
6	Nghệ An	138,0	195.747	11.311	129.2÷136.2	675÷775	125÷142	500÷635	
6.1	Các dự án đã cấp	91,2	2.770	6.782	109	375	70	120	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
			Quặng (10 ³ tấn)	Kim loại (Tấn)	2021 - 2030		2031 - 2050		
					Quặng (10 ³ tấn)	Kim loại (tấn Sn)	Quặng (10 ³ tấn)	Kim loại (tấn Sn)	
a	UBND tỉnh cấp			713		140			
b	Mỏ Thung Pu Bò, xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp	12,5	1.802	2.915	70	110	70	110	
c	Mỏ Suối Mai, xã Châu Thành, huyện Quỳnh Hợp	28,5	117	251	4	10	4	10	
d	Mỏ thiếc gốc phần Đông Suối Bắc, xã Châu Hồng và Châu Thành, huyện Quỳnh Hợp	17,1	423	824	20	40			
đ	Mỏ Suối Bắc, xã Châu Hồng, xã Châu Thành, huyện Quỳnh Hợp	33,2	428	2.079	15	75			
6.2	Các dự án cấp mới	46,8	192.977	4.529	20÷27	300÷400	55÷72	380÷515	
a	Mỏ Phá Lúu - Thung Lùn, xã Châu Hồng, huyện Quỳnh Hợp	9,8	192.404	2.892	20÷27	300÷400	20÷27	300÷400	
b	Mở rộng mỏ Suối Bắc, xã Châu Hồng, xã Châu Thành, huyện Quỳnh Hợp (phần nâng cấp trữ lượng)	19,9	150,0	813	10÷15	50÷75	10÷15	50÷75	
c	Điều chỉnh nâng công suất Mỏ thiếc gốc phần Đông Suối Bắc, xã Châu Hồng và Châu Thành, huyện Quỳnh Hợp	17,1	423	824	25÷30	30÷40	25÷30	30÷40	
7	Quảng Ngãi (dự án cấp mới)		4.800	27.000	150÷200	400÷500	150÷200	400÷500	
	Mỏ La Vi, xã Ba Khâm, huyện Ba Tư (thiếc và các kim loại đi kèm: liti, beri, ...)	482,3	4.800	27.000	150÷200	400÷500	150÷200	400÷500	Bao gồm Sn, Li, Be
8	Lâm Đồng (dự án cấp mới)	4.819,3	639	2.350	40÷47	143÷190	40÷47	143÷190	
a	Mỏ Núi Cao, xã Đạ Sar và xã Đạ Nhim, huyện Lạc Dương	232,0	218	1.223	20÷22	90÷120	20÷22	90÷120	
b	Mỏ Đatanky, huyện Di Linh	3.052,9	284	853	15÷20	45÷60	15÷20	45÷60	
c	Mỏ Sa Vỡ, xã Hòa Bắc, huyện Di Linh	1.534,4	137	274	5÷5	8÷10	5÷5	8÷10	
9	Ninh Thuận (dự án cấp mới)	34,3	173	865	15÷20	75÷100	15÷20	75÷100	
	Tạp Lá, xã Phước Chiến, huyện Thuận Bắc	34,3	173	865	15÷20	75÷100	15÷20	75÷100	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
			Quặng (10 ³ tấn)	Kim loại (Tấn)	2021 - 2030		2031 - 2050		
					Quặng (10 ³ tấn)	Kim loại (tấn Sn)	Quặng (10 ³ tấn)	Kim loại (tấn Sn)	
	Tổng cộng	7.203,6	256.158	89.219	2215÷3325	2865÷3682	1951÷3071	2158÷2985	
	Các dự án đã cấp	306,3	4.756	11.769	369	907	70	120	
	Các dự án cấp mới	6.897,3	251.402	77.450	1845÷2956	1958÷2775	1880÷3001	2038÷2865	



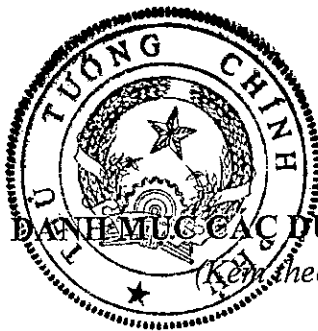
Phụ lục III.8

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG VONFRAM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10 ³ tấn)	Tấn WO ₃	Quặng (10 ³ tấn/năm)	Tấn WO ₃ /năm	Quặng (10 ³ tấn/năm)	Tấn WO ₃ /năm	
1	Hà Giang (dự án cấp mới)	751,7	11.320	27.830	307÷409	781÷1041	307÷409	781÷1041	
a	Quảng Ngân – Suối Ngân, huyện Vị Xuyên	712,0	11.320	27.830	300÷400	750÷1000	300÷400	750÷1000	
b	Thu hồi vonfram mỏ thiếc - vonfram Tà Phìn, thôn Tà Cô Ván, xã Hồ Quảng Phìn, huyện Đồng Văn	39,7				1.1÷1.4		1.1÷1.4	
c	Khu vực xã Thanh Thủy, xã Cao Bồ và xã Phương Thiện, huyện Vị Xuyên	808,0	103	515	7÷9	30÷40	7÷9	30÷40	
2	Tuyên Quang	71,5	139	684	7÷9	30÷85	7÷9	30÷40	
2.1	Các dự án đã cấp	11,5	19	169		45,0			
	Mỏ Khu A Thiện Kế, xã Thiện Kế, huyện Sơn Dương	11,5	19	169	4,25	45,0			
2.2	Dự án cấp mới	60,0	120	515	7÷9	30÷40	7÷9	30÷40	
	Mỏ khu Thiện Kế - Hội Kế, xã Thiện Kế và xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương	60,0	120	515	7÷9	30÷40	7÷9	30÷40	
3	Thái Nguyên	1.933,3	199.912	235.495	848÷4630	5400÷12450	5198÷6930	8400÷11200	
3.1	Các dự án đã cấp	90,0	83.220	124.830	3.500	5.250			
	Núi Pháo thuộc các xã: xã Hà Thượng, xã Tân Linh và xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ	90,0	83.220	124.830	3.500	5.250			
3.2	Các dự án cấp mới	1.843,3	116.692	110.665	848÷1130	5400÷7200	5198÷6930	8400÷11200	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
			Quặng (10 ³ tấn)	Tấn WO ₃	2021 - 2030		2031 - 2050		
					Quặng (10 ³ tấn/năm)	Tấn WO ₃ /năm	Quặng (10 ³ tấn/năm)	Tấn WO ₃ /năm	
a	Tây Núi Pháo, xã Cù Vân, huyện Đại Từ	583,5	1.500	2.335	98÷130	150÷200	98÷130	150÷200	Theo ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh mỏ có một phần diện tích chồng lấn với Quy hoạch rừng, khi cấp phép cần rà soát cụ thể
b	Mỏ Núi Pháo (mở rộng) thuộc các xã : xã Hà Thượng, xã Tân Linh và xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ	80,8	55.192	94.830	2850÷3800	4500÷6000	2850÷3800	4500÷6000	Thu hồi khoáng sản đi kèm
c	Khu vực Núi Chiếm, huyện Đại Từ	1.179,0	60.000	13.500	750÷1000	750÷1000	2250÷3000	3750÷5000	
4	Đắk Nông (dự án đã cấp)	23,4	161	684		90			
	Mỏ Đắc R' măng xã Đắc R' măng, huyện Đăk G'long	23,4	161	684		90			
5	Lâm Đồng (dự án cấp mới)	140,0	288	324	17÷22	19÷25	17÷22		
	Khu 382 Lộc Lâm, xã Lộc Lâm, huyện Bảo Lâm	140,0	288	324	17÷22	19÷25	17÷22		
6	Bình Thuận (dự án cấp mới)	256,1	461	1.348	15÷20	45÷60	15÷20	45÷60	
	Mỏ Đồi Cờ, xã Mé Pu, huyện Đức Linh	256,1	461	1.348	15÷20	45÷60	15÷20	45÷60	
	Tổng cộng	3.176,0	212.281	266.365	4718÷5115	6280÷8507	5543÷7390	9256÷12341	
	Các dự án đã cấp	124,9	83.400	125.683	3.525	5			
	Các dự án cấp mới	3.051,1	128.881	140.682	1193÷1590	6275÷8501	5543÷7390	9256÷12341	



Phụ lục III.9

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG ANTIMON THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
			Quặng (tấn)	Kim loại (tấn Sb)	2021 - 2030		2031 - 2050		
					Quặng (tấn/năm)	Kim loại (tấn Sb/năm)	Quặng (tấn/năm)	Kim loại (tấn Sb/năm)	
1	Hà Giang		681.942	32.887	10.500	1.000	18750÷25000	900÷1200	
1.1	Dự án đã cấp	35,2	330.286	15.398	10.500	1.000			
	Mậu Duệ, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh	35,2	330.286	15.398	10.500	1.000			
1.2	Dự án cấp mới		351.656	17.489			18750÷25000	900÷1200	
	Phần trữ lượng mở rộng mỏ Mậu Duệ, xã Mậu Duệ huyện Yên Minh	35,2	351.656	17.489			18750÷25000	900÷1200	
2	Tuyên Quang		311.577	10.932	18750÷29115	525÷1075	18750÷25000	525÷700	
2.1	Dự án đã cấp	15,6	28.244	2.542	4.115,0	375,0			
	Làng Vài, xã Ngọc Hội, huyện Chiêm Hóa	15,6	28.244	2.542	4.115,0	375,0			
2.2	Các dự án cấp mới	376,7	283.333	8.390	18750÷25000	525÷700	18750÷25000	525÷700	
a	Mở rộng mỏ Làng Vài, xã Ngọc Hội và xã Phú Bình huyện Chiêm Hóa	282,7	150.000	4.390	11250÷15000	300÷400	11250÷15000	300÷400	
b	Khuôn Phục, xã Ngọc Hội, huyện Chiêm Hóa	94,0	133.333	4.000	7500÷10000	225÷300	7500÷10000	225÷300	
	Tổng cộng	427,5	993.519	43.819	33365÷39615	1900÷2075	37500÷50000	1425÷1900	
	Các dự án đã cấp	50,8	358.530	17.940	14.615,0	1.375,0			
	Các dự án cấp mới	376,7	634.989	25.879	18750÷25000	525÷700	37500÷50000	1425÷1900	



Phụ lục III.10

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
			Quặng (10 ³ tấn)	Kim loại (10 ³ tấn)	2021 - 2030		2031 - 2050		
					Quặng (10 ³ tấn)	Kim loại (10 ³ tấn)	Quặng (10 ³ tấn)	Kim loại (10 ³ tấn)	
1	Lào Cai	7.993,9	106.401	1.021	5138+6750	48+63	6038+7950	54+72	
1.1	Các dự án đã cấp	555,0	33.449	333	3.317.434	33.462			
a	Mỏ Tả Phời, xã Tả Phời, TP Lào Cai	200,0	11.003	96	967.434	8.473			
b	Mỏ Sin Quyền, xã Bản Vược và xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát	200,0	17.292	198	2.000.000	22.163			
c	Mỏ Vi Kẽm xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát	155,0	5.154	39	350.000	2.826			
1.2	Các dự án cấp mới	7.438,9	72.952	687	5138+6750	48+63	6038+7950	54+72	
a	Mở rộng nâng công suất mỏ đồng Sin Quyền	585,8	25.402	282	1950+2500	19+25	1950+2500	19+25	Trong đó có 200 ha đã cấp phép khai thác
b	Phần sâu và khu Đông Nam mỏ đồng Sin Quyền, xã Bản Vược, huyện Bát Xát	971,3	13.500	135	1350+1800	15+20	1350+1800	15+20	
c	Mở rộng mỏ đồng Tả Phời, xã Tả Phời, TP Lào Cai	407,3	5.710	50	900+1200	8+10	900+1200	8+10	Trong đó có 200 ha đã cấp phép khai thác
d	Mở rộng nâng công suất mỏ đồng Vi Kẽm xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát	315,3	8.000	70	450+600	4+5	450+600	4+5	Trong đó có 155 ha đã cấp phép khai thác
đ	Trịnh Tường, xã Nậm Chạc và xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát	522,2	3.150	28			225+300	2+3	
e	Lùng Thàng, xã Bản Qua, huyện Bát Xát	1.655,6	5.000	35			375+500	2+3	
g	Nậm San xã Quang Kim, huyện Bát Xát	1.399,4	2.850	25	375+500	2+3	375+500	2+3	
h	Suối Thầu và Phìn Ngàn Chải, huyện Bát Xát	96,0	2.340	13	113+150	0.6+1	113+150	0.6+1	
i	Nậm Mít - Nậm Chạc, xã A Mú Sung và xã Nậm Chạc, huyện Bát Xát	1.486,0	7.000	50			300+400	2+3	
2	Cao Bằng		1.230.384	8.513	41+55	2+2	41+55	0.3+0.4	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
			Quặng (10 ³ tấn)	Kim loại (10 ³ tấn)	2021 - 2030		2031 - 2050		
					Quặng (10 ³ tấn)	Kim loại (10 ³ tấn)	Quặng (10 ³ tấn)	Kim loại (10 ³ tấn)	
2.1	Các dự án đã cấp		3.065	41		1,7			
a	Thu hồi đồng từ mỏ niken - đồng Suối Cùn xã Ngũ Lão xã Quang Trung huyện Hòa An và phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng			35		0,7			
b	Thu hồi đồng từ mỏ niken - đồng, xã Quang Trung và xã Hà Trì, huyện Hòa An		3.065	6		1,0			
2.2	Các dự án cấp mới	230,5	1.227.319	8.472	41÷55	0÷0	41÷55	0.3÷0.4	
a	Thu hồi đồng từ mỏ niken - đồng, xã Quang Trung và xã Hà Trì, huyện Hòa An (phần mở rộng)		31.250	100					
b	Lũng Liềm, xã Yên Thổ và xã Thái Học, huyện Bảo Lâm	230,5	1.196.069	8.372	41÷55	0.3÷0.4	41÷55	0.3÷0.4	
3	Yên Bái		3.179	25	121	0,7	75÷221	0.4÷1.2	
3.1	Các dự án đã cấp	28,5	2.179	17	121	0,7	120,6	0,7	
a	Khe Cam, xã An Lương, huyện Văn Chấn	14,1	1.873	15	100	0,6	100,0	0,6	
b	Làng Phát, xã Châu Quế Hạ, huyện Văn Yên	14,4	306	2	21	0,1	20,6	0,1	thu hồi quặng sắt đi kèm
3.2	Dự án cấp mới	50,0	1.000	8			75÷100	0.4÷0.6	
	Mở rộng mỏ Khe Cam, xã An Lương, huyện Văn Chấn.	50,0	1.000	8			75÷100	0.4÷0.6	
4	Sơn La		110.914	778	263÷350	42÷55	263÷350	40÷54	
4.1	Dự án đã cấp		2.985	28		1,9			
	Thu hồi đồng từ mỏ Niken Bản Phúc, xã Mường Khoa, huyện Bắc Yên		2.985	28		1,9			
4.2	Các dự án cấp mới	2.840,6	107.930	750	263÷350	40÷54	263÷350	40÷54	
a	Thu hồi đồng từ mỏ Niken Bản Phúc, xã Mường Khoa, huyện Bắc Yên (nâng cấp mở rộng)		79.010	550		30÷40		30÷40	
b	Thu hồi đồng từ Khu Tà Khoa, Hồng Ngải, thuộc các xã Mường Khoa, Tà Khoa, Hồng Ngải, Song Pe, huyện Bắc Yên và khu Tà Hộc, xã Tà Hộc, huyện Mai Sơn		11.134	70		4÷6		4÷6	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
			Quặng (10 ³ tấn)	Kim loại (10 ³ tấn)	2021 - 2030		2031 - 2050		
					Quặng (10 ³ tấn)	Kim loại (10 ³ tấn)	Quặng (10 ³ tấn)	Kim loại (10 ³ tấn)	
c	Thu hồi đồng từ Khu vực Bàn Cai, xã Mường Cơi, xã Tân Lang, xã Mường Lang, xã Mường Do, xã Trường Phong, xã Mường Bang, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La và xã Đồng Nghê, xã Suối Nánh, huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình		14.286	100		4+5		4+5	
d	San Luông xã Chim Vàng và xã Song Pe, huyện Bắc Yên	2.840,6	3.500	30	263+350	2+3	263+350	2+3	
5	Điện Biên (dự án cấp mới)	454,8	522	6	38+50	0.5+1	38+50	0.5+1	
	Mỏ Nậm He - Huồi Sậy, xã Mường Tùng, huyện Mường Chà	454,8	522	6	38+50	0.5+1	38+50	0.5+1	
6	Thái Nguyên		161.838	525		114+19	100+200	19+29	
6.1	Các dự án đã cấp		55.438	153		9			
a	Thu hồi đồng từ mỏ đa kim Núi Pháo, xã Hà Thượng và Hùng Sơn, Tân Lĩnh, huyện Đại Từ		55.192	151		9			
b	Thu hồi đồng từ mỏ Tây Núi Pháo		246	1		0,2			
6.2	Các dự án cấp mới		106.400	372		105+10	100+200	19+29	
a	Thu hồi đồng từ mỏ đa kim Núi Pháo, xã Hà Thượng và Hùng Sơn, Tân Lĩnh, huyện Đại Từ (mở rộng)		45.000	120				7+9	
b	Thu hồi đồng từ mỏ Tây Núi Pháo (mở rộng)		400	2		0.1+0.2		0.1+0.2	
c	Thu hồi đồng từ mỏ đa kim Mỏ Núi Chiêm, huyện Đại Từ		60.000	200				8+10	
d	Thu hồi đồng từ mỏ thiếc-bismut Tây Núi Pháo, xã Hùng Sơn và xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	244,3	1.000	50	100+200	5+10	100+200	5+10	
7	Kon Tum (dự án cấp mới)	263,1	25.300	151	1850+2450	9.8+13	1850+2450	9.8+13	
a	Kon Rá, xã Đăk Tô Lung và xã Đăk Ruông, huyện Kon Rẫy	73,1	9.300	56,0	650+850	3.8+5	650+850	3.8+5	
b	Kon Nhân, xã Đăk Ruông, huyện Kon Rẫy	100,0	8.500	50,0	600+800	3+4	600+800	3+4	
c	Kon Long, xã Đăk Tô Lung, huyện Kon Rẫy	90,0	7.500	45,0	600+800	3+4	600+800	3+4	
	Tổng cộng	11.598,3	1.638.538	11.019	7449+9976	216.8+154.3	8404+11276	124.3+169.7	
	Các dự án đã cấp	11.014,8	97.115	572	120,6	13,38			
i	Các dự án cấp mới	583,5	1.541.423	10.447	7329+9855	203.5+141	8404+11155	124.3+169	



Phụ lục III.11

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG NIKEN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất thiết kế				Ghi chú
			Quặng (10 ³ tấn)	Kim loại (10 ³ tấn Ni)	2021 - 2030		2031 - 2050		
					Quặng (10 ³ tấn/năm)	Kim loại (10 ³ tấn Ni/năm)	Quặng (10 ³ tấn/năm)	Kim loại (10 ³ tấn Ni/năm)	
1	Cao Bằng	855,8	31.049	178	1180÷2680	9.2÷14.7	1180÷2080	6÷11	
1.1	Các dự án đã cấp	445,8	11.049	58	880	3,7	280,0	0,1	
a	Khu mỏ niken - đồng xã Quang Trung và Hà Trì, huyện Hòa An	25,7	3.065	18	600	3,6			
b	Mỏ niken - đồng Suối Cùn, xã Ngũ Lão, xã Quang Trung, huyện Hòa An và phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng	420,1	7.984	40	280	0,1	280,0	0,1	UBND tỉnh cấp
1.2	Các dự án cấp mới	410,0	20.000	120	900÷1800	5.5÷11	900÷1800	6÷11	
	Mở rộng mỏ niken - đồng khu Hà Trì và khu Phan Thanh, xã Quang Trung, huyện Hòa An	410,0	20.000	120	900÷1800	5.5÷11	900÷1800	5.5÷11	
2	Sơn La	4.977,0	62.204	347	3000÷6000	15÷31	6000÷12000	30÷61	
2.1	Dự án đã cấp	7,0	1.504	28	360,0	6,5			
	Mỏ niken Bản Phúc, xã Mường Khoa, huyện Bắc Yên	7,0	1.504	28	360,0	6,5			
2.2	Các dự án cấp mới	4.970	60.700	319	3000÷6000	15÷31	6000÷12000	30÷61	
a	Niken - đồng Tạ Khoa - Hồng Ngải, huyện Bắc Yên và Tạ Học huyện Mai Sơn (khu vực đã thăm dò tỷ mỷ theo GP số 1366/GP-BTNMT)	220,0	50.700	256	3000÷6000	15÷30	3000÷6000	15÷30	
b	Niken - đồng Tạ Khoa - Hồng Ngải, huyện Bắc Yên và Tạ Học huyện Mai Sơn (khu vực còn lại GP số 1366/GP-BTNMT)	4.750,0	10.000	51,0			3000÷6000	15÷30	
c	Thu hồi Niken, tại khu vực Bắc Tạ Khoa, huyện Bắc Yên (mỏ đồng San Luông)			12,0		0.35÷0.5		0.35÷0.5	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất thiết kế				Ghi chú
			Quặng (10 ³ tấn)	Kim loại (10 ³ tấn Ni)	2021 - 2030		2031 - 2050		
					Quặng (10 ³ tấn/năm)	Kim loại (10 ³ tấn Ni/năm)	Quặng (10 ³ tấn/năm)	Kim loại (10 ³ tấn Ni/năm)	
3.	Thanh Hóa (dự án cấp mới)		64.941	325		7÷10		7÷10	
	Thu hồi Niken tại mỏ Cromit Cổ Định		64.941	325		7÷10		7÷10	
	Tổng cộng	5.832,8	158.194	850	3900÷7800	28÷52	6900÷13800	42.85÷81.5	
	Các dự án đã cấp	452,8	12.553	86	1.240	10,2	280,0	0,1	
	Các dự án cấp mới	5.380,0	145.641	764	3900÷7800	28÷52	6900÷13800	42.85÷81.5	



Phụ lục III.12

DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG MOLIPDEN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
			Quặng (10 ³ tấn)	Kim loại (tấn)	2021 - 2030		2031 - 2050		
					Quặng (10 ³ tấn/năm)	Kim loại (tấn Mo/năm)	Quặng (10 ³ tấn/năm)	Kim loại (tấn Mo/năm)	
	Lào Cai (Dự án cấp mới)	46,3	2941	5000	150÷200	263÷350	150÷200	263÷350	
	Mỏ Kin Tchang Hồ, Pa Cheo, huyện Bát Xát	46,3	2.941	5.000	150÷200	263÷350	150÷200	263÷350	
	Tổng cộng	46,3	2.941	5.000	150÷200	263÷350	150÷200	263÷350	



Phụ lục III.13

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG VÀNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
			Quặng (10 ³ tấn)	Kim loại (kg)	2021 - 2030		2031 - 2050		
					Quặng (10 ³ tấn/năm)	Kim loại (kg/năm)	Quặng (10 ³ tấn/năm)	Kim loại (kg/năm)	
1	Hà Giang (dự án cấp mới)	4.172,7	650	7.276	18+24	225+300	18+24	225+300	
a	Kim Ngọc - Trung Thành, huyện Bắc Quang và huyện Vị Xuyên	3.523,7	500	3.000	13+17	75+100	13+17	75+100	
b	Nà Nôm - Khau Han, xã Đường Âm, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang	649,0	150	4.276	5+7	150+200	5+7	150+200	
2	Tuyên Quang (dự án cấp mới)	548,0	900	9.070	44+59	475+630	44+59	475+630	
a	Đạo Viện 1, xã Đạo Viện, xã Tân Tiến, xã Phú Thịnh, huyện Yên Sơn	400,0	667	4.000	25+34	150+200	25+34	150+200	
b	Đạo Viện 2, xã Đạo Viện, xã Tân Tiến, xã Phú Thịnh, huyện Yên Sơn	117,0	183	1.100	13+17	50+100	13+17	50+100	
c	Đạo Viện 3, xã Đạo Viện, xã Tân Tiến, xã Phú Thịnh, huyện Yên Sơn	31,0	50	300	6+8	25+50	6+8	25+50	
d	Thu hồi vàng từ mỏ antimon Khuôn Phục, xã Ngọc Hội, huyện Chiêm Hóa			3.670		250+280		250+280	
3	Cao Bằng (dự án cấp mới)	133,0	17,6	105	3+3	15+20			
	Khuổi Sáp, xã Yên Thổ, huyện Bảo Lâm	133,0	18	105	3+3	15+20			
4	Bắc Kạn (dự án cấp mới)	1.313,9	1083	6.500	69+88	378+505	69+87	378+505	
a	Khuổi Táy, xã Liêm Thủy, huyện Na Rì	66,9	250	1.500	15+17	75+100	15+17	75+100	
b	Lũng Phài, xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn	1.147,0	500	3.000	26+35	150+200	26+35	150+200	
c	Khuổi Ngọa, xã Bằng Vân, huyện Ngân Sơn	86,0	250	1.500	15+17	75+100	15+17	75+100	
d	Nà Pò, xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn	14,0	83	500	6+9	38+50	6+9	38+50	
d	Khu Khuổi Mạn thuộc các xã Bằng Thành, An Thắng, huyện Pắc Nặm; xã Bành Trạch, huyện Ba Bể	523,0	92	550	7+10	40+55	7+9	40+55	Diện tích cấp phép khai thác được khoanh định cụ thể sau khi hoàn thành công tác thăm dò trữ lượng
4	Thái Nguyên (dự án cấp mới)	126,0	130	800	13+17	75+100	13+17	75+100	

BS Ý kiến 1

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
			Quặng (10 ³ tấn)	Kim loại (kg)	2021 - 2030		2031 - 2050		
					Quặng (10 ³ tấn/năm)	Kim loại (kg/năm)	Quặng (10 ³ tấn/năm)	Kim loại (kg/năm)	
a	Khau Âu, xã Sáng Mộc, huyện Võ Nhai	126,0	130	800	13÷17	75÷100	13÷17	75÷100	Theo ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh mỏ có một phần diện tích chồng lấn với Quy hoạch rừng, khi cấp phép cần rà soát cụ thể
b	Khu vực xã Thần Sa (gồm các khu Bản Ná, Khắc Kiệm, Nam Thung lũng Khắc Kiệm), huyện Võ Nhai	212,4		1.724		150÷170		150÷170	Trong quá trình cấp phép khai thác sẽ rà soát tọa độ, diện tích, trữ lượng cụ thể. Trữ lượng kim loại tạm tính trung bình theo diện tích trên cơ sở kết quả thăm dò nâng cấp trữ lượng tại Quyết định số 3399/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên
5	Lào Cai	300,2	449	3.889	15÷20	1515÷1970	14÷18	1800÷2350	
5.1	Các dự án đã cấp	84,0	224	1.289		1.750		2.150	
a	Sa Phìn, xã Nậm Xây, huyện Văn Bàn	84,0	224	1.289		150		150	
b	Thu hồi vàng từ các mỏ đồng Tả Phời, Sin Quyền, Vi Kẽm, ...					1.600		2.000	
5.2	Các dự án cấp mới	216,2	225	2.600	15÷20	165÷220	14÷18	150÷200	
a	Mình Lương, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn (nâng cấp trữ lượng)	112,0	215	2.500	14÷18	150÷200	14÷18	150÷200	
b	Tả Phời, xã Tả Phời, TP Lào Cai	104,2	10	100	1,5÷2	15÷20			
6	Yên Bái (dự án cấp mới)	390,3	510	3.000	390÷510	120÷150	390÷510	120÷150	
a	Khánh Thiện, huyện Lục Yên	127,0	170	1.000	130÷170	40÷50	130÷170	40÷50	
b	Mình Chuẩn, huyện Lục Yên	112,8	170	1.000	130÷170	40÷50	130÷170	40÷50	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
			Quặng (10 ³ tấn)	Kim loại (kg)	2021 - 2030		2031 - 2050		
					Quặng (10 ³ tấn/năm)	Kim loại (kg/năm)	Quặng (10 ³ tấn/năm)	Kim loại (kg/năm)	
c	An Thịnh xã An Thịnh và xã Đại Phác, huyện Văn Yên	150,5	170	1.000	130÷170	40÷50	130÷170	40÷50	
7	Lai Châu (dự án cấp mới)	2.869,4	1.174	6.820	57÷76	345÷450	57÷76	345÷450	
a	Sang Sui - Nậm Suông, xã Bum Nưa, huyện Mường Tè	249,6	150	800	6÷9	40÷50	6÷9	40÷50	
b	Pusancap, khu I, Pu San Cáp, huyện Sin Hồ và Tam Đường	1.800,0	150	800	6÷9	40÷50	6÷9	40÷50	
c	Nậm Cười, xã Vàng San, huyện Mường Tè	589,0	170	1.000	6÷9	40÷50	6÷9	40÷50	
d	Nậm Kha Á, xã Mù Cả và xã Nậm Khao, huyện Mường Tè	128,8	265	1.584	13÷17	75÷100	13÷17	75÷100	
đ	Nậm Khao 1, xã Nậm Khao, huyện Mường Tè	102,0	439	2.636	25÷33	150÷200	25÷33	150÷200	
8	Nghệ An	523,7	811	4.734	10÷12	60÷70	35÷46	210÷270	
8.1	Các dự án đã cấp	166,7	71	407	3,4	19,8	3,4	19,8	
a	Mỏ Yên Na - Yên Tĩnh, thuộc xã Yên Na và xã Yên Tĩnh, huyện Tương Dương	126,7	14	80	1,0	6,8	1,0	6,8	
b	Mỏ Tà Sỏi, xã Châu Hạnh, huyện Quỳnh Châu	40,0	57	327	2,4	13,0	2,4	13,0	
8.2	Các mỏ cấp mới	357,0	741	4.327	6÷9	40÷50	32÷43	190÷250	
a	Cắm Muộn, xã Cắm Muộn và Quang Phong, huyện Quế Phong	149,0	61	363	6÷9	40÷50	6÷9	40÷50	
b	Tà Sỏi, xã Châu Hạnh, huyện Quỳnh Châu	40,0	330	1.964			13÷17	75÷100	Phần xuống sâu, mở rộng
c	Bản Tang - Na Quyn, huyện Quế Phong	168,0	350	2.000			13÷17	75÷100	
9	Hà Tĩnh (Dự án cấp mới)	0,0	350,0	2.056,0	45÷60	250÷350	45÷60	250÷350	
a	Khu vực Khe Máng, xã Kỳ Tây, huyện Kỳ Anh		350	2.056	20÷25	100÷150	20÷25	100÷150	
b	Khu vực Khe Gát, xã Kỳ Tây, huyện Kỳ Anh		400	2.352	25÷35	150÷200	25÷35	150÷200	
10	Quảng Trị	2.414,3	772	2.238	53÷62	147÷172	38÷50	113÷150	
10.1	Các dự án đã cấp	14,7	196	574	27,0	72,0			
a	Apey A, xã A Bung huyện Đăk Rông	3,2	97	283	17,0	50,0			
b	Avao, xã Avao, huyện Đăk Rông	11,4	99	291	10,0	22,0			

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
			Quặng (10 ³ tấn)	Kim loại (kg)	2021 - 2030		2031 - 2050		
					Quặng (10 ³ tấn/năm)	Kim loại (kg/năm)	Quặng (10 ³ tấn/năm)	Kim loại (kg/năm)	
10.2	Các dự án cấp mới	2.399,7	576	1.664	26÷35	75÷100	38÷50	113÷150	
a	Khu vực A Đàng, xã Tà Rụt, huyện Đăk Rông	99,7	350	1.000	26÷35	75÷100	26÷35	75÷100	
b	Xà Lòi - Me Xi - Động Chặt, xã Vĩnh Ô và Vĩnh Hà, huyện Đăk Rông	2.300,0	226	664			11÷15	38÷50	
11	Thừa Thiên - Huế (dự án cấp mới)	119,6	650	2.000	24÷33	75÷100	24÷33	75÷100	
	A Pey B, xã Hồng Thủy, huyện A Lưới	119,6	650	2.000	24÷33	75÷100	24÷33	75÷100	
12	Quảng Nam	9.443,4	13627	67.453	633÷811	3493÷4490	748÷997	4425÷5900	
12.1	Các dự án đã cấp	8,0	174	900	100,0	500,0			
	Khu vực Bãi Gỗ và Bãi Đất, mỏ Vàng Đăk Sa, xã Phước Đức, huyện Phước Sơn	8,0	174	900	100,0	500,0			
12.2	Các dự án cấp mới	9.435,5	13453	66.553	533÷711	2993÷3990	748÷997	4425÷5900	
a	Bãi Gỗ và Bãi Đất, mỏ vàng Đăk Sa, xã Phước Đức, huyện Phước Sơn (nâng cấp, mở rộng)	21,9	1580	11.240	150÷200	1125÷1500	150÷200	1125÷1500	
b	Trà Long, Suối Cây và K7, xã Phước Đức, xã Phước Năng, xã Phước Xuân, huyện Phước Sơn (thuộc Dự án đầu tư vàng Phước Sơn)	1.609,0	2050	7000	150÷200	525÷700	150÷200	525÷700	
c	Khu vực các xã Phước Đức, xã Phước Năng, xã Phước Xuân, huyện Phước Sơn	2.553,2	3800	11.000			150÷200	1125÷1500	
d	Khu vực các xã Phước Thành, Phước Lộc và Phước Kim, huyện Phước Sơn	1.886,0	1402	11.727	90÷120	750÷1000	90÷120	750÷1000	
đ	Mỏ Bồng Miêu, xã Tam Lãnh, huyện Phú Ninh và xã Trà Kót, huyện Bắc Trà My	2.886,0	2579	18.348	75÷100	375÷500	75÷100	375÷500	
e	Khu vực Trà Nủ - Trà Giang, huyện Trà My	144,3	650	3.300			75÷100	375÷500	
g	Khu Nước Vin, xã Trà Giác, huyện Bắc Trà My	43,5	62	401	6÷8	38÷50			
h	Khu Dương Bồ, thôn Dương Lâm, xã Trà Dương, huyện Bắc Trà My	50,0	25	160	2÷3	15÷20			

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
			Quặng (10 ³ tấn)	Kim loại (kg)	2021 - 2030		2031 - 2050		
					Quặng (10 ³ tấn/ năm)	Kim loại (kg/năm)	Quặng (10 ³ tấn/ năm)	Kim loại (kg/năm)	
i	Khu Khe Ngạch Ngáo, thôn 2, xã Trà Giang, huyện Bắc Trà My	21,3	18	115	2÷3	15÷20			
j	Khu vực Hồ Ráy, xã Tam Lãnh, huyện Phú Ninh	61,0	1022	2.462	45÷60	113÷150	45÷60	113÷150	
k	Khu vực xã Đắc Pring, huyện Nam Giang	159,3	267	800	13÷17	38÷50	13÷17	38÷50	
13	Phú Yên (dự án cấp mới)	110,0	1.125,0	3.437,0	13÷17	75÷100			
a	Khu vực Ma Dao, xã Cà Lúi, huyện Sơn Hòa	85,0	125	737	13÷17	75÷100			
b	Hòn Mò O, huyện Sông Hinh	25,0	1000	2.700	35÷55	100÷150	35÷55	100÷150	
14	Lâm Đồng	9,3	98	809	8,9÷9	73÷76	1,2÷2	9÷12	
14.1	Các dự án đã cấp	5,0	84	698	7,7	64,0			
	Mỏ vàng gốc Trà Năng xã Đa Quyn, huyện Đức Trọng	5,0	84	698	7,7	64,0			
14.2	Các dự án cấp mới	4,3	15	111	1,2÷1,6	9÷12	1,2÷1,6	9÷12	
	Mỏ Vàng gốc khu vực Trà Năng II, xã Đa Quyn, huyện Đức Trọng	4,3	14,75	111	1,2÷1,6	9÷12	1,2÷1,6	9÷12	
15	Kon Tum (dự án đã cấp)	17,6	89	243	6,8	18,0	6,8	18,0	
	Mỏ Vàng Đắc Blô, xã Đắc Blô, huyện Đắc Glai	17,6	89	243	6,8	18,0	6,8	18,0	
	Tổng cộng	22.491,3	22086	118.373	1390÷1790	7263÷9401	1490÷1967	8442÷11185	
	Các dự án đã cấp	295,9	837	4.110	145	2.424	10	2.188	
	Các dự án cấp mới	22.195,4	21.249,7	114.262,6	1245÷1645	5239÷6977	1480÷1957	6754÷8997	



Phụ lục III.14

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG ĐẤT HIẾM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mô, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
			Quặng nguyên khai (10 ³ tấn)	TR ₂ O ₃ (10 ³ Tấn)	2021 - 2030		2031 - 2050		
					Quặng nguyên khai (10 ³ tấn)	TR ₂ O ₃ (10 ³ Tấn)	Quặng nguyên khai (10 ³ tấn)	TR ₂ O ₃ (10 ³ Tấn)	
1	Lai Châu	3.077,2	159.483	4.794	1013÷1759	64÷124	1388÷1850	98÷130	
1.1	Dự án đã cấp	132,7	10.600	1.009	408,7	39,3			
	Mỏ Đông Pao, huyện Tam Đường	132,7	10.600	1.009	428.4	39,3	429.8	39.9	Công suất NK mô tính cho TR ₂ O ₃ , BaSO ₄ và CaF ₂
1.2	Các dự án cấp mới	2.944,5	148.883	3.785	1013÷1350	64÷85	1388÷1850	98÷130	
a	Mỏ Bắc Nậm Xe, huyện Phong Thổ	319,6	21.413	694	400÷600	10÷15	400÷600	10÷15	
b	Mỏ Nam Nậm Xe, huyện Phong Thổ	328,7	1.490	71	100÷150	8÷10	100÷150	8÷10	
c	Mỏ Nam Đông Pao, xã Bản Hòn, huyện Tam Đường	220,0	4.000	400	150÷200	15÷20	150÷200	15÷20	
d	Khu vực Thèn Thầu, huyện Phong Thổ	554,0	3.500	315			150÷200	15÷20	
đ	Khu vực Thèn Sin, huyện Tam Đường	1.331,2	14.000	1.260			225÷300	19÷25	
e	Khu 1, 2 Tây Nam mỏ Đông Pao, xã Bản Hòn, huyện Tam Đường	130,8	39.763	398	150÷200	15÷20	150÷200	15÷20	
g	Khu 3, 4 Nam mỏ Đông Pao, xã Bản Hòn, huyện Tam Đường	60,2	64.716	647	150÷200	15÷20	150÷200	15÷20	
2	Lào Cai (dự án cấp mới)	5.918,0		273,6		16÷21.5		16÷21.5	
a	Mỏ Bến Đền, huyện Bảo Thắng và xã Thống Nhất, Thành phố Lào Cai	2.160,0		42,7		1÷1.5		1÷1.5	
b	Mỏ Mường Hum, huyện Bát Xát	2.985,0		129,2		11÷15		11÷15	
c	Khu Tân An, huyện Văn Bàn	773,0		102		4÷5		4÷5	
3	Yên Bái	801,8	1.895		261,7	8÷13	261,7	8÷13	
3.1	Dự án đã cấp	6,2							

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
			Quặng nguyên khai (10 ³ tấn)	TR ₂ O ₃ (10 ³ Tấn)	2021 - 2030		2031 - 2050		
					Quặng nguyên khai (10 ³ tấn)	TR ₂ O ₃ (10 ³ Tấn)	Quặng nguyên khai (10 ³ tấn)	TR ₂ O ₃ (10 ³ Tấn)	
	Mỏ Yên Phú, xã Yên Phú, huyện Văn Yên	6,2	1.895	28	261,7	3,3	261,7	3,3	
3.2	Dự án cấp mới	795,6							
	Khu Làng Phát, huyện Văn Yên	795,6		124		7,5÷10		7,5÷10	
	Tổng cộng	9.797,0	159.483	5.068	1683÷2020	127÷156	1649÷2112	124÷165	
	Dự án đã cấp	139,0	10600	1009	670,4	39,3	261,7	3,3	
	Các dự án cấp mới	9.658,1	148883	4058	1013÷1350	87÷117	1388÷1850	121÷162	



Phụ lục III.15

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC ĐÁ QUÝ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (kg đá quý)	Công suất thiết kế (kg đá quý/năm)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
	Nghệ An	4,7	529	35÷100	35÷50	
1	Dự án đã cấp	4,7	229	50		
	Mỏ khu vực Đồi Tý - Khe Mét, xã Châu Bình, huyện Quỳnh Châu	4,7	229	50		
2	Dự án cấp mới		300	35÷50	35÷50	
	Dự án cải tạo mở rộng Khu vực Đồi Tý - Khe Mét, xã Châu Bình, huyện Quỳnh Châu		300	35÷50	35÷50	
	Tổng cộng	4,7	529	35÷100	35÷50	
	Dự án đã cấp	4,7	229	50		
	Dự án cấp mới		300	35÷50	35÷50	



Phụ lục III.16

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG APATIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Loại quặng	Trữ lượng huy động (10 ³ tấn)	Công suất khai thác (10 ³ tấn/năm)		Ghi chú
					2021 - 2030	2031 - 2050	
1	Lào Cai			424.016,8	7174÷16608	8967÷18349	
1.1	Các dự án đã cấp	634,9		80.882	5.542,8	6.393,7	
a	Khai trường 25, xã Quang Kim và xã Bán Qua, huyện Bát Xát.	28,9	Quặng I	505	90	90	
			Quặng III	3.271	580	580	
b	Khu vực Quang Kim, xã Quang Kim, huyện Bát Xát gồm 2 khu (Khai trường 24)	33,6	Quặng III	4.423	600	600	
c	Khai trường 19a, xã Cốc San, huyện Bát Xát và xã Đồng Tuyển, TP Lào Cai	50,0	Quặng I	700	45	45	
			Quặng III	23.219	1.421	1.421	
d	Khai trường 18 thuộc xã Đồng Tuyển và xã Cốc San, TP Lào Cai	2,8	Quặng I	23	2		
			Quặng III	354	97		
đ	Mỏ Ngòi Đum - Đông Hồ, phường Bắc Cường và Nam Cường, TP Lào Cai (Khai trường 14, 15a, 15b)	80,3	Quặng II	8.217	480	480	
e	Khai trường 10 - Cam Đường 1 mỏ Apatit Lào Cai,, xã Cam Đường, TP Lào Cai	49,9	Quặng I	365	89		
			Quặng II	7	4		
			Quặng III	31	7		
g	Khu Mỏ Cóc 1 xã Tả Phời, TP Lào Cai	78,1	Quặng I	49			
			Quặng II	3.419	200	200	
			Quặng III	69			
h	Khai trường Cam đường 2 - Mỏ apatit Lào Cai, xã Cam Đường, TP Lào Cai	24,0	Quặng I	52	4	4	
			Quặng II	470	40	40	
			Quặng III	159	6	6	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Loại quặng	Trữ lượng huy động (10 ³ tấn)	Công suất khai thác (10 ³ tấn/năm)		Ghi chú
					2021 - 2030	2031 - 2050	
i	Khai trường 32 và Làng Cáng 2 thuộc xã Tả Phời và xã Hợp Thành, TP Lào Cai	49,4	Quặng I	736		126	
			Quặng II	2.741	437	9	
			Quặng III	3.106	63	366	
k	Khu Làng Mò, xã Gia Phú, huyện Bảo Thắng gồm 2 khu (xã Thống Nhất, TP Lào Cai)	31,0	Quặng I	1.136	60		
			Quặng II	332	61		
			Quặng III	2.929	330		
l	Khu Phú Nhuận, xã Phú Nhuận, huyện Bảo Thắng, xã Văn Sơn, Võ Lao huyện Văn Bàn (Khai trường 38-39-40)	45,7	Quặng I	508			
			Quặng III	7.213	250	250	
m	Khai trường 19b (Làng Mòn), xã Đồng Tuyển, TP Lào Cai	24,4	Quặng I	384	75÷100	75÷100	
			Quặng III	4.772	1000÷1400	1000÷1400	
n	Mỏ Tam Đình - Làng Phúng, xã Sơn Thủy và xã Chiềng Ken, huyện Văn Bàn	136,8	Quặng I	3.443	200	200	
			Quặng II	168	12	12	
			Quặng III	8.080	466	466	
1.2	Các dự án cấp mới	5.424,9		343.135	7174÷9565	8967÷11955	
a	Khai trường 27, 28, 29, xã Bán Vược và xã Bản Qua, huyện Bát Xát	91,0	Quặng I	2.257	150÷200	150÷200	
			Quặng III	11.269	1200÷1600	1200÷1600	
b	Khai trường 23, xã Đồng Tuyển, TP Lào Cai	22,0	Quặng I	283	38÷50		
			Quặng III	1.067	150÷200		
c	Khai trường 30, xã Cam Đường, TP Lào Cai	27,7	Quặng I	252	19÷25	19÷25	
			Quặng III	3.783	284÷378	284÷378	
d	Khai trường Làng Cốc, xã Nam Cường, xã Tả Phời và xã Hợp Thành, TP Lào Cai	79,6	Quặng I	338	23÷30	23÷30	
			Quặng II	3.136	188÷250	180÷240	
			Quặng III	3.867	188÷250	188÷250	
đ	Mỏ Làng Cáng 1, xã Nam Cường, xã Tả Phời và xã Hợp Thành, TP Lào Cai	54,4	Quặng I	129	23÷30	23÷30	
			Quặng II	2.017	300÷400	300÷400	
			Quặng III	332	53÷70	53÷70	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Loại quặng	Trữ lượng huy động (10 ³ tấn)	Công suất khai thác (10 ³ tấn/năm)		Ghi chú
					2021 - 2030	2031 - 2050	
e	Khai trường 13, Xã Nam Cường, xã Tả Phời và xã Hợp Thành, TP Lào Cai	62,2	Quặng I	221	17÷22	17÷22	
			Quặng II	2.268	173÷230	173÷230	
			Quặng III	2.992	225÷300	225÷300	
g	Mỏ Thôn Vĩ Lâu, và Bản Tàng, xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát	26,6	Quặng I	104	19÷25	19÷25	
			Quặng III	302	56÷75	56÷75	
h	Khai trường 11, phường Nam Cường và xã Cam Đường, TP. Lào Cai	11,9	Không phân loại	300	38÷50		
i	Tây Bắc khai trường 10, xã Cam Đường, TP. Lào Cai	31,7	Không phân loại	200	23÷30	23÷30	
k	KT 20-22, xã Đồng Tuyển, TP Lào Cai	76,3	Quặng II	30.000		750÷1000	
l	Mở rộng mỏ Tam Đình - Làng Phúng (bao gồm diện tích đã cấp phép khai thác)	271,6	Quặng III	20.000	300÷500	300÷500	
m	Khu vực xã A Mú Sung, huyện Bát Xát	20,0	Quặng III	191	38÷50		
n	Khu vực Nậm Cáng, xã Nậm Chạc, huyện Bát Xát	30,0	Quặng III	506	75÷100		
o	Khu vực Khoang Thuyền, xã Nậm Chạc, huyện Bát Xát	50,0	Quặng III	1.395	113÷150		
p	Khu vực Quang Kim, xã Quang Kim (khai trường 24, 25)	97,1	Quặng I, II, III	3.000	300÷500	300÷500	
q	Khu vực Ngòi Bo - Ngòi Chát	270,0	Quặng I	1.100	120÷150	120÷150	
			Quặng II	130			
			Quặng III	920	75÷100	75÷100	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Loại quặng	Trữ lượng huy động (10^3 tấn)	Công suất khai thác (10^3 tấn/năm)		Ghi chú
					2021 - 2030	2031 - 2050	
r	Phần sâu Ngòi Đum - Làng Tác (Khai trường 11, 12, 14, 15, 30, 31) thu hồi quặng II		Quặng II	130.400	1500÷2000	3000÷4000	Diện tích khai thác sẽ khoanh định cụ thể trên cơ sở thăm dò
s	Vùng Lũng Pô - Bát Xát	4.300,0	Không phân loại	100.000		1500÷2000	
u	Các kho quặng III			20.378	1875÷2500		13 kho
	Tổng cộng			419.593,8	12567÷15308	13335÷16549	
	Quặng I			12.584	965÷1123	901÷1047	
	Quặng II			183.671	3020÷3740	5500÷6968	
	Quặng III			122.839	8522÷10366	5411÷6504	
	không phân loại			100.500			
	Các dự án đã cấp			71.303	4943÷4943	4294÷4294	
	Quặng I			7.517	491÷491	465÷465	
	Quặng II			15.720	860÷860	1098÷1098	
	Quặng III			48.066	3592÷3592	2731÷2731	
	Các dự án cấp mới			247.791	7624÷10365	9042÷12255	
	Quặng I			5.067	474÷632	437÷582	
	Quặng II			167.951	2160÷2880	4403÷5870	
	Quặng III			54.395	3055÷4273	2680÷3773	
	Quặng III (kho lưu)			20.378	1875÷2500		
	Không phân loại			100.500	60÷80	1523÷2030	



Phụ lục III.17

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC ĐÁ VÔI TRẮNG (ĐÁ HOA TRẮNG) THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
			Đá khối >400mm (10 ³ m ³)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10 ³ tấn)	2021 - 2030		2031 - 2050		
					Đá khối >400mm (10 ³ m ³ /năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10 ³ tấn/năm)	Đá khối >400mm (10 ³ m ³ /năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10 ³ tấn/năm)	
1	Yên Bái	1.014,3	133.473	642.924	3077+3390	19630+21022	3077+3290	19650+21042	
1.1	Các dự án đã cấp	676,4	77.918	456.175	2.439,8	15.402,7	2.439,8	15.422,7	
	Mỏ Mông Sơn I, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	20,4		31.051		1.085,7		1.085,7	
	Mỏ Mông Sơn VII xã Mông Sơn, huyện huyện Yên Bình	17,6		5.800		200,0		200,0	
	Mỏ Minh Tiến I, xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	26,6	5.168	19.718	184,3	702,3	184,3	722,3	
	Mỏ Làng Lạnh, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	24,1	3.900	21.347	135,4	741,2	135,4	741,2	
	Mỏ Phan Thanh xã Phan Thanh, huyện Lục Yên	26,6	3.249	3.319	107,3	109,6	107,3	109,6	
	Mỏ Trung Thành, xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	8,0	1.409	2.195	48,6	75,6	48,6	75,6	
	Mỏ Thâm Then, xã Tân Lập, huyện Lục Yên	24,0	4.992	18.452	173,6	641,8	173,6	641,8	
	Mỏ Cốc Há II (đến cốt +90m) thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	42,4	4.935	14.709	169,8	392,9	169,8	392,9	
	Mỏ Tây Bắc mỏ Mông Sơn, huyện Yên Bình	13,3		12.144		528,0		528,0	
	Mỏ thôn Trung Sơn xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	10,0		12.850		457,3		457,3	
	Mỏ Làng Lạnh II, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	35,7	2.577	23.798	89,6	827,8	89,6	827,8	
	Mỏ Mông Sơn IV, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	6,5		15.618		383,2		383,2	
	Mỏ Bán Nghè II, xã Yên Thắng, huyện Lục Yên	26,8	4.419	15.848	148,8	533,7	148,8	533,7	
	Mỏ Nam Núi Khau Ca, xã An Phú, huyện Lục Yên	16,1	2.337	10.022	80,7	346,1	80,7	346,1	
	Mỏ Dốc Thằng; thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	11,1	1.254	3.152	43,3	108,7	43,3	108,7	
	Mỏ Khau Tu Ka, xã An Phú, huyện Lục Yên	5,9	734	1.905	25,6	66,4	25,6	66,4	
	Mỏ Mông Sơn VI, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	7,1		3.480		120,0		120,0	
	Mỏ Đầm Tân Minh II, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	15,8		20.624		763,8		763,8	
	Mỏ Thôn 3, xã An Phú, huyện Lục Yên	4,9		4.074		200,0		200,0	
	Mỏ Núi Chuống (đến cốt +80m) huyện Lục Yên	5,2	273	1.235	9,4	42,5	9,4	42,5	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
			Đá khối >400mm (10 ³ m ³)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10 ³ tấn)	2021 - 2030		2031 - 2050		
					Đá khối >400mm (10 ³ m ³ /năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10 ³ tấn / năm)	Đá khối >400mm (10 ³ m ³ /năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10 ³ tấn / năm)	
	Mỏ khu Đăn Khao, xã Vĩnh Lạc và xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	22,0	4.315	12.360	145,9	418,1	145,9	418,1	
	Mỏ Liễu Đô, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	4,4	122	1.486	4,2	51,3	4,2	51,3	
	Mỏ Liễu Đô 2, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	39,6	5.308	16.742	176,5	556,6	176,5	556,6	
	Mỏ Liễu Đô 4, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	49,8	6.525	26.546	226,6	921,8	226,6	921,8	
	Mỏ Vĩnh Lạc, xã Vĩnh Lạc, huyện Lục Yên	11,4	1.876	9.451	64,8	321,5	64,8	321,5	
	Mỏ Đào Lâm thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	7,3	508	3.041	17,6	105,1	17,6	105,1	
	Mỏ Bán Nghè, xã Yên Thắng, huyện Lục Yên	12,4	878	12.499	30,0	425,6	30,0	425,6	
	Mỏ thôn Đồng Phú, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	2,2	280	863	15,0	50,0	15,0	50,0	
	Mỏ Đam Đình, xã Vĩnh Lạc, huyện Lục Yên	75,0	8.661	56.072	269,6	1.920,3	269,6	1.920,3	
	Mỏ Cốc Há I, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	5,3	785	2.264	43,2	124,5	43,2	124,5	
	Mỏ Minh Tiến, xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	56,6	13.350	56.431	227,9	1.200,0	227,9	1.200,0	
	Mỏ Thôn 3 (Nà Hà), xã An Phú, huyện Lục Yên	22,9	63	7.796	2,1	262,0	2,1	262,0	
1.2	Các dự án cấp mới	337,9	55.555	186.749	638+950	4227+5619	638+850	4227+5619	
	Mỏ Cốc Há III thôn Cốc Há, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	6,3	663	2.773	15÷20	75÷100	15÷20	75÷100	
	Mỏ khu vực An Phú 1 - An Phú 2, xã An Phú, huyện Lục Yên	53,8	8.126	8.545	113÷150	150÷200	113÷150	150÷200	
	Mỏ khu Liễu Đô - Minh Tiến, xã Liễu đô và xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	83,6	14.173	30.627	225÷300	375÷500	225÷300	375÷500	
	Mỏ Mông Sơn VIII xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	15,0	-	6.211		113÷150		113÷150	
	Mỏ Mông Sơn V xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	52,0	-	54.567		750÷1000		750÷1000	
	Mỏ Liễu Đô 3 xã Liễu Đô và xã Vĩnh Lạc, huyện Lục Yên	45,0	7.291	44.720	113÷150	750÷1000	113÷150	750÷1000	
	Mỏ tổ 10, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	4,0	583	3.219	15÷20	100÷150	15÷20	100÷150	
	Mỏ Mường Lai, thôn 8, xã Mường Lai, huyện Lục Yên	53,8	24.283	13.860	150÷300	800÷1200	150÷200	800÷1200	
	Mỏ Phan Thanh 1, 2 xã Phan Thanh, huyện Lục Yên	11,0	436	4.063	8÷10	75÷100	8÷10	75÷100	
	Mông Sơn, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	13,4		11.164		539÷719		539÷719	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
			Đá khối >400mm (10 ³ m ³)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10 ³ tấn)	2021 - 2030		2031 - 2050		
					Đá khối >400mm (10 ³ m ³ /năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10 ³ tấn/năm)	Đá khối >400mm (10 ³ m ³ /năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10 ³ tấn/năm)	
	Mỏ Làng Cạn, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	13,5	-	7.000		500,0		500,0	Cấp lại
2	Tuyên Quang	349,1	1.746,0	113.308	40+40	597+697	40+40	597+400	
2.1	Dự án đã cấp								
	Mỏ Km54-Km57 xã Yên Phú, huyện Hàm Yên	16,1	1.746	13.308	40	297	40	297	
2.2	Các dự án cấp mới					300+400		300+400	
a	Mỏ Minh Khương, xã Minh Khương, huyện Hàm Yên	193,0		50.000		150+200		150+200	
b	Mỏ Yên Hương, xã Yên Phú, huyện Hàm Yên	110,0		30.000		113+150		113+150	
c	Mỏ số 3 Bạch Mã, xã Yên Phú, huyện Hàm Yên	30,0		20.000		38+50		38+50	
3	Bắc Kạn	42,5	3.090	19.529	48+50	465+620	48+50	465+620	
3.1	Các dự án đã cấp	17,5	2.532	15.714	40	390	40	390	
	Mỏ Nà Hai xã Quảng Khê, huyện Ba Bể	17,5	2.532	15.714	40	390	40	390	
3.2	Các dự án cấp mới	25,0	558	3.815	8+10	75+100	8+10	75+100	
	Mỏ Bàn Chang xã Tân Lập, huyện Chợ Đồn	25,0	558	3.815	8+10	75+100	8+10	75+100	
4	Hà Nam (dự án cấp mới)	9,2		11.275		188+250		188+250	
	Mỏ Thung Dục, xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm	9,2		11.275		188+250		188+250	
5	Nghệ An	1.096,4	104.425	567.657	3170+3435	15482+17257	3170+3435	15482+17257	
5.1	Các dự án đã cấp	592,4	61.929	297.721	2.952,6	9.879,7	2.952,6	9.847,2	
	Mỏ Châu Quang, xã Châu Quang, huyện Quỳnh Hợp	13,1	-	2.850		95,0		95,0	
	Mỏ khu Châu Hồng và Châu Tiên, Quỳnh Hợp	8,7	-	7.830		270,0		270,0	
	Mỏ khu vực Tây Bắc Châu Quang, xã Châu Quang, huyện Quỳnh Hợp	24,2	4.316	15.621	150,5	538,7	150,5	538,7	
	Mỏ Bàn Dục, Liên Hợp, huyện Quỳnh Hợp	39,9	3.567	27.413	127,4	979,2	127,4	979,2	
	Mỏ Thung Phá Nghiến, Châu Tiên, Quỳnh Hợp	43,4	4.873	13.839	187,6	532,6	187,6	532,6	
	Mỏ Thung Xán, xã Liên Hợp, Quỳnh Hợp	16,1	2.603	7.497	88,6	255,2	88,6	255,2	
	Mỏ Thung Phá Lú, xã Châu Tiên, huyện Quỳnh Hợp	12,0	823	6.005	29,7	216,8	29,7	216,8	

TT	Tên tỉnh, mô, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
			Đá khối >400mm (10 ³ m ³)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10 ³ tấn)	2021 - 2030		2031 - 2050		
					Đá khối >400mm (10 ³ m ³ /năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10 ³ tấn/năm)	Đá khối >400mm (10 ³ m ³ /năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10 ³ tấn/năm)	
	Mỏ Châu Hồng, xã Châu Hồng, huyện Quỳnh Hợp	10,1		8.566		306,7		306,7	
	Mỏ Thung Pen, xã Châu Hồng và xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp	27,2	1.723	8.953	58,4	303,5	58,4	303,5	
	Mỏ Thung Xền Xén, xã Châu Lộc, huyện Quỳnh Hợp	20,3	2.171	10.780	74,1	368,0	74,1	368,0	
	Mỏ Thung Cọ, xã Liên Hợp, huyện Quỳnh Hợp	18,8	2.850	7.220	60,0	152,0	60,0	152,0	
	Mỏ Thung Phá Bàng, xã Châu Hồng, huyện Quỳnh Hợp	19,9	3.402	16.178	68,0	323,6	68,0	323,6	
	Mỏ Thung Sánh Tái, xã Liên Hợp, huyện Quỳnh Hợp	18,4	1.720	6.702	59,1	230,2	59,1	230,2	
	Mỏ Thung Cọ Trong, xã Liên Hợp, huyện Quỳnh Hợp	14,9	1.510	2.191	54,3	78,7	54,3	78,7	
	Mỏ Kèn Cò Phạt, xã Liên Hợp, huyện Quỳnh Hợp	13,5	1.592	6.614	57,5	220,1	57,5	220,1	
	Mỏ Châu Cường 3, xã Châu Cường, huyện Quỳnh Hợp	2,6		1.280		56,1		56,1	
	Mỏ Thung Sánh Tái 2, xã Liên Hợp, huyện Quỳnh Hợp	33,1	2.630	6.207	93,9	221,7	93,9	221,7	
	Mỏ khu xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp	29,5	2.876	9.861	102,9	352,9	102,9	352,9	
	Mỏ Bàn Ngọc, xã Châu Hồng, huyện Quỳnh Hợp	12,0	1.496	6.175	320,5	77,7	320,5	77,7	
	Mỏ Châu Cường, xã Châu Cường, huyện Quỳnh Hợp	49,4	1.267	21.771	560,0	32,5	560,0		
	Mỏ Núi Phá Thăm, xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp	7,0	772	3.479	42,5	191,7	42,5	191,7	
	Mỏ Thung Duộc, xã Châu Hồng, huyện Quỳnh Hợp	27,8	1.599	18.747	80,6	945,2	80,6	945,2	
	Mỏ Châu Cường 2, xã Châu Cường, huyện Quỳnh Hợp	8,8	1.356	8.343	48,9	301,9	48,9	301,9	
	Mỏ khu Thung Nậm và Thung Hẹo, xã Châu Cường, huyện Quỳnh Hợp	21,9	5.570	12.651	202,5	484,2	202,5	484,2	
	Mỏ Thung Xán II, xã Liên Hợp, huyện Quỳnh Hợp	16,2	2.049	7.588	69,3	256,5	69,3	256,5	
	Mỏ Thung Mây, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	17,3	2.198	14.000	78,5	500,0	78,5	500,0	

TT	Tên tỉnh; mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
			Đá khối >400mm (10 ³ m ³)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10 ³ tấn)	2021 - 2030		2031 - 2050		
					Đá khối >400mm (10 ³ m ³ /năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10 ³ tấn / năm)	Đá khối >400mm (10 ³ m ³ / năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10 ³ tấn / năm)	
	Mỏ khu Lèn Bút, xã Tân Xuân và xã Giai Xuân, huyện Tân Kỳ	18,97	1.932	13.160	69,0	470,0	69,0	470,0	
	Mỏ Đồi Eo Cát, xã Tân Xuân, huyện Tân Kỳ	24,6	1.069	6.997	43,6	285,3	43,6	285,3	
	Mỏ Thung Tôm, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	7,3	1.165	6.913	30,1	188,8	30,1	188,8	
	Mỏ Thung Tôm 2 xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	8,3	930	4.737	59,2	330,3	59,2	330,3	
	Mỏ Đồi Con Trâu, xã Tân Xuân, huyện Tân Kỳ	4,8		1.755		100,0		100,0	
	Mỏ Đồi Con Trâu, xã Hạ Sơn, huyện Quỳnh Hợp và xã Giai Xuân, huyện Tân Kỳ	1,2	107	671	4,4	28,2	4,4	28,2	
	Mỏ Thung Vượt xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	10,0	867	5.127	31,5	186,4	31,5	186,4	
	Mỏ Kê Bực, xã Đông Văn, huyện Tân Kỳ	25,3	2.896	-	100,0		100,0		
5.2	Các dự án cấp mới	504,1	42.496	269.936	745+1010	5075+6850	745+1010	5075+6850	
	Mở rộng, nâng công suất mỏ Châu Quang, xã Châu Quang, huyện Quỳnh Hợp	30,0		12.127		450+650		450+650	
	Mỏ Lèn Bác thôn Trung Độ, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	13,4	1.164	8.491	19+25	150+200	19+25	150+200	
	Mỏ Trung Độ, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	42,0	4.374	27.171	75+100	375+500	75+100	375+500	
	Mỏ Thung Có xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	22,7	3.141	9.878	53+70	150+200	53+70	150+200	
	Mỏ Lèn Kê Bút 3 xã Tân Xuân và xã Giai Xuân, huyện Tân Kỳ	18,7	1.611	1.705	30+40	75+100	30+40	75+100	
	Mỏ Mỏ Nung, xã Liên Hợp, huyện Quỳnh Hợp	25,0	6.149	20.370	75+100	338+450	75+100	338+450	
	Mỏ Đồi Keo, xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp	25,9	3.504	23.616	75+100	375+500	75+100	375+500	
	Mỏ Phá Choòng, xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp	50,9	367	3.766	8+10	75+100	8+10	75+100	
	Mỏ Lèn Kê Bút 2, xã Tân Xuân và xã Giai Xuân, huyện Tân Kỳ	18,8	2.991	18.354	38+50	375+500	38+50	375+500	
	Mỏ phần Bắc mỏ Châu Cường xã Châu Cường, huyện Quỳnh Hợp	12,0		7.720		150+200		150+200	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
			Đá khối >400mm (10 ³ m ³)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10 ³ tấn)	2021 - 2030		2031 - 2050		
					Đá khối >400mm (10 ³ m ³ /năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10 ³ tấn / năm)	Đá khối >400mm (10 ³ m ³ / năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10 ³ tấn / năm)	
	Mỏ phần phía đông mỏ Châu Cường, xã Châu Cường, huyện Quỳnh Hợp	23,3	1.267	11.766	23÷30	188÷250	23÷30	188÷250	
	Mỏ Bàn Hạc, xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp	30,4	5.287	10.859	75÷100	225÷300	75÷100	225÷300	
	Mỏ Thung Thơm, xã Châu Cường, huyện Quỳnh Hợp	20,6	1.165	6.913	23÷30	150÷200	23÷30	150÷200	
	Mỏ Bàn Sơn, xã Tri Lễ, huyện Quỳnh Hợp	49,8	2.491	6.406	38÷50	150÷200	38÷50	150÷200	
	Mỏ Thung Chính, xã Châu Quang, huyện Quỳnh Hợp	12,0	589	5.103	11÷15	113÷150	11÷15	113÷150	
	Mỏ Thung Mây 2, xã Tân Hợp và xã Đông Văn, huyện Tân Kỳ	35,5		4.000		113÷150		113÷150	
	Mỏ Tây Bắc Lèn Chu, xã Thọ Hợp, huyện Quỳnh Hợp	11,8	500	3.000	11÷15	75÷100	11÷15	75÷100	
	Mỏ Thung Lộ, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	21,8	1.396	19.492	23÷30	375÷500	23÷30	375÷500	
	Mỏ Núi Mán Mán và thung Con Chó, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	27,1	5.000	20.000	38÷50	375÷500	38÷50	375÷500	
	Mỏ đá hoa núi Kẽm Ba, xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp	4,9	500	1.500	11÷15	75÷100	11÷15	75÷100	
	Mỏ đá hoa Thung Hồng, xã Châu Quang, huyện Quỳnh Hợp	14,1	500	3.000	11÷15	113÷150	11÷15	113÷150	
	Mỏ đá hoa xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp	23,6	500	4.000	11÷15	113÷150	11÷15	113÷150	
	Mỏ Thung Dên, xã Châu Cường, huyện Quỳnh Hợp	53,6	5.839	52.826	100÷150	500÷700	100÷150	500÷700	
	Tổng cộng	2.502,3	242.734	1.343.419	6335÷6915	36174÷39596	6335÷6815	36194÷39319	
	Các dự án đã cấp	1.286,2	142.379	769.611	4.905	26.330	4.905	26.350	
	Các dự án cấp mới	1.216,1	100.355	573.808	1430÷2010	9974÷13266	1430÷1910	9974÷12969	

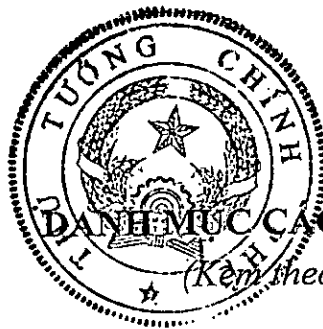


Phụ lục III.18

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC MAGNEZIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3 tấn quặng NK)	Công suất khai thác (10^3 tấn /năm)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
	Gia Lai (dự án cấp mới)	741,2	39.576	525÷700	825÷1100	
1	Kon Queng, xã Sơ Ró, huyện Kong Chro	52,7	23.576	375÷500	375÷500	
2	Tây Kon Queng, xã Sơ Ró, huyện Kong Chro	168,7	6.000	150÷200	150÷200	
3	Tây Sơ Ró, xã Sơ Ró, huyện Kong Chro	519,8	10.000		300÷400	
	Tổng cộng	741,2	39.576	525÷700	825÷1100	



Phụ lục III.19

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC SERPENTIN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10 ³ Tấn QNK)	Công suất khai thác (10 ³ tấn /năm)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
1	Lào Cai (dự án đã cấp)	4,5	1554,395	60	60	
	Mỏ Thượng Hà, xã Thượng Hà, huyện Bảo Yên	4,5	1.554	60	60	
2	Phú Thọ (dự án cấp mới)	3,4	800	38÷50	38÷50	
	Mỏ Tất Thắng, xã Tất Thắng, huyện Thanh Sơn	3,4	800	38÷50	38÷50	
3	Thanh Hóa	162,5	90.607	2800÷3600	2800÷3600	
3.1	Các dự án đã cấp	42,8	15.607	600	600	
a	Mỏ Bãi Áng, xã Tế Lợi, huyện Nông Cống	23,0	6.616	250	250	
b	Mỏ Tế Thắng, xã Tế Thắng, huyện Nông Cống	19,8	8.991	350	350	
3.2	Các dự án cấp mới	119,7	75.000	2200÷3000	2200÷3000	
a	Mỏ Tế Thắng, xã Tế Thắng và xã Tế Lợi, huyện Nông Cống	73,8	60.000	1500÷2000	1500÷2000	
b	Mỏ Tế Thắng, xã Tế Thắng, huyện Nông Cống	45,9	15.000	700÷1000	700÷1000	
4	Quảng Nam (dự án cấp mới)	27.78	5500,0	225÷300	225÷300	
	Thôn 5, xã Phước Hiệp, huyện Phước Sơn	27.78	5.500	225÷300	225÷300	
	Tổng cộng	170,3	77.961	3085÷3960	3085÷3960	
	Các dự án đã cấp	47,3	17.161	660,0	660,0	
	Các dự án cấp mới	123,1	60.800	2425÷3300	2425÷3300	



Phụ lục III.20

**ĐANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG BARIT THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10 ³ Tấn quặng NK)	Công suất khai thác (10 ³ tấn/năm)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
1	Lai Châu		8.500	437.5÷450	437.5÷450	
1.1	Dự án đã cấp		7.500	400,0	400,0	
	Thu hồi Barit từ các mỏ đất hiếm khai thác trên địa bàn		7.500	400	400	
1.2	Dự án cấp mới		1.000	38÷50	38÷50	
	Mỏ Na Cưa, xã Bán Hòn, huyện Tam Đường	15,0	1.000	38÷50	38÷50	
2	Tuyên Quang (Dự án cấp mới)	89,1	400	75÷100	75÷100	
a	Năng Khào - Hà Vị, xã Năng Khả, huyện Na Hang	58,4	400	30÷40	30÷40	
b	Ao Sen-Tân Trào, xã Hợp Hòa, huyện Sơn Dương (04 khu)	30,7	650	48÷60	48÷60	
3	Bắc Giang (Dự án đã cấp)	2,6	266	10,0	10,0	
	Mỏ Lang Cao, xã Cao Xá, huyện Tân Yên	2,6	266	10,0	10,0	
4	Cao Bằng (Dự án cấp mới)	79,1	1.060	30÷40	30÷40	
a	Mỏ Chè Pèn, xã Mông Ân và Thái Học, huyện Bảo Lâm	9,1	200	8÷10	7.5÷10	
b	Mỏ NaKe, xã Mông Ân và xã Thái Học, huyện Bảo Lâm	4,4	260	8÷10	7.5÷10	
c	Mỏ Bàn Vai - Bàn Ran, huyện Bảo Lâm	65,5	600	15÷20	15÷20	
5	Phú Thọ (Dự án đã cấp)	58,3	51	5,5		
	Mỏ Khu vực xã Ngọc Quan, huyện Đoan Hùng	58,3	51	5,5		
6	Thanh Hóa (Dự án đã cấp)	8,1	416	18,7	18,7	
	Mỏ Bao Tre, xã Bãi Trành, huyện Như Xuân	8,1	416	18,7	18,7	
	Tổng cộng	237,1	10.692	571÷624	553÷619	
	Các dự án đã cấp	69,0	8.232	434,2	428,7	
	Các dự án cấp mới	168,2	2.460	143÷190	143÷190	



Phụ lục III.21

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG GRAFIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mô, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3 tấn quặng)	Công suất khai thác (10^3 tấn/năm)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
1	Lào Cai	947,4	11.199	548÷598	548÷598	
1.1	Các dự án đã cấp	79,4	6.199	398	398	
a	Mỏ Nậm Thi, xã Thái Niên, huyện Bảo Thắng	56,8	3.388	200,0	200,0	
b	Mỏ Bảo Hà, xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên	22,6	2.811	198,0	198,0	
1.2	Dự án cấp mới	868,0	5.000	150÷200	150÷200	
	Mỏ Làng Khoai, Làng Mạ, Bông 2, xã Bảo Hà, Yên Sơn Minh Tân và Kim Sơn, huyện Bảo Yên	868,0	5.000	150÷200	150÷200	
2	Yên Bái	212,4	6.884	478÷553	478÷553	
2.1	Các dự án đã cấp	13,1	2.565	252,5	252,5	
a	Mỏ Yên Thái, xã Yên Thái, huyện Văn Yên	11,0	2.560	250,0	250,0	
b	Mỏ Mậu A, xã Mậu A, huyện Văn Yên	2,1	5	2,5	2,5	
2.2	Các dự án cấp mới	199,3	4.319	225÷300	225÷300	
a	Mỏ Văn Yên, thuộc các xã An Bình, Đông Cường, xã Ngòi A và Yên Thái, huyện Văn Yên	189,3	3.819	188÷250	188÷250	
b	Khu vực Liên Sơn, xã Lang Thíp, huyện Văn Yên	10,0	500	38÷50	38÷50	
	Tổng cộng	1.159,8	18.083	1026÷1151	1026÷1151	
	Các dự án đã cấp	92,5	8.764	650,5	650,5	
	Các dự án cấp mới	1.067,3	9.319	375÷500	375÷500	



Phụ lục III.22

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG FLUORIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10 ³ Tấn quặng)	Công suất khai thác (10 ³ tấn/năm)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
1	Lai Châu (dự án cấp mới)		14.500	338÷450	338÷450	
a	Thu hồi Fluorit từ các mỏ đất hiếm trên địa bàn tỉnh		12.500	300÷400	300÷400	
b	Thu hồi Fluorit từ mỏ Na Cưa, xã Bản Hòn, huyện Tam Đường		2.000	38÷50	38÷50	
2	Thái Nguyên (dự án đã cấp)		4.777	300	300	
	Thu hồi Fluorit mỏ đa kim Núi Pháo, Núi Chiếm, Cù Vân huyện		4.777	300	300	
3	Bắc Kạn (dự án cấp mới)		50	4÷5	4÷5	
	Khu vực Khau Phạ, xã Trung Hòa, huyện Ngân Sơn	60	50	4÷5	4÷5	
4	Phú Yên (dự án đã cấp)	2,16	10	1,0	1,0	
	Mỏ Fluorit Xuân Lãnh, Xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân	2,16	10	1,0	1,0	
	Tổng cộng	2,16	19.287	643÷756	642÷756	
	Các dự án đã cấp	2,16	4.777	301	301	
	Các dự án cấp mới		14.560	342÷455	342÷455	



Phụ lục III.23

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG BENTONIT THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10 ³ Tấn quặng)	Công suất khai thác (10 ³ tấn /năm)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
1	Thanh Hóa		15.229	90÷120	90÷120	
	Thu hồi Bentonit các mỏ Cromit trên địa bàn tỉnh		15.229	90÷120	90÷120	
2	Bình Thuận (dự án đã cấp)	151,4	9164,0	130,0	180,0	
a	Mỏ Nha Mé, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong	72,35	885,0	30,0	30,0	
b	Mỏ Nha Mé 2, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong	79,1	8.279	100	150	
3	Lâm Đồng (dự án cấp mới)	59,1	4.292	132÷176	132÷176	
a	Mỏ Ninh Gia, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng	42,1	3.292	95÷126	95÷126	
b	Mỏ Tam Bó 3, xã Gia Hiệp, huyện Di Linh	17,0	1.000	38÷50	38÷50	
	Tổng cộng	210,5	28.685	352÷426	402÷476	
	Các dự án đã cấp		8.279	130	180	
	Các dự án cấp mới		19.521	222÷296	222÷296	



Phụ lục III.24

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG DIATOMIT THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10 ³ Tấn quặng)	Công suất khai thác (10 ³ tấn/năm)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
1	Phú Yên	314,6	20.887	340÷440	490÷640	
1.1	Dự án đã cấp	11,8	566	40,0	40,0	
	Mỏ Diatomit Hòa Lộc 1, xã An Xuân, huyện Tuy An	11,8	566	40,0	40,0	
1.2	Các dự án cấp mới	302,8	20.321	300÷400	450÷600	
a	Mỏ Diatomit Hòa Lộc 2, xã An Xuân, huyện Tuy An	202,8	16.821	225÷300	375÷500	
b	Mỏ Diatomit Tuy Dương, xã An Nghiệp, huyện Tuy An	100,0	3.500	75÷100	75÷100	
2	Lâm Đồng (dự án cấp mới)	150,0	8.500	75÷100	75÷100	
	Mỏ Diatomit Đại Lào, xã Đại Lào, TP Bảo Lộc	150,0	8.500	75÷100	75÷100	
	Tổng cộng	464,6	29.387	415÷540	605÷740	
	Các dự án đã cấp	161,8	566	40	40	
	Các dự án cấp mới	476,4	28.821	375÷500	565÷700	



Phụ lục III.25

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG TALC THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3 tấn quặng)	Công suất khai thác (10^3 tấn /năm)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
1	Sơn La	611,8	2.469	155÷205	155÷205	
1.1	Dự án đã cấp	12,9	2.469	5,0	5,0	
	Mỏ Bản Tà Phù, xã Liên Hòa, huyện Vân Hồ	12,9	69	5,0	5,0	
1.2	Các dự án cấp mới	598,9	1.200	150÷200	150÷200	
	Pa Nó, xã Chiềng Cang, huyện Sông Mã	598,9	1.200	150÷200	150÷200	
2	Phú Thọ	43,2	522	54÷66	64÷79	
2.1	Dự án đã cấp	8,1	522	19,0	19,0	
	Mỏ Khu vực xã Long Cốc và xã Văn Luông, huyện Tân Sơn	8,1	522	19,0	19,0	
2.2	Các dự án cấp mới	35,1	1.472	35÷47	45÷60	
a	Mỏ Mỹ Thuận, xã Mỹ Thuận, huyện Tân Sơn	30,0	472	13÷17	23÷30	
b	Mỏ Xóm Cóm, xã Thu Ngạc, huyện Thanh Sơn	5,1	1.000	23÷30	23÷30	
3	Hòa Bình (dự án cấp mới)	137,5	3.500	98÷130	98÷130	
a	Mỏ xã Đoàn Kết, huyện Đà Bắc	56,3	1.100	23÷30	23÷30	
b	Mỏ Talc - Dolomit, xã Tân Minh, huyện Đà Bắc	47,6	1.000	23÷30	23÷30	
c	Xã Giáp Đất, huyện Đà Bắc	26,8	1.200	38÷50	38÷50	
d	Xã Tân Minh, huyện Đà Bắc	6,8	200	15÷20	15÷20	
4	Đà Nẵng (dự án cấp mới)	35,5	802	23÷30	23÷30	
	Mỏ Thôn Nam Mỹ, xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang	35,5	802	23÷30	23÷30	
	Tổng cộng	828,0	7.293	329÷431	339÷444	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3 tấn quặng)	Công suất khai thác (10^3 tấn /năm)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
	Các dự án đã cấp	21,0	2.991	24,0	24,0	
	Các dự án cấp mới	807,0	6.974	305÷407	315÷420	



Phụ lục III.26

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC MICA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (tấn quặng)	Công suất khai thác (tấn/năm)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
1	Hà Giang	74,1	444	7850÷10450	7850÷10450	
1.1	Dự án đã cấp	1,3		50	50	
	Mỏ mica Khâu Lâu, xã Nà Chi, huyện Xín Mần	1,3	444	50	50	
1.2	Dự án cấp mới	72,8		7800÷10400	7800÷10400	
a	Bản Mãng 1, Bản Mãng II, xã Bản Rịa, huyện Quang Bình	21,5	31.646	150÷200	150÷200	
b	Làng Việt xã Khuôn Lùng và khu vực xã Nà Chi huyện Xí Mần	51,3	37.898	150÷200	150÷200	
2	Thu hồi mica trong các mỏ Caolanh- fensfat các tỉnh Phú Thọ, Lào Cai, Tuyên Quang, Quảng Ngãi, ...		200.000	7500÷10000	7500÷10000	
	Tổng cộng	74,1	200.444	7850÷10450	7850÷10450	

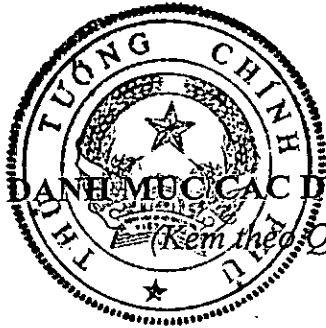


Phụ lục III.27

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUARZIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10 ³ tấn)	Công suất khai thác (10 ³ tấn)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
1	Thái Nguyên (dự án cấp mới)	185,5	11.062	310÷410	310÷410	
	Làng Lai xã La Hiên, huyện Võ Nhai	185,5	11.062	310÷410	310÷410	Theo ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh mỏ có một phần diện tích chồng lấn với Quy hoạch rừng, khi cấp phép cần rà soát cụ thể
2	Phú Thọ	57,4	20.770			
2.1	Dự án đã cấp	7,9	3.000	90	90	
	Mỏ Đồn Vàng, xã Thục Luyện, huyện Thanh Sơn	7,9	3.000	90	90	
2.2	Các dự án cấp mới	49,5	17.770	488÷650	488÷650	
a	Mở rộng mỏ Đồn Vàng, xã Thục Luyện, huyện Thanh Sơn	29,5	8.000	90÷150	90÷150	
b	Mỏ Khe Đám, xã Giáp Lai, huyện Thanh Sơn	20,0	9.770	400÷500	400÷500	
3	Lào Cai (dự án cấp mới)	50,2	21.790	260÷420	260÷420	
a	Khu vực xã Cốc Lầu, huyện Bắc Hà (khu 1 + khu 2)	15,2	14.790	160÷250	160÷250	
b	Khu vực xã Bảo Nhai, huyện Bắc Hà	13,0	4.200	60÷120	60÷120	
c	Khu vực thôn Na Lang, xã Lũng Vài, huyện Mường Khương	22,0	2.800	40÷50	40÷50	
4	Kon Tum (dự án cấp mới)		100.000		200÷250	
	Mỏ Plei Kyong và Ngã Ba Biên xã Giới Pờ Y, huyện Ngọc Hồi		100.000		200÷250	
	Tổng cộng	293,1	153.622	1148÷1570	1348÷1820	
	Các dự án đã cấp	7,9	3.000	90	90	
	Các dự án cấp mới	285,2	150.622	1058÷1480	1258÷1730	



Phụ lục III.28

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC THẠCH ANH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10 ³ Tấn quặng)	Công suất khai thác (10 ³ tấn)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
1	Cao Bằng (dự án cấp mới)	193,0	1.064	115÷150	75÷100	
a	Khu vực Tài Soóng, xã Phan Thanh, huyện Nguyên Bình	113,0	791	75÷100	75÷100	
b	Khu vực Phiêng Phát, xã Thành Công, huyện Nguyên Bình	80,0	273	40÷50		
2	Lào Cai (dự án cấp mới)	68,0	243	40÷50	40÷50	
	Khu vực Bản Liên, xã Bản Liên, huyện Bắc Hà	68,0	243	40÷50	40÷50	
3	Yên Bái (dự án cấp mới)	142,8	4.654	200÷300	200÷300	
a	Xã Bản Mù và Làng Nhi, huyện Trạm Tấu	41,0	1.206	50÷100	50÷100	
b	Khu vực Nậm Búng, xã Nậm Búng và khu vực Gia Hội, xã Gia Hội, huyện Văn Chấn	43,0	1.148	40÷50	40÷50	
c	Nậm Búng 1, xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	18,0	800	30÷50	30÷50	
d	Mỏ Nậm Châu - Chấn Hưng, xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	22,8	700	40÷50	40÷50	
đ	Thôn Chấn Hưng, xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	18,0	800	40÷50	40÷50	
4	Bắc Kạn (dự án cấp mới)	338,1	1.680	98÷130	90÷120	
a	Nà Đeng, xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn	19,0	47	8÷10		
b	Nà Chúa, xã Thuận Mang, huyện Ngân Sơn	64,0	404	15÷20	15÷20	
c	Bản Lìm, xã Thuận Mang, huyện Ngân Sơn	60,0	339	15÷20	15÷20	
d	Bản Đăm, xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn	38,0	200	15÷20	15÷20	
đ	Bản Đăm 2, xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn	50,1	120	8÷10	8÷10	
e	Thuần Mang, xã Thuận Mang, huyện Ngân Sơn	57,0	300	23÷30	23÷30	
g	Nà Khoang, thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn	50,0	270	15÷20	15÷20	
5	Sơn La (dự án đã cấp)	22,6	755	30,0	30,0	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10 ³ Tấn quặng)	Công suất khai thác (10 ³ tấn)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
	Mỏ Phiêng Ban (Văn Bàn), xã Phiêng Ban, huyện Bắc Yên	22,6	755	30,0	30,0	
6	Hà Tĩnh (Dự án cấp mới)		1.000	100÷200	100÷200	
	Các xã Lâm Hợp, Kỳ Sơn, Kỳ Lạc thuộc huyện Kỳ Anh và một số khu vực khác thuộc huyện Kỳ Anh, thị xã Kỳ Anh		1.000	100÷200	100÷200	
7	Bình Định (dự án cấp mới)	69,6	103	21÷30	21÷30	
a	Mỏ xã Ân Phong, huyện Hoài Ân (02 khu)	28,8	54,07	15÷20	15÷20	
b	Mỏ xã Ân Hữu, huyện Hoài Ân	14,3	17,0	3÷5	3÷5	
c	Mỏ xã Ân Đức, huyện Hoài Ân	26,5	31,43	3÷5	3÷5	
8	Phú Yên (dự án cấp mới)	0,0	2.000	80÷100	80÷100	
a	Mỏ Núi Đá, thôn Lễ Lộc Bình, xã Thành Đông, huyện Tây Tuy Hoà		1.000	40÷50	40÷50	
b	Mỏ Hà Dom, xã Xuân Thọ 1, thị xã Sông Cầu, xã Xuân Sơn Bắc, huyện Đồng Xuân		1.000	40÷50	40÷50	
	Tổng cộng	834,0	10.434	679÷990	631÷930	
	Các dự án đã cấp	22,6	1.755	30,0	30,0	
	Các dự án cấp mới	811,5	8.680	654÷960	606÷900	



Phụ lục III.29

ĐANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC SERICIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10 ³ tấn quặng NK)	Công suất khai thác (10 ³ tấn QNK)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
1	Sơn La (dự án cấp mới)	96,07	1601,1	70÷130	70÷130	
a	Khu vực bản Móng Vàng, xã Tà Xùa, huyện Bắc Yên	12,37	565,01	20÷30	20÷30	
b	Khu vực bản Suối Lệnh, xã Hang Chú, huyện Bắc Yên	83,7	1036,12	50÷100	50÷100	
2	Hà Tĩnh (dự án đã cấp)	23	1.215	31.5÷42	31.5÷42	
	Mỏ Sơn Bình, huyện Hương Sơn	23	1.215	31.5÷42	31.5÷42	
	Tổng cộng	119,07	2.816	101.5÷172	101.5÷172	

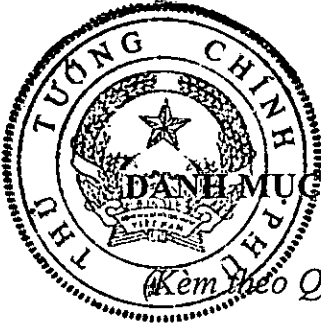


Phụ lục III.30

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC VERMICULIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3 tấn quặng NK)	Công suất khai thác (10^3 tấn QNK)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
	Lào Cai (dự án cấp mới)	686,8	100	3.75÷5	3.75÷5	
	Mỏ Sơn Thủy - Tân Thượng, xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn	686,8	100	3.75÷5	3.75÷5	



Phụ lục III.31

**CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC NƯỚC KHOÁNG, NƯỚC NÓNG THIÊN NHIÊN
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Trữ lượng (m ³ /ngày)	Công suất khai thác (m ³ /ngày)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
1	Hà Giang	1.650,0	1000÷1450	1100÷1650	
1.1	Dự án đã cấp	50,0	50	50	
	Xã Quảng Nguyên, huyện Xín Mần; Nguồn Nậm Choong	50,0	50	50	
1.2	Các dự án cấp mới	1.600,0	950÷1400	1050÷1600	
a	Việt Lâm, xã Việt Lâm và xã Quảng Ngần, huyện Vị Xuyên	1.000,0	500÷800	600÷1000	
b	Hoàng Su Phì, thị trấn Vinh Quang, huyện Hoàng Su Phì	200,0	150÷200	150÷200	
c	Thông Nguyên, xã Thông Nguyên, huyện Hoàng Su Phì	200,0	150÷200	150÷200	
d	Quảng Nguyên, xã Quảng Nguyên, huyện Xín Mần	200,0	150÷200	150÷200	
2	Tuyên Quang (dự án cấp mới)	2.880,0	1300÷1880	2050÷2880	
a	Xã Tiến Bộ, huyện Yên Sơn; Nguồn Tân Biên 1 (Bình Ca)	200,0	150÷200	150÷200	
b	Mỹ Lâm, phường Phú Lâm, thành phố Tuyên Quang; Nguồn Phú Lâm (Mỹ Lâm) LK 13, DT3; LK2	1.480,0	1000÷1480	1000÷1480	
c	Pắc Ban, thị trấn Na Hang, huyện Na Hang	200,0	150÷200	150÷200	
d	Bản Rừng, xã Trung Minh, huyện Yên Sơn	500,0		375÷500	
đ	Làng Yéng, xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn	500,0		375÷500	
3	Lào Cai	1.000,0	971	971	
3.1	Dự án đã cấp	400,0	371,0	371,0	
	Lỗ khoan LK4, phường Bình Minh, TP Lào Cai (nguồn Pom Hán)	400,0	371	371	
3.2	Dự án cấp mới	600,0	400÷600	400÷600	
	Bản Mạc, xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát	600,0	400÷600	400÷600	
4	Lai Châu (dự án cấp mới)	4.200,0	2800÷3550	2800÷3550	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Trữ lượng (m ³ /ngày)	Công suất khai thác (m ³ /ngày)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
a	Nà Ban xã Mường Khoa; Nậm Sỏ xã Nậm Sỏ; Bản Khoai xã Nà Cang; Pắc Thà xã Pắc Ta; Phình Phát xã Thân Thuộc; huyện Than Uyên	1.000,0	700÷850	700÷850	
b	Bản Hòn xã Bản Hòn; Tà Pá xã Khun Há; Thèn Sin xã Thèn Sin; huyện Tam Đường	600,0	400÷500	400÷500	
c	Pác Ma xã Mù Cà; Nậm Luông xã Tà Tổng; La Si xã Thu Lũm; Nậm Ngà xã Can Hồ; huyện Mường Tè	800,0	550÷700	550÷700	
d	Lũng Pô Hồ xã Vàng Ma Chải; Tả Pao Hồ 1 xã Vàng Ma Chải; Tả Pao Hồ 2 xã Ma Li Chải; Si Lô Lào 1 xã Vàng Ma Chải; Si Lô Lào 2; Ma Li Pho xã Huổi Luông; Vàng Bó xã Mường So; huyện Phong Thổ	1.400,0	900÷1200	900÷1200	
đ	Nậm Cài xã Nậm Cuối; Noong Hèo xã Noong Hèo; huyện Sìn Hồ	400,0	250÷300	250÷300	
5	Sơn La (dự án cấp mới)	50,0	40÷50	40÷50	
	Xã Hua La, TP Sơn La; nguồn Bản Mòng	50,0	40÷50	40÷50	
6	Hòa Bình	5.416,0	4385÷5355	4260÷5355	
6.1	Các dự án đã cấp	976,0	585	585	
a	Giếng ĐL33, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi 145	100,0	100	100	
b	Lỗ khoan LK7, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi	526,0	185	185	
c	Lỗ khoan SB1; xã Sào Báy, huyện Kim Bôi	350,0	300	300	
6.2	Các dự án cấp mới	4.440,0	3800÷4770	3675÷4770	
a	Xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy; Nguồn Ngọc Lương	300,0	250÷300	225÷300	
b	Mở Đá, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi; Nguồn Mở Đá (Đầm Thị)	500,0	400÷500	375÷500	
c	Lỗ khoan QH1, xã Quý Hòa, huyện Lạc Sơn	800,0	400÷500	375÷500	
d	KB1, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi	840,0	500÷600	450÷600	
đ	Xã Vĩnh Tiến, huyện Kim Bôi	800,0	600÷800	600÷800	
e	Giếng khoan GK3; xã Vĩnh Đồng, huyện Kim Bôi	600,0	400÷520	400÷520	
g	Xóm Sóng và xóm Chanh, xã Vĩnh Đồng, huyện Kim Bôi; Nguồn Mở Đá (Đầm Thị)	600,0	450÷550	450÷550	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Trữ lượng (m ³ /ngày)	Công suất khai thác (m ³ /ngày)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
h	Sào Báy 2, xã Sào Báy, huyện Kim Bôi; Nguồn Khai Đồi (Sào Báy - Suối Ấm)	500,0	400÷500	400÷500	
i	Mở Đá 2, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi	500,0	400÷500	400÷500	
7	Điện Biên (dự án cấp mới)	3.400,0	2600÷3400	2600÷3400	
a	Púng Mìn, xã Pa Thơm, huyện Điện Biên	300,0	250÷300	250÷300	
b	Mường Luân, xã Mường Luân, huyện Điện Biên Đông	500,0	400÷500	400÷500	
c	U Va, xã Noong Luống, huyện Điện Biên	800,0	600÷800	600÷800	
d	Pe Luông, xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	800,0	600÷800	600÷800	
đ	Bản Cườm, xã Quài Cang, huyện Tuần Giáo	400,0	300÷400	300÷400	
e	Bản Pa Thơm, xã Pa Thơm, huyện Điện Biên	600,0	450÷600	450÷600	
8	Thái Nguyên (dự án cấp mới)	150,0	100,0	100,0	
	Lỗ khoan LK 407; xã La Hiên, huyện Võ Nhai	150,0	150,0	150,0	
9	Phú Thọ	2.692,0	1883÷2333	2046÷2633	
9.1	Dự án đã cấp	500,0	483,0	483,0	
	Lỗ khoan LK 101; xã La Phù, huyện Thanh Thủy; Nguồn La Phù	500,0	483,0	483,0	
9.2	Các dự án cấp mới	2.192,0	1400÷1850	1563÷2150	
a	Xã Bảo Yên, huyện Thanh Thủy	500,0	400÷500	375÷500	
b	Lỗ khoan LKAV.1, khu vực Thanh Thủy, thị trấn Thanh Thủy, huyện Thanh Thủy	492,0	350÷450	338÷450	
c	Khu vực Ngọc Sơn, lỗ khoan NKNS, xã Bảo Yên, huyện Thanh Thủy	1.000,0	500÷700	700÷1000	
d	Thị trấn Thanh Thủy, huyện Thanh Thủy	200,0	150÷200	150÷200	
10	Yên Bái (Dự án cấp mới)	12.470,0	7600÷9450	7488÷9450	
a	Xã Tú Lệ, huyện Văn Chấn	350,0	300÷350	263÷350	
b	Xã Sơn A, thị xã Nghĩa Lộ	700,0	600÷700	525÷700	
c	Xã Phong Dụ Thượng, huyện Văn Yên	520,0	400÷500	400÷500	
d	Xã Nậm Khắt, huyện Mù Cang Chải	400,0	300÷400	300÷400	
đ	Khe Màng, xã Phong Dụ Thượng, huyện Văn Yên	700,0	400÷500	400÷500	

TT	Tên tỉnh, mô, dự án khai thác	Trữ lượng (m ³ /ngày)	Công suất khai thác (m ³ /ngày)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
e	Oa Cài, xã Phong Dụ Thượng, huyện Văn Yên	700,0	400÷500	400÷500	
g	Nậm Cỏ, xã Nậm Cỏ, huyện Mường Chải	700,0	400÷500	400÷500	
h	Trần Yên, xã Y Can, huyện Trần Yên	700,0	400÷500	400÷500	
i	Rừng Si, xã Sơn Lương, huyện Văn Chấn	700,0	400÷500	400÷500	
k	Bản San, xã Nậm Khắt, huyện Mường Chải	700,0	400÷500	400÷500	
l	Nguồn Bản Tú, xã Sơn Lương, huyện Văn Chấn	700,0	400÷500	400÷500	
m	Bản Cài, xã Sơn A, huyện Văn Chấn	700,0	400÷500	400÷500	
n	Bản Vệ, xã Sơn A, huyện Văn Chấn	700,0	400÷500	400÷500	
o	Bản Hóc, xã Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn	700,0	400÷500	400÷500	
p	Phù Nham, xã Phù Nham, huyện Văn Chấn	700,0	400÷500	400÷500	
q	Cốc Báng, xã Đồng Khê, huyện Văn Chấn	700,0	400÷500	400÷500	
r	Trạm Tầu 1, huyện Trạm Tầu	700,0	400÷500	400÷500	
s	Trạm Tầu 2, huyện Trạm Tầu	700,0	400÷500	400÷500	
t	Trạm Tầu 3, huyện Trạm Tầu	700,0	400÷500	400÷500	
10	Bắc Kạn (Dự án cấp mới)	500,0	400÷500	400÷500	
	Bản Chang, xã Hòa Mục, huyện Chợ Mới	500,0	400÷500	400÷500	
11	Quảng Ninh (dự án đã cấp)	2.363,0	2.193,5	2.193,5	
a	Lỗ khoan LK28B; Km4, phường Cẩm Thạch, TP Cẩm Phả	1.005,0	1.000,0	1.000,0	
b	Lỗ khoan LK3B; phường Quang Hanh, thị xã Cẩm Phả	100,0	100,0	100,0	
c	Lỗ khoan LK 14B; phường Quang Hanh, thị xã Cẩm Phả	200,0	200,0	200,0	
d	Lỗ khoan LK4; Phường Quang Hanh, TP. Cẩm Phả	150,0	150,0	150,0	
đ	Lỗ khoan QH1; Km9, phường Quang Hanh, TP Cẩm Phả	108,0	100,0	100,0	
e	Lỗ khoan LK2; Km12, Phường Quang Hanh, TP Cẩm Phả	800,0	643,5	643,5	
12	Hà Nội	1.834,0	1058÷1208	1058÷1208	
12.1	Các dự án đã cấp	1.184,0	558,0	558,0	
a	Lỗ khoan TD1; xã Tân Lĩnh, huyện Ba Vì; Nguồn Mỹ Khê (Tản Viên)	300,0	258,0	258,0	
b	Xã Thuần Mỹ, huyện Ba Vì; Nguồn Thuần Mỹ	650,0	100,0	100,0	
c	GK2b, thôn Mỹ Khê, xã Tân Lĩnh, huyện Ba Vì, Nguồn Mỹ Khê	234,0	200,0	200,0	
12.2	Dự án cấp mới	650,0	500÷650	500÷650	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Trữ lượng (m ³ /ngày)	Công suất khai thác (m ³ /ngày)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
	LK3 thôn 5, xã Thuận Mỹ, huyện Ba Vì; Nguồn Thuận Mỹ	650,0	500÷650	500÷650	
13	Hải Dương (dự án đã cấp)	600,0	500,0	500,0	
	Lỗ khoan LK8A; xã Thạch Khê, thành phố Hải Dương	600,0	500,0	500,0	
14	Hưng Yên	7.590,0	6160÷6730	6160÷6730	
14.1	Dự án đã cấp	2.670,0	2.060	500	
a	Giếng G2; Thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm; Nguồn Ngọc Quỳnh	1.920,0	1.560,0	1.560,0	
b	LK GK.NQ, xã Như Quỳnh, huyện Văn Lâm	750,0	500,0	500,0	
14.2	Dự án cấp mới	4.920,0	4100÷4670	4100÷4670	
a	Xã Tống Trân, huyện Phù Cừ	200,0	150÷200	150÷200	
b	Thị trấn Văn Giang, huyện Văn Giang	800,0	650÷750	650÷750	
c	Xã Phụng Công, huyện Văn Giang (1 - 3 giếng)	2.000,0	1500÷1800	1500÷1800	
d	Giếng G2; thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm; Nguồn Ngọc Quỳnh	1.920,0	1800÷1920	1800÷1920	Cấp lại
15	Hải Phòng	1.116,0	810÷1090	810÷1090	
15.1	Dự án đã cấp	60,0	60,0	60,0	
	Lỗ khoan LK 14; xã Bạch Đằng, huyện Tiên Lãng; Nguồn Pháp Xuyên	60,0	60,0	60,0	
15.2	Các dự án cấp mới	1.056,0	750÷1030	750÷1030	
a	Xã Xuân Đám, huyện Cát Hải	288,0	250÷280	250÷280	
b	Lỗ khoan LKTL, xã Khởi Nghĩa, huyện Tiên Lãng; Nguồn Pháp Xuyên	768,0	500÷750	500÷750	
16	Thái Bình	2.418,0	1167÷1567	1967÷2367	
16.1	Các dự án đã cấp	410,0	367,0	367,0	
a	Giếng khoan GK82A; xã Tây Ninh, huyện Tiên Hải	60,0	55,0	55,0	
b	Lỗ khoan LK61; xã Đông Cơ, huyện Tiên Hải	50,0	35,0	35,0	
c	Lỗ khoan LK61B; xã Đông Cơ, huyện Tiên Hải	200,0	200,0	200,0	
d	Lỗ khoan LK78; xã Đông Cơ, huyện Tiên Hải	100,0	77,0	77,0	
16.2	Các dự án cấp mới	2.008,0	800÷1200	1600÷2000	
a	Lỗ khoan LKDH, khu vực xã Duyên Hải, huyện Hưng Hà	1.008,0	400÷600	800÷1000	
b	Khu vực tại xã Duyên Hải (thôn Bùi Việt, thôn Khả Tân, thôn Khả Tiến), huyện Hưng Hà	1.000,0	400÷600	800÷1000	

TT	Tên tỉnh, mô, dự án khai thác	Trữ lượng (m ³ /ngày)	Công suất khai thác (m ³ /ngày)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
17	Ninh Bình	650,0	390÷590	390÷590	
17.1	Dự án đã cấp	150,0	140,0	140,0	
	Giếng khoan GK1; xã Kỳ Phú, huyện Nho Quan	150,0	140,0	140,0	
17.2	Dự án cấp mới	500,0	250÷450	250÷450	
a	Xã Gia Thịnh, huyện Gia Viễn; Nguồn Kênh Gà	200,0	100÷150	100÷150	
b	Xã Kỳ Phú, huyện Nho Quan	300,0	150÷300	150÷300	
18	Thanh Hóa (Dự án cấp mới)	3.400,0	3.400,0	3.400,0	
a	Khu 1, xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương	1.200,0	800÷1200	800÷1200	
b	Khu 2, xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương	1.200,0	800÷1200	800÷1200	
c	Khu 3, xã Quảng Thịnh, huyện Quảng Xương	1.000,0	800÷1000	800÷1000	
19	Nghệ An	330,0	274÷304	274÷304	
19.1	Dự án đã cấp	180,0	154,0	154,0	
	Lỗ khoan LK2; xã Yên Hợp, huyện Quỳnh Hợp; Nguồn Bán Khạng	180,0	154,0	154,0	
19.2	Dự án cấp mới	150,0	120÷150	120÷150	
	Xã Giang Sơn, huyện Đô Lương; Nguồn Thôn Dạ; (Giang Sơn)	150,0	120÷150	120÷150	
20	Hà Tĩnh	100,0	746÷976	746÷976	
20.1	Dự án đã cấp	50,0	26,0	26,0	
	Lỗ khoan LK1, xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn	50,0	26,0	26,0	
20.2	Dự án cấp mới	50,0	720÷950	720÷950	
a	Xã Sơn Kim 2, huyện Hương Sơn; Nguồn Rào Tre	50,0	40÷50	40÷50	
b	LK2, xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn	400,0	300÷400	300÷400	
c	LK3, xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn	400,0	300÷400	300÷400	
d	LK4, xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn	100,0	80÷100	80÷100	
21	Quảng Bình (dự án đã cấp)	450,0	443,0	443,0	
21.1	Dự án đã cấp	50,0	43,0	43,0	
	Giếng khoan GK2; xã Kim Thủy, huyện Lệ Thủy; Nguồn Bang	50,0	43,0	43,0	
21.2	Dự án cấp mới	400,0	400,0	400,0	
a	Xã Xuân Trạch, huyện Bố Trạch; Nguồn Troóc	100,0	75÷100	75÷100	
b	Khe nước Sốt, xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch	100,0	75÷100	75÷100	

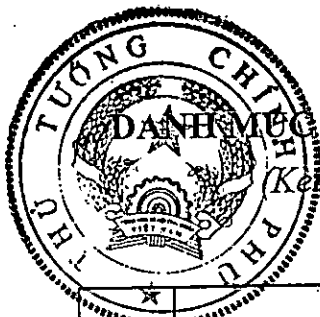
TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Trữ lượng (m ³ /ngày)	Công suất khai thác (m ³ /ngày)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
c	Đồng Nghèn, xã Phúc Trạch, huyện Bố Trạch: Nguồn Đồng Nghèn	100,0	75÷100	75÷100	
d	Thanh Lâm, xã Ngư Hoá, huyện Tuyên Hoá: Nguồn Thanh Lâm	100,0	75÷100	75÷100	
22	Quảng Trị (dự án cấp mới)	200,0	150÷200	150÷200	
	Phú Tài, xã Triệu Đại, huyện Triệu Phong	200,0	150÷200	150÷200	
23	Thừa Thiên Huế	2.175,0	1795÷2170	1795÷2170	
23.1	Dự án đã cấp	200,0	195,0	195,0	
	Lỗ khoan LK; xã Phong Sơn, huyện Phong Điền; Nguồn Thanh Tân	200,0	195,0	195,0	
23.2	Dự án cấp mới	1.975,0	1600÷1975	1600÷1975	
a	Lỗ khoan LKMA.1; xã Phú Dương và Phú Thượng, thành phố Huế; Nguồn Mỹ An	475,0	400÷475	400÷475	
b	Lỗ khoan TV1, TV2, các xã Phú Thanh, Phú Dương, Phú An, huyện Phú Vang và phường Thuận An, thành phố Huế	500,0	400÷500	400÷500	
c	Lỗ khoan HD xã Hải Dương, thành phố Huế	500,0	400÷500	400÷500	
24	Đà Nẵng	350,0	259.5÷322	259.5÷322	
24.1	Dự án đã cấp	100,0	72,0	72,0	
	Dự án khai thác nước khoáng đóng chai và ngâm tắm tại G1 và G2	100,0	72,0	72,0	
24.2	Dự án cấp mới	250,0	187.5÷250	187.5÷250	
	Giếng khoan NĐ1; xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang; Nguồn Đồng Lâm (Ngâm Đồi)	250,0	200÷250	200÷250	
25	Quảng Nam	1.816,0	1600÷1856	1600÷1856	
25.1	Dự án đã cấp	216,0	200,0	200,0	
	Lỗ khoan K1; xã Tam Đại, huyện Phú Ninh; Nguồn Trung Đàn	216,0	200,0	200,0	
25.2	Các dự án cấp mới	1.600,0	1400÷1656	1400÷1656	
a	Xã Sông Con, huyện Đông Giang (3 lỗ khoan)	600,0	400÷500	400÷500	
b	Xã Phước Mỹ, huyện Phước Sơn (2 lỗ khoan)	400,0	350÷400	350÷400	
c	Xã Quế Phong, huyện Quế Sơn (1 lỗ khoan)	200,0	150÷180	150÷180	
d	Xã Đại Hưng, huyện Đại Lộc (1 lỗ khoan)	200,0	150÷180	150÷180	
đ	Xã Sơn Viên, huyện Nông Sơn (1 lỗ khoan)	200,0	150÷180	150÷180	
e	Lỗ khoan K1; xã Tam Đại, huyện Phú Ninh; Nguồn Trung Đàn	216,0	200÷216	200÷216	
26	Quảng Ngãi (dự án đã cấp)	794,0	526,0	526,0	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Trữ lượng (m ³ /ngày)	Công suất khai thác (m ³ /ngày)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
a	Điểm lộ ĐL 601; xã Trà Bình, huyện Trà Bồng; Nguồn Thạch Bích	200,0	196,0	196,0	
b	LKBĐ1; xã Trà Bình, huyện Trà Bồng; Nguồn Bình Đông (Trà Bình)	594,0	130,0	130,0	
c	LKBDD1; xã Trà Bình, huyện Trà Bồng; Nguồn Bình Đông (Trà Bình)	600,0	200,0	200,0	
27	Bình Định	2.400,0	1530÷1980	1530÷1980	
27.1	Dự án đã cấp	200,0	180,0	180,0	
	Lỗ khoan LM2; xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn	200,0	180,0	180,0	
27.2	Các dự án cấp mới	2.200	1350÷1800	1350÷1800	
a	Xã Cát Hiệp và xã Cát Trinh, huyện Phù Cát; Nguồn Hội Vân	1.200,0	750÷1000	750÷1000	
b	Xã Cát Thành, huyện Phù Cát; Nguồn Chánh Thắng	500,0	300÷400	300÷400	
c	Lỗ khoan CT1, xã Cát Thành, huyện Phù Cát	500,0	300÷400	300÷400	
28	Phú Yên	590,0	450÷550	450÷550	
28.1	Dự án đã cấp	100,0	100,0	100,0	
	Giếng khoan GK.PS1; xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa; Nguồn Phú Sen	100,0	100,0	100,0	
28.2	Các dự án cấp mới	490,0	350÷450	350÷450	
a	Xã Xuân Quang 2, huyện Đồng Xuân; Nguồn Triêm Đức	250,0	200÷250	200÷250	
b	Xã Xuân Long, huyện Đồng Xuân; Nguồn Lâm Viên	120,0	75÷100	75÷100	
c	Xã Sơn Thành, huyện Tây Hòa; Nguồn Bình Thắng	120,0	75÷100	75÷100	
29	Khánh Hòa	13.860,0	10935÷11595	10935÷11595	
29.1	Các dự án đã cấp	6.850,0	5.625	5.625	
a	Lỗ khoan VP1 Xã Vĩnh Phương, TP Nha Trang; Nguồn Đắc Lộc	700,0	691	691	
b	Lỗ khoan VP2 xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang	800,0	700	700	
c	Lỗ khoan XN1; xã Vĩnh Phương, TP Nha Trang; Nguồn Đắc Lộc	800,0	600	600	
d	Lỗ khoan GR1; xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang; Nguồn Hòn Nghê	700,0	650	650	
đ	Lỗ khoan HT1; xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang; Nguồn Hòn Nghê	1.000,0	990	990	
e	Lỗ khoan SD02; xã Suối Tân, huyện Cam Lâm; Nguồn Dầu Sơn	300,0	200	200	
g	Lỗ khoan ĐT1, ĐT2; xã Diên Tân, huyện Diên Khánh	1.000,0	500	500	
h	Lỗ khoan KP1; xã Khánh Phú, huyện Khánh Vĩnh; Nguồn Ngã Hai	800,0	655	655	
i	Lỗ khoan PD1 xã Phước Đồng, thành phố Nha Trang	150,0	125	125	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Trữ lượng (m ³ /ngày)	Công suất khai thác (m ³ /ngày)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
k	Lỗ khoan K1 phường Ba Ngòi, thành phố Cam Ranh	150,0	120	120	
l	Lỗ khoan NT1 xã Ninh Tây, TX Ninh Hoà	300,0	267	267	
m	Lỗ khoan TB3 xã Vạn Phước, huyện Vạn Ninh	150,0	127	127	
29.2	Các dự án cấp mới	7.010,0	5310÷5970	5310÷5970	
a	Xã Khánh Hiệp, huyện Khánh Vĩnh	500,0	360÷400	360÷400	
b	Xã Vạn Phú, huyện Vạn Ninh	600,0	450÷500	450÷500	
c	Lỗ khoan TX1, TX2 xã Suối Tân, huyện Cam Lâm	1.000,0	720÷800	720÷800	
d	Phường Ba Ngòi, thành phố Cam Ranh	730,0	400÷450	400÷450	
đ	Vĩnh Thái, xã Vĩnh Thái, thành phố Nha Trang	280,0	200÷250	200÷250	
e	Tu Bông, xã Vạn Thọ, huyện Vạn Ninh	500,0	360÷400	360÷400	
g	Suối Dầu 2; xã Suối Tân, huyện Cam Lâm	300,0	180÷200	180÷200	
h	Khánh Phú 2, xã Khánh Phú, huyện Khánh Vĩnh	800,0	630÷700	630÷700	
i	Ninh Thân, xã Ninh Thân, thị xã Ninh Hòa	700,0	540÷600	540÷600	
k	Tân Hưng, xã Ninh Hưng, thị xã Ninh Hòa	600,0	450÷500	450÷500	
l	Lỗ khoan BN1, Phường Ba Ngòi, thành phố Cam Ranh	1.000,0	720÷800	720÷800	
m	Lỗ khoan ST1, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm	371,0	300÷370	300÷370	
30	Ninh Thuận (dự án đã cấp)	750,0	725,0	725,0	
a	Lỗ khoan LK2; xã Nhị Hà, huyện Thuận Nam; Nguồn Nhị Hà	250,0	250,0	250,0	
b	Lỗ khoan TM1; xã Quảng Sơn, huyện Ninh Sơn; Nguồn Tân Mỹ	500,0	475,0	475,0	
31	Bình Thuận	1.710,0	1509÷1884	1509÷1884	
31.1	Các dự án đã cấp	410,0	384,0	384,0	
a	Lỗ khoan LK1VL; thôn Văn Lâm, xã Hàm Mỹ, huyện Hàm Thuận Nam; Nguồn Phú Phong	100,0	100,0	100,0	
b	Lỗ khoan VH1, 711B; xã Vĩnh Hảo, huyện Tuy Phong Nguồn Vĩnh Sơn	120,0	108,0	108,0	
c	Giếng khoan G1, G2; Thôn 7, xã ĐaKai, huyện Đức Linh	70,0	57,0	57,0	
d	Lỗ khoan H1; xã Phước Thê, huyện Tuy Phong; Nguồn Phước Thê	120,0	119,0	119,0	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Trữ lượng (m ³ /ngày)	Công suất khai thác (m ³ /ngày)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
31.2	Các dự án cấp mới	1.300,0	1125÷1500	1125÷1500	
a	Lỗ khoan LK1, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong; Nguồn Phú Điền	200,0	150÷200	150÷200	
b	Châu Cát, xã Phú Lạc huyện Tuy Phong	200,0	150÷200	150÷200	
c	Xã Tân Thuận, huyện Hàm Thuận Nam; Nguồn Hiệp Hoà	200,0	150÷200	150÷200	
d	Xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong (02 lỗ khoan)	500,0	375÷500	375÷500	
đ	Xã Đức Bình, huyện Tánh Linh; Nguồn Đức Bình	200,0	150÷200	150÷200	
e	Giếng H4 xã Phước Thê, huyện Tuy Phong	200,0	150÷200	150÷200	
32	Kon Tum (dự án cấp mới)	2.000,0	1425÷1875	1425÷1875	
a	Xã Kon Đào, huyện Đăk Tô; Nguồn Kon Đào (Kon Du)	100,0	75÷100	75÷100	
b	Lỗ khoan KĐ1 và KĐ2 xã Kon Đào, huyện Đăk Tô	500,0	375÷500	375÷500	
c	Thôn ĐăkManh I, xã Đăk Rơ Nga, huyện Đăk Tô	200,0	120÷150	120÷150	
d	Thôn Điek Chê, xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông	150,0	120÷150	120÷150	
e	Thôn Măng Rí, xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông	200,0	125÷175	125÷175	
f	Thôn 1, xã Đăk Kôi, huyện Kon Rẫy	200,0	125÷175	125÷175	
g	Thôn 13, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy	200,0	125÷175	125÷175	
h	Thôn Ia Ho, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	150,0	120÷150	120÷150	
i	Thôn Peng Seng Peng, xã Đăk Pek, huyện Đăk Glei	150,0	120÷150	120÷150	
k	Thôn Long Tro, xã Văn Xuôi, huyện Tu Mơ Rông	150,0	120÷150	120÷150	
33	Đăk Nông (dự án đã cấp)	600,0	562,0	562,0	
	Lỗ khoan LK809B; xã Đăk Mol, huyện Đăk Song; Nguồn Đăk Sơn	600,0	562,0	562,0	
34	Tây Ninh (dự án đã cấp)	80,0	70,0	70,0	
	Lỗ khoan TN4, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành; Nguồn Gò Nổi	80,0	70,0	70,0	
35	Đồng Nai	270,0	195÷220	195÷220	
35.1	Dự án đã cấp	150,0	120,0	120,0	
	Giếng khoan GK.Đ1; xã Đồi 61, huyện Trảng Bom; Nguồn Đồi 61	150,0	120,0	120,0	
35.2	Dự án cấp mới	120,0	75÷100	75÷100	
	Ấp 9, xã Gia Canh, huyện Định Quán	120,0	75÷100	75÷100	
36	Bà Rịa - Vũng Tàu (dự án đã cấp)	120,0	480,0	480,0	

TT	Tên tỉnh, mô, dự án khai thác	Trữ lượng (m ³ /ngày)	Công suất khai thác (m ³ /ngày)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
a	Lỗ khoan SN1 xã Suối Nghệ, huyện Châu Đức	300,0	300,0	300,0	
b	Lỗ khoan LK1, LK2; xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc; Nguồn Bình Châu	669,0	480,0	480,0	
37	Long An	4.000,0	4356÷5056	4356÷5056	
37.1	Dự án đã cấp	1.000,0	2.256,0	2.256,0	
a	Lỗ khoan LKSP4, xã Khánh Hậu, thành phố Tân An; Nguồn Khánh Hậu	1.000,0	960,0	960,0	
b	Lỗ khoan LKSP3, xã Khánh Hậu, thành phố Tân An; Nguồn Khánh Hậu	700,0	696,0	696,0	
c	Lỗ khoan LKSP5, xã Khánh Hậu, thành phố Tân An; Nguồn Khánh Hậu	600,0	600,0	600,0	
37.2	Các dự án cấp mới	3.000,0	2100÷2800	2100÷2800	
	Xã Tân Phú, huyện Đức Hòa (02 lỗ khoan)	3.000,0	2100÷2800	2100÷2800	
38	Tiền Giang	1.446,0	1207.5÷1325	1207.5÷1325	
38.1	Các dự án đã cấp	1.073,0	1.025,0	1.025,0	
a	Lỗ khoan HH1; ấp 5 thuộc xã Tam Hiệp, huyện Châu Thành	250,0	220,0	220,0	
b	Lỗ khoan MĐ1, ấp Trương Công Sanh, xã Hưng Thạnh, huyện Tân Phước; Nguồn Công Sanh	173,0	127.5÷170	127.5÷170	
c	Lỗ khoan SX1, ấp Ngãi Lợi, xã Thân Cửu Nghĩa, huyện Châu Thành; Nguồn Ngãi Lợi (Thân Cửu Nghĩa)	650,0	635,0	635,0	
38.2	Các dự án cấp mới	373,0	225÷300	225÷300	
a	Lỗ khoan LK36B, phường 9, TP Mỹ Tho; nguồn Bộ Lĩnh	200,0	150÷200	150÷200	
b	Lỗ khoan MĐ 1 ấp Mỹ Đức, xã Mỹ Phước, huyện Tân Phước	173,0	75÷100	75÷100	
39	Trà Vinh (dự án đã cấp)	380,0	330÷330	330÷330	
a	Lỗ khoan LK217, ấp 2, xã Long Toàn, huyện Duyên Hải	200,0	180÷180	180÷180	
b	Lỗ khoan NK, nhóm 1, phường 1, thị xã Duyên Hải, Nguồn Long Toàn	180,0	150÷150	150÷150	
40	An Giang (dự án đã cấp)	30,0	19,0	19,0	
	Lỗ khoan NC-TD, ấp An Hòa, xã An Hào, huyện Tịnh Biên	30,0	19,0	19,0	
	Tổng công suất khai thác nước khoáng (m³/ngày)		66990÷79661	68565÷81961	
	Đã cấp		21218÷21460	21218÷21460	
	Cấp mới		45773÷58201	47348÷60501	



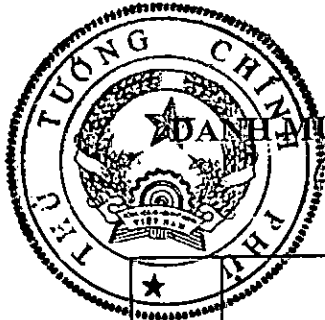
Phụ lục IV.1

CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG BÔXIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10 ⁶ tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
A	Alumin	11.6÷18.65	12÷19.2	
1	Đăk Nông	6÷10	6÷10	
1.1	Dự án đã cấp	0,65		
	Nhà máy sản xuất alumin Nhân Cơ - Đăk Nông, xã Nhân Cơ, huyện Đăk R'Lấp (Đăk Nông 1)	0,65		
1.2	Các dự án cấp mới	6÷10	6÷10	
a	Cải tiến hiệu suất, nâng công suất Nhà máy sản xuất alumin Nhân Cơ (nâng công suất dây chuyền sản xuất alumin đã có từ 0,65 lên 0,8 triệu tấn alumin/năm)	0,8	0,8	
b	Mở rộng, nâng công suất Nhà máy sản xuất alumin Nhân Cơ (đầu tư mới dây chuyền sản xuất alumin thứ hai công suất 1,2 triệu tấn để đưa công suất toàn nhà máy lên 2,0 triệu tấn alumin/năm)	1,20	1,20	
c	Nhà máy Alumin Đăk Nông 2	1÷2	1÷2	
d	Nhà máy Alumin Đăk Nông 3	1÷2	1÷2	
đ	Nhà máy Alumin Đăk Nông 4	1÷2	1÷2	
e	Nhà máy Alumin Đăk Nông 5	1÷2	1÷2	
2	Lâm Đồng	4÷6	4÷6	
2.1	Dự án đã cấp	0,65		
	Tổ hợp bauxit - nhôm Lâm Đồng, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm (Lâm Đồng 1)	0,65		
2.2	Các dự án cấp mới	4÷6	4÷6	
a	Cải tiến hiệu suất, nâng công suất Tổ hợp bauxit-nhôm Lâm Đồng (nâng công suất dây chuyền sản xuất alumin đã có từ 0,65 lên 0,8 triệu tấn alumin/năm)	0,80	0,80	

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10^6 tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
b	Mở rộng, nâng công suất Tổ hợp bauxit-nhôm Lâm Đồng (đầu tư mới dây chuyền sản xuất nhôm thứ hai công suất 1,2 triệu tấn để đưa công suất toàn nhà máy lên 2,0 triệu tấn nhôm/năm)	1,20	1,20	
c	Nhà máy Alumin Lâm Đồng 2	1÷2	1÷2	
d	Nhà máy Alumin Lâm Đồng 3	1÷2	1÷2	
3	Bình Phước (dự án cấp mới)	1÷2	1÷2	
	Nhà máy alumin Bình Phước	1÷2	1÷2	
4	Gia Lai (dự án cấp mới)	0.6÷0.65	1÷1.2	
	Nhà máy Alumin Kon Hà Nừng	0.6÷0.65	1÷1.2	
B	Nhôm kim loại	1.2÷1.5	2.25÷2.45	
1	Dự án đã cấp	0,30	0,45	
	Nhà máy điện phân nhôm Đăk Nông 1, xã Nhân Cơ, huyện Đăk R'Lấp	0,30	0,45	
2	Dự án cấp mới	0.9÷1.2	1.8÷2	Đầu tư khi thu xếp được nguồn điện
a	Nhà máy điện phân nhôm mới tại Đăk Nông hoặc tỉnh khác: Bình Thuận; Ninh Thuận, Bình Phước, ...	0.45÷0.6	0.9÷1	
b	Nhà máy điện phân nhôm tại Lâm Đồng hoặc tỉnh khác: Bình Thuận; Ninh Thuận, Bình Phước, ...	0.45÷0.6	0.9÷1	



Phụ lục IV.2

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG TITAN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

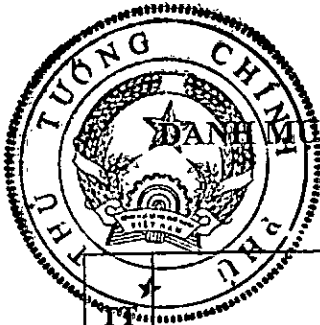
TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10 ³ tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	Thái Nguyên	70÷90	80÷100	
1.1	Dự án đã cấp	10	20	
	Nhà máy xi titan Thái Nguyên 1 tại xã Động Đạt, huyện Phú Lương	10	20	
1.2	Các dự án cấp mới	60÷80	60÷80	
	01 - 02 Nhà máy xi titan Thái Nguyên	60÷80	60÷80	
2	Hà Tĩnh (Dự án đã cấp)	6	6	
	Nhà máy nghiền zircon siêu mịn - thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên	6	6	
3	Quảng Bình			
3.1	Dự án đã cấp	65	65	
a	Nhà máy xi titan tại khu công nghiệp Cam Liên, huyện Lệ Thủy	20	20	
b	Nhà máy nghiền zircon siêu mịn Quảng Bình 1 - Khu Công nghiệp cảng biển Hòn La, xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch	15	15	
c	02 nhà máy nghiền zircon siêu mịn Khu Công nghiệp Cam Liên, huyện Lệ Thủy	30	30	
3.2	Các dự án cấp mới			
a	Nhà máy xi titan Quảng Bình	80÷120	80÷120	
b	Nhà máy pigment Quảng Bình	30÷60	30÷60	
4	Quảng Trị			
4.1	Dự án đã cấp			

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10 ³ tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
a	Nhà máy chế biến titan và sản xuất sản phẩm zirconium silicate - Khu công nghiệp Quán Ngang, huyện Gio Linh	6	6	
b	Nhà máy nghiền zircon siêu mịn - Khu công nghiệp Quán Ngang, huyện Gio Linh	12	12	
c	Nhà máy Ilmenite hoàn nguyên - khu công nghiệp Quán Ngang, huyện Gio Linh	20	20	
4.2	Dự án cấp mới			
	Tổ hợp sản xuất chế biến quặng titan			
	- Nhà máy rutin nhân tạo	20÷30	20÷30	
	- Nhà máy Ferro titan	10÷15	10÷15	
	- Nhà máy titan kim loại	5	5	
5	Thừa Thiên Huế (dự án đã cấp)	10	10	
	Nhà máy xi Titan tại Khu công nghiệp La Sơn, xã Lộc Sơn, huyện Phú Lộc	10	10	
6	Quảng Nam (dự án đã cấp mới)	7.5÷10	7.5÷10	
	Nhà máy nghiền zircon siêu mịn	7.5÷10	7.5÷10	
7	Bình Định (dự án đã cấp)	142÷194	142÷194	
a	Cụm nhà máy xi Titan tại Cụm công nghiệp xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát	21	21	
b	Cụm nhà máy xi titan tại Cụm công nghiệp Bình Dương, thị trấn Bình Dương, huyện Phù Mỹ	48÷100	48÷100	
c	Cụm nhà máy xi titan tại thị xã An Nhơn	48	48	
d	Nhà máy sản xuất bột zircon, ZOC tại Cụm công nghiệp Bình Dương, thị trấn Bình Dương, huyện Phù Mỹ	35	35	

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10 ³ tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
8	Ninh Thuận (dự án cấp mới)	100÷130	100÷130	Trường hợp không được cấp phép khai thác mỏ trên địa bàn tỉnh sẽ không đầu tư
a	Nhà máy xi titan Ninh Thuận	75÷100	75÷100	
b	Nhà máy nghiền zircon siêu mịn Ninh Thuận	25÷30	25÷30	
9	Bình Thuận			
9.1	Dự án nghiền Zircon siêu mịn	142÷177	202÷242	
9.1.1	Các dự án đã đầu tư	57	57	
a	Xưởng nghiền zircon siêu mịn – Công ty liên doanh khoáng sản quốc tế Hải Tinh	12	12	
b	Nhà máy nghiền zircon siêu mịn Sông Bình, xã Sông Bình, huyện Bắc Bình	35	35	
c	Xưởng nghiền zircon siêu mịn – Công ty TNHH Chế biến khoáng sản Thân Gia	10	10	
9.1.2	Các dự án cấp mới	85÷120	145÷185	
	03 - 05 dự án nhà máy nghiền Zicon siêu mịn	85÷120	145÷185	Công suất tối thiểu 15.000 tấn/1 dự án
9.2	Các dự án sản xuất xi titan	556÷756	756÷956	
9.2.1	Các dự án đã đầu tư	156	156	
a	Nhà máy xi titan tại thôn Hồng Thắng, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình - Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh	72	72	Nhận chuyển nhượng từ Công ty Sao Mai nhà máy xi công suất 60.000 tấn/năm)
b	Nhà máy xi titan – Công ty cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận	60	60	

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10 ³ tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
c	Dự án Nhà máy xi titan tại thôn Đá Mài, xã Tân Xuân, huyện Hàm Tân (Công ty liên doanh khoáng sản quốc tế Hải Tinh)	24	24	
9.2.2	Các dự án cấp mới	400÷600	600÷800	
	03 - 05 dự án nhà máy xi titan	400÷600	600÷800	Công suất tối thiểu 60.000 tấn/1 dự án
9.3	Dự án chế biến Rutil nhân tạo (dự án cấp mới)	40÷50	80÷100	
	1 - 2 Nhà máy chế Rutil nhân tạo	40÷50	80÷100	
9.4	Dự án chế biến sản phẩm Ilmenit hoàn nguyên (dự án cấp mới)	20÷40	20÷40	
	Nhà máy chế Ilmenit hoàn nguyên	20÷40	20÷40	
9.5	Nhà máy chế biến sản phẩm ZOC (dự án cấp mới)	50÷70	50÷70	
9.6	Dự án chế biến Pigment	290÷390	340÷440	
9.6.1	Dự án đã cấp	90	90	
a	Nhà máy Pigment TiO ₂ Sông Bình - Công ty cổ phần Khoáng sản Sông Bình	80	80	
b	Nhà máy sản xuất bột màu Dioxit Titan - Công ty TNHH Dioxit Titan	10	10	
9.6.2	Dự án cấp mới	200÷300	250÷350	
	02 - 03 dự án nhà máy Pigment	200÷300	250÷350	
9.7	Các dự án Ferro titan, titan xốp/titan kim loại (dự án cấp mới)	20	20÷35	
a	Nhà máy luyện titan xốp/titan kim loại	10	10÷20	
b	Nhà máy Ferro titan	10	10÷15	
9.8	Chế biến Monazit (dự án cấp mới)			

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10 ³ tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
	Nhà máy chế biến Monazit	10÷15	15÷20	
10	Bà Rịa - Vũng Tàu (mở rộng dự án đã cấp)	53,5	53,5	
	Nhà máy sản xuất các loại hợp chất zircon			
	- Hợp chất Zirconium (Muối zircon oxychlorid)	33,5	33,5	
	- Sodium metasilicate (Natri silicat)	20	20	



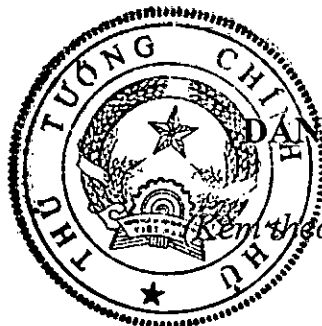
Phụ lục IV.3

MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG CHÌ KẼM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10 ³ tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	Hà Giang (dự án đã cấp)	20	40	
a	Nhà máy luyện chì: sản xuất chì thỏi, chì kim loại; khu Công nghiệp Bình Vàng, xã Đạo Đức, huyện Vị Xuyên	10	20	
b	Nhà máy luyện chì kẽm Nam Quang, Khu công nghiệp Nam Quang, huyện Bắc Quang	10	20	
2	Cao Bằng	14÷16.5	14÷16.5	
2.1	Các dự án đã cấp	6,5	6,5	
a	Xưởng Luyện chì Thanh Kỳ, xã Phan Thanh, huyện Nguyên Bình	1,5	1,5	
b	Nhà máy luyện chì CKC, Lạng Cá, thị trấn Pác Miêu, huyện Bảo Lâm	5	5	
2.2	Dự án cấp mới	7.5÷10	7.5÷10	
	Nhà máy luyện chì kẽm	7.5÷10	7.5÷10	
3	Tuyên Quang	5÷10	5÷10	
3.1	Các dự án đã cấp			
	Nhà máy luyện kẽm Tuyên Quang tại khu công nghiệp Long Bình An, thành phố Tuyên Quang	10÷15	10÷15	
3.2	Dự án cấp mới			
a	Nhà máy luyện chì kẽm Tuyên Quang tại khu công nghiệp Long Bình An, thành phố Tuyên Quang	5÷10	5÷10	
b	Nhà máy sản xuất bột oxit kẽm xã Kháng Nhật, huyện Sơn Dương	10÷20	10÷20	
4	Bắc Kạn	96.5÷101.5	96.5÷101.5	
4.1	Các dự án đã cấp	77	77	
a	Nhà máy luyện chì kẽm Ngân Sơn; thôn Bằng Lãng, xã Thượng Quan, huyện Ngân Sơn	5	5	
b	Nhà máy luyện chì Chợ Đồn - BKC; xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn	5	5	
c	Nhà máy luyện chì, kẽm tại thôn Cốc Thử, xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn (đã hoàn thành và đi vào sản xuất sản phẩm chì công suất 5.000 tấn/năm; đang đầu tư dây chuyền sản xuất kẽm kim loại công suất 5.000 tấn/năm)	10	10	

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10 ³ tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
d	Nhà máy điện phân chì kẽm Chợ Đồn, xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn	35	35	
đ	Xưởng luyện chì Cao Bắc tại xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn	1,5	1,5	
e	Nhà máy sản xuất chì, kẽm kim loại tại thôn Nà Pải, thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	20,0	20,0	
4.2	Dự án cấp mới	34÷45	34÷45	
a	Nhà máy luyện, điện phân kẽm tại xã Thanh Thịnh, huyện Chợ Mới	20÷25	20÷25	
b	Nhà máy luyện chì kim loại Chợ Đền, huyện Chợ Đồn	4÷5	4÷5	
c	Nhà máy điện phân kẽm Chợ Đền, huyện Chợ Đồn	10÷15	10÷15	
5	Thái Nguyên (dự án đã cấp)	50	53	
a	Nhà máy kẽm điện phân Thái Nguyên, khu công nghiệp Sông Công, phường Bách Quang, thành phố Sông Công	15	17,5	
b	Phân xưởng luyện kim màu 2 (sản phẩm bột kẽm ôxit), phường Tân Thành, thành phố Thái Nguyên	5,0	5,0	
c	Nhà máy chế biến sâu các loại khoáng sản (trong đó có chì - kẽm), Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 3, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên (Doanh nghiệp tự chủ nguồn nguyên liệu)	30	30	
6	Yên Bái (dự án cấp mới)	45÷60	45÷60	
a	Nhà máy sản xuất đa kim loại mẫu Yên Bái; Cụm công nghiệp Sơn Thịnh, xã Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn	30÷40	30÷40	
b	Nhà máy luyện chì tách bạc Yên Bái	15÷20	15÷20	
7	Điện Biên (dự án đã cấp)	2	2	
	Xưởng luyện chì Tuần Giáo, Bản Nậm Bay, xã Nà Tông, huyện Tuần Giáo	2	2	
8	Lạng Sơn (dự án đã cấp)	10	10	
	Nhà máy luyện chì thối, xã Bình Trung, huyện Cao Lộc	10	10	
	Tổng cộng	266,5÷310	289÷332,5	
	Đã cấp	165÷165	187,5÷187,5	
	Cấp mới	101,5÷145	101,5÷145	

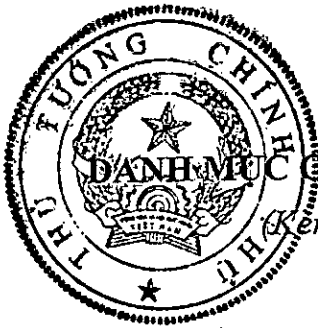


Phụ lục IV.4

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG CROMIT THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10^3 tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
	Thanh Hóa (Các dự án Ferocrom đã cấp)	90,00	90,00	
1	Dự án Ferocrom cacbon cao, xã Văn Sơn, Triệu Sơn	70	70	
2	Dự án ĐTXD nhà máy sản xuất Ferocrom cacbon cao 20.000 tấn/năm, địa điểm xây dựng tại thị trấn Nưa, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa	20	20	



Phụ lục IV.5

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG MANGAN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	Hà Giang (dự án đã cấp)	60.000	60.000	
a	Nhà máy sản xuất Feromangan, silicomangan, khu Công nghiệp Bình Vàng, huyện Vị Xuyên	10.000	10.000	
b	Nhà máy sản xuất Feromangan, silicomangan, khu Công nghiệp Bình Vàng, huyện Vị Xuyên	40.000	40.000	
c	Dự án đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mangan kim loại điện giải; Khu Công nghiệp Bình Vàng, huyện Vị Xuyên	10.000	10.000	
2	Cao Bằng (dự án đã cấp)	46.590	46.590	
a	Dự án sản xuất Feromangan, xã Phong Châu, Trùng Khánh	15.000	15.000	
b	Xí nghiệp sản xuất Feromangan Cao Bằng, xã Trung Vương, huyện Hòa An	9.000	9.000	
c	Dự án Khai thác chế biến Feromangan, xã Quốc Toàn, huyện Trà Lĩnh	7.590	7.590	
d	Nhà máy sản xuất Dioxit mangan điện giải và Feromangan, xã Ngũ Lão huyện Hòa An	15.000	15.000	
đ	Nhà máy sản xuất fero mangan, silico mangan và mangan hoàn nguyên tại Bản Mìn, xã Vinh Quý, huyện Hạ Lang	10.000	10.000	
3	Tuyên Quang	90.000	90.000	
3.1	Các dự án đã cấp	30.000	30.000	
a	Nhà máy sản xuất Silicomangan và Feromangan Cụm công nghiệp An Thịnh, huyện Chiêm Hóa	15.000	15.000	
b	Nhà máy sản xuất Feromangan; Lô C2, khu CN Long Bình An, thành phố Tuyên Quang	15.000	15.000	
3.2	Dự án cấp mới	75.000	75.000	

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
	Mở rộng nhà máy Silicomangan và Feromangan Cụm công nghiệp An Thịnh, huyện Chiêm Hóa (bao gồm cả công suất cũ đã cấp 15.000 tấn/năm)	75.000	75.000	
4	Bắc Kạn (dự án đã cấp)	160.000	210.000	
a	Dự án luyện sắt - mangan, xã Cẩm Giàng, huyện Bạch Thông	100.000	150.000	
b	Dự án sản xuất Feromangan tại thôn Nà Pài, thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	60.000	60.000	
	Tổng cộng	356.590	406.590	



Phụ lục IV.6

CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG THIẾC THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	Cao Bằng (dự án đã cấp)	300	300	
	Luyện thiếc Công ty cổ phần Khoáng sản luyện kim Cao Bằng	300	300	
2	Tuyên Quang (dự án đã cấp)	1.000	1.000	
	Luyện thiếc kim loại màu Tuyên Quang	1.000	1000	
3	Thái Nguyên (dự án đã cấp)	700	700	
	Luyện thiếc kim loại màu Thái Nguyên	700	700	
4	Nghệ An (dự án đã cấp)	1.400	1.400	
a	Luyện thiếc kim loại màu Nghệ Tĩnh	1.000	1.000	
b	Luyện thiếc khoáng sản An Thái	200	200	
c	Luyện thiếc khoáng sản An Vinh	200	200	
	Tổng cộng	3.400	3.400	



Phụ lục IV.7

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG VONFRAM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	Thái Nguyên (dự án đã cấp)	10.000	10.000	
	Luyện vonfram Công ty Núi Pháo, xã Hùng Sơn, Hà Thượng và Tân Linh, huyện Đại Từ	10.000	10.000	
2	Hải Phòng (dự án đã cấp)	2.000	2.000	
	Luyện vonfram Công ty Á Châu Việt Nam, xã Tân Liên, huyện Vĩnh Bảo	2.000	2.000	
3	Quảng Ninh (dự án đã cấp)	1.500	1.500	
	Luyện vonfram Công ty Young Sun, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long	1.500	1.500	
	Tổng cộng	13.500	13.500	

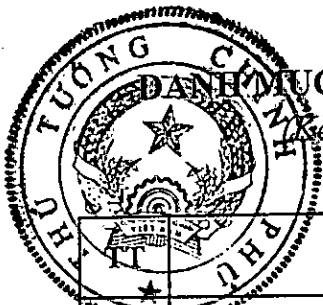


Phụ lục IV.8

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG ANTIMON THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	Hà Giang (dự án đã cấp)	1.000	1.000	
	Luyện Antimon, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh	1.000	1.000	
2	Tuyên Quang (dự án đã cấp)	800	800	
	Luyện Antimon, xã Bình An, huyện Lâm Bình	800	800	
3	Quảng Ninh (dự án đã cấp)	1.500	1.500	
	Luyện Antimon Quảng Ninh	1.500	1.500	
	Tổng cộng	3.300	3.300	



Phụ lục IV.9

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
	2021 - 2030	2031 - 2050	
1. Bảo Cai (dự án đã cấp)	30.000	30.000	
1.1 Dự án đã cấp			
a Luyện đồng Tăng Loóng, thị trấn Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng	10.000	10.000	
b Luyện đồng Bản Qua, xã Bản Vược, huyện Bát Xát	20.000	20.000	
1.2 Dự án cấp mới			
Nhà máy luyện đồng tại khu công nghiệp Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng	10.000-15.000	10.000-15.000	
2 Sơn La (dự án đã cấp)	6.000	6.000	
Nhà máy luyện đồng, xã Gia Phù và xã Tường Thượng, huyện Phù Yên	6.000	6.000	
3 Yên Bái (dự án đã cấp)	15.000	15.000	
a Luyện đồng Yên Bái, cụm công nghiệp Sơn Thịnh huyện Văn Chấn	10.000	10.000	
b Luyện đồng Yên Bái tại khu công nghiệp Phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái	5.000	5.000	
4 Thái Nguyên (dự án cấp mới)	27.600	27.600	
4.1 Dự án đã cấp			
Nhà máy chế biến sâu các loại khoáng sản (trong đó có đồng), Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 3, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên (Doanh nghiệp tự chủ nguồn nguyên liệu)	15.000	15.000	
4.2 Dự án cấp mới			
Nhà máy luyện đồng Núi Pháo	12.600	12.600	
5 Bắc Giang (dự án đã cấp)	1.500	1.500	
a Luyện đồng Á Cường, xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động	1.000	1.000	
b Nhà máy chế biến quặng đồng, xã Vân Sơn, huyện Sơn Động	500	500	
6 Kon Tum (dự án cấp mới)	10.000-15.000	10.000-15.000	
Nhà máy luyện đồng tại khu vực huyện Kon Rẫy	10.000-15.000	10.000-15.000	
Tổng cộng	100000-110.000	100000-110.000	

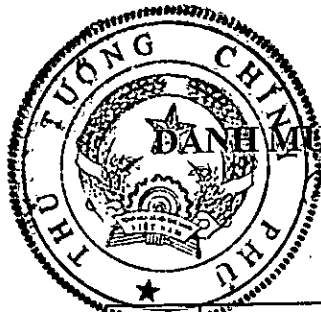


Phụ lục IV.10

CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG NIKEN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	Sơn La (dự án cấp mới)			Nguyên liệu từ các mỏ trên địa bàn tỉnh Sơn La, doanh nghiệp phải tự lo phần nguyên liệu còn thiếu
	Dự án chế biến hợp chất niken			
	+ Hợp chất NCM (Niken, Coban, Mangan), NCMA (Niken, Coban, Mangan, Nhôm), PCAM	37500÷75000	75000÷150000	
	+ Hợp chất Niken Sulfat	105000÷210000	210000÷420000	
	+ Đồng catot, Magie sunphat (sản phẩm thu hồi trong quá trình sản xuất hợp chất)			
2	Cao Bằng (dự án cấp mới)	5400÷7200	5400÷7200	
	Dự án chế biến hợp chất niken (clorua niken hoặc hydroxit niken, ...)	5400÷7200	5400÷7200	
3	Thanh Hóa (dự án cấp mới)	7500÷10000	7500÷10000	
	Nhà máy sản xuất muối sunphat hoặc clorua hoặc hydroxit niken	7500÷10000	7500÷10000	
4	Thái Nguyên (dự án cấp mới)	10000÷15000	15000÷20000	
	Nhà máy chế biến sâu các loại khoáng sản (dự án chế biến niken kim loại), cụm công nghiệp Sơn Cẩm 3, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên (doanh nghiệp tự chủ nguồn nguyên liệu)	10000÷15000	15000÷20000	
	Tổng cộng	165400÷317200	312900÷607200	



Phụ lục IV.11

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG MOLIPDEN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn KL/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
	Lào Cai (dự án cấp mới)	200	400	
	Sản xuất $(\text{NH}_4)_2\text{MoO}_4$ hoặc luyện feromolipden	200	400	



Phụ lục IV.12

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIÊN QUẠNG VÀNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (kg/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	Lào Cai			
	Các dự án đã cấp có thu hồi vàng	1350÷1800	1350÷1800	
	Vàng thu hồi từ các nhà máy luyện đồng trên địa bàn tỉnh	1350÷1800	1350÷1800	
2	Lai Châu (dự án cấp mới)	500÷600	500÷600	
	Nhà máy luyện vàng Lai Châu	500÷600	500÷600	
3	Yên Bái			
	Dự án đã cấp có thu hồi vàng	196	196	
	Vàng thu hồi từ nhà máy luyện đồng Yên Bái	196	196	
4	Thái Nguyên			
4.1	Dự án đã cấp có thu hồi vàng			
	Nhà máy chế biến sâu các loại khoáng sản (trong đó có vàng), Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 3, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên (Doanh nghiệp tự chủ nguồn nguyên liệu)	200÷300	200÷300	
4.2	Các dự án cấp mới có thu hồi vàng	337.5÷450	337.5÷450	
	Vàng thu hồi từ Nhà máy tinh luyện kim loại màu Núi Pháo	337.5÷450	337.5÷450	
5	Tuyên Quang	150÷300	300÷500	
	Nhà máy luyện vàng tại khu Long Bình An	150÷300	300÷500	
6	Quảng Nam (dự án đã cấp)	2.500	2.500	
a	Nhà máy luyện vàng Phước Sơn, xã Phước Đức, huyện Phước Sơn	1.500	1.500	
b	Nhà máy luyện vàng Bồng Miêu, xã Tam Lãnh, huyện Phú Ninh	1.000	1.000	
	Tổng cộng	5233.5÷6146	5383.5÷6346	



Phụ lục IV.13

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG ĐẤT HIỂM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	Lai Châu (dự án cấp mới)			
1.1	Các dự án tổng oxit đất hiếm	20000÷60000	40000÷80000	
a	Nhà máy thủy luyện Đông Pao (1 - 3 dự án, công suất tối thiểu 10.000 tấn sp/dự án)	10000÷30000	10000÷30000	Nguyên liệu từ mỏ Đông Pao
b	Nhà máy thủy luyện Nậm Xe (1 - 3 dự án, công suất tối thiểu 10.000 tấn sp/dự án)	10000÷30000	30000÷50000	Nguyên liệu từ mỏ Bắc Nậm Xe, Nam Nậm Xe
1.2	Các dự án chiết tách	20000÷60000	40000÷80000	
a	Nhà máy chiết tách oxit Đông Pao (1 - 3 dự án, công suất tối thiểu 10.000 tấn sp/dự án)	10000÷30000	10000÷30000	Có thể đầu tư tại địa phương khác
b	Nhà máy chiết tách oxit Nậm Xe (1 - 3 dự án, công suất tối thiểu 10.000 tấn sp/dự án)	10000÷30000	30000÷50000	
1.3	Dự án luyện kim loại đất hiếm	7500÷10000	7500÷10000	
	Nhà máy luyện kim loại đất hiếm	7500÷10000	7500÷10000	
2	Yên Bái	1875÷5000	1875÷5000	
2.1	Dự án đã cấp	2.500	2.500	
	Nhà máy thủy luyện đất hiếm tại xã Yên Phú, huyện Văn Yên	2.500	2.500	
2.2	Dự án cấp mới	1875÷2500	1875÷2500	
	Nhà máy chiết tách oxit đất hiếm	1875÷2500	1875÷2500	Có thể đầu tư tại địa phương khác